

Vũ huyệt

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

30 NĂM CHIẾN THẮNG
ĐIỆN BIÊN PHỦ
1954 — 1984

I
(214)

1984

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM



ĐƯỜNG LỐI GIƯƠNG CAO NGỌN CỜ ĐỘC LẬP DÂN TỘC VÀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VỚI CHIẾN THẮNG ĐIỆN BIÊN PHỦ

CAO VĂN LƯỢNG

CÁCH đây ba mươi năm, nhân dân ta đã làm nên một chiến công hiển hách, có ý nghĩa dân tộc và quốc tế to lớn: đánh bại thực dân Pháp ở Điện Biên Phủ.

«Chiến thắng Điện Biên Phủ mãi mãi là niềm tự hào của dân tộc Việt Nam»⁽¹⁾. Chiến công lẫy lừng này «đã được ghi vào lịch sử dân tộc như một Bạch Đằng, một Chi Lăng hay một Đống Đa ở thế kỷ 20 và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công chói lọi, đột

phá thành trì của hệ thống nô dịch thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc»⁽²⁾.

Thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp mà đỉnh cao là chiến thắng Điện Biên Phủ bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân, trong đó nổi bật lên là đường lối giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ lịch sử Việt Nam từ khi có Đảng, ngọn cờ bách chiến, bách thắng của cách mạng Việt Nam.

I

Cách mạng Việt Nam, như chính cương văn tắt và luận cương chính trị năm 1930, đã vạch rõ là phải trải qua hai giai đoạn cách mạng: cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân rồi tiến thẳng lên cách mạng xã hội chủ nghĩa không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Trong giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, tuy chủ nghĩa xã hội chưa phải là mục đích trực tiếp, nhưng việc tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, đã được Đảng ta xác định thành một chủ trương dứt khoát, rõ ràng. Đảng ta đã «đặt toàn bộ công cuộc chống đế quốc và chống phong kiến trong quỹ đạo của cách mạng vô sản, từ đó chủ động, tự giác giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa dân tộc và dân chủ sát với đặc điểm cụ thể của từng thời kỳ và dưới ánh sáng của triển vọng cách mạng»⁽³⁾.

Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, đi đôi với việc dồn sức toàn dân vào nhiệm vụ chống đế quốc, giải phóng dân tộc, Đảng ta đã từng bước giải quyết vấn đề dân chủ, vấn đề ruộng đất cho nông dân, ra sức xây dựng kinh tế, văn hóa, xây dựng chế độ dân chủ nhân dân theo hướng tiến lên chủ nghĩa xã hội. Mỗi một bước phát triển, mỗi

một thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược không tách rời khỏi đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, mở đường tiến lên chủ nghĩa xã hội của Đảng.

Thật vậy, ngay từ những ngày đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, Đảng ta đã rất quan tâm đến việc xây dựng hậu phương, xây dựng chế độ mới để làm chỗ dựa vững chắc cho cuộc kháng chiến lâu dài. Ngày 25/11/1945, Ban chấp hành Trung ương Đảng ra chỉ thị *kháng chiến, kiến quốc*. Bản chỉ thị vạch ra những biện pháp toàn diện và cơ bản về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, nhằm thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược: chống thực dân Pháp xâm lược và ra sức xây

1) Trường Chinh «Chiến thắng Điện Biên Phủ mãi mãi là niềm tự hào của dân tộc Việt Nam», Tạp chí *Cộng sản*, 6/1979.

2) Lê Duẩn Diễn văn đọc tại cuộc họp kỷ niệm lần thứ 40 ngày thành lập Đảng, Tạp chí *Học tập*, 2/1970, trang 15.

3) Lê Duẩn - Dưới ngọn cờ của Đảng, đưa đất nước lên ngang tầm cao thời đại - Tạp chí *Xây dựng Đảng*, 2/1980, trang 5.

dựng chế độ mới. Ngày 22/12/1946, nghĩa là chỉ ba ngày sau cuộc kháng chiến, toàn quốc bùng nổ, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị *Toàn dân kháng chiến*. Bản chỉ thị đề ra chương trình kháng chiến gồm 12 điểm mà những điểm cốt lõi nhất trong chương trình kháng chiến này vẫn là: *vừa kháng chiến, vừa kiến quốc, vừa kháng chiến vừa xây dựng chế độ mới*. (Kiếm quyết đánh bại bọn thực dân Pháp xâm lược, tiêu phi, trừ gian; củng cố chế độ dân chủ nhân dân; Đẩy mạnh tăng gia sản xuất, xây dựng nền kinh tế kháng chiến...). Tác phẩm nổi tiếng: *«Kháng chiến nhất định thắng lợi»* của đồng chí Trường-Chinh (xuất bản 9/1947), cũng đã quán triệt hai nhiệm vụ chiến lược của Đảng: vừa kháng chiến, vừa kiến quốc; *vừa kháng chiến vừa xây dựng chế độ mới*. Hai nhiệm vụ chiến lược này có quan hệ khăng khít và tác động lẫn nhau. Đúng như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: *«Kháng chiến phải đi đôi với kiến quốc. Kháng chiến có thắng lợi thì kiến quốc mới thành công. Kiến quốc có chắc chắn thành công thì kháng chiến mới thắng lợi»* (4). Đồng chí Trường-Chinh cũng đã chỉ rõ: *«Không phải kháng chiến thành công mới kiến thiết. Nhưng phải kiến thiết trong khi kháng chiến, kiến thiết để kháng chiến»* (5).

Vừa kháng chiến, vừa kiến quốc; vừa kháng chiến vừa xây dựng hậu phương, xây dựng chế độ mới, đó là *qui luật* phát triển tất yếu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đó là sự vận dụng sáng tạo của Đảng ta trong việc giải quyết vấn đề giải phóng dân tộc và giải phóng xã hội trên cơ sở độc lập dân tộc, dân chủ nhân dân theo hướng tiến lên chủ nghĩa xã hội ngay trong hoàn cảnh khó khăn, gian khổ của cuộc kháng chiến trường kỳ. Và, chính nhờ có đường lối đúng đắn, sáng tạo này của Đảng mà cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược đã vượt qua được thời kỳ khó khăn nhất: *«ngàn cân treo trên sợi tóc»* và đã đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác, Chiến thắng Việt Bắc (22/12/1947) đã đánh bại hoàn toàn chiến lược đánh nhanh, thắng nhanh của thực dân Pháp và đưa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp sang một giai đoạn mới.

/Sự phát triển của cuộc kháng chiến từ sau chiến thắng Việt Bắc lại đòi hỏi và tạo điều kiện cho Đảng ta đẩy mạnh đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, mở đường tiến lên chủ nghĩa xã hội. Từ năm 1948, việc xây dựng hậu phương, xây dựng chế độ dân chủ nhân dân theo hướng tiến lên chủ nghĩa xã hội càng được Đảng ta quan tâm hơn. Tháng 8/1948, Hội nghị cán bộ Trung ương lần thứ V của Đảng đã ra nghị quyết nói rõ: *«Cuộc chiến tranh chống thực dân Pháp hiện nay là*

một cuộc trường kỳ, cách mạng, trường kỳ khởi nghĩa. Chúng ta đánh lâu, này không những để giành độc lập hoàn toàn mà còn để thực hiện và phát triển chế độ dân chủ mới, để tiến lên chủ nghĩa xã hội» (6). Tháng 1/1949, tại Hội nghị cán bộ Trung ương lần thứ VI, một lần nữa, Chủ tịch Hồ Chí Minh lại nhấn mạnh: *«Hiện nay, toàn Đảng, toàn dân ta đều phải hướng vào một đường đi: kháng chiến, thắng lợi, xây dựng dân chủ mới để tiến lên chủ nghĩa xã hội. Phương hướng đã định, ta nhắm vào phương hướng ấy mà đi, thế nào cũng tới đích»* (7). Đến Đại hội Đảng lần thứ hai (2/1951), đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, mở đường tiến lên chủ nghĩa xã hội lại được bổ sung và hoàn chỉnh thêm. Trong bản báo cáo chính trị tại Đại hội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ mục tiêu trước mắt của Đảng ta là: *«Đoàn kết và lãnh đạo toàn dân kháng chiến cho đến thắng lợi hoàn toàn; lãnh đạo toàn dân thực hiện dân chủ mới, xây dựng điều kiện để tiến lên chủ nghĩa xã hội»*. Bản báo cáo Bản về cách mạng Việt Nam do đồng chí Trường-Chinh trình bày trước Đại hội là sự kết tinh toàn bộ, đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, mở đường tiến lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Bản báo cáo vạch ra 12 chính sách, biểu hiện sự kết hợp độc đáo, tài tình ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội ngay trong khối lửa của cuộc kháng chiến thần thánh. (Đẩy mạnh kháng chiến đến toàn thắng, tiêu diệt bọn đế quốc xâm lược và bè lũ tay sai, làm cho nước Việt Nam hoàn toàn độc lập và thống nhất; thi hành từng bước chính sách ruộng đất, tiến tới thực hiện khẩu hiệu người cày có ruộng, xóa bỏ các hình thức bóc lột phong kiến và nửa phong kiến ở nước ta; xây dựng, củng cố và phát triển chế độ dân chủ nhân dân về chính trị, kinh tế và văn hóa, chuẩn bị tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa...) (8).

Dưới ánh sáng của đường lối giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, nhân dân ta vừa ra sức đánh giặc, cứu nước;

4) Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch, Tập I, Nhà xuất bản Sự Thật, 1956, trang 50.

5) Trường-Chinh - Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam, Nhà xuất bản Sự Thật, Tập II, 1975, trang 47.

(6) Nghị quyết của Hội nghị cán bộ Trung ương lần thứ 5 (từ 8-16/8/1948).

(7) Hồ Chí Minh tuyển tập, Nxb Sự Thật, 1960, tr. 301.

8) Trường-Chinh "Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam", tập I, Nxb Sự Thật, 1975, từ trang 109 đến trang 166.

vừa xây dựng kinh tế, văn hóa, củng cố, xây dựng, phát triển chế độ dân chủ nhân dân theo hướng tiến lên chủ nghĩa xã hội, và đã đạt được những thành tựu đáng kể. Sau đây là một số dẫn chứng cụ thể:

Thực hiện từng bước chính sách ruộng đất tiến tới thực hiện khẩu hiệu người cày có ruộng, tính đến 1953, Đảng ta đã đem 58,3% ruộng đất do địa chủ và thực dân chiếm hữu, chia cho nông dân không có hoặc thiếu ruộng. Cùng với việc tạm cấp ruộng đất cho nông dân, thực hiện giảm tô với mức ít nhất 25%, Đảng ta đã đưa nông dân vào con đường làm ăn tập thể trong các tổ chức sản xuất có tính chất mầm mống xã hội chủ nghĩa ở nông thôn. Tính đến năm 1950, cả nước có 25.491 tổ đổi công và hợp công; 1562 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp.

Không những ở trong nông nghiệp mà cả ở trong công nghiệp, thương nghiệp, giao thông vận tải, Đảng ta cũng đã chú ý đến việc xây dựng và phát triển những cơ sở đầu tiên của thành phần kinh tế nhà nước. (Trong công nghiệp, tính đến 1950, đã có 130 xưởng sản xuất vũ khí, 20 xưởng quân dụng, 20 cơ sở quân nhu; đã có những cơ sở công nghiệp quốc doanh đầu tiên trong công nghiệp khai thác quặng mỏ, luyện kim, hóa chất, cơ khí... Trong thương nghiệp, tài chính, đã thành lập các hợp tác xã mua bán, mậu dịch quốc doanh, Nha tín dụng, Ngân hàng quốc gia Việt Nam... Trong giao thông, vận tải, đã tổ chức Cục vận tải thuộc Bộ quốc phòng và doanh nghiệp vận tải quốc gia...).

Đề có thể kháng chiến lâu dài, đánh bại kẻ thù hùng mạnh, giữ vững chính quyền nhân dân và xây dựng chế độ mới, ngay từ đầu và suốt trong quá trình cuộc kháng chiến, Đảng ta đã đặt lên hàng đầu nhiệm vụ xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang cách mạng. Trong quá trình xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng, Đảng ta quán triệt và vận dụng phương châm: vừa chiến đấu, vừa xây dựng lực lượng chiến đấu; xây dựng lực lượng chiến đấu, lực lượng vũ trang về mọi mặt: số lượng và chất lượng nhưng trọng tâm là chất lượng; chính trị, quân sự, hậu cần, lấy chính trị làm căn bản; xây dựng cả ba thứ quân nhưng trọng tâm là xây dựng bộ đội chủ lực, nhằm vừa đảm bảo việc xây dựng bộ đội chủ lực có chất lượng chiến đấu cao, vừa bảo đảm xây dựng lực lượng vũ trang địa phương thật mạnh.

Xây dựng theo phương hướng trên, lực lượng vũ trang cách mạng Việt Nam ngày càng trưởng thành nhanh chóng. Từ 80.000 chiến sỹ (1946), đến cuối 1952 đã có tới 6 đại đoàn bộ đội chủ lực, 1 đại đoàn công binh và

pháo binh; mỗi liên khu có 2 trung đoàn chủ lực; Nam Bộ có 4 trung đoàn chủ lực. Ngoài lực lượng bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương, còn có đông đảo lực lượng dân quân, du kích. Tính đến cuối 1949, tổng số dân quân, du kích trong cả nước là 3 triệu người.

Xây dựng chế độ dân chủ nhân dân theo hướng tiến lên chủ nghĩa xã hội không phải chỉ ở trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, quân sự mà còn ở cả trong lĩnh vực văn hóa. Thực hiện nhiệm vụ vừa « đánh đổ văn hóa ngu dân, văn hóa xâm lược của thực dân Pháp », vừa « xây dựng một nền văn hóa dân chủ mới cho nước Việt Nam », nhân dân ta đã đạt được những thành tựu đáng tự hào. Từ cách mạng Tháng Tám đến 1950, đã có 14 triệu người thoát nạn mù chữ. Đến tháng 9/1953, đã có 10450 lớp bỏ túc văn hóa, gồm 335.946 học viên⁽⁹⁾. Hệ thống giáo dục phổ thông, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học dần dần được cải tổ, nhằm: « đào tạo con người mới, cán bộ mới cho công cuộc kháng chiến và kiến quốc ».

Những thành tựu mà nhân dân ta đã đạt được về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, là con đẻ của đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, mở đường tiến lên chủ nghĩa xã hội, là yếu tố cực kỳ quan trọng đảm bảo cho những thắng lợi to lớn về quân sự. Từ năm 1950 — 1953, quân và dân ta đã mở liên tiếp nhiều chiến dịch lớn và đã giành được những thắng lợi hết sức vẻ vang: chiến dịch Biên Giới (1950), Trần Hưng Đạo (1951), Quang Trung (1951), Lý Thường Kiệt (1951), Hòa Bình (1952), Tây Bắc (1952), Thượng Lào (mùa xuân 1953).

Thắng lợi của các chiến dịch trên là thắng lợi của chế độ mới, chế độ dân chủ nhân dân — cơ sở vững chắc của hậu phương kháng chiến. Từ 1948, nhất là từ sau Đại hội Đảng lần thứ hai (2/1951), do tích cực thực hiện đường lối vừa kháng chiến, vừa kiến quốc; vừa kháng chiến, vừa xây dựng chế độ dân chủ nhân dân theo hướng tiến lên chủ nghĩa xã hội, hậu phương kháng chiến được mở rộng và củng cố, sản xuất phát triển. Về sản lượng lúa, từ Bắc Trung Bộ trở ra, năm 1942 là 2.451.800 tấn, đến năm 1953 tăng lên 2.757.700 tấn. Liên khu V, từ trước vẫn nhờ một phần lúa gạo Nam Bộ, trong kháng chiến, không những đã sản xuất đủ cung cấp cho 2,5 triệu người, mà còn dành một phần tiếp tế cho miền cực Nam. Về sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp cũng tăng lên rõ rệt. Tại Liên khu V, mức sản xuất vải từ 420 tấn năm 1948, tăng lên 1484 tấn,

9) Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, tập I Nxb Sự thật, 1981, tr. 662.

năm 1951. Ngành công nghiệp quốc phòng phát triển với tốc độ cao. Nếu lấy số sản xuất vũ khí đạn được năm 1946 ở các tỉnh liên khu IV trở ra là 100 tấn thì năm 1953 là 3552 tấn. Và, nếu tính cả 9 năm kháng chiến thì giai cấp công nhân Việt Nam đã sản xuất được trên 7.000 tấn vũ khí đạn được và 5.000 tấn nguyên liệu.

Nhờ hậu phương kháng chiến ngày được mở rộng và củng cố, sản xuất phát triển, lương thực tương đối có đầy đủ, nên Đảng và Nhà nước ta càng có điều kiện huy động sức người, sức của của nhân dân phục vụ các chiến dịch. Chỉ tính số dân công phục vụ 7 chiến dịch kể trên, đã có tới 1.299.930 người với 29.485.900 ngày công. Về lương thực, thực

phẩm được huy động vào 7 chiến dịch này cũng đã tới 4.750 tấn.

Rõ ràng, mỗi một thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đều gắn liền với việc thực hiện đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, mở đường tiến lên chủ nghĩa xã hội của Đảng. Những thắng lợi liên tiếp mà quân dân ta đã giành được từ 1950 - 1953, con đẻ của sự lãnh đạo của Đảng với đường lối giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, đã đưa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp tiến lên một bước mới, tạo điều kiện thắng lợi cho cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 - 1954 và thắng lợi của chiến dịch Điện Biên Phủ.

II

Từ 1953, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược bước sang một giai đoạn mới, gay go, quyết liệt và phức tạp; đòi hỏi toàn Đảng, toàn dân ta phải có những cố gắng và quyết tâm rất lớn.

Trên cơ sở đánh giá tình hình so sánh lực lượng giữa ta và địch một cách khách quan, khoa học, tháng 9/1953, Bộ Chính trị hạ quyết tâm mở cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 - 1954; và chưa đầy 3 tháng sau, ngày 6/12/1953, Bộ Chính trị lại hạ quyết tâm mở chiến dịch Điện Biên Phủ.

Cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 - 1954 mà đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ có một vị trí hết sức quan trọng đối với nhân dân ta và nhân dân thế giới. Trong thư gửi đồng chí Võ Nguyên Giáp, tháng 12/1953, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: "Chiến dịch này là một chiến dịch rất quan trọng không những về mặt quân sự mà cả về mặt chính trị, không những đối với trong nước mà cả đối với quốc tế. Vì vậy, toàn dân, toàn quân, toàn Đảng phải tập trung hoàn thành cho kỳ được".

Để đáp tan kế hoạch xâm lược đầy tham vọng của Pháp - Mỹ (kế hoạch Nava) và đưa cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 - 1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ đến toàn thắng, đi đôi với những chỉ đạo kịp thời, sáng tạo về chiến lược, chiến thuật quân sự, đòi hỏi Đảng ta phải có những chủ trương, chính sách đúng đắn, sát hợp về: chính trị, kinh tế, văn hóa, nhằm bồi dưỡng sức dân, đẩy mạnh sản xuất, xây dựng chế độ dân chủ nhân dân, cơ sở vững chắc của hậu phương kháng chiến. Lúc này, hơn lúc nào hết, việc củng cố hậu phương kháng chiến và xây dựng chế độ dân chủ nhân dân theo hướng tiến lên chủ nghĩa xã hội, càng trở

nên cấp thiết. Bởi vì, hậu phương vững chắc dựa trên chế độ mới, chế độ nhân dân làm chủ đất nước, là nhân tố cực kỳ quan trọng đảm bảo thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Quá trình củng cố, xây dựng, phát triển hậu phương kháng chiến và chế độ dân chủ nhân dân ở nước ta, gắn liền với quá trình thực hiện đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, mở đường tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Củng cố, xây dựng và phát triển chế độ dân chủ nhân dân trên tất cả các mặt: chính trị, kinh tế, văn hóa, đó là nội dung quan trọng của đường lối giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội của Đảng trong thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ ở nước ta. Và, xây dựng chế độ dân chủ nhân dân về chính trị, kinh tế, có nghĩa là trước hết phải thực hiện nhiệm vụ dân chủ, tiến hành cải cách ruộng đất. Bởi lẽ, cải cách ruộng đất, thực hiện khẩu hiệu "người cày có ruộng", chính là nội dung cơ bản của kinh tế dân chủ nhân dân Việt Nam; và, vấn đề nông dân và ruộng đất là then chốt của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam. Không triệt để thực hiện nhiệm vụ dân chủ, không thực hiện khẩu hiệu "người cày có ruộng", thì sẽ không những không xây dựng được chế độ dân chủ nhân dân, mà còn không thể tiến hành thắng lợi sự nghiệp kháng chiến và kiến quốc. Cách mạng muốn thắng lợi, sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc muốn thành công, thì phải dựa vào công nông, trong đó nông dân là lực lượng đông đảo nhất; mà nguyện vọng tha thiết nhất của nông dân vẫn là "độc lập dân tộc" và "người cày có ruộng".

Chính vì nhận rõ vị trí quan trọng của vấn đề nông dân trong sự nghiệp cách mạng của

nhân dân ta và nắm vững đường lối giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, nên ngay trong những năm 1945 - 1975, Đảng ta đã tích cực, chủ động giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa nhiệm vụ dân tộc và dân chủ, giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân, từ đó mà củng cố, tăng cường khối liên công nông vững chắc, làm cơ sở để mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất, tạo tiền đề chính trị cần thiết cho việc chuyển thắng từ cách mạng dân tộc dân chủ lên cách mạng xã hội chủ nghĩa, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

Đề tập trung mũi nhọn của cách mạng chủ yếu vào bọn đế quốc xâm lược, có lập kế thù chủ yếu của dân tộc, phân hóa hàng ngũ của giai cấp địa chủ đến cao độ, tranh thủ cả một bộ phận hoặc một số địa chủ, trí thức, học sinh con em họ tham gia mặt trận dân tộc thống nhất phản đế. Đảng ta đã thực hiện chính sách ruộng đất có sách lược, theo từng bước. Tuy vậy, như đồng chí Trường Chinh đã chỉ ra rằng, đã có những lúc chúng ta coi nhẹ vấn đề nông dân, không thấy hết tầm quan trọng của liên minh công nông, nên đã chậm giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân. Chậm giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân không những ảnh hưởng đến việc tăng cường củng cố khối liên minh công nông, mà còn ảnh hưởng không tốt đến sự nghiệp kháng chiến và kiến quốc. Đồng chí Trường Chinh viết: « Chính sách ruộng đất không được thi hành đầy đủ đã ảnh hưởng đến toàn bộ công tác của chúng ta:

— Mặt trận dân tộc thống nhất chậm được mở rộng và củng cố trên cơ sở liên minh công nông vững chắc và nhiều nơi bị địa chủ lợi dụng;

— Quân đội tuy tiến bộ khá, nhưng vẫn chưa kịp với yêu cầu của tình hình.

— Chính quyền bên dưới, nhất là chính quyền cấp xã nhiều nơi bị địa chủ, cường hào lợi dụng, và tại những nơi đó nông dân lao động không thật sự nắm chính quyền ở nông thôn.

— Đảng chậm được củng cố, cơ sở của Đảng ở nông thôn có nơi phức tạp, quan hệ giữa Đảng và quần chúng chưa được chặt chẽ.

Đứng về mặt khác mà xét, việc không thực hiện đầy đủ chính sách giảm tô và chậm thực hiện cải cách ruộng đất đã hạn chế việc phát triển kinh tế và văn hóa của nước nhà». (10)

Sự nghiệp kháng chiến và kiến quốc đòi hỏi Đảng ta phải nhanh chóng khắc phục những thiếu sót kể trên và khẩn trương tiến hành cải cách ruộng đất, thực hiện khẩu hiệu « người cày có ruộng ».

Như chúng ta đều biết, từ 1953, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp bước sang giai đoạn mới quyết liệt, đòi hỏi phải động viên nhiều nhất sức người, sức của của nhân dân cho tiền tuyến. Do đó, việc tăng cường củng cố hậu phương, kháng chiến, xây dựng chế độ dân chủ nhân dân theo hướng tiến lên chủ nghĩa xã hội, và việc bồi dưỡng sức dân càng trở nên cấp bách. Những biện pháp thực hiện chính sách ruộng đất trước đây không còn đủ nữa. Trong báo cáo chính trị tại Hội nghị lần thứ IV của Trung ương Đảng, ngày 25/1/1953, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: « Mấy năm trước vì hoàn cảnh đặc biệt mà ta chỉ thi hành giảm tô, giảm tức, như thế là đúng. Nhưng ngày nay kháng chiến đã 7 năm, đồng bào nông dân hy sinh cho tổ quốc, đóng góp cho kháng chiến đã nhiều và vẫn sẵn sàng hy sinh đóng góp nữa. Song họ vẫn là người nghèo khổ hơn hết, vì thiếu ruộng hoặc không có ruộng cày. Đó là một điều không hợp lý.

Muốn kháng chiến hoàn toàn thắng lợi, dân chủ nhân dân thật thà thực hiện thì phải thiết thực nâng cao quyền lợi kinh tế và chính trị của nông dân, phải chia ruộng đất cho nông dân» (11). Đồng chí Trường Chinh cũng chỉ rõ: « Để tăng cường chuyển chính dân chủ nhân dân, củng cố hậu phương, trấn áp bọn phản cách mạng, phát triển sản xuất, bảo đảm củng cố đảng kiên trì và đẩy mạnh kháng chiến, cần phải cải cách ruộng đất, đánh đổ giai cấp địa chủ phong kiến, phá tan cơ sở xã hội của chủ nghĩa đế quốc ở nước ta» (12).

Nhằm đáp ứng yêu cầu của cuộc kháng chiến trong giai đoạn mới, Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ IV (25/1/1953) đã kiểm điểm việc thực hiện chính sách ruộng đất từ Cách mạng tháng Tám và đề ra chủ trương tiến hành cải cách ruộng đất, thực hiện khẩu hiệu người cày có ruộng ngay trong kháng chiến.

« Thực hiện cải cách ruộng đất trong kháng chiến là một chủ trương rất đúng đắn và có tính chất sáng tạo của Đảng ta» (13). Nhờ cải cách ruộng đất mà « tinh thần và lực lượng kháng chiến của hàng triệu nông dân được động viên mạnh mẽ, khối liên minh công nông được tăng cường, chính quyền nhân dân và Mặt trận dân tộc thống nhất được củng cố, sức chiến đấu của quân đội nhân dân tăng lên chưa từng thấy, mọi mặt hoạt động kháng

(10) Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam, tập II, Nxb Sự thật, 1975, tr. 327.

(11) Văn kiện Đảng 1945 - 1954, tập IV, quyển III, Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương xuất bản 1980, tr. 29.

(12) Tài liệu đã dẫn, tr. 323.

chiến đấu được đầy mạnh. Cuộc vận động này đã góp phần quyết định vào chiến thắng Điện Biên Phủ vĩ đại»⁽¹⁴⁾.

Nói một cách tổng quát, nếu không tích cực thực hiện đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, mở đường tiến lên chủ nghĩa xã hội và không tiến hành cải cách ruộng đất, như trên đã trình bày, thì không có chiến thắng Điện Biên Phủ.

Chiến thắng Điện Biên Phủ trước hết là thắng lợi của chế độ mới, chế độ dân chủ nhân dân Việt Nam theo hướng tiến lên chủ nghĩa xã hội. Chế độ dân chủ nhân dân Việt Nam đã đánh thắng chế độ thuộc địa của thực dân Pháp.

Chiến tranh là một sự thử thách về mọi mặt toàn bộ lực lượng vật chất và tinh thần của mỗi chế độ xã hội. Tổng kết kinh nghiệm lịch sử, Lenin chỉ ra rằng, thắng lợi của chiến tranh chủ yếu là do chế độ bên trong của nước tham chiến quyết định. Chế độ dân chủ nhân dân Việt Nam do giai cấp công nhân Việt Nam lãnh đạo, dựa trên cơ sở của khối liên minh công nông vững chắc, là một trong những nhân tố chủ yếu quyết định thắng lợi của chiến dịch Điện Biên Phủ.

Chiến dịch Điện Biên Phủ là một cuộc đấu sức lớn, nhất, quyết liệt nhất, toàn diện nhất giữa ta và địch. Khi bước vào chiến dịch này, nhân dân ta đứng trước muôn vàn khó khăn, tưởng chừng như không thể nào vượt nổi. Trong những khó khăn chồng chất đó, nổi bật lên là những khó khăn về hậu cần. Làm sao có thể cung cấp đầy đủ lương thực, vũ khí đạn dược cho một binh lực lớn; ở xa hậu phương hàng 500 - 700 km trong một thời gian dài và trong những điều kiện đi lại hết sức khó khăn: phương tiện vận tải thiếu thốn, đường xá xấu, kém, quân địch lại thường xuyên bắn phá. Thêm vào đó là những khó khăn về thời tiết: một trận mưa có thể gây ra trở ngại nhiều hơn một trận bom địch. Chính vì vấn đề vận chuyển vũ khí, đạn dược, lương thực cho mặt trận Điện Biên Phủ khó khăn như vậy, lại thêm công sự kiên cố, hỏa lực mạnh, quân đông, bố phòng dày đặc, nên thực dân Pháp cho rằng quân đội ta không thể đánh nổi tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ và tập đoàn cứ điểm của chúng ở Điện Biên Phủ sẽ trở thành « một pháo đài bất khả xâm phạm ».

Nhưng bọn chúng đã tính nhầm. Chế độ dân chủ nhân dân Việt Nam, con đẻ của Cách mạng tháng Tám, không ngừng được củng cố, phát triển trong suốt 9 năm kháng chiến, đã cho phép huy động đến mức cao nhất sức người, sức của của nhân dân cho tiền tuyến; cho phép sử dụng sức mạnh tổng hợp của cả

nước vào trận đánh lịch sử. Cả nước đã ra quân: Cả nước dồn sức cho chiến trường. Cả một hậu phương rộng lớn của đất nước, từ vùng tự do Việt Bắc, Liên khu III, Liên khu IV, vùng mới giải phóng Tây Bắc đến vùng du kích và căn cứ du kích ở đồng bằng Bắc bộ, vùng mới giải phóng ở Thượng Lào, đều dồn sức người, sức của cho chiến dịch Điện Biên Phủ. 261.453 dân công với trên 18.301.570 ngày công, 25.056 tấn gạo, 907 tấn thịt, 917 tấn lương thực khác, 20.991 xe đạp thồ, 11.800 mãng ngựa và 500 ngựa thồ, đã được huy động phục vụ chiến dịch. Đồng bào Tây Bắc và nhân dân ở vùng Thượng Lào mới giải phóng cũng đã đóng góp nhiều sức người, sức của cho chiến dịch. (Liên khu Việt Bắc đã đóng góp: 5.229 tấn gạo, 454 tấn thịt, 226 tấn thực phẩm khác, 36.519 dân công, 8.065 xe đạp thồ; Liên khu III: 1.464 tấn gạo, 64 tấn thịt, 51 tấn thực phẩm, 6.402 dân công, 1.712 xe đạp thồ; Liên khu IV: 9.052 tấn gạo, 640 tấn thực phẩm khác, 186.714 dân công, 11.214 xe đạp thồ; Khu Tây Bắc: 7.311 tấn gạo, 389 tấn thịt, 31.819 dân công, 11.800 mãng ngựa và 500 ngựa thồ; lưu vực Nam Hu, Thượng Lào: 2.000 tấn gạo.)⁽¹⁵⁾

Cả một dân tộc, từ đồng bào người kinh đến đồng bào các dân tộc ít người, từ thanh niên, phụ nữ đến các người già, trẻ nhỏ, đều xuống đường đánh giặc, cứu nước bằng trí tuệ và lòng dũng cảm, bằng mọi phương tiện sẵn có. Trong chiến dịch Điện Biên Phủ, cũng như trong các chiến dịch khác, truyền thống « cả nước một lòng », « toàn dân đánh giặc » đã được phát huy mạnh mẽ. Tên quân năm Pháp Lơ-pa-giơ (Lepage) chỉ huy binh đoàn Thất Khê trong chiến dịch Biên giới (1950) sau khi bị bắt sống, đã thốt ra câu « Các ông thắng là vì các ông có dân, không những nam giới mà cả phụ nữ cũng có mặt ở tiền tuyến ». Tên sỹ quan cao cấp Pháp I-von Pannhi-nét cũng đã thối lui sau khi chiến dịch Điện Biên Phủ kết thúc: « Than ôi! Máy bay của ta (tức của quân đội Pháp) lại thua đối bộ dân công của Việt Minh (tức nhân dân Việt Nam) »⁽¹⁶⁾. Và, Jules Roy, trong tác phẩm: *Trận chiến đầu Điện Biên Phủ* (Nhà xuất bản René Julliard, Paris, 1963, tr. 131), cũng đã viết: « ... Không phải viện trợ Trung Quốc đã đánh bại tướng Na-va mà là những chiếc xe đạp thồ, chở 200, 300 kg do người đẩy ».

(13) (14) Lê Duẩn - Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội tiến lên giành những thắng lợi mới - Tạp chí Học Tập, 2/1970, tr. 31.

(15) Dựa theo cuốn *Công tác hậu cần chiến dịch Điện Biên Phủ*. Ban Khoa học hậu cần, Tổng cục Hậu cần xuất bản, 1979, tr. 554.

(16) Theo báo *Nhân dân*, 7-5-1964.

Đúng như vậy, chiến thắng Biên giới (1950) cũng như chiến thắng Điện Biên Phủ (1954) chứng minh rằng trong chiến tranh, trang bị vũ khí là quan trọng, nhưng không phải là nhân tố quyết định. Nhân tố quyết định là chế độ xã hội và con người cầm súng chiến đấu cho chế độ đó. Chế độ dân chủ nhân dân Việt Nam, theo hướng tiến lên chủ nghĩa xã hội, đã: «khai dậy và nhân lên bản lĩnh của cả dân tộc và của từng người Việt Nam»⁽¹⁷⁾; đã đào tạo nên một đội quân chiến đấu vừa đông đảo về số lượng, vừa có hiểu biết về khoa học, nghệ thuật, kỹ thuật quân sự, vừa có trình độ giác ngộ cao về chính trị: thấm nhuần đường lối cách mạng của Đảng, sẵn sàng vùng lên chiến đấu vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì ruộng đất cho dân cày, để mở đường tiến lên chủ nghĩa xã hội».⁽¹⁸⁾

Vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì ruộng đất cho dân cày để mở đường tiến lên chủ nghĩa xã hội, hàng chục vạn chiến sỹ dân công từ khắp các nẻo đường của đất nước, đã vượt qua đèo cao, dốc núi, vượt qua máy bay bắn phá và bom nổ chậm để chuyển hàng chục vạn tấn lương thực, đạn dược cho bộ đội đánh giặc. Hàng vạn thanh niên xung phong ngày đêm phối hợp với các đơn vị công binh, anh dũng mở đường và phá bom nổ chậm của địch trên các tuyến đường giao thông vận tải dẫn đến trận địa. Chỉ trong một thời gian ngắn, hàng ngàn cây số đường được xây dựng và sửa chữa, phục vụ chiến dịch⁽¹⁹⁾. Trong cao trào chiến đấu và phục vụ chiến đấu ở Điện Biên Phủ, đã xuất hiện nhiều tấm gương chiến đấu kiên cường, anh dũng, mưu trí và sáng tạo tuyệt vời. Các chiến sỹ Tô Vĩnh Diện và Nguyễn Văn Chức đã hy sinh thân mình để bảo vệ pho; Bế Văn Đàn lấy thân mình làm giá súng; Phan Đình Giót đã lấy thân mình lấp lỗ châu mai, tạo điều kiện cho toàn đơn vị tiến vào tung thâm. Và, còn biết bao tấm gương chiến đấu anh dũng hy sinh khác, làm rạng rỡ thêm truyền thống kiên cường, bất khuất, anh dũng, sáng tạo của dân tộc Việt Nam. Chính tinh thần quyết chiến, quyết thắng vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì ruộng đất cho dân cày, để mở đường tiến lên chủ nghĩa xã hội, và sức mạnh, sức sáng tạo của quân và dân ta trong chiến đấu và phục vụ chiến đấu, đã đưa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp vượt qua những khó khăn chồng chất để đi tới đích thắng lợi cuối cùng.

Như vậy, có thể nói, thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp mà đỉnh cao là chiến thắng Điện Biên Phủ vì đại là thắng lợi của đường lối giương cao ngọn cờ độc lập và chủ nghĩa xã hội.

Như trên đã nói, suốt 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp, nắm vững và giương

cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, Đảng ta đã không ngừng thực hiện chủ trương: vừa kháng chiến, vừa kiến quốc; vừa kháng chiến, vừa xây dựng kinh tế, văn hóa, xây dựng chế độ dân chủ nhân dân theo hướng tiến lên chủ nghĩa xã hội. Nhờ đó mà Đảng ta đã xây dựng được hậu phương vững mạnh, nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi trong chiến tranh: đã động viên, tổ chức được mọi lực lượng của dân tộc; kết hợp được sức mạnh của cả nước, của các chiến trường, của hậu phương và tiền tuyến, của cả 3 nước Đông Dương để tạo nên một sức mạnh tổng hợp nhằm đánh thắng kẻ thù.

Cũng nhờ nắm vững và giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội mà Đảng ta đã kết hợp được sức mạnh của dân tộc và sức mạnh của thời đại, tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ ngày càng mạnh mẽ của nhân dân thế giới đối với cuộc kháng chiến của nhân dân ta. Từ 1950, Liên Xô và các nước dân chủ nhân dân đã công nhận chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa là chính phủ hợp pháp duy nhất của toàn thể nhân dân Việt Nam và lần lượt đặt quan hệ ngoại giao với nước ta. Các nước xã hội chủ nghĩa đã hết sức ủng hộ về tinh thần và giúp đỡ về vật chất cho nhân dân ta trong những năm cuối của cuộc kháng chiến chống Pháp. Phong trào đấu tranh của nhân dân Pháp, nhân dân yêu chuộng hòa bình trên thế giới đòi chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương ngày càng phát triển mạnh mẽ. Từ cuối 1953 - 1954, một phong trào do Đảng Cộng sản Pháp lãnh đạo đòi chấm dứt chiến tranh, đòi thương lượng với chính phủ Hồ Chí Minh đang lên mạnh mẽ trong các tầng lớp nhân dân Pháp. Nhân dân các nước An-giê-ri, Ma-rôc, Tuni-di đã lên tiếng đòi quân viễn chinh Pháp rút khỏi Việt Nam. Công nhân An-giê-ri liên tiếp đình công không chịu khuôn vác cho tàu Pháp chở vũ khí sang Đông Dương. Tháng 10 - 1953, Đại hội Công đoàn thế giới lần thứ III đã ra nghị quyết tổ chức «Ngày đoàn kết với nhân dân Việt Nam anh hùng, tích cực đấu

17) Lê Duẩn: Dưới ngọn cờ của Đảng, đưa đất nước lên ngang tầm cao thời đại - Tạp chí Xây dựng Đảng, 2-1980, tr. 5.

18) Trước khi bước vào chiến dịch Điện Biên Phủ, ta đã xây dựng một lực lượng vũ trang hùng mạnh, gồm 3 thứ quân. Ta đã huy động vào chiến dịch Điện Biên Phủ một lực lượng lớn: 9 trung đoàn (27 tiểu đoàn) và toàn bộ pháo binh, tạo nên một sức mạnh áp đảo.

(19) Theo cuốn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, tập I, Nhà xuất bản Sự thật, 1981, tr. 691.

tranh đòi chấm dứt cuộc chiến tranh ở Đông Dương”...

Có sức mạnh to lớn ở trong nước, lại có sức mạnh của thời đại, có sự ủng hộ ngày càng mạnh mẽ của nhân dân thế giới, nhân dân ta đã kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến lâu dài, gian khổ chống thực dân Pháp xâm lược với chiến công lừng lẫy ở Điện Biên Phủ.

Cội nguồn sâu xa và quan trọng nhất của chiến thắng Điện Biên Phủ, đỉnh cao của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp là sự lãnh

đạo đúng đắn, sáng tạo của Đảng với đường lối giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Trong tác phẩm in lần thứ 6, «Điện Biên Phủ», đồng chí Võ Nguyên Giáp đã viết: «Có thắng lợi của kháng chiến, của Điện Biên Phủ, là do Đảng ta đã đi theo con đường của chủ nghĩa Mác-Lênin chân chính, nắm vững đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, mở đường cho nhân dân ta tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa» (20).



Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp mà đỉnh cao là chiến thắng Điện Biên Phủ, đã bảo vệ và phát triển thành quả của Cách mạng Tháng Tám, mở ra một giai đoạn mới của cách mạng Việt Nam: giải phóng hoàn toàn miền Bắc, đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, làm cơ sở vững chắc cho cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Trong giai đoạn mới của cách mạng Việt Nam (1954 - 1975), Đảng ta vẫn không ngừng nắm chắc và giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, kết hợp chặt chẽ nhiệm vụ cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam; kết hợp sức mạnh của cả nước, của hậu phương lớn và tiền tuyến lớn; kết hợp sức mạnh của dân tộc và sự ủng hộ to lớn của quốc tế... Nhờ đó, Đảng ta đã đưa cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước

đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác và đi đến cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975 mà đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc và đưa cả nước cùng đi lên chủ nghĩa xã hội.

Cũng như cội nguồn sâu xa và quan trọng nhất của chiến thắng Điện Biên Phủ, cội nguồn sâu xa và quan trọng nhất của những thắng lợi vĩ đại mà quân dân ta đã giành được trong chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, đỉnh cao của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, là: sự lãnh đạo đúng đắn, sáng tạo của Đảng với đường lối giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội./.

20) Võ Nguyên Giáp - Điện Biên Phủ - Nxb Quân đội nhân dân, in lần thứ sáu, 1979, tr. 296.

SỨC MẠNH TỔNG HỢP CỦA CẢ NƯỚC VÀ CHIẾN THẮNG ĐIỆN BIÊN PHỦ

NGUYỄN HỮU HỢP - NGUYỄN HỮU ĐẠO

BIỆT tạo ra và phát huy cao độ sức mạnh tổng hợp của cả nước là một thành công nổi bật, một trong những bí quyết đã đưa cuộc tổng tiến công chiến lược Đông Xuân năm 1953-1954 và trận quyết chiến chiến lược của quân dân tại Điện Biên Phủ đến thắng lợi. Sức mạnh tiến công của toàn dân ra trận,

sức mạnh tổng hợp của cả nước đã đánh thắng một cách oanh liệt sức mạnh xâm lược của thực dân Pháp có đế quốc Mỹ giúp sức, đập tan tành một nỗ lực chiến tranh cao nhất của địch và đưa cuộc kháng chiến thần thánh, chính nghĩa của dân tộc Việt Nam đến thắng lợi vẻ vang.

I

Từ giữa năm 1953 với kế hoạch quân sự Na-va được thảo ra và thông qua thực dân Pháp có đế quốc Mỹ giúp sức đã âm áp những tham vọng lớn, rất thâm độc. Điện Biên Phủ trong kế hoạch Na-va được coi là một cái bẫy giam chân và tiêu diệt các đơn vị chủ lực lớn nổi tiếng của ta, nhờ đó địch sẽ rảnh tay cho quân đánh chiếm Liên khu V, bộ phận chủ yếu của kế hoạch chiến lược của chúng trong Đông Xuân 1953-1954. Nếu quân Pháp chiến thắng ở Điện Biên Phủ thì từ đó chúng đánh ra thu hồi lại các vùng đất vừa bị mất ở Tây Bắc. Cuối cùng, Na-va sẽ mở cuộc đại tiến công từ đồng bằng Bắc Bộ đánh lên và từ Tây Bắc đánh xuống, bao vây tiêu diệt nốt chủ lực ta, giành thắng lợi quyết định.

Tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ đã trở thành một hình thức đối phó mới nhất, cao nhất và mạnh nhất trong kế hoạch chiến lược của địch. Trận Điện Biên Phủ trở nên một thử thách cực kỳ to lớn và quyết liệt đối với cuộc kháng chiến của dân tộc ta chống thực dân Pháp xâm lược. Muốn phá tan kế hoạch Na-va và giành chiến thắng ở Điện Biên Phủ thì sự phối hợp tác chiến giữa các chiến trường, giữa tiến công và nổi dậy của các lực lượng vũ trang và lực lượng chính trị quân chúng trên các mặt trận chính diện cũng như vùng địch hậu có ý nghĩa hàng đầu và giữ một vai trò rất quan trọng.

Khi kế hoạch quân sự Na-va được vạch ra, triển khai thực hiện và tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ được thiết lập, tuy lúc đó quân Pháp và quân nguy đông tới gần 50 vạn tên với tiềm lực kinh tế, quân sự, trang bị vũ khí và đạn dược hơn hẳn đối phương, nhưng được chiến tranh xâm lược của chúng đang làm vào tình thế bị động và suy yếu về mọi mặt. Địch càng muốn tăng thêm lực lượng cơ động chiến lược và coi đó là nhiệm vụ chủ yếu, thì càng phải phân tán ra để đối phó với hàng loạt cuộc tiến công và nổi dậy của quân và dân ta trên khắp các chiến trường, trên mọi địa bàn chiến lược. Lực lượng địch càng bị chia cắt về chiến lược, bị bao vây về mặt chiến dịch.

Tại đồng bằng Bắc bộ, một nửa số quân thuộc lực lượng cơ động chiến lược của địch bị giam chân giữ đồn bốt, đường giao thông, các đô thị và đề binh định hàng nghìn làng xã bất quy phục. Ở đây, hoạt động của các binh đoàn chủ lực của ta được xây dựng và phát triển trong quá trình kháng chiến với những trận tiến công mạnh, đã trở thành mối uy hiếp lớn, một nguy cơ về mặt chiến lược đối với địch. Đó là các đại đoàn chủ lực số 308, 312, 351, 304, 316 và 320 luôn luôn tác chiến cơ động ở Tây Bắc, Việt Bắc, Lào, đồng bằng Bắc Bộ. Việt Bắc, căn cứ địa chung của cả nước vẫn được củng cố và tăng cường về mọi mặt.

Liên khu 5 vẫn là vùng tự do quan trọng nhất ở chiến trường miền Nam, gồm 2 triệu nhân khẩu, dài trên 300 km, rộng từ 60 đến 120 km, nằm ở phía đông Tây Nguyên và trên đường vào Nam Bộ. Dịch có ở đây tới 25 tiểu đoàn chính qui, khoảng 100 đại đội lẻ, thành phần 88% là ngụy binh. Hướng Tây Nguyên địch đã tập trung được 14 tiểu đoàn và một số đại đội. Nhưng bộ đội chủ lực của ta bố trí tại Liên khu 5 cũng rất mạnh. Tháng 9 năm 1953 ta có tới 33000 quân chủ lực hoạt động tại địa phương⁽¹⁾. Đặc biệt là Trung đoàn 803 và 108 chủ lực "có khả năng hoạt động trên Cao nguyên để phối hợp với các chiến trường của Việt Minh ở Bắc Bộ"⁽²⁾.

Ở Nam Bộ, chiến tranh nhân dân địa phương được củng cố, vùng tự do ở Khu 9 vẫn giữ vững. Tại chiến trường Lào và chiến trường Campuchia, quân dân ba nước Đông Dương đoàn kết chiến đấu, uy hiếp địch rất mạnh.

Phối hợp chặt chẽ giữa các chiến trường và các lực lượng sẽ tạo nên thế trận thật hiểm, ta có thêm sức mới để thực hiện các chiến dịch lớn và vây hãm Điện Biên Phủ khi tập đoàn cơ điểm này vừa được thiết lập.

Từ tháng 1 năm 1953, Trung ương Đảng đã ra nghị quyết chỉ rõ "Phương hướng chiến lược của ta là tạm thời "tránh chỗ mạnh đánh chỗ yếu" để phân tán lực lượng địch và tiêu diệt sinh lực địch, mở rộng vùng tự do, như thế để tạo điều kiện hoàn toàn giải phóng Bắc Bộ. Do phương hướng chiến lược này, quân đội ta phải đánh địch ở những nơi địch sơ hở, đồng thời phải hoạt động mạnh sau lưng địch. Bất kỳ ở miền núi hay đồng bằng, quân đội ta phải chuẩn bị đánh những lực lượng, những cơ điểm ngày càng mạnh của địch"⁽³⁾.

Theo phương hướng chiến lược nói trên, từ ngày 8 tháng 4 đến ngày 3 tháng 5 năm 1953 quân và dân Việt - Lào mở chiến dịch tiến công lớn thắng lợi vào Thượng Lào, tạo nên một cục diện mới trong cuộc kháng chiến cứu nước của nhân dân Lào và mở hướng mới cho sự phối hợp của chiến trường ba nước Đông Dương chống kẻ thù chung. Sau chiến dịch, vùng giải phóng của Việt Nam ở Tây Bắc đã nối liền với vùng giải phóng của bạn ở Thượng Lào, tạo thế uy hiếp mới đối với quân Pháp. Ta đã tạo được một chiến trường cơ động, có thế tiến công địch ở nhiều hướng hiểm yếu mà địch khó chống đỡ nổi. Số đơn vị cơ động chiến lược của địch sụt từ 31 tiểu đoàn sau thất bại ở Hòa Bình (1952) xuống còn 17 tiểu đoàn ở đồng bằng Bắc Bộ sau chiến dịch Thượng Lào. Thắng lợi của chiến dịch Thượng Lào đã củng cố thế chủ động của ta, đẩy địch lún sâu vào thế bị động trên chiến trường Việt Nam và Đông Dương, góp

phần tạo ra những tiền đề thuận lợi cho cuộc tổng tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 - 1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ. Điện Biên Phủ đã bị cô lập trong vùng tự do rộng lớn của Việt Nam và Lào.

Ngày 28 tháng 7 năm 1953 tức là 4 ngày sau khi kế hoạch quân sự Na-va được Hội đồng Phòng thủ quốc gia Pháp thông qua, địch mở cuộc hành quân "Ca-mác" (Camargne) công kích vào Đại đoàn 325 và đề giải tỏa thành phố Huế. Cuộc can quét kết thúc ngày 3 tháng 8 với những kết quả bị hạn chế. Các đơn vị của Đại đoàn 325 "vẫn sẵn sàng để được sử dụng vào những nhiệm vụ khác"⁽⁴⁾. Tiếp sau đó, từ ngày 22 tháng 9 đến ngày 10 tháng 10 năm 1953, 5 binh đoàn cơ động Pháp mở cuộc hành quân Bo-rô-sơ (Brochet) nhưng không vây nổi Trung đoàn 42 chủ lực của ta. Tại Bù Chu, Trung đoàn chủ lực 46 và 50 đánh tan tác 7 tiểu đoàn khinh quân ngụy. Ngày 15 tháng 10 năm 1953, địch mở chiến dịch Mu-ét (Mouette) về hướng tây nam Ninh Bình, đánh thọc vào vùng tự do của Liên khu III và đổ bộ lên một vài nơi trên bờ bề tỉnh Thanh Hóa với mưu đồ loại khỏi vòng chiến Đại đoàn 320 và 304 của ta.

Chiến tranh rõ ràng đã bước vào thời kỳ cực kỳ quyết liệt. Từ tháng 9 năm 1953, Bộ Chính trị Trung ương Đảng đã họp và quyết định chủ trương tác chiến Đông Xuân 1953 - 1954 khẳng định sự đúng đắn của phương hướng chiến lược được vạch ra từ đầu năm. Chủ trương quân sự của Trung ương là:

a) Ra sức tăng cường chiến tranh du kích trên toàn bộ chiến trường, địch hậu, không những ở Bắc Bộ mà cả ở Trung Bộ, Nam Bộ, và các chiến trường Lào - Miên để phá âm mưu bình định địch hậu của địch, phá kế hoạch khuếch trương nguy quân của chúng, để phân tán chủ lực của chúng, phá âm mưu của chúng tập trung lực lượng ra Bắc Bộ.

b) Bộ đội chủ lực thì nắm vững phương châm "tích cực chủ động, cơ động linh hoạt", tập trung binh lực, nhằm tiêu diệt sinh lực

(1) Những tài liệu chỉ đạo cuộc đấu tranh vũ trang của Trung ương Đảng và Tổng Quân ủy: Bộ Tổng Tham mưu xuất bản, tập 4, tr. 120.

(2) Yves Gras: "Lịch sử cuộc chiến tranh Đông Dương". Nxb Plon, Paris, 1979 - Bản dịch tiếng Việt của Viện Lịch sử quân sự, phần 5 "Cuộc đương đầu cuối cùng", tr. 41.

(3) Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ IV (25-30/1/1953) - Văn kiện Đảng 1945-1954, tập III, quyển 2 tr. 18.

(4) Yves Gras: sđd tr. 17.

địch và tranh thủ giải phóng đất đai ở những vùng chiến lược quan trọng mà địch tương đối yếu, đồng thời hết sức tranh thủ tiêu diệt sinh lực địch trong vận động chiến ở những hướng địch đánh ra mà ta có điều kiện thuận lợi để diệt địch»⁽⁵⁾.

Nhằm phối hợp với chiến trường chính Bắc Bộ, Trung ương Đảng đã kịp thời ra chỉ thị cho các lực lượng vũ trang và nhân dân ở «những chiến trường xa (Bình Trị Thiên, Liên khu 5, và Nam Bộ) thì tùy điều kiện và khả năng mà ra sức hoạt động để chia xẻ lực lượng địch, không cho chúng tập trung để đánh vùng tự do Liên khu III và Liên khu IV»⁽⁶⁾.

Trên khắp chiến trường cả nước và chiến trường Đông Dương quân và dân ta đẩy mạnh các cuộc tiến công và nổi dậy. Ngày 6 tháng 12 năm 1953 khi Bộ Chính trị Trung ương Đảng quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ thì sáu ngày sau, quân ta giải phóng Lai Châu xiết chặt thêm vòng vây ở Điện Biên Phủ. Quân địch phải gấp rút tăng cường cho tập đoàn cứ điểm này. Ngay từ ngày 23 tháng 11, Hội nghị cán bộ chiến dịch Đông Xuân đã có kết luận sáng suốt: «Vô luận rồi đây địch tình hình thay đổi thế nào, địch nhảy dù xuống Điện Biên Phủ căn bản là có lợi cho ta. Nó bộc lộ mâu thuẫn giữa chiếm đóng đất đai với tập trung lực lượng, giữa chiếm đóng chiến trường rừng núi với củng cố chiến trường đồng bằng»⁽⁷⁾.

Tiếp theo chiến thắng Lai Châu, ngày 21 và 22 tháng 12 liên quân Việt-Lào tiến công Trung Lào, giải phóng Thà Khẹt và nhiều nơi khác. Bảy tiểu đoàn của Đại đoàn 325 từ Liên khu IV vượt qua Trường Sơn tiến xuống Khăm He và Ban Na pháo. Đông Dương dường như bị cắt làm đôi. Khoảng 10 tiểu đoàn và nhiều phương tiện đường không của địch «phải chuyển hướng khỏi Tây Bắc Việt Nam»⁽⁸⁾. Vùng giải phóng của cách mạng Lào đã mở rộng từ Sầm Nưa đến Đường số 9, từ Trường Sơn đến sông Mê Kông. Na-va phải điều quân tăng cường cho cứ điểm Sê Nô (Xa-va-na-khet). Ngày 30 và 31 tháng 12, cao nguyên Bôlôven và thị xã Atôpơ ở Hạ Lào được giải phóng. Pháp phải điều lực lượng đến giữ Pắc Xế. Tại Thượng Lào, ngày 26 tháng 1 năm 1954 liên quân Việt Lào tiến công Mường Khoa. Pháp phải gấp rút tăng quân bảo vệ cho Luông Pha Bang khỏi thất thủ.

Cũng từ ngày 26 tháng 1, ta chỉ để một bộ phận nhỏ giữ hậu phương, còn phần lớn lực lượng tập trung tiến công lên Tây Nguyên — «vùng chiến lược quan trọng nhất của cả chiến trường miền Nam Đông Dương»⁽⁹⁾ — một hướng quan trọng về chiến lược địch tương đối sơ hở. Ngày 5 tháng 2 ta giải phóng

thị xã Kon-tum, quét sạch địch ở bắc Tây Nguyên, tiến sát Đường 19. Chiến thắng Kon-tum đã phá thế uy hiếp của địch sau lưng Quảng Nam, Quảng Ngãi, mở rộng vùng giải phóng bắc Tây Nguyên rộng 16000 km² với 20 vạn dân, giữ vững vùng tự do ở Phú Yên, Bình Định. Địch phải cố thủ ở Plâyau và một số cứ điểm ở nam Tây Nguyên.

Trong khi đó, tại các chiến trường sau lưng địch thuộc đồng bằng Bắc Bộ, Bình Trị Thiên, cực nam Trung Bộ và Nam Bộ, chiến tranh nhân dân địa phương đã phát triển đến cao độ. Lực lượng vũ trang và lực lượng chính trị, đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị đã kết hợp chặt chẽ, tạo thành thế tiến công và nổi dậy liên tục. Hàng loạt đồn bốt và các vị trí quân sự quan trọng của địch ở Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Bình, Hải Dương, Sơn Tây, Hà Đông bị quân dân ta nổi dậy tiến công tiêu diệt và bức rút. Đường giao thông quan trọng bị đánh phá, cắt đứt. Sân bay Gia Lâm và Cát Bi đã trở thành mục tiêu để ta tiến công phá hoại.

Bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương tăng cường hỗ trợ cho lực lượng du kích khiến hậu phương địch luôn luôn bất ổn định. Theo Na-va ghi lại trong cuốn «Đông Dương hấp hối» thì số lượng bộ đội chủ lực và bộ đội địa phương của ta thâm nhập được vào hậu phương của chúng có gần 60000 quân ở Bắc Bộ, 25000 ở Trung Bộ, 40000 ở Nam Bộ, 6000 ở Lào và 8000 quân ở Campuchia. Phong trào nhân dân nổi dậy giành quyền làm chủ đã được sự hỗ trợ mạnh mẽ của các lực lượng vũ trang càng tăng thêm sức tiến công mới. Vùng địch tạm chiếm bị thu hẹp. Vùng căn cứ du kích và khu du kích chiếm tới 3/4 diện tích vùng địch hậu. Ở Bình Trị Thiên, quân ta giải phóng huyện Hương Hóa. Tại cực nam Trung Bộ, các đơn vị đặc công biệt động tập kích thị xã Nha Trang, Ninh Hòa, đốt cháy kho xăng Suối Dầu. Nhân dân phối hợp với trung đoàn chủ lực 812 tiến công giải phóng huyện Tân Linh và Lương Sơn thuộc tỉnh Bình Thuận.

(5) Võ Nguyên Giáp: «Báo cáo về kế hoạch tác chiến và tổng kết kinh nghiệm trong các chiến dịch lớn» — Bộ Tổng Tham mưu xuất bản, tập III — Chiến dịch Điện Biên Phủ, tr. 13 — 14.

(6) Văn kiện Đảng 1945 — 1954, tập III, quyển 2, tr. 205.

(7) Võ Nguyên Giáp: Sđd tr. 16.

(8) Yves Gras: Sđd tr. 44.

(9) «Những tài liệu chỉ đạo cuộc đấu tranh vũ trang...» Sđd, tập 4, tr. 130.

Tại chiến trường Nam Bộ, trải qua những khó khăn đầu năm, đến cuối năm 1953 chiến tranh du kích đã phát triển khá. Sau khi địch bị thất bại nặng ở chiến trường Bắc Bộ và Lào, chúng phải gấp rút điều quân từ Nam Bộ ra chiến trường chính. Vì thế lực lượng địch chiếm giữ Nam Bộ đã phải giảm hơn 20 tiểu đoàn bộ binh, và phải eo lại trong thế phòng ngự⁽¹⁰⁾. Các tiểu đoàn chủ lực của ta như 302, 304, 307 (chủ lực Khu); 300, 303, 306, 308, 309, 310, 311 và 410 đã tiến sâu vào địch hậu, đẩy mạnh phong trào nổi dậy của nhân dân. Trên 1000 đồn bốt bị ta tiêu diệt hoặc bức rút. Các căn cứ địa đồng bằng (Bạc Liêu, Đồng Tháp Mười) và căn cứ rừng núi (miền Đông) vẫn được giữ vững.

Trong các thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Đà Nẵng, Sài Gòn và nhiều đô thị khác, nhân dân ta ngày càng đẩy mạnh phong trào đấu tranh với địch dưới mọi hình thức, kết hợp cả đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị. Các cuộc phá lẻ, tổng phá lẻ ở vùng ven đô thị diễn ra liên tục. Phong trào đấu tranh ngày càng quyết liệt, sẵn sàng đi tới khởi nghĩa ở các thành thị. Công nhân, học sinh, trí thức và đông đảo quần chúng đô thị đều hướng về kháng chiến, tham gia kháng chiến bằng nhiều hình thức. Nhiều trò hề về tuyên cử «Quốc hội» bù nhìn, «độc lập» giả hiệu, «cải cách điền địa», «Luật lao động», và các kế hoạch tổng động viên, tuyền quân nguy v.v... đều bị nhân dân vạch trần, phá hoại. Các thành thị sau lưng chúng và cả nông thôn vùng địch chiếm đóng không còn là nơi an toàn của chúng nữa⁽¹¹⁾.

Nhờ sức tiến công và nổi dậy mạnh mẽ, liên tục của các lực lượng vũ trang phối hợp với lực lượng chính trị quần chúng, của đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị khắp các chiến trường và trên các địa bàn chiến lược, ở mặt trận chính diện cũng như vùng địch hậu cho nên kế hoạch Na-va vừa mới triển khai thực hiện đã bị ta phá một phần quan trọng. Đồng chí Lê Duẩn thay mặt Bộ Chính trị Trung ương Đảng đã đánh giá đầy đủ ý nghĩa cực kỳ quan trọng và vai trò to lớn này trong chỉ thị gửi Tổng Quân ủy, các Liên khu ủy và Khu ủy (ngày 8 tháng 2 năm 1954):

«Từ khi bắt đầu thu đông năm 1953 đến nay, trên khắp các chiến trường (toàn quốc và chiến trường Lào - Miên) quần ta hoạt động mạnh và đều... Hoạt động mạnh và thắng lợi của quần ta trên khắp các chiến trường đã làm cho địch không những không thực hiện được kế hoạch tập trung lực lượng cơ động hòng giành lại thế chủ động đã mất trên chiến trường chính, mà trái lại địch càng đi sâu vào thế bị động, phải phân tán lực lượng cơ

động để đối phó ở nhiều nơi và sơ hở ở vùng sau lưng chúng, tạo cho ta điều kiện thuận lợi để tiếp tục tiêu diệt sinh lực địch. Nếu ta triệt để lợi dụng khó khăn và nhược điểm của địch, và quần dân toàn quốc cố gắng hơn nữa, các chiến trường toàn quốc phối hợp tác chiến mạnh mẽ và liên tục, đánh cho địch thêm nhiều đòn nặng thì tình hình quân sự giữa ta và địch nhất định sẽ phát triển theo hướng thuận lợi lớn cho ta và rất bất lợi cho địch; ta sẽ phá tan kế hoạch Na-va của địch»⁽¹²⁾.

Một nguồn tin và tài liệu phương Tây đều xác nhận Pháp có ưu thế hơn đối phương tới 125 000 quân nhưng không sao đối phó nổi. Chiến tranh chính qui ở chính diện đã kết hợp với chiến tranh du kích ở địch hậu. Chiến trường Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ và toàn chiến trường Đông Dương đã phối hợp nhịp nhàng, chặt chẽ. Hình thức du kích chiến, vận động chiến và công kiên chiến đã biến hóa linh hoạt. Tiêu diệt sinh lực địch cũng kết hợp mật thiết với giải phóng đất đai, giành quyền làm chủ. Sức mạnh của sự phối hợp ấy đứng trước các bước ngoặt của cuộc kháng chiến đã tạo những điều kiện cực kỳ thuận lợi cho công tác lãnh đạo và chỉ đạo chiến tranh của Đảng, cho nhiệm vụ chuẩn bị hậu phương và triển khai các mặt tác chiến của quân dân ta tại Điện Biên Phủ. Đối với địch sức mạnh ấy buộc chúng ngay từ khi ráo riết chuẩn bị độ sức với quân ta tại Điện Biên Phủ đã phải căng lực lượng ra đối phó với các hoạt động tiến công và nổi dậy của các lực lượng vũ trang và lực lượng chính trị quần chúng trên khắp chiến trường quan trọng mà chúng không thể bỏ. Na-va phải than thở: «Quân viễn chinh Pháp không những phải chống lại với một đội quân chính qui mà còn phải đương đầu với cả một dân tộc»⁽¹³⁾.

(10) «Những tài liệu chỉ đạo cuộc đấu tranh vũ trang»... Sđd tr. 345.

(11) Ví dụ trò hề tuyên cử «Quốc hội» năm 1953 của ngụy quyền đưa xuống 7000 làng ở đồng bằng Bắc Bộ thì chỉ có 687 làng tham gia bầu cử (theo Joseph Buttiger - «Việt Nam: A dragon ambattled» (Việt Nam: Con rồng vào trận), New York, 1967, chương 9, Bản dịch tiếng Việt của Thư viện Quân đội, tr. 65).

(12) Văn kiện Đảng 1915 - 1954, tập III, quyển 2 tr. 423.

(13) Henri Navarre: Agonie de l'Indochine (Đồng Dương hấp hối), Nhà xuất bản Plon, Paris, 1958, Bản dịch tiếng Việt của Viện Sử học Việt Nam.

II

Sức mạnh tổng hợp của cả nước, sức mạnh của cả một dân tộc ra trận không những tạo lập được một thế trận hết sức lợi hại về mặt chiến lược, phát huy hiệu lực tác chiến đến trình độ ngày càng cao, chặt chẽ và chủ động giữa các chiến trường và các lực lượng, mà còn trở thành một điều kiện cơ bản có ý nghĩa quyết định để giải quyết những khó khăn rất lớn về mặt hậu phương và bảo đảm hậu cần cho chiến dịch Điện Biên Phủ.

Khi hạ quyết tâm chiến lược tiến công tiêu diệt địch ở Điện Biên Phủ, vấn đề cung cấp tiếp tế lương thực và đạn dược, bảo đảm đường sá cho hàng vạn bộ đội thuộc các đơn vị chủ lực lớn chiến đấu xa hậu phương trong một thời gian dài là một khó khăn rất lớn như khó khăn về chuẩn bị tác chiến. Vượt qua được trở ngại này là một điều kiện bảo đảm tất thắng của chiến dịch.

Ngay trước ngày quân Pháp ào ạt đổ bộ lên Qui Nhon tiếp tục chiến dịch Atlăng (Atlante) bị bỏ dở (ngày 12 tháng 3 năm 1954) thì chúng không thể lường được việc quân và dân cả nước ta đã thực hiện được một kỳ tích vĩ đại trải qua nhiều khó khăn tưởng như không thể vượt qua, hoàn thành nhiệm vụ bảo đảm hậu cần, huy động sức mạnh của hậu phương cho chiến dịch. Địch cho rằng với một tiềm lực hậu phương nghèo nàn qua chiến tranh lâu dài và ác liệt, do những hạn chế về phương tiện và khả năng cung cấp nên quân ta không thể tác chiến thắng lợi tại một chiến trường rất xa hậu phương bằng những đơn vị chủ lực lớn, nhất là khi chiến dịch kéo dài đến mùa mưa. Nếu xảy ra cuộc tiến công đó, thì cũng chỉ kéo dài thời gian để ta chịu thất bại và chắc chắn phải rút lui. Nhưng từ ngày 13 tháng 3 năm 1954, cuộc tiến vào tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ bắt đầu, gây một bất ngờ lớn đối với địch và báo hiệu rằng số phận của chúng tại đây đã được định đoạt.

Kỳ tích vĩ đại này thực tế bắt đầu từ Đông Xuân năm 1953. Qua các đòn tiến công lớn của quân và dân ta tại các chiến trường, trên những hướng chiến lược quan trọng trước khi quân ta mở chiến dịch Điện Biên Phủ, nhờ dựa vào toàn dân và cả nước mà sức người, sức của đã được huy động ở mức rất cao bảo đảm đánh thắng địch trong một loạt các chiến dịch diễn ra đồng thời hoặc kế tiếp nhau, nhưng ta vẫn có dự trữ lớn và dồi dào, sẵn sàng cho những trận đánh mới. Điện Biên Phủ, mặt trận chính diện chủ yếu vẫn không ngừng được cả nước dồn sức người, sức của. Cùng với những thắng lợi vang dội

của sự phối hợp giữa các chiến trường, giữa các lực lượng vũ trang và lực lượng chính trị, điều đó đã tạo ra những điều kiện thuận lợi mới cho công tác chuẩn bị chiến dịch Điện Biên Phủ.

Từ tháng 11 năm 1953 hậu cần chiến dịch Điện Biên Phủ đã bắt đầu hoạt động. Lúc đầu, theo phương án tác chiến Mùa xuân năm 1954 của Tổng Quân ủy trình Bộ Chính trị ngày 6 tháng 12 năm 1953 thì quân số tổng quát tham gia chiến dịch dự kiến khoảng 42570 người, quân số ở hỏa tuyến khoảng 40850 trong đó có 35000 chiến sĩ các đơn vị tham chiến⁽¹⁴⁾. Số dân công huy động từ nhiều nơi trong nước và ở tại chỗ là 14500 người làm nhiệm vụ từ trung tuyến đến hỏa tuyến. Ở khâu trung tuyến còn bố trí 1720 chiến sĩ bảo vệ tuyến cung cấp. Với những binh lực dự kiến sử dụng như vậy, với thời gian tác chiến của chiến dịch dự kiến khoảng 45 ngày thì nhiệm vụ bảo đảm cung cấp lương thực, đạn dược, đường sá, phương tiện cho chiến dịch đã rất lớn, không phải ngay một lúc, một nơi mà làm được. Vấn đề huy động đến mức cao nhất sức mạnh của toàn dân và của cả nước đã sớm được đặt ra trong chiến dịch Điện Biên Phủ, mặc dù lúc đầu bộ đội ta tại đây chủ yếu làm nhiệm vụ giam chân địch để tạo điều kiện tiêu diệt sinh lực địch trên các hướng khác. Phương án tác chiến Mùa xuân 1954 đã vạch rõ: «Hội đồng cung cấp tiền phương và các khu phải tập trung lực lượng vào việc chuẩn bị, phải xúc tiến thật ráo riết kế hoạch đường sá và kế hoạch động viên nhân, vật lực»⁽¹⁵⁾. Càng về sau, quân số tham gia chiến dịch càng lớn, yêu cầu dựa vào sức mạnh của cả nước, của toàn dân để bảo đảm hậu cần, hậu phương càng trở nên cấp bách và to lớn. Thay mặt Bộ Chính trị, đồng chí Trường Chinh ra Chỉ thị (ngày 22 tháng 2 năm 1954): «Công tác trung tâm trước mắt của toàn thể quân và dân ta là tập trung lực lượng đánh, thắng địch trong những trận sắp tới... Kiên quyết động viên nhân lực, vật lực»⁽¹⁶⁾. Trước đó, từ ngày 25 tháng 1 năm 1954 ta đã quyết định thay đổi cách đánh, bỏ kế hoạch đánh nhanh

(14) «Những tài liệu chỉ đạo các chiến dịch của Trung ương Đảng, Tổng Quân ủy và Bộ Tổng Tư lệnh» - Bộ Tổng Tham mưu xuất bản, 1963, tập 6, tr. 38.

(15) Những tài liệu chỉ đạo các chiến dịch... Sđd, 1963, tập 6, tr. 41.

(16) Văn kiện Đảng 1945-1954, tập III, quyển 8, tr. 436.

thắng nhanh chuyển sang phương châm đánh chắc tiến chắc. Sự thay đổi phương châm này là «hoàn toàn chính xác, có ý nghĩa quyết định đối với thắng lợi của chiến dịch»⁽¹⁷⁾. Nhưng đối với vấn đề bảo đảm hậu cần và tác chiến thì sự thay đổi này không phải không gây ra những khó khăn lớn nhất định.

- « - Cung cấp có thể bị thiếu thốn
- Bộ đội có thể bị tiêu hao, mệt mỏi.
- Dịch có thể tăng cường»⁽¹⁸⁾.

Những khó khăn này của nhiệm vụ bảo đảm hậu cần đòi hỏi cả nước ta, dân tộc ta phải khai thác, huy động và biết nhân lên sức mạnh của mọi lực lượng, từ khắp nơi với mọi biện pháp và phương thức phong phú; với ý chí tự chủ, sáng tạo, hèn bỉ và chủ động đến cao độ, theo đúng đường lối tự lực cánh sinh là chính của Đảng. Đây chính là một điều kiện cơ bản, rất trọng yếu để thực hiện thắng lợi phương châm chiến dịch chính xác này. Sự bất ngờ về mặt chỉ đạo tác chiến cùng với bất ngờ về bảo đảm hậu cần và hậu phương dựa vào sức mạnh tổng hợp của cả nước cho chiến dịch, đã đẩy dịch vào thế lúng túng, đối phó bị động, chịu thất bại lớn mà vẫn không sao hiểu nổi.

Qua đợt tiến công thứ nhất của quân ta vào tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, không phải không xuất hiện những khó khăn mới trong việc huy động sức mạnh tổng hợp của cả nước vào trận, bảo đảm cung cấp cho chiến dịch: «Vấn đề động viên nhân, vật lực hậu phương cần phải làm thật ráo riết, tung nhiều cán bộ để đón đốc kiểm tra khẩn trương luôn luôn, thì mới đạt được mục đích duy trì sự cấp dưỡng cho bộ đội theo một trình độ tối thiểu... Có như vậy, sức khỏe của bộ đội ta mới dẻo dai được và bảo đảm được chiến đấu liên tục»⁽¹⁹⁾.

Sau hai đợt tiến công vào Điện Biên Phủ, nhận rõ những thắng lợi và khả năng cũng như thấy hết những khó khăn của ta về cung cấp và tác chiến, Bộ Chính trị Trung ương Đảng đã ra nghị quyết: «Toàn dân, toàn Đảng và Chính phủ nhất định đem toàn lực chỉ viện chiến dịch Điện Biên Phủ và nhất định làm mọi việc cần thiết để giành toàn thắng cho chiến dịch này»⁽²⁰⁾. Như vậy trong quá trình chuẩn bị cũng như trong diễn biến chiến dịch Điện Biên Phủ, huy động đến cao độ sức mạnh tổng hợp của cả nước là một nhiệm vụ cực kỳ trọng yếu, có ý nghĩa quyết định. Không có sức mạnh to lớn ấy thì không thể chuẩn bị hậu cần, tác chiến và chiến đấu thắng lợi.

Huy động đến cao độ sức mạnh của cả nước vào trận quyết chiến chiến lược, trước hết

đòi hỏi hậu phương phải không ngừng được củng cố, vững mạnh về mọi mặt. Hậu phương là nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi.

Trước khi bước vào chiến dịch, quân và dân ta đã có vùng tự do rộng lớn là hậu phương vững chắc cho chiến tranh nhân dân của cả nước. Việt Bắc gồm 6 tỉnh với hàng chục vạn dân, nơi có bộ máy lãnh đạo, kháng chiến của dân tộc ta từ sau chiến thắng Biên giới (10-1950) đã trở thành căn cứ địa chủ yếu của kháng chiến. Mỗi khi quân ta mở chiến dịch lớn ở Bắc Bộ là mỗi lần đồng bào vùng tự do, Liên khu Việt Bắc ít nhiều đều có mặt tham gia, phục vụ và chiến đấu. Trong cả năm 1953 dịch mở tới 1429 trận can nhưng vùng tự do vẫn được giữ vững, Liên khu Việt Bắc còn cung cấp cho một số tỉnh ở Trung Du và duyên hải 11680 trâu bò (gấp 3 lần năm 1952) để giúp các nơi đẩy mạnh sản xuất⁽²¹⁾. Tại Liên khu IV và Liên khu V, vùng tự do vẫn được giữ vững và mở rộng, với hàng triệu dân và được xây dựng về nhiều mặt bảo đảm tiềm lực về người và của khá dồi dào. Khắp nơi sau lưng địch, từ Bắc Bộ vào đến Nam Bộ những khu du kích và căn cứ du kích được giữ vững và phát triển. Ở đồng bằng Bắc Bộ trong 7000 làng thì quân và dân ta đã kiểm soát với nhiều mức độ 5000 làng. Ngay trong các đô thị sảo huyết của địch, cơ sở kháng chiến vẫn phát triển; Vùng mới giải phóng ở Tây Bắc, Tây Nguyên được nối liền với vùng tự do của Liên khu Việt Bắc, Liên khu III, Liên khu IV, Liên khu V và vào tới Khu IX (Nam Bộ), tạo chỗ đứng chân vững chắc cho lực lượng vũ trang và gây thế uy hiếp lớn đối với địch. Nhờ hậu phương rộng lớn và vững chắc, thực lực kháng chiến và sức mạnh của cả nước của toàn dân có thể huy động được từ khắp nơi. Không chỉ ở nông thôn rừng núi, mà còn cả ở nông thôn đồng bằng, trong

(17) Võ Nguyên Giáp: *Điện Biên Phủ* - Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1979, tr. 127.

(18) Võ Nguyên Giáp: «Bảo cáo về kế hoạch tác chiến và tổng kết kinh nghiệm trong các chiến dịch lớn» - tập III, tr. 61.

(19) Thư của đồng chí Võ Nguyên Giáp gửi Hồ Chủ tịch, đồng chí Trường Chinh và các đồng chí trong Bộ Chính trị (ngày 19/3/1954) - «Những tài liệu chỉ đạo các chiến dịch của Trung ương Đảng, Tổng Quân ủy và Bộ Tổng Tư lệnh», tập 6, tr. 139-140.

(20) *Văn kiện Đảng 1945 - 1954*, tập III, quyển 2, tr. 467.

(21) Tổng kết căn cứ địa Quân khu Việt Bắc: «Việt Bắc, căn cứ địa chủ yếu của mọi thời kỳ đấu tranh vũ trang cách mạng của nhân dân ta» - Biên soạn năm 1966, tr. 136.

vùng địch hậu và ngay trong các thành thị vùng địch tạm chiếm.

Hậu phương vững chắc và rộng lớn đã không ngừng cung cấp sức người, sức của ra tiền tuyến cho trận quyết chiến chiến lược Điện Biên Phủ.

Từng đoàn xe hơi, đồng tới 628 chiếc, do động ngũ công nhân lái xe trẻ cầm lái đã anh dũng vượt suối, băng ngàn chỗ tới 4188000 tấn/cây số vật phẩm cho bộ đội đánh giặc (chiếm 94,1% tấn/cây số của các phương tiện và lực lượng vận tải) (22). Hàng vạn thuyền lớn nhỏ vượt qua thác ghềnh, từng đoàn ngựa thồ của các địa phương, đã được huy động lên trận tuyến.

Giai cấp công nhân Việt Nam vừa sản xuất giỏi ở hậu phương vừa phục vụ chiến đấu tốt ở tiền tuyến. Trong đợt phục vụ chiến dịch, công đoàn các cấp và các địa phương đã huy động được 70500 thuyền, xe. Đoàn xe đạp thồ của công nhân gồm tới 70467 chiếc đã vận chuyển được 369128 tấn vũ khí và lương thực, góp 681455 công, vượt 113620 công (23). Ngoài ra, công nhân còn bắc hơn 1000 cầu cống lớn nhỏ, sửa chữa và làm thêm 2000 km đường ôtô (24).

Trên 261453 dân công và hàng nghìn đội viên Đội thanh niên xung phong chủ yếu được huy động từ nông thôn đã anh dũng bám giữ mặt đường, vận tải lương thực. Tính trung bình trong chiến dịch mỗi dân công đã phục vụ hơn 100 ngày công (25). Dân công thực sự là một lực lượng có vai trò to lớn trong chiến dịch. Đường số 13 (dài 156 cây số) và đường Tạ Khoa đi Cò Nòi (dài 35 cây số) do dân công làm, đóng góp tới 2429270 ngày công (26). Các chiến sĩ dân công ngày đêm phải hứng chịu sự phá hoại của phi pháo địch nhằm vào các tuyến vận tải, kho trạm, bệnh viện. 4 tháng ở đèo Lũng Lô và Pha Đin, máy bay địch ném xuống 1200 tấn bom. Tại chân Đèo Cả, pháo binh địch trút đạn liên tiếp trong 1 tháng 10 ngày. Trên tuyến Yên Bái - Sơn La máy bay địch thả 11778 quả bom các loại, trong đó có 508 quả nổ chệch (27). Nhưng địch vẫn thất bại trong âm mưu cắt đứt, phá hoại các tuyến đường tiếp tế. Ngay tại tuyến lửa, đồng bào huyện Điện Biên Phủ cũng đưa 3000 người đi dân công với 64670 ngày công phục vụ (28). Hậu phương tại chỗ, khu Tây Bắc huy động 31818 dân công. Việt Bắc, căn cứ địa kháng chiến chung của cả nước cũng cung cấp cho mặt trận 36519 dân công. Trong vùng địch hậu, tỉnh Kiến An đã đóng góp 230.294 ngày công trong năm 1954 phục vụ chiến dịch Điện Biên Phủ. (29) Tỉnh riêng trong vùng địch tạm chiếm ở Bắc Bộ, đồng bào đã chắt chiu, chuyển ra vùng tự do hơn 20 vạn tấn thóc và 7,5 triệu ngày công đi dân công (30).

Khi chiến dịch đang diễn ra quyết liệt, sự tham gia của cả nước trong công tác dân công còn tăng cường cho mặt trận 33500 người với 3 triệu ngày công phục vụ (31). Có thể nói, dân công ra trận từ khắp nơi dồn đến Điện Biên Phủ, là hình ảnh nổi bật thể hiện sự phát triển mạnh mẽ của chiến tranh nhân dân, hậu cần nhân dân. Chính đối phương chưa xót thừa nhận: « Máy bay của Pháp đã thua đôi bờ dân công của Việt Minh! ».

Từ hậu phương, hậu phương cả nước và hậu phương tại chỗ sức người, sức của của cả một dân tộc đã rầm rập ra trận. Lực lượng ta chiến đấu ở Điện Biên Phủ được tăng cường thêm 4 tiểu đoàn công binh sửa đường, 2 đại đội thông tin, 2 tiểu đoàn pháo cao xạ 37 ly gồm 24 khẩu, một đại đội súng máy 12,7 ly. Tổng số bộ đội tham chiến tại Điện Biên Phủ lên tới 53850 người; số cán bộ và chiến sĩ thuộc Tổng cục Cung cấp được huy động cũng lên tới 3168 người. (32) Nếu như vào đầu năm 1954 trong phương án chiến dịch ta dự kiến đưa 4000 tân binh bổ sung; (33), thì số thanh niên tổng quân ra trận đã tăng lên gấp bội trong quá trình chiến đấu. Trên 25000 tân binh đã được điều lên mặt trận, tăng cường lực

(22) Ban Khoa học hậu cần. « Công tác hậu cần chiến dịch Điện Biên Phủ Đông xuân 1953 - 1954 ». Tổng cục hậu cần xuất bản tr. 566.

(23) (24) « Giới thiệu sơ lược sự hoạt động của công đoàn » - Tài liệu số 212 HC/TLĐ ngày 16 tháng 3 năm 1955 của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam - bản đánh máy, tr. 6.

(25) Phạm Luận: « Mấy kinh nghiệm công tác dân công trong kháng chiến » - Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1966, tr. 4.

(26) « Điện Biên Phủ qua các bài báo viết tại mặt trận » - Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1960, tr. 20.

(27) Dự thảo « Tổng kết công tác đấu tranh chống địch phá hoại hậu phương trong kháng chiến » - Tổng cục Hậu cần xb 1960, tr. 16 - 17.

(28) « Trận tuyến hậu cần Điện Biên Phủ » - Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1975, tr. 170.

(29) Viện Kinh tế: « Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi » (1945 - 1954) - Nxb Khoa học, Hà Nội, 1966, tr. 364.

(30) Viện Kinh tế: như trên; tr. 365.

(31) Ban Khoa học hậu cần: « Công tác hậu cần chiến dịch Điện Biên Phủ Đông Xuân 1953 - 1954 », tr. 552 và 553.

(32) Ban Khoa học hậu cần: Sđd tr. 552 và 553.

(33) « Những tài liệu chỉ đạo các chiến dịch » Sđd - tập VI, tr. 37.

lượng chiến công.⁽³⁴⁾ Tại vùng tự do Liên khu V từ cuối 1953 đến đầu 1954 đã có 7950 thanh niên nhập ngũ.⁽³⁵⁾

Trong nhiệm vụ bảo đảm hậu phương, phụ nữ Việt Nam có những đóng góp rất vĩ đại: «Hội Mẹ chiến sĩ» với 500.000 bà mẹ đã băng hải tiếp tế, nuôi dưỡng bộ đội. Trong chiến dịch, phụ nữ đã góp 238 1000 công (50% ngày công của dân công)⁽³⁶⁾. Các dân tộc ít người cũng có những đóng góp không nhỏ: Đồng bào 4 huyện Tuần Giáo, Điện Biên, Quỳnh Nhai và Thuận Châu đã đóng góp cho chiến dịch 7500 tấn gạo (vượt mức huy động 1500 tấn) gần 390 tấn thịt (tương đương với 2100 con trâu hoặc 13000 con lợn)⁽³⁷⁾.

Đồng bào huyện Thuận Châu mặc dù cơ sở phải cùng bộ đội truy quét 3000 tên phi vẫn góp được 950 tấn gạo, 61 tấn thịt, 37 tấn rau. Sự tham gia đông đảo của đồng bào biểu hiện thắng lợi của chính sách dân tộc thiểu số của Đảng đề ra một cách khá hoàn chỉnh từ tháng 8 năm 1962. Sức mạnh đoàn kết chiến đấu của đồng bào các dân tộc ít người, của các thành phần dân tộc trong cộng đồng dân tộc Việt Nam đã tạo nên sức hỗ trợ to lớn trong việc bảo đảm hậu cần, huy động tiềm lực của hậu phương tại chỗ cho chiến dịch.

Sức mạnh tổng hợp của cả nước đã được tăng cường mạnh mẽ vì trong vùng tự do các đợt giảm tô, giảm tức và cải cách ruộng đất đang tiến hành; thu được nhiều thắng lợi... Đến cuối năm 1953 chính quyền cách mạng đã cấp 927000 héc ta ruộng đất các loại cho nông dân thiếu ruộng. Tại nông thôn vùng tự do Bắc Bộ, nông dân nghèo đã được chia 520000 héc ta ruộng, chiếm 30,7% diện tích ruộng đất của miền⁽³⁸⁾. Hơn 206202 hộ nông dân lao động gồm trên 620204 người trong 829 xã (tức 64% số xã thuộc vùng tự do lúc ấy) đã hưởng thành quả của 6 đợt giảm tô và giảm tức. Các đợt thi giảm cải cách ruộng đất cũng đã bắt đầu từ năm 1954. Trên chiến trường Điện Biên Phủ, thắng lợi của trận đánh này là một hướng ứng đặc lực và xứng đáng của quân đội ta đối với cuộc đấu tranh vĩ đại của hàng triệu nông dân lao động chống giai cấp địa chủ, phong kiến ở hậu phương. Phong trào đấu tranh giành quyền làm chủ của nông dân về mặt kinh tế và chính trị còn hòa nhịp với chiến dịch Điện Biên Phủ và các đơn tiến công quân sự trong chiến cuộc Đông Xuân 1953 - 1954, khiến hơn 32000 ngụy binh bỏ hàng ngũ giặc quay về với kháng chiến⁽³⁹⁾. Trên chiến hào Điện Biên Phủ, chủ đề về cải cách ruộng đất đã góp phần động viên binh sĩ đầy mạnh chiến đấu. Ba mũi giáp công đã được tăng cường ở cả tiền tuyến và hậu phương, vùng địch tạm chiếm, nông thôn và

thành thị. Ngay tại chiến trường Nam Bộ rất xa Điện Biên Phủ, chính quyền cách mạng đã tịch thu 564547 héc ta ruộng đất của thực dân, địa chủ, viết gian và ruộng đất vắng chủ để chia cho 527163 nhân khẩu nông dân vùng tự do⁽⁴⁰⁾. Vì hoảng sợ trước áp lực của cải cách dân chủ, 6100 tên địa chủ lớn và 18500 tên địa chủ có từ 50 - 60 héc ta ruộng đã phải bỏ chạy lên Sài Gòn-Chợ Lớn; 95% số địa chủ đã không thu được địa tô⁽⁴¹⁾.

Nhờ cải cách ruộng đất ngay trong lúc kháng chiến diễn ra quyết liệt nên khối liên minh công nông được củng cố vững chắc, chính quyền, Mặt trận dân tộc thống nhất và quân đội đều được tăng cường. Thực lực kháng chiến của cả nước, lực lượng chiến đấu của cả dân tộc đã phát triển nhanh chóng, đến mức cao. Các đoàn thể quần chúng như Hội Nông dân cứu quốc, Tổng Liên đoàn lao động, Đoàn Thanh niên cứu quốc, Hội Phụ nữ cứu quốc... đã nhanh chóng phát triển số lượng hội viên, đoàn viên của mình. Sức mạnh tổng hợp của cả nước càng trở nên hùng hậu và sắc bén góp phần huy động đến cao độ sức mạnh chiến đấu của lực lượng chính trị, đấu tranh chính trị và lực lượng vũ trang, đấu tranh vũ trang, giữa hậu phương và tiền tuyến.

Dựa vào sức mạnh tổng hợp của cả nước, sức mạnh của toàn dân ra trận cho nên trong khi chiến dịch Điện Biên Phủ diễn ra thì quân và dân ta vẫn đủ sức mở các trận tấn công và nổi dậy trên khắp các chiến trường phối hợp. Trận quyết chiến chiến lược Điện Biên Phủ và các trận đánh trên các chiến trường phối hợp diễn ra rất chặt chẽ, nhịp nhàng phản ánh sức mạnh của cả nước, của toàn dân đã được tổ chức ở trình độ ngày càng cao, với quy mô ngày càng rộng. Phối hợp với Điện Biên Phủ, một cao trào tiến

(34) Yves Gras: Sđd.

(35) «Dự thảo lịch sử kháng chiến của Liên khu V» - Biên soạn năm 1959, tài liệu của Thư viện quân đội, đánh máy, tr.145.

(36) Nguyễn Thị Thập (Chủ biên): «Lịch sử phong trào phụ nữ Việt Nam» - Nxb Phụ nữ Hà Nội, 1980, tập I, tr. 161.

(37) «Trận tuyến hậu cần Điện Biên Phủ» - Nxb QĐND, Hà nội, 1975, tr. 171.

(38) Phạm Văn Đồng: «Con đường cách mạng của nông dân Việt Nam» - Tạp chí «Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội», tháng 12/1959, tr. 27.

(39) Báo Nhân dân ngày 27/6/1954.

(40) Viện Kinh tế: sđd tr. 141.

(41) Tạp san kinh tế, số ra ngày 13 tháng 8 năm 1950.

công và nổi dậy của quân và dân ta trong cả nước đã xuất hiện.

Tại Liên khu V, ta liên tục uy hiếp đường số 13. Ngày 21 tháng 3 quân ta tập kích thị xã Plây-cu diệt 500 tên địch. Ở Bình Trị Thiên, ta lật đổ hàng chục đoàn tàu quân sự của địch. Ở Nam Bộ, nhiều canô và xưởng máy địch trên các triền sông bị bắn cháy. Tại đồng bằng Bắc Bộ, trên các đường giao thông quan trọng hầu như liên tục diễn ra các trận giao thông chiến. Chỉ tính riêng trên đoạn đường sắt Hà Nội - Hải Phòng, trong 3 tháng bộ đội và du kích đã đánh 221 trận, diệt 38 vị trí, phá hủy 35 đầu tàu, 339 toa, gần 100 xe cơ giới, 10 xe tăng và ngót 1000 tên địch chết và bị thương. Địch đã phải ném hẳn một binh đoàn cơ động vào việc giữ con đường này mà vẫn không bảo vệ nổi. Nhiều chuyến tàu chở vũ khí tiếp tế cho Điện Biên Phủ bị ứ đọng lại ở cảng Hải Phòng khá lâu.

Dựa vào chiến tranh nhân dân phát triển cao, được thắng lợi dồn dập ở các chiến trường và ở Điện Biên Phủ hỗ trợ, bộ đội chủ lực và dân quân du kích đã chủ động mở hàng loạt trận tiến công tiêu diệt một bộ phận sinh lực tương đối lớn của địch như các trận Rạng Thông, Thân Thượng, Dị Sử, Đồng Biên (Bắc Bộ); Tuy Bình, An Khê (Liên khu V); An Hòa (Bình Trị Thiên); An Biên (Nam Bộ)...

Bị tiến công liên tục ở nhiều nơi, quân địch ở đồng bằng Bắc Bộ phải co về phòng thủ hòng bảo toàn lực lượng và để có thể rút bớt một số binh đoàn cơ động đi ứng cứu Điện Biên Phủ. Nhưng chiến tranh nhân dân phát triển cao, tạo thành thế bao vây chặt các vị trí, tiến công toàn diện cả về chính trị, quân sự và kinh tế đối với địch. Hàng trăm đồn bót trong vùng châu thổ sông Hồng bị bao vây, thiếu lương ăn, nước uống, địch phải dựa vào tiếp tế bằng đường không cho nên cũng không thể hoàn toàn tập trung máy bay ưu tiên bắn phá Điện Biên Phủ. Lực lượng địch phải phân tán cả hỏa lực và binh lực, không thể dồn toàn bộ khả năng vào chiến trường Điện Biên Phủ. Tình hình này, Na-va đã thú nhận trong cuốn "Đồng Dương hấp hối": «Cuộc tổng tấn công của Việt Minh ở các chiến trường phụ kể cả chiến trường đồng bằng, bằng những hành động giam chân các bộ đội lực lượng của ta, làm suy yếu tiềm lực không quân và thu hút không quân ra khỏi Điện Biên Phủ».

Trước những thắng lợi dồn dập của ta ở Điện Biên Phủ, quân địch ở khắp nơi đều hoang mang. Được chiến tranh chính qui của bộ đội chủ lực và chiến tranh nhân dân địa phương hỗ trợ, phong trào đấu tranh chính

trị của nhân dân vùng địch tạm chiếm đã được đẩy lên rất cao. Địch phải đối phó chật vật với hàng nghìn cuộc đấu tranh của công nhân, dân nghèo, học sinh, trí thức, phụ nữ chống nộp thuế, chống cướp bóc, chống bắt phu, chống bắt lính, đòi trả chồng con... Đặc biệt là trong công tác địch nguy vận, đồng đảo nhân dân nhất là phụ nữ đã tham gia với nhiều hình thức linh hoạt. Số địch ở Nam Bộ bị tan rã trong chiến dịch địch nguy vận đã lên tới trên 2 vạn. Chỉ em phụ nữ trong Đồng Xuân 1953-1954 đã vận động được 17 nghìn nguy binh bỏ hàng ngũ địch trở về với kháng chiến.⁽⁴²⁾

Phong trào đấu tranh chính trị và địch vận trong cả nước lên mạnh đã tạo điều kiện cho chiến tranh du kích vận dụng rộng rãi lối đánh táo bạo, như đặc công, tập kích vào sở chỉ huy địch, các sân bay (Gia Lâm, Cát Bi), kho bom đạn (Phủ Thọ Hòa)... tiêu diệt sinh lực địch, phá hủy hàng chục máy bay, hàng trăm tấn bom đạn, hàng chục vạn lít ẹt xăng. Vì vậy, nguồn tiếp tế của địch cho Điện Biên Phủ bị hạn chế, có lúc tưởng như bị tê liệt. Kết quả của các cuộc tiến công và nổi dậy đã nhanh chóng mở rộng vùng tự do và vùng căn cứ du kích trên phạm vi cả nước. Ở Bắc Bộ, quân ta áp sát các đô thị lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, gây thế uy hiếp lớn vào các thành phố, buộc địch phải để lại 20 tiểu đoàn ứng chiến để đối phó, không dám rút cả đi tiếp viện cho chiến trường Điện Biên Phủ. Ở Thái Bình có trên 500000 người, Hưng Yên có 166500 người và Bùi Chu có 415000 người đã sống trong vùng tự do và vùng căn cứ du kích vừa được mở rộng⁽⁴³⁾.

Như vậy, bằng sức mạnh tổng hợp của cả nước, của toàn dân và toàn quân, ta đã tiêu diệt 21 tiểu đoàn tinh nhuệ của địch ở Điện Biên Phủ, tiêu diệt tập đoàn cứ điểm mạnh nhất của địch, đưa cuộc kháng chiến tới bước nhảy vọt lớn và đặt toàn bộ đội quân viễn chinh Pháp cũng như cuộc chiến tranh xâm lược của chúng trước nguy cơ bị tiêu diệt và phá sản hoàn toàn. Cũng bằng sức mạnh tổng hợp ấy, quân và dân cả nước ta đã đẩy mạnh cuộc chiến đấu trên các chiến trường phối hợp với chiến dịch Điện Biên Phủ, cho phép khai thác triệt để những chỗ yếu và sơ hở của kẻ thù và đưa lại những thắng lợi cực kỳ to lớn cho cuộc kháng chiến của dân tộc.

(42) Nguyễn Thị Thập (Chủ biên): Lịch sử phong trào Phụ nữ Việt Nam-Nhà xuất bản phụ nữ, Hà Nội, 1980, tập I, tr. 162.

(43) Việt Nam niên giám thống kê - Viện thống kê và khảo cứu kinh tế Việt Nam xuất bản, 1955, quyển thứ tư, tr.25.

Đối chọi lại với sức mạnh tổng hợp của cả nước, của cả một dân tộc đã kiên quyết đứng lên kháng chiến, cuộc chiến tranh xâm lược,

phi nghĩa và cực kỳ tàn bạo của địch đã phải kết thúc trong sự cay đắng, một thất bại có tính chất lịch sử tại Điện Biên Phủ.

☆

Trong cuộc Tổng tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 - 1954 với đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ lịch sử sức mạnh tổng hợp của cả nước do nhiều yếu tố tạo thành và đều bắt nguồn từ sức mạnh của đường lối cách mạng đúng đắn và sáng tạo, gương cao ngạo cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội của Đảng. Đường lối ấy là nền tảng của mọi chiến lược và sách lược trong cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện và lâu dài, chỉ cho dân tộc ta phương hướng xây dựng và sử dụng sức mạnh về nhiều mặt để đánh thắng quân thù. Sức mạnh tổng hợp của cả nước là sức mạnh của toàn dân ra trận, cả nước đánh giặc. Nhân dân ta vừa kháng chiến về quân sự, vừa kháng chiến về chính trị, kinh tế, văn hóa, Chiến thắng Điện Biên Phủ, trước hết là do sức tiến công và nổi dậy mạnh mẽ, liên tục của quân và dân ta trên các chiến trường phối hợp ở trong nước và toàn bán đảo Đông Dương, của các lượng vũ trang nhân dân gồm ba thứ quân và lực lượng chính trị quần chúng trên các địa bàn chiến lược, ở mặt trận chính diện cũng như trong vùng địch tạm chiếm.

Biết tạo ra và huy động đến cao độ sức mạnh tổng hợp của cả nước vừa là khoa học, vừa là một nghệ thuật vận dụng các phương pháp cách mạng đúng đắn và sắc bén trong cách mạng và chiến tranh cách mạng. Sức mạnh tổng hợp ấy còn góp phần giải quyết thành công và xuất sắc một vấn đề mới rất quan trọng, trước đây không đặt ra trong cuộc chiến đấu của ông cha ta: Làm thế nào

một dân tộc nhỏ, lại ở trong tình trạng kinh tế lạc hậu, mà có thể đánh thắng được chiến tranh xâm lược của những nước đế quốc to, không những có số dân đông hơn mà còn có nền kinh tế rất phát triển, có tiềm lực kinh tế và quân sự hùng hậu, có quân đội không những đông hơn ta về số lượng mà lại được trang bị bằng vũ khí và phương tiện kỹ thuật hiện đại hơn.

Sức mạnh tổng hợp của cả nước dựa vào sức mạnh to lớn, toàn diện và vô tận của chế độ xã hội mới - chế độ dân chủ nhân dân theo hướng tiến lên chủ nghĩa xã hội. Bởi vì sức mạnh của chế độ xã hội mới đã khơi dậy và nhân lên bản lĩnh của cả dân tộc và từng người Việt Nam, tổ chức và động viên đến cao độ mọi tiềm lực tạo nên sức mạnh tổng hợp to lớn. Với đường lối gương cao ngạo cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội của Đảng ta, sức mạnh của cả nước còn được sự hiệp trợ mạnh mẽ của sức mạnh thời đại, tạo nên sức mạnh tổng hợp lớn nhất của cách mạng và chiến tranh cách mạng Việt Nam. Chiến thắng Điện Biên Phủ vĩ đại ngày 7 tháng 5 năm 1954 đã chứng tỏ một cách hùng hồn và sinh động sức mạnh tổng hợp to lớn, vô địch của nhân dân cả nước ta, nêu một chân lý lớn của thời đại chôn vùi chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam và mở đầu quá trình sụp đổ của chủ nghĩa thực dân cũ trên phạm vi thế giới, tạo ra bước ngoặt cho sự phát triển của các phong trào giải phóng dân tộc chống chủ nghĩa đế quốc.

Tháng 10 - 1983

PHONG TRÀO NỔI DẬY TRONG VÙNG TẠM BỊ CHIẾM NĂM 1953-54 VÀ CHIẾN THẮNG ĐIỆN BIÊN PHỦ

PHẠM QUANG TOÀN

PHONG trào nổi dậy trong vùng tạm bị chiếm, năm 1953 - 1954 nói riêng, trong cuộc kháng chiến chống Pháp nói chung đã phát triển mạnh mẽ, phát huy tác dụng to lớn, góp phần quan trọng vào những chiến thắng lớn của quân dân ta, trong đó có chiến thắng vĩ đại Điện Biên Phủ. Nghiên cứu phong trào nổi dậy trong giai đoạn kể trên, chúng ta không những thấy rõ thắng lợi và tác dụng

lớn lao của phong trào mà còn nhận rõ đường lối đúng đắn, sáng tạo của Đảng ta về vấn đề nổi dậy khởi nghĩa, về chiến tranh cách mạng, vấn đề kết hợp khởi nghĩa với chiến tranh, kết hợp tiến công với nổi dậy, nổi dậy và tiến công. Sự kết hợp chặt chẽ đó là một nét đặc sắc của cuộc chiến tranh cách mạng 30 năm (1945-1975) nói chung, của cuộc kháng chiến chống Pháp nói riêng.

I - Sơ lược phong trào nổi dậy của nhân dân vùng địch tạm chiếm trước chiến dịch Đông Xuân năm 1953-1954

Phong trào nổi dậy vùng địch tạm chiếm những năm 1953-1954 và trong cả cuộc kháng chiến, đã diễn ra dưới hình thái nổi dậy khởi nghĩa trong chiến tranh cách mạng, gắn bó và kết hợp chặt chẽ với chiến tranh cách mạng và đấu tranh vũ trang. Sự kết hợp này vừa là đặc điểm nổi bật vừa là quy luật phát triển của chiến tranh cách mạng Việt Nam. Đó là kết quả tất yếu của sự phát triển hình thức đấu tranh chính trị của quần chúng và đấu tranh quân sự của các lực lượng vũ trang nhân dân trong đấu tranh cách mạng và chiến tranh cách mạng. Chúng ta đã biết chiến tranh cách mạng Việt Nam được tiến hành bằng hai lực lượng của bạo lực cách mạng tổng hợp: lực lượng chính trị của quần chúng và lực lượng vũ trang nhân dân; và hai phương pháp đấu tranh là đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị. Hình thức cao của đấu tranh chính trị là sự nổi dậy khởi nghĩa của nhân dân lao động. Ba hướng tiến công chủ yếu của đấu tranh chính trị là nông thôn, thành thị và trong quân đội địch. Những cuộc đấu tranh chính trị ở nông thôn là nhằm đánh thẳng vào bộ máy lễ nghi. Những cuộc đấu tranh chính trị ở thành thị là nhằm chống phá các thủ đoạn chính trị, kinh tế của địch ngay trong các trung tâm sào huyệt của chúng. Những cuộc đấu tranh

trong quân đội địch là làm tan rã lực lượng vũ trang của chúng bằng các hình thức: làm rã ngũ, đào ngũ, binh biến. Những cuộc phản chiến, binh biến là những cuộc nổi dậy trong quân đội địch.

Trước chiến dịch Đông - Xuân năm 1953-1954, phong trào nổi dậy trong vùng tạm bị chiếm đã nở rộ ở nhiều nơi nhằm đối phó với các thủ đoạn đàn áp, bóc lột tàn bạo của địch. Chúng ta đều biết: Thu - Đông năm 1947, thực dân Pháp thất bại lớn trong cuộc đại tấn công vào rừng núi Việt Bắc. Từ năm 1948 trở đi, địch phải thay đổi chiến lược, chuyển từ chiến lược đánh nhanh giải quyết nhanh sang chiến lược đánh lâu dài. Chúng tập trung binh định các vùng tạm bị chiếm, thực hiện âm mưu "dùng người Việt đánh người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh", xây dựng bộ máy chính quyền tay sai ở trung ương, lập các ban hội tề ở thôn xã, tổ chức nguy quân, ra sức vơ vét sức người sức của ở vùng chúng tạm chiếm đóng.

Được sự giác ngộ, giáo dục, tuyên truyền, vận động của các cơ sở Đảng, đồng bào công nhân, nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động khác đã không ngừng nổi dậy đấu tranh đòi các quyền dân sinh, dân chủ, phá chính quyền bù nhìn, xây dựng chính quyền cách

mạng. Nhân dân vừa tiến hành đấu tranh vừa xây dựng cơ sở chính trị, cơ sở kháng chiến ngay trong lòng địch; đồng thời tận dụng kết quả của các đòn tiến công quân sự của các lực lượng vũ trang nhân dân, phối hợp với các trận tiến công quân sự để nổi dậy.

Năm 1948 - 1949, bộ đội ta đã mở những chiến dịch nhỏ, gây cho địch những thiệt hại lớn. Được sự hỗ trợ của các lực lượng vũ trang nhân dân, đồng bào vùng địch chiếm đóng đã nổi dậy phá tề, trừ gian, xây dựng các căn cứ du kích.

Ở nông thôn, nhân dân đã tổ chức các đợt phá hội tề. Hội tề là tổ chức hành chính bù nhìn của giặc Pháp ở các làng xã tạm bị chiếm. Chúng thường đặt tên là các Hội đồng Quản trị, Hội đồng Hương chính do bọn xã trưởng, lý trưởng hay hương chủ cầm đầu. Thực dân Pháp lập các hội tề là nhằm sử dụng bọn tổng lý, kỳ hào làm công cụ, áp bức bóc lột nhân dân, phá hoại các tổ chức kháng chiến, chỉ điểm lùng bắt cán bộ, du kích của ta, để nộp cho chúng. Từ năm 1947-1948, địch đã lập nhiều ban hội tề ở các vùng ven đô thị, các trục giao thông quan trọng. Để phá các hội tề, nhân dân đã sử dụng nhiều biện pháp: vận động, thuyết phục, hăm dọa, nhưng biện pháp chủ yếu là phá tề. Từ 1948, nhân dân đã nổi dậy tổng phá tề. Ở ngoại thành Hà Nội, đến năm 1948, địch đã lập được 136 hội tề. Cuối năm 1948 nhân dân nổi dậy phá gần hết số hội tề đó. Địch cố gắng lập lại các hội tề bị phá, nhưng đến cuối năm 1949 chúng mới lập được 75 hội tề trong số 138 làng. Ở Hải Phòng, Nam Định, Hà Nam, Thái Bình v.v... hàng loạt hội tề bị phá. Ở Bình Lục, Lý Nhân (Hà Nam) đến ngày 25/7/1950, trong lúc lực lượng vũ trang địa phương nổi sừng vào các vị trí địch, thì nhân dân các xã đốt đuốc, nổi trống, mõ, thanh la, vũ trang tuần hành đột nhập vào các trụ sở hội tề phản động. Trong 2 tháng hoạt động thì đưa giết giặc, phá tề (từ 25-7 đến 25-9-1950) nhân dân Hà Nam tổ chức 33 đợt nổi dậy phá 168 ban trong tổng số 251 ban tề, diệt và bức rút 14 vị trí trong số 35 vị trí tề có vũ trang, vận động 117 vệ sĩ (lực lượng vũ trang của phản động đội lốt Thiên Chúa giáo) bỏ hàng ngũ địch⁽¹⁾. Đi đôi với phá tề, nhân dân đã xây dựng, bảo vệ chính quyền cách mạng. Chính quyền của nhân dân đã được xây dựng, củng cố, duy trì ở hầu hết các vùng địch chiếm đóng. Văn kiện của Đảng đã xác nhận: « về việc lập lại các cơ quan chính quyền của ta ở các thành phố và thị xã: hiện nay hầu hết các thành phố lớn đã lập lại các Ủy ban kháng chiến hành chính của ta »⁽²⁾.

Cùng với việc thành lập và củng cố chính quyền cách mạng phong trào chiến tranh du kích phát triển rộng, nhiều khu du kích được thành lập ở vùng Tây Bắc, Hồng Quảng, Hải Dương, Quảng Bình, Quảng Trị, Bình Thuận, Ninh Thuận v.v...

Trên chiến trường, bộ đội chủ lực của ta càng đánh mạnh: Mùa Đông năm 1950 quân dân ta mở chiến dịch Biên giới, tiếp đó quân ta lại mở hàng loạt chiến dịch: chiến dịch Phan Đình Phùng (Bình Trị Thiên), chiến dịch Hoàng Diệu (Liên khu V), chiến dịch Trà Vinh, Bến Cát, Long Châu Hậu (Nam Bộ), chiến dịch Trần Hưng Đạo (tức chiến dịch Trung du ở Vĩnh Yên, Phúc Yên, tháng 12-1950), chiến dịch Hoàng Hoa Thám (Đường số 18), tháng 3-1951, chiến dịch Quang Trung (Liên khu III) tháng 6-1951, chiến dịch Hòa Bình, tháng 11-1951, chiến dịch Tây Bắc, cuối năm 1952, tiêu diệt hàng chục ngàn tên địch, giải phóng nhiều vùng đất đai rộng lớn.

Đấu tranh vũ trang đã hỗ trợ đắc lực cho phong trào nổi dậy « Khi thế nổi dậy của nhân dân vùng bị địch tạm chiếm trong những năm 1951 - 1952 sôi sục, bừng bừng như những ngày Cách mạng Tháng Tám. Nhân dân khắp nơi phối hợp cùng bộ đội địa phương bao vây diệt hàng loạt đồn bốt địch, khôi phục và mở rộng nhiều khu du kích⁽³⁾ ở mặt trận Hòa Bình và vùng sau lưng địch, cùng với tiến công quân sự (tiêu diệt 22.000 tên địch, 197 vị trí quân sự), nhân dân đã nổi dậy đánh sập từng mảng hệ thống nguỵ quyền; phá tan 1.000 đồn hương dũng, mở rộng vùng tự do và hơn hai triệu dân đã thoát khỏi ách kìm kẹp của Pháp và tay sai.

Ở chiến dịch Quang Trung, khi chủ lực của ta tiến công địch ở Nam Định, Ninh Bình, thì nhân dân hai huyện Thái Ninh, Tiền Hải, ba phần tư huyện Kiến Xương, một nửa huyện Thụy Anh, một phần ba huyện Đông Quang thuộc tỉnh Thái Bình đã nổi dậy thành lập chính quyền cách mạng⁽⁴⁾. Cũng trong thời gian quân ta mở chiến dịch Quang Trung (cuối

1) Sự kiện lịch sử Đảng Hà Nam Ninh 1929-1954, Bản Nghiên cứu lịch sử Đảng, Tỉnh ủy Hà Nam Ninh xuất bản, tháng 12/1976, tr. 162.

2) Chỉ thị của Trung ương Đảng « Gây và phát triển cơ sở Đảng, các tổ chức quần chúng và chính quyền trong vùng địch chiếm đóng và kiểm soát », ngày 31-5-1949, trong Văn kiện Đảng 1945 - 1954, tập II quyển 2, tr. 202 Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, 1979.

3) (4) Minh Phong - Phong trào nổi dậy khởi nghĩa của nhân dân. Tạp chí Quân đội nhân dân số 9-1975, tr. 68.

năm 1951 — đầu 1952), nhân dân Hà Nam đã nổi dậy làm tan rã 45 vị trí trong tổng số 50 vị trí tề có vũ trang, phá 312 ban trong số 380 ban tề trong tỉnh. Hòa nhập với đòn tiến công quân sự của ta, nhân dân Ninh Bình, tháng 6-1951, đã phá 5 ban tề tổng, 26 ban tề xã, giành quyền làm chủ ở 4 xã: Yên Nhân, Yên Phong, Khánh Toàn, Khánh Thịnh.

Ở Nam Định càng với chiến dịch Quang Trung, nhân dân đã nổi dậy giải tán hầu hết các ban hội tề do địch mới dựng lại. Ở huyện Hải Hậu, Xuân Trường, Nghĩa Hưng nhân dân thuyết phục 68 ban tề ngã theo kháng chiến và trở thành cơ sở cách mạng ngay trong lòng địch. Trong năm 1950 — 1952 ở nhiều tỉnh ở Bắc Bộ, ở Bình Trị Thiên, Liên khu V và Nam Bộ, vùng du kích được mở rộng, dân quân du kích hoạt động quấy rối hậu phương địch làm cho lực lượng địch phân tán và tạo điều kiện cho bộ đội chủ lực của ta tiêu diệt địch.

Ngoài nông thôn, phong trào nổi dậy còn nổ ra ở các đô thị tạm bị chiếm: ở các thành phố lớn: Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Sài Gòn — Chợ Lớn v.v... nhân dân đã tổng bãi công, bãi khóa, bãi thị chống phá địch thành lập chính quyền bù nhìn trung ương. Phong trào này đã diễn ra từ cuối năm 1949 khi Pháp đưa ra Thỏa hiệp Bảo Đại — Ô-ri-ôn (Auriol). Phong trào chống chính quyền bù nhìn Bảo Đại đã nổ ra mạnh mẽ vào đầu năm 1950. Ngày 9-1-1950, hơn 2.000 học sinh sinh viên Sài Gòn — Chợ Lớn tổng bãi khóa và biểu tình tuần hành. Ngày hôm sau 10-1-1950, hàng ngàn đồng bào Sài Gòn — Chợ Lớn lại biểu tình tuần hành đưa đám học sinh Trần Văn Ôn bị địch giết hại hôm trước. Ngày 13-1-1950 toàn thể học sinh, sinh viên Hà Nội tổng bãi khóa phản đối chính sách đàn áp của thực dân Pháp và bù nhìn. Ngày 14-1-1950, công nhân và nhân dân Sài Gòn — Chợ Lớn tổng bãi công bãi thị chống chính quyền địch. Tiếp đó, ngày 19-3-1950 hơn 50 vạn đồng bào Sài Gòn — Chợ Lớn lại anh dũng xuống đường biểu tình chống sự can thiệp của đế quốc Mỹ

vào chiến tranh xâm lược Việt Nam. Phối hợp với phong trào đấu tranh của nhân dân, các lực lượng vũ trang của ta đã nã súng cối vào 2 chiếc tàu chiến của Mỹ, làm cho 2 chiếc tàu này phải nhục nhằn rút khỏi cảng Sài Gòn.

Công nhân trong các xí nghiệp quan trọng của địch ở Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Huế, Đà Nẵng, Sài Gòn — Chợ Lớn, ở các hầm mỏ Hòn Gai, các đồn điền cao su Nam Bộ đã tổ chức nhiều cuộc bãi công. Trong các năm 1950 — 1952, nếu chỉ kể những cuộc bãi công lớn, công nhân đã tổ chức 242 cuộc⁽⁵⁾, nếu kể cả những cuộc đấu tranh lớn, nhỏ, theo thống kê của địch thì có tới 6.072 cuộc⁽⁶⁾. Bên cạnh phong trào bãi công, công nhân đã tiến hành phá hoại kinh tế địch, trong 2 năm 1950 — 1951, chưa kể những thứ chưa tính ra tiền được, công nhân vùng địch đã làm thiệt hại cho địch 294 triệu đồng Đông Dương. Đặc biệt năm 1952 công nhân Biên Hòa đã đốt 1 kho xăng lớn của địch, công nhân Đà Nẵng phá nổ 1 chiếc tàu của địch trọng tải 1.500 tấn ở Hà Nội, đội biệt động phối hợp cùng với công nhân đã đột nhập sân bay Bạch Mai, phá hủy 22 máy bay trong số 30 chiếc đậu ở sân bay và đốt 1 kho xăng (tháng 1 — 1950). Tiếp đó ngày 24/1/1950, công nhân Hà Nội đã gan dạ đột nhập và đặt mìn ở 24 trạm biến thế điện trong thành phố, phá hủy 15 trạm, làm mất điện toàn thành phố.

Những cuộc đấu tranh mạnh mẽ ở các thành phố tạm bị chiếm trong những năm 1948 — 1952 đã góp phần phá chính sách bình định, nhiều lần đánh đổ chính phủ của chính quyền bù nhìn Bảo Đại. *Những cuộc đấu tranh này rõ ràng mang tính chất bạo lực cách mạng, chuẩn bị đi đến khởi nghĩa ở thành phố.*

Như vậy, trước chiến dịch Đông Xuân năm 1953 — 1954, được sự hỗ trợ đặc lực của các hoạt động vũ trang trên các chiến trường, nhân dân vùng địch tạm chiếm đã nổi dậy phá thế kìm kẹp, đánh đổ từng mảng chính quyền địch, giành quyền làm chủ ở nhiều vùng rộng lớn.

II — Phong trào nổi dậy năm 1953 — 1954 phát triển sâu rộng, góp phần to lớn vào chiến thắng Điện Biên Phủ

Vào mùa hè năm 1953, cục diện chiến tranh có nhiều chuyển biến lớn: bên cạnh việc lực lượng vũ trang nhân dân, nòng cốt của cuộc kháng chiến đã lớn mạnh rất nhiều, và cuộc chiến tranh cách mạng của quần dân ta phát triển đầy triển vọng thì về phía thực dân Pháp, địch càng ngày càng sa lầy, nguy khốn và đi sâu vào thế bị động trên các chiến trường.

Trong lúc thực dân Pháp đang thua đau, thua đậm, và nguy khốn như vậy, đế quốc

Mỹ đã trắng trợn can thiệp sâu vào cuộc chiến tranh ở Đông Dương. Đế quốc Mỹ và thực dân Pháp đã bày mưu tính kế nhằm tiếp tục

5) Báo cáo của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, năm 1953 (tài liệu đánh máy Viện Sử học).

6) Thống kê niên biểu quyền 2, tr.265, Việt Nam niên giám thống kê, quyền 3, tr.159, Sài Gòn 1952 — 1953.

mở rộng và kéo dài cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Được sự thỏa thuận của Oasinhton, Pháp đã cử tướng Nava sang Việt Nam làm tổng tư lệnh quân đội viễn chinh Pháp, thực hiện một kế hoạch mới — kế hoạch Nava, âm mưu cứu vãn tình thế, chuyển bại thành thắng trong một thời gian ngắn.

Trước âm mưu mới của kẻ thù, được sự lãnh đạo chặt chẽ kịp thời của Trung ương Đảng và Hồ Chủ tịch, quân dân ta đã đẩy mạnh tiến công và nổi dậy. Phong trào nổi dậy của nhân dân vùng địch tạm chiếm năm 1953 — 1954 và cuộc tiến công lịch sử trong chiến dịch Đông Xuân năm 1953 — 1954 mà đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ đã gắn bó, hỗ trợ lẫn nhau, tạo nên sức mạnh phi thường làm thất bại sự cố gắng lớn nhất, cao nhất của địch trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam (1945 — 1954). Sau đây là những nét lớn của phong trào:

1. Phong trào nổi dậy đã phá kế hoạch « động viên » thanh niên, mở rộng quân nguy — một trong những biện pháp chủ yếu của kế hoạch Na-va.

Một nhược điểm lớn của thực dân Pháp trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam là thiếu quân số. Binh lực của chúng bị phân tán, dàn mỏng nghiêm trọng. Nhược điểm đó càng bộc lộ rõ từ khi chủ lực của ta mở những chiến dịch phân công cục bộ và khi phong trào nổi dậy của nhân dân vùng tạm bị chiếm phát triển. Phần lớn lực lượng quân đội địch phải giam chân trong hàng nghìn đồn bốt, vị trí công sự để làm nhiệm vụ phòng ngự và bình định. Do đó chúng thiếu hẳn một lực lượng cơ động chiến lược mạnh để chủ động đối phó với bộ đội ta.

Na-va đến Việt Nam đã sớm nhận ra nhược điểm kể trên và đã cố gắng tập trung giải quyết 1 mâu thuẫn lâu dài của thực dân Pháp từ trước đến nay, đó là mâu thuẫn giữa yêu cầu phải phân tán lực lượng để bình định, đóng chốt và yêu cầu phải tập trung quân cơ động để đối phó với chủ lực của ta. Na-va đã đề ra kế hoạch cải biến tình hình đó bằng cách đẩy mạnh việc động viên thanh niên, mở rộng quân nguy, xây dựng một lực lượng cơ động chiến lược. Thực hiện kế hoạch này, thực dân Pháp và đế quốc Mỹ quyết định trong năm 1953 khẩn trương xây dựng một lực lượng quân nguy mới gồm 54 tiểu đoàn « khinh quân » và năm 1954 phát triển lên gấp đôi tức là 108 tiểu đoàn, đưa số quân nguy lên 29 vạn tên và dự tính xây dựng lực lượng cơ động là 7 vạn tên gồm 27 binh đoàn cơ động⁽⁷⁾. Địch đã dùng mọi thủ đoạn từ dụ dỗ, lừa bịp đến vây bắt cưỡng ép thanh niên, công nhân,

công chức ra lính. Các tổ chức kháng chiến trong vùng địch chiếm đóng đã tăng cường công tác tuyên truyền vận động thanh niên, công nhân, công chức nhận rõ kẻ thù là thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, làm cho họ nhận rõ đi lính nguy là mắc mưu giặc, phản lại Tổ quốc. Đồng thời công tác binh vận, nguy vận cũng được đẩy mạnh. Vì vậy đông đảo thanh niên giác ngộ đã nổi dậy phá kế hoạch tuyển mộ nguy quân của Na-va và nhiều binh lính nguy đã bỏ hàng ngũ giặc trở về với gia đình hoặc mang vũ khí chạy ra vùng tự do đi theo kháng chiến. Cuộc đấu tranh chống địch bắt lính đã diễn ra quyết liệt. Đồng bào ta đấu tranh giăng co, vật lộn với địch, không để cho chúng bắt đi. Nhiều gia đình có chồng con đi lính nguy, đã kéo đến các vị trí địch đòi chồng con về. Cuối năm 1953 và đầu năm 1954 ở Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định; Hồng Quảng, Sài Gòn — Chợ Lớn, thanh niên bị địch bắt ra lính đã phá trại tập trung, bỏ trốn về nhà. Ở Bắc Bộ cũng như Nam Bộ phong trào đào ngũ của nguy binh diễn ra hàng ngày. Riêng 3 tỉnh Trà Vinh, Vĩnh Long, Bến Tre trong thời gian kể trên đã có trên 4.200 nguy binh đào ngũ⁽⁸⁾. Do chính sách vận động đúng đắn của ta, hàng ngũ nguy binh Cao Đài, Hòa Hảo ở Nam Bộ đã tan rã từng mảng.

Trong nhiều trận càn quét của Na-va, nhiều đơn vị lính nguy đã chống lệnh càn quét. Có những tập thể binh lính bắn chết chỉ huy rồi bỏ trốn. Nạn đào ngũ, và phản chiến trong các tiểu đoàn khinh quân — đội quân nguy mà Na-va cố gắng thành lập cũng xảy ra thường xuyên.

Ở Quảng Yên, hàng ngày địch phải cho 5,6 xe đi bắt lính đào ngũ về. Tiểu đoàn khinh quân 703, trong 1 tháng đã có 30 lính đào ngũ, 31 tên đòi giải ngũ và có lính khinh quân đã bắn chết chỉ huy rồi trở về hàng ngũ kháng chiến⁽⁹⁾.

Những cuộc đấu tranh của thanh niên chống quân địch của giặc, những cuộc phản chiến, đào ngũ tập thể của binh lính nguy đã phá kế hoạch bắt lính của Na-va, góp phần phá lỏng thể kim kẹp của địch trong nhiều vùng tạm bị chiếm. Những cuộc đấu tranh này

(7) Võ Nguyên Giáp — Điện Biên Phủ, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà Nội tháng 5-1959, tr. 35.

(8) Báo Nhân dân miền Nam số 56 ngày 3-3-1954. Trích trong « Cuộc kháng chiến thần thánh của nhân dân Việt Nam » tập IV, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, tháng 3-1960, tr. 236.

(9) Báo Nhân dân số 152, 6 đến 10 tháng 12-1953, trích trong bài « Thất bại của giặc trong việc lập các tiểu đoàn khinh quân nguy ».

mang tính chất của những cuộc khởi nghĩa nhỏ trong quân đội địch. Về vấn đề này đồng chí Lê Duẩn đã nhận định: « Sự nổi dậy của những đơn vị nhỏ của quân nguy ở hầu hết các tỉnh chống lại chính quyền và bọn chỉ huy địch chạy về với ta cũng là những cuộc khởi nghĩa nhỏ dưới một hình thức khác »⁽¹⁰⁾.

Đi đôi với phong trào nổi dậy, bộ đội của ta đã tiến công địch ở nhiều nơi làm cho chủ lực của địch bị tổn thất nặng, làm cho khối cơ động của địch phải phân tán ra nhiều hướng. Khối lực lượng cơ động chiến lược của Na-va tập trung ở Bắc Bộ đã bị phân tán và giảm đi hơn một nửa số lượng.

Phong trào nổi dậy và tiến công của ta trong chiến dịch Đông Xuân 1953 - 1954 đã khoét sâu nhược điểm cơ bản của địch là thiếu quân, đã làm cho kế hoạch của Na-va xây dựng khối lực lượng cơ động chiến lược để giành thế chủ động, đã bị phá sản.

2. Phong trào nổi dậy phá kế hoạch bình định, đập tan mọi lực lượng kim kẹp, giành quyền làm chủ ở nhiều vùng rộng lớn.

Trong cuộc tiến công Thu - Đông năm 1953 và Đông - Xuân năm 1953 - 1954 mà đỉnh cao là chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ, nhân dân vùng địch chiếm đóng đã liên tục nổi dậy phá thủ đoạn bình định, phá vỡ hàng loạt hệ thống kim kẹp của địch, mở rộng vùng du kích, giành quyền làm chủ ở nhiều vùng đông dân rộng lớn. Phong trào nổi dậy của nhân dân đã được sự hỗ trợ, phối hợp của các lực lượng vũ trang nhân dân và ngược lại thắng lợi của phong trào nổi dậy đã tạo điều kiện thuận lợi cho chủ lực của ta giành chiến thắng trên các chiến trường trong đó có tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ.

Trước hết là phong trào nổi dậy phá thủ đoạn dồn dân bình định của địch. Để bình định và củng cố hậu phương, từ giữa năm 1953, Na-va đã mở liên tiếp hàng chục cuộc càn quét dữ dội trong vùng tạm bị chiếm ở Nam Định, Thái Bình, Hà Nam, Bình Trị Thiên, Nam Bộ. Trong các cuộc càn quét này giặc đã dùng mọi thủ đoạn để dồn làng, tập trung dân, mở rộng « khu vực trắng » những khu vực không người hòng cắt đứt liên lạc giữa vùng tạm bị chiếm và vùng tự do, bảo vệ các vị trí chiếm đóng và các đường giao thông huyết mạch của chúng. Phối hợp với các lực lượng vũ trang chống địch càn quét nhân dân nổi dậy đấu tranh bảo vệ làng xóm, ruộng vườn, chống kế hoạch dồn dân vào các trại tập trung của địch, giành quyền làm chủ ở thôn xã. Ở Thái Bình, 300 nhân dân xã Tiên Phong đã kiên quyết, bền bỉ đấu tranh hàng chục ngày trong tháng 5-1953, có ngày đồng

bào đã đỡ ra đường cản xe ô tô của tỉnh trưởng, bù nhìn buộc địch phải nhận thu hồi lệnh dồn làng, tập trung dân. Ở Hà Nam, giữa năm 1953, 6.000 dân bị dồn vào đại xã Đồng Văn, huyện Duy Tiên đã nổi dậy diệt tề và phá trại. Cuối năm đó trại tập trung Đồng Văn bị phá hoàn toàn. Ở Ninh Bình, nhân dân đã kết hợp đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang phá trại tập trung Tam Châu (huyện Yên Khánh) và trại An Cư (huyện Kim Sơn). Ở nhiều nơi khác từ Liên khu Việt Bắc, Trung Bộ, Nam Bộ, nhân dân ở nhiều vùng đã nổi dậy phá chính sách bình định dồn dân của giặc. Cùng với thắng lợi của các lực lượng vũ trang nhân dân chống càn quét (riêng trong năm 1953 quân dân vùng sau lưng địch ở đồng bằng Bắc Bộ đã diệt 6 vạn tên địch⁽¹¹⁾), phong trào nổi dậy chống bình định đã diễn ra quyết liệt và năm 1953, kế hoạch bình định vùng sau lưng địch của giặc đã bị phá vỡ⁽¹²⁾.

Bước vào chiến dịch Đông Xuân năm 1953 - 1954 mà đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ, trong khi quân ta mở một loạt cuộc tiến công vào những hướng quan trọng và tương đối sơ hở của địch ở Lai Châu, Trung Lào, Hạ Lào, Công Tum, Bắc Tây Nguyên, đồng bằng Bắc Bộ, và tiến công vào Điện Biên Phủ thì nhân dân đã nổi dậy mạnh mẽ ở nông thôn và thành thị phá tề trừ gian, phá ách kim kẹp, xây dựng chính quyền cách mạng trong các vùng mới giải phóng. Ở mặt trận Lai Châu, cùng với thắng lợi của chủ lực, tiêu diệt, bứt hàng 24 đại đội địch, đập tan kế hoạch của địch rút quân ở Lai Châu và tăng cường cho Điện Biên Phủ. Nhân dân đã nổi dậy giành quyền làm chủ ở toàn bộ khu vực Lai Châu. Ở Tây Nguyên quân và dân ta đã tiến công và nổi dậy, tiêu diệt tiểu khu Măng Đen (tiểu khu mạnh nhất ở vùng này), tiêu khu Đắc Tô và giành quyền làm chủ ở toàn bộ phía bắc tỉnh Công Tum. Ở Bình Trị Thiên và Nam Bộ, được sự hỗ trợ đặc lực của bộ đội, nhân dân đã diệt tề nguy, mở rộng căn cứ du kích và khu du kích. Ở đồng bằng Bắc Bộ, sau khi phá vỡ phòng tuyến địch ở sông Đáy, bộ đội ta cùng nhân dân các địa phương đã tiến công và nổi dậy trên nhiều vùng xung yếu của đồng bằng Bắc Bộ. Quân và dân ta đã tiêu diệt và phá ách kim kẹp của địch ở Hoàng Đan (Hà Nam), La Tiệp, Bì Sơn, Nghĩa Lộ (Hưng Yên), Từ Sơn (Bắc Ninh), bứt địch phải rút bỏ nhiều vị trí

10) Lê Duẩn: Thư gửi vào Nam, tháng 11-1955. Tài liệu đánh máy của Viện Sử học.

(11) (12) Báo Nhân dân số 164, từ ngày 6 đến 10 tháng 2-1954. Bài « Đẩy mạnh đấu tranh ở sau lưng địch phá tan kế hoạch Na-va ».

quan trọng ở Cầu Bó (Bắc Giang), Diêm Điền, Cao Mại (Thái Bình), Kinh Môn (Hải Dương), Phù Lưu Tế (Hà Đông).

Phong trào nổi dậy trong các thành phố đã phối hợp chặt chẽ với các hoạt động của lực lượng vũ trang trên các chiến trường. Hơn 1 tuần lễ trước khi chủ lực của ta nổ súng mở đầu đợt tiến công vào tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, tiêu diệt đồi Him Lam và đồi Độc Lập, ngày 4 và 7-3-1954, các lực lượng biệt động đội phối hợp cùng công nhân đột nhập và tiến công 2 sân bay Gia Lâm (Hà Nội) và Cát Bi (Hải Phòng) phá hủy 78 máy bay, một kho xăng và nhiều phương tiện chiến tranh của giặc. Việc quân dân ta tiêu diệt một số lớn máy bay địch đã làm cho lực lượng không quân của chúng bị suy yếu và góp phần quan trọng vào chiến thắng Điện Biên Phủ. Ở các thành phố tạm bị chiếm phong trào đấu tranh của công nhân và nhân dân lao động diễn ra sôi nổi, mạnh mẽ chống chính quyền địch, chống các thủ đoạn áp bức bóc lột, lừa bịp của chúng. Theo thống kê của Pháp, phong trào công nhân vùng địch từ con số 2.452, «cuộc xung đột cá nhân và tập thể» năm 1952 đã tăng lên 3.273 cuộc trong năm 1953⁽¹³⁾. Và trong 6 tháng đầu năm 1954, chỉ kể những cuộc đấu tranh lớn có tới 139 cuộc, trong số này có 85 cuộc đấu tranh, bãi công chính trị chống địch bắt lính, chống nghiệp đoàn giả hiệu, chống âm mưu mở rộng và kéo dài cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam và 54 cuộc đấu tranh bãi công kinh tế chống địch hạ giá đồng bạc Đông Dương làm giá hàng hóa tăng vọt, chống chủ tư bản giãn thợ, quýt lương v.v... Ngoài những phong trào bãi công của công nhân trong các thành phố tạm chiếm Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Huế, Đà Nẵng, Sài Gòn - Chợ Lớn, các tầng lớp nhân dân lao động khác đã sôi nổi đấu tranh bãi thị, bãi khóa, đòi các quyền dân sinh, dân chủ, chống chính quyền bù nhìn.

Thắng lợi to lớn trên mặt trận Điện Biên Phủ đã cổ vũ mạnh mẽ phong trào nổi dậy.

Ở đồng bằng Bắc Bộ, nhân dân nổi dậy giải phóng thêm nhiều vùng rộng lớn. Hoảng sợ trước phong trào tiến công và nổi dậy của quân và dân ta, trong vài ngày cuối tháng 6 đầu tháng 7-1954, lực lượng của thực dân Pháp đã vội vã rút chạy khỏi nhiều thành phố, thị xã như Việt Trì, Nam Định, Thái Bình, Phủ Lý, Bùi Chu - Phát Diệm và Văn Đình. Trong quá trình địch rút chạy, nhân dân ở các thành phố, thị xã trên đã nổi dậy bảo vệ thành phố, nhà máy, kho tàng không cho địch phá hoại hoặc di chuyển những tài sản công cộng của nhân dân. Ở Liên khu V, quân và dân ta đã vây hãm và bức địch phải bỏ chạy khỏi thị trấn An Khê, và các vị trí trên đường chiến lược số 19 chạy từ Quy Nhơn đi Plây-cu. Nhân dân ta đã giành quyền làm chủ thị trấn An Khê, đường số 19, con đường chiến lược quan trọng về kinh tế và quân sự ở miền Nam Trung Bộ, củng cố và mở rộng vùng mới giải phóng Bắc Tây Nguyên. Hàng ngàn đồng bào Kinh, Thượng đã thoát khỏi ách áp bức kim kẹp đã man của giặc.

Ở Nam Bộ, hầu hết các tỉnh đều đầy mạnh phong trào chiến tranh du kích, bức hàng, bức rút hàng ngàn đồn bốt địch. Nhân dân Nam Bộ đã nổi dậy phá ách kim kẹp của địch ở các vùng Chợ Gạo, Gò Công, Trung Huyện, Lái Vung, Cao Lãnh, Ba Tri, Kế Sách, Thanh Trì, Vĩnh Châu. Nhân dân các tỉnh Gia Định, Mỹ Tho, Long Châu Sa, Vĩnh Trà, Sóc Trăng đã nổi dậy giành quyền làm chủ⁽¹⁴⁾. Vùng giải phóng ở Nam Bộ được mở rộng nối liền các tỉnh miền Đông và miền Tây.

Thắng lợi vĩ đại của quân dân ta ở Điện Biên Phủ đã cổ vũ mạnh mẽ phong trào nổi dậy ở các đô thị. Trong tháng 5-1954 hàng chục ngàn đồng bào ta ở các thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Sài Gòn, Khánh Hòa, Thuận Hóa đã mít tinh, bãi công, bãi thị, ký kiến nghị phản đối thực dân Pháp và đế quốc Mỹ âm mưu mở rộng và kéo dài chiến tranh xâm lược Việt Nam đòi thực dân Pháp phải thành thật thương lượng với chính phủ Hồ Chí Minh.



Tóm lại phong trào nổi dậy trong vùng tạm bị chiếm, 1953-1954 đã phát triển mạnh mẽ, sâu rộng, góp phần quan trọng vào thắng lợi của chiến dịch Điện Biên Phủ và cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân của quân và dân ta. Phong trào nổi dậy đã được sự hỗ trợ, cổ vũ đặc lực của những đòn tiến công quân sự mạnh mẽ của các lực lượng vũ trang trên các chiến trường và ngược lại phong trào nổi dậy phá tề, diệt ác ôn, phá thế kim

kẹp, giành quyền làm chủ của nhân dân đã làm cho lực lượng địch phải dần mỏng, suy yếu, tạo điều kiện cho bộ đội của ta tiêu diệt địch.
(Xem tiếp trang 44)

(13) Việt Nam niên giám thống kê, quyền 4, tr. 251, Sài Gòn, 1957.

(14) Minh Phong - Phong trào nổi dậy khởi nghĩa của nhân dân. Tạp chí Quân đội Nhân dân, tháng 9/1975, tr. 69.

SỰ PHỐI HỢP CHIẾN ĐẤU CỦA QUÂN DÂN HÀ NỘI TRONG CUỘC TIẾN CÔNG CHIẾN LƯỢC ĐÔNG XUÂN 1953—1954 VÀ CHIẾN DỊCH ĐIỆN BIÊN PHỦ

LƯƠNG CAO KHOÁT

I — Mấy nét về phong trào kháng chiến ở Hà Nội trước Đông Xuân 1953 — 1954

1. Hà Nội, thủ đô của đất nước, là một vị trí chiến lược trọng yếu. Trở lại xâm lược nước ta, khi được đem quân ra miền Bắc, thực dân Pháp đã trù tính kế hoạch đánh úp ta ở Thủ đô để hòng kết thúc nhanh chóng cuộc chiến tranh. Chấp hành chỉ thị của Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh Đảng bộ Hà Nội đã lãnh đạo quân dân Thủ đô anh dũng đứng lên kháng chiến đêm 19-12-1946, chủ động tiến công địch làm thất bại âm mưu đen tối của chúng. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ, ngày 17-2-1947 chủ lực của ta rút ra khỏi thành phố. Thực dân Pháp tạm thời nắm được quyền kiểm soát thành phố. Hà Nội trở thành một thành phố bị tạm chiếm. Thực dân Pháp liên kết Hà Nội, Hải Phòng với một số đô thị và đầu mối giao thông khác mà chúng đã kiểm soát được thành một mạng lưới chiếm đóng, tạo ra chỗ đứng chân để tiếp tục cuộc chiến tranh xâm lược. Hà Nội giữ vị trí trung tâm quân sự, chính trị, kinh tế của hệ thống chiếm đóng đó. Hà Nội được thực dân Pháp xây dựng thành một căn cứ quân sự mạnh, nơi đặt sở chỉ huy hành quân miền Bắc Đông dương, nơi tập trung lực lượng cơ động chiến lược, một bàn đạp quan trọng nhất làm chỗ dựa để đánh ra vùng tự do của ta. Hà Nội là nơi thực dân Pháp tập hợp các lực lượng phản cách mạng chống lại kháng chiến. Hà Nội còn là nơi thực dân Pháp tung hàng hóa ra đánh phá hậu phương ta về kinh tế. Hà Nội biến thành trung tâm đầu não xâm lược của địch ở chiến trường Bắc Bộ, chiến trường được thực dân Pháp coi như « cái nút của cuộc chiến tranh » và tập trung phần lớn lực lượng của chúng ở đây.

2. Hà Nội là một chiến trường quan trọng ở sau lưng địch. Đường lối kháng chiến của

ta là kháng chiến toàn dân, toàn diện, « để nắm chắc thắng lợi, phải mở mặt trận ở bất cứ nơi nào có bóng địch, đánh ngay cả ở sau lưng địch, trong ruột địch »⁽¹⁾. Trong giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến dù phải tạm thời bỏ những thành thị lớn sau khi kháng chiến quyết liệt ở đó, cần « chú ý, phải luôn luôn quấy nhiễu, những nơi tạm bỏ »⁽²⁾. Sau thất bại Việt Bắc địch phải lui về phòng ngự chiến lược. Cuộc vật lộn giữa ta và địch diễn ra chủ yếu ở vùng tạm bị chiếm, thì nhiệm vụ phát triển chiến tranh du kích ở sau lưng địch đặc biệt là đánh vào các thành thị lớn bị tạm chiếm, trung tâm chính trị quân sự kinh tế của địch càng trở thành một nhiệm vụ cấp bách nhằm khoét sâu mâu thuẫn giữa tập trung và phân tán binh lực của địch; tạo điều kiện cho chủ lực của ta phát triển và vận động đánh những trận tiêu diệt lớn làm chuyển biến cục diện chiến tranh có lợi cho ta⁽³⁾. Từ 1947 đến 1949, Đảng bộ Hà Nội đã kết hợp lực lượng vũ trang và lực lượng chính trị đi sâu vào trong lòng địch, vượt qua các phòng tuyến ở ngoại thành, vượt qua mạng lưới mật vụ chỉ điểm dày đặc của địch, gây dựng cơ sở Đảng và quần chúng ở khắp ngoại thành và nội thành, tích cực vận động nhân dân Thủ đô tham gia kháng chiến bằng mọi hình thức. Dưa vào lực lượng kháng chiến được tổ chức tại chỗ, Đảng bộ Hà Nội

(1) Nghị quyết Hội nghị Cán bộ Trung ương lần thứ 2 từ 3 đến 6-4-1947.

(2) Chỉ thị « Toàn dân kháng chiến của Trung ương Đảng » ngày 22-12-1946

(3) Xem Nghị quyết Hội nghị Cán bộ Trung ương lần thứ 6, tháng 1 năm 1949.

đã phát động chiến tranh du kích, phá tề trừ gian, đề cao uy tín chính quyền kháng chiến, uy hiếp bọn địch nguy, kiềm chế một lực lượng quan trọng của địch trong thành phố phối hợp với các chiến trường khác trong nước. Thu đông 1947, địch đánh lên Việt Bắc. Hà Nội đã phá tề ở phía Nam ngoại thành giết tên Trương Đình Tri, Chủ tịch Hội đồng an dân Bắc Việt ngay giữa nội thành. Thu đông 1948, địch đánh ra khu tam giác Sơn Tây - Hòa Bình - Việt Trì, Hà Nội đã tổng phá tề ở ngoại thành, đẩy mạnh hoạt động của các đội tuyên truyền vũ trang và các đội biệt động ở nội thành. Cuối 1949 đầu 1950 cùng cả nước tích cực đẩy cuộc kháng chiến tiến lên một bước mới, Hà Nội đã tiến công sân bay Bạch Mai ngày 18-1-1950 phá hủy hàng chục máy bay địch đồng thời một phong trào đấu tranh của học sinh Hà Nội phản đối thực dân Pháp giết hại em Trần Văn Ôn cũng bùng lên từ 9-1-1950 lôi cuốn đông đảo nhân dân thành phố tham gia. Kết hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị và các mặt đấu tranh khác, quân dân Hà Nội đã làm cho sào huyệt của địch lay chuyển dữ dội.

3. Hà Nội ngày càng trở thành một thành phố bị tạm chiếm nằm sâu trong lòng địch. Năm 1950, thực hiện kế hoạch Ro-ve địch đã chiếm hết trung du và đồng bằng. Liên lạc giữa Hà Nội và hậu phương kháng chiến càng thêm khó khăn. Sau thất bại biên giới cuối năm 1950, với kế hoạch Đờ Tát-si-nhi, địch cũng có phòng ngự ở đồng bằng Bắc Bộ, xây dựng phòng tuyến boong-ke và lập vành đai trắng chung quanh đồng bằng, tìm mọi cách cắt đứt mọi liên lạc giữa Hà Nội và hậu phương kháng chiến để cô lập phong trào kháng chiến ở Hà Nội. Mặt khác, địch đẩy mạnh « chiến tranh tổng lực » phối hợp hành động quân sự với thủ đoạn chính trị và kinh tế với quy mô lớn nhằm tiêu diệt cơ sở kháng chiến, phá tan phong trào kháng chiến trong thành phố, biến Hà Nội thành không người, kho của dự trữ to lớn của địch phục vụ cho âm mưu « lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt ». Phong trào kháng chiến ở Hà Nội trải qua một thời kỳ vô cùng khó khăn. Ở ngoại thành, hầu hết các chi bộ Đảng bị địch phá vỡ. Ở nội thành, tuy tồn thất ít hơn, còn 18 chi bộ đứng vững,

nhưng số quân chúng trung kiên sụt đi nhiều. Vấn đề sống còn của công tác vùng sau lưng địch đặc biệt là vùng tạm bị chiếm là « tranh thủ nhân dân, bồi dưỡng và tích trữ lực lượng của ta, tạo ra thời cơ tốt để quét đổ quân địch... »⁽¹⁾. Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa II, tháng 10-1951 đã chỉ rõ mục đích, phương châm, nhiệm vụ của công tác vùng sau lưng địch và soi đường cho phong trào kháng chiến của Hà Nội vượt qua bước khó khăn. Đầu năm 1952, Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ Hà Nội, đề ra chủ trương toàn diện chuyển hướng hoạt động lấy đấu tranh chính trị kinh tế là chính, lợi dụng mọi khả năng hợp pháp, tích cực tranh thủ quân chúng, phục hồi và phát triển cơ sở trong lòng địch. Đến 1953 sau một năm phấn đấu, Đảng bộ Hà Nội lấy việc xây dựng và mở rộng phong trào công nhân và lao động làm chủ yếu, đã khôi phục và xây dựng cơ sở ở các xí nghiệp yếm hầu như điện, quân giới, quân nhu của địch, đồng thời phát triển mạnh cơ sở trong công nhân thủ công và các tầng lớp lao động khác. Công tác vận động thanh niên học sinh, phụ nữ tiểu thương, công chức, trí thức... đều được chấn chỉnh củng cố. Cũng từ đầu năm 1953, trên chiến trường sau lưng địch ở đồng bằng Bắc Bộ, phong trào chiến tranh du kích càng phát triển mạnh. Các vùng du kích và căn cứ du kích ở Phúc Yên, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hà Đông không những được giữ vững mà còn được mở rộng, hình thành một vành đai du kích ngày càng bức sát vào thành phố, làm hậu thuẫn mạnh mẽ cho phong trào nhân dân thành phố. Thành ủy Hà Nội chủ trương đẩy mạnh các phong trào đấu tranh chống bắt lính, chống thuế phạt, chống thuế nghiệp... Trong 6 tháng đầu năm 1953, đã nổ ra nhiều cuộc đấu tranh chống địch tổ chức bầu cử Hội đồng thành phố, chống địch phá giá đồng bạc Đông Dương, chống chính sách tổng động viên của địch. Trước khi bước vào Đông Xuân 1953-1954, phong trào kháng chiến ở Hà Nội đã được phục hồi. Vượt qua khó khăn, Đảng bộ Hà Nội đã gìn giữ và bồi dưỡng được lực lượng kháng chiến trong thành phố. Khi có cơ hội tốt, ở ngay nơi đầu não của địch phong trào có đủ sức bùng nổ phối hợp với các chiến trường khác.

II - Đông Xuân 1953-1954 đỉnh cao của phong trào kháng chiến ở Hà Nội, phối hợp với chiến trường Điện Biên Phủ

1. Hà Nội trong kế hoạch chiến lược mới của thực dân Pháp: Kế hoạch Na-va.

Tháng 7-1953, kế hoạch Na-va đã được chính phủ Pháp chấp thuận nhằm « tạo ra những

điều kiện quân sự làm cơ sở cho một giải

(1) Trường-Chinh, « Bàn về cách mạng Việt Nam ». Báo cáo tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II.

pháp chính trị có danh dự" (5) để nước Pháp thoát ra khỏi cuộc chiến tranh ở Đông Dương. Kế hoạch Na-va tiếp tục tập trung mọi cố gắng đẩy mạnh cuộc chiến tranh bằng cách trút thêm gánh nặng về người và của cho các « quốc gia liên kết Đông Dương » và tranh thủ thêm sự viện trợ của Mỹ, tạo ra thế mạnh về quân sự, tìm kiếm một thắng lợi quân sự để buộc ta phải nhận đàm phán theo những điều kiện của Pháp đề ra. Thực chất, kế hoạch Na-va vẫn chỉ là kế hoạch Đơ Tát-xi-nhi được điều chỉnh trong một tình thế mới, với quy mô rộng lớn hơn, tính chất tàn bạo hơn, nhưng với mục đích khiêm tốn hơn.

Cũng như trong kế hoạch Đơ Tát-xi-nhi, Hà Nội vẫn là một trọng điểm trong kế hoạch Na-va. Hà Nội vẫn là một cái chốt quan trọng bậc nhất trong hệ thống phòng ngự của địch ở đồng bằng Bắc Bộ đồng thời là một bàn đạp quan trọng hành quân cán quét vùng tạm bị chiếm và đánh ra vùng tự do để giành lại quyền chủ động. Một phương hướng cơ bản của kế hoạch Na-va vẫn là tăng cường phòng ngự ở đồng bằng Bắc Bộ « điểm then chốt của chiến trường Đông Dương », giữ lấy bằng mọi giá vùng chủ yếu của cái « đồng bằng có ích » đó là Hà Nội, Hải Phòng và hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt giữa hai thành phố đó; lấy đó làm căn cứ xuất phát nhằm tiêu diệt lực lượng đối phương để bảo vệ và cải thiện vị trí quân sự của Pháp ở Đông Dương. Thực tế, Na-va đã tập trung được ở đồng bằng Bắc Bộ một lực lượng cơ động gồm 44 tiểu đoàn chiếm trên 50% lực lượng cơ động toàn Đông Dương lúc đó và bố trí một bộ phận quan trọng lực lượng dự trữ chiến lược trên địa bàn Hà Nội. Trong 6 tháng cuối năm 1953, Hà Nội là căn cứ xuất phát của 3 cuộc hành quân lớn đánh sâu vào hậu phương của ta: nhẩy dù xuống Lạng Sơn (17-7-1953) đánh ra tây nam Ninh Bình (14-10-1953) và cuối cùng là nhẩy dù xuống Điện Biên Phủ (20-11-1953).

Với kế hoạch Na-va, chính sách « lấy chiến tranh nuôi chiến tranh » được thực hiện với quy mô vượt xa kế hoạch Ro-ve và kế hoạch Đơ Tát-xi-nhi. Hà Nội là nơi dịch thi hành chính sách « lấy chiến tranh nuôi chiến tranh » một cách ráo riết. Ngay quyền là một công cụ đặc lực giúp địch bắt lính, vét thuế. Vì Hà Nội là một kho người kho của quan trọng: số người ở các vùng chiếm sẽ ác liệt đến về thành phố càng đông; số tiền của Mỹ chi cho chiến tranh tăng lên và số của cải mà quân đội viễn chinh Pháp cướp bóc ở các nơi mang về thành phố tiêu sai ngày càng nhiều. Cái xương sống của kế hoạch Na-va là vấn đề phát triển nguy quân với tốc độ và quy mô lớn để có thể đảm đương được

nhệm vụ chiếm đóng thay thế hoàn toàn cho quân Âu Phi được tổ chức lại thành khối chủ lực tác chiến cơ động mạnh. Với sự giúp đỡ của Mỹ, Na-va dự tính sẽ phát triển lực lượng nguy quân lên đến 217.000 người vào đầu năm 1954. Ngày 1-8-1953, Bảo Đại ký sắc lệnh động viên 100.000 người nhập ngũ; và ngày 21-8-1953 Bảo Đại ký sắc lệnh thứ hai động viên 100.000 người nữa. Trong một ngày 15-12-1953 ở Hà Nội, tên Nguyễn Văn Tâm, thủ hiến bù nhìn Bắc Việt ra luôn 5 Nghị định gọi nhập ngũ 8000 hạ sĩ quan và 600 sĩ quan trừ bị; gọi nhập ngũ tất cả những thanh niên sinh từ 1-1-1929 đến 31-12-1933, động viên đợt đầu 6000 người và gọi những người đã hết hạn miễn hoãn phải nhập ngũ (6). Những tháng cuối năm 1953 và đầu năm 1954, không tháng nào ở Hà Nội không có một hoặc hai đợt động viên; không có ngày nào trên đường phố không xảy ra những vụ khám nhà, chặn đường vây bắt thanh niên. Để chi phí cho chiến tranh, không phải chỉ trông vào viện trợ Mỹ, địch còn ra sức bóp nặn nhân dân, chế độ thuế khóa ở Hà Nội ngày càng chồng chất. Địch đặt thêm thuế mới như « đảm phụ quốc phòng », « đảm phụ an ninh » và nhiều thứ đảm phụ khác, tăng thuế môn bài, thuế chợ, thuế vỉa hè, thuế hàng rong... Hội đồng bù nhìn thành phố dự chi ngân sách năm 1954 là 141.594.000 đồng trong đó chi cho cảnh sát và hành chính đã hết 61.711.000 đồng; chúng định bắt nhân dân Hà Nội phải đóng góp là 81.112.500 đồng bằng các khoản thuế và các khoản quyền góp khác. Chúng phải dùng đến cả biện pháp tăng giá đồ thùng, thuế vệ sinh lên 20%, mở chợ phiên Tết từ 29-1 đến 27-2-1954...

Để dễ bề bắt lính, vét thuế, thực dân Pháp không có gì khác hơn là phải đưa ra cái chiêu bài « độc lập » và « chống cộng » cho bọn nguy quyền. Ở Hà Nội, trung tâm chính trị, văn hóa địch càng phải dùng nhiều thủ đoạn mua chuộc lừa phỉnh để che giấu bản chất dã man tàn bạo của chính sách « lấy chiến tranh nuôi chiến tranh ». Thực dân Pháp hứa hẹn sẵn sàng « hoàn chỉnh độc lập » cho bù nhìn Bửu Lộc lên làm thủ tướng đưa ra chương trình 2 điểm: đàm phán với Pháp hoàn thành độc lập hoàn toàn và dân chủ hóa quốc gia, ban bố một loạt cải cách, cho thi hành « luật lao động », « luật tự do nghiệp đoàn », « cải cách điền địa », « cải cách giáo dục ». Ngày 31-1-1954, Bửu Lộc ra Hà Nội định lôi kéo một số trí thức đang « trùm chán » để lập một chính

(5) Na-va. « Đông dương hấp hối ».

(6) Các nghị định số 891, 892, 893, 894 ngày 15-12-1952 của Phủ Thủ hiến Bắc Việt.

phủ « liên hiệp dân chủ rộng rãi ». Dịch tìm cách mua chuộc và chia rẽ phong trào công nhân và lao động. Chúng cho phát triển mạnh các tổ chức nghiệp đoàn, đề cao « Tổng Liên đoàn Lao công Việt Nam »⁽⁷⁾ một hệ thống công đoàn « vàng » do bọn thân Mỹ đứng đầu. Dịch cũng tìm cách mơn trớn thanh niên nhất là sinh viên, cho tay sai lập ra « Thanh niên kiến quốc hội », tổ chức « Hội bảo trợ học sinh nghèo », cấp học bổng cho du học sang Mỹ. Đánh vào tâm lý ghét Pháp khinh鄙 nhĩa của trí thức, một nhóm chính trị lấy tên là nhóm « Thống nhất »⁽⁸⁾ mập mờ tỏ vẻ ủng hộ kháng chiến nhưng thực chất là thân Mỹ, được dịch cho phép hoạt động để lôi kéo trí thức. Dịch còn dùng cả một số tờ-rót-kít cũ⁽⁹⁾ hồ hào lập khối thứ ba để duy trì hòa bình, nhằm tập hợp những người cầu an ngã nghiêng.

Sau khi cho quân nhảy dù chiếm đóng Điện Biên Phủ, hạ quyết tâm chiến lược tiếp nhận cuộc chiến đấu với chủ lực của ta, trong suốt thời gian bị sa lầy ở Điện Biên Phủ dịch càng ráo riết dồn quân bắt lính ném ra mặt trận và ra sức tuyên truyền lừa bịp che giấu thất bại, trấn an tinh thần quân lính và nhân dân trong thành phố. Mặt khác, chúng luôn luôn tăng cường phòng thủ Hà Nội, đàn áp trắng trợn những cuộc đấu tranh của nhân dân, đánh phá các cơ sở kháng chiến trong thành phố để giữ vững hậu phương và bảo vệ cơ quan đầu não của chúng. Phong trào kháng chiến ở Hà Nội phải đương đầu với những âm mưu thủ đoạn chiến tranh mới của thực dân Pháp thâm độc và xảo quyết gấp nhiều lần so với trước, đã được kế hoạch Na-va vạch ra.

2. Dấy lên một phong trào quần chúng mạnh mẽ đấu tranh chính trị và kinh tế kết hợp đấu tranh quân sự ở ngay sào huyệt của quân thù, phối hợp với tiền tuyến đánh bại kế hoạch Na-va.

Thực dân Pháp càng kéo dài chiến tranh xâm lược càng sa lầy vào thế bị động. Để quốc Mỹ còn đang lúng túng sau khi bị thất bại ở Triều Tiên. Trước tình hình đó, Trung ương Đảng quyết định phải đập tan kế hoạch Na-va, đánh bại những cố gắng cao nhất của Pháp và Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược, giành thắng lợi lớn trong Đông xuân 1953-1954. Để bồi dưỡng sức dân đẩy mạnh kháng chiến, Trung ương Đảng chủ trương cải cách ruộng đất ngay trong lúc đang kháng chiến. Ở tiền tuyến để khoét sâu chỗ yếu của địch, quân ta bao vây Điện Biên Phủ (11-1953); giải phóng Lai Châu (Tây Bắc - 12-1953); Công-tum (Tây Nguyên - 1-1954); phối hợp với quân giải phóng Lào mở các chiến dịch Hạ Lào (12-1953);

Thượng Lào (1-1954) căng địch ra mà đánh. Ở sau lưng địch, chiến tranh du kích phát triển mạnh tiêu hao một bộ phận sinh lực quan trọng của địch ở đồng bằng Bắc Bộ. Khi thế quật khởi của hàng triệu nông dân dưới sự lãnh đạo của Đảng, vùng lên đánh đổ giai cấp địa chủ, xóa bỏ quan hệ sản xuất phong kiến, cộng với khí thế chiến thắng của quân dân ta tiến công quân địch trên khắp các chiến trường, ảnh hưởng mạnh mẽ đến tinh thần đấu tranh của các tầng lớp nhân dân Hà Nội. Phong trào kháng chiến của nhân dân Hà Nội có đà chuyển mạnh.

Tháng 10-1953, Trung ương triệu tập Hội nghị Cán bộ vùng địch hậu, tiếp đó tháng 3-1954, Hội nghị Công vận vùng địch tạm chiếm họp. Nghị quyết của các hội nghị quan trọng trên giúp cho Hà Nội quán triệt hơn nữa nhiệm vụ phương châm công tác vùng tạm bị chiếm trong tổ chức vận động quần chúng đấu tranh làm thất bại âm mưu « lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt trị người Việt » của địch.

Tranh thủ những thuận lợi đó, Thành ủy Hà Nội đã có những chủ trương:

1. Kịp thời phát huy thắng lợi của cải cách ruộng đất và các chiến thắng của ta trên các mặt trận, chống lại những luận điệu tuyên truyền xuyên tạc của địch, đề cao uy tín và sức mạnh của kháng chiến, vạch trần âm mưu « hoàn bị độc lập » giả dối của địch, tích cực tranh thủ quần chúng về ta.

2. Đẩy mạnh hơn nữa phong trào chống bắt lính và công tác vận động binh lính địch đồng thời đẩy mạnh phong trào đấu tranh chống áp bức bóc lột, bảo vệ quyền lợi thiết thân của quần chúng. Kiên quyết chặn tay địch không cho chúng bắt người cướp của ném ra mặt trận.

3. Quyết tâm thực hiện bằng được công tác phá hoại địch về quân sự để phối hợp với chiến trường chính.

Mặc dù địch ra sức bưng bít, xuyên tạc chúng không che giấu được sự lớn mạnh của kháng chiến, âm mưu « hoàn bị độc lập » giả

(7) Tổng Liên đoàn lao công Việt Nam ra đời tháng 4-1952, lúc đầu do Bùi Lương, sau do Trần Quốc Bửu làm thư ký gồm phần lớn các nghiệp đoàn công giáo.

(8) Nhóm Thống nhất đứng đầu là Nguyễn Thế Truyền có những tên như Hoàng Bình, Trần Dung...

(9) Trong nhóm Đòi mới có Trần Văn An, Hồ Hữu Tường, Nguyễn Đức Quỳnh, Hồ Hán Sơn... tên Hồ Hán Sơn ra Hà Nội lôi kéo trí thức.

đối của chúng đã bị vạch trần. Nhân dân đã tẩy chay nhiều cuộc họp do bọn tay sai tổ chức hoan nghênh cuộc đàm phán «hoàn bị độc lập» giữa Pháp và Bảo Đại. Công nhân Ga và một số xí nghiệp không chịu ký vào kiến nghị ủng hộ Bảo Đại. Ở các khu xóm lao động và một số nơi khác, ảnh của Bảo Đại bị xé nát. Khi Bưu Lộc mời một số trí thức Hà Nội tham gia cùng với y lập chính phủ «Liên hiệp dân chủ rộng rãi», không một ai nhận lời.

Phong trào chống bắt lính, sĩ quan, hạ sĩ quan và phá tuyến mộ được đẩy lên thành một phong trào quần chúng. Trong thanh niên nhất là thanh niên công nhân, lan rộng một hình thức bí mật cam kết với nhau không đi lính cho địch. Một kiến nghị với trên 1.000 chữ ký cũng được gửi cho nguy quyền phản đối lệnh cưỡng bách tòng quân. Thanh niên học sinh sinh viên chống lại chủ trương quân sự hóa học đường, không chịu ghi tên vào các kỳ thi tuyển sĩ quan được tổ chức tại trường Ngô Sĩ Liên đã bị tẩy chay. Một số thanh niên quân dịch bị tập trung ở Lò Đúc và trường Lý Thường Kiệt đã bỏ trốn và đánh lại chỉ huy. Mỗi khi địch quay ráp bắt lính, thanh niên lần tránh ở đâu cũng được nhân dân tích cực bảo vệ. Hàng nghìn thanh niên được giúp đỡ bỏ trốn ra vùng tự do. Ở ngoại thành một số nơi không chịu lập địa phương quân để cho địch đồn quân bắt lính. Trong lúc đó, nhiều hình thức phản chiến bắt đầu lan ra trong hàng ngũ binh lính địch như cáo ốm không chịu ra mặt trận và khi bị bắt buộc ra mặt trận thì tìm cách đào ngũ. Từ cuối năm 1953 trở đi cơ sở công nhân của ta ở Phà Đen đã đón tiếp nhiều nguy binh vác súng chạy ra vùng tự do.

Phong trào đấu tranh đòi quyền lợi hàng ngày cũng lên cao thu hút được nhiều tầng lớp nhân dân tham gia. Sau khi địch phá giá đồng bạc Đông Dương⁽¹⁰⁾ đồng tiền ngày càng mất giá, sinh hoạt thêm đắt đỏ, nạn thất nghiệp lan rộng, trong năm 1953, đã có trên 40 nghiệp đoàn được địch cho phép thành lập ở Hà Nội. Ta nắm được hầu hết số nghiệp đoàn này. Dựa vào «luật lao động», «luật tự do nghiệp đoàn» của bù nhìn, thông qua các nghiệp đoàn, các tổ chức cơ sở Đảng và Công đoàn bí mật của ta vận động quần chúng đấu tranh xoay vào khẩu hiệu đòi ổn định lại lương tối thiểu, tăng lương theo giá sinh hoạt, tăng phụ cấp gia đình, chống dãn thợ, đuổi thợ. Nhiều cuộc đấu tranh đã nổ ra ở các xí nghiệp Lục lộ, Ga, Nhà máy điện, Nhà máy nước, Nhà máy rượu, Xi-ta-đen, Kho dầu... Cuộc vận động đấu tranh phát triển sang cả các công tư sở, bệnh viện... Cuộc đấu tranh của chị em tiểu thương

các chợ đòi giảm thuế môn bài, bỏ thuế thương vụ, trước đó đã kéo dài trong 3 tháng từ tháng 5-1953 đến tháng 8-1953 lại bùng lên sôi nổi. Từ 27-11-1953 đến 3-12-1953, hầu hết chị em ở các chợ Đồng Xuân, Chợ Hôm, Cửa Nam, Hàng Da... thay phiên nhau hàng ngày kéo lên Thị chính đưa yêu sách. Hội đồng bù nhìn thành phố phải miễn cưỡng hứa hẹn giải quyết. Khi chúng trở mặt, dọa đòi thu hồi chỗ ngồi ở chợ, chiều 23-12-1953, hàng nghìn chị em lại kéo lên Thị chính đòi chúng phải giữ lời hứa.

Phong trào đấu tranh chống văn hóa nô dịch có những chuyển biến mới. Ngày 23-2-1954 trong «Hội nghị Giáo dục toàn quốc» của địch họp ở Hà Nội, đại biểu của giáo viên và học sinh đã đưa ra những yêu cầu dùng tiếng Việt làm chuyên ngữ ở bậc đại học, xây dựng ngành Đại học Việt Nam, giảm bớt chương trình học, chống học nhồi sọ... Ngày 10-3-1954 nhân dịp kỷ niệm Hai Bà Trưng, phụ nữ và thanh niên tổ chức nói chuyện ở Nhà hát lớn, công khai lấy kiến nghị chống truy lạc héra thanh niên.

Kế hoạch phá hoại lớn bằng hành động quân sự đã được thực hiện thắng lợi. Được quần chúng cơ sở và nhân dân địa phương hết sức giúp đỡ, sau gần một năm vượt qua nhiều khó khăn gian khổ điều tra nắm chắc tình hình địch, đêm 3-3-1954, một đơn vị nhỏ của quân ta đã thọc sâu đánh mạnh tập kích sân bay Gia Lâm, phá hủy 18 máy bay vận tải và một kho xăng, diệt 16 tên địch. Trận đánh căn cứ không quân Đồ Sơn đêm 31-1-1954, sau đó là trận đánh sân bay Gia Lâm và tiếp theo là trận đánh sân bay Cát Bi đêm 7-3-1954 đã gây nhiều khó khăn cho địch trong việc tiếp tế ứng cứu cho tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ bằng đường không. Cuối tháng 4-1954 giữa lúc tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ đang bị vây hãm nguy ngập công nhân trong kho quân nhu của địch ở Hà Nội còn bí mật đốt và phá thêm một số dù.

★

Trung ương Đảng chủ trương kết hợp tiến công quân sự với đấu tranh ngoại giao. Ngày 26-4-1954, trước khi quân ta bước vào đợt tiến công quyết định số phận tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, thì Hội nghị Giơ-ne-vơ về lập lại hòa bình ở Đông Dương bắt đầu họp. Trong thế thất bại, thực dân Pháp phải ngồi vào bàn thương lượng với ta. Nhưng

(10) Ngày 12-5-1953, thực dân Pháp tuyên bố phá giá đồng bạc Đông Dương từ chỗ một đồng Đông Dương ăn 17 phờ-răng chỉ còn ăn 10 phờ-răng.

để quốc Mỹ tìm cách phá hoại công cuộc thương lượng hòa bình âm mưu kéo dài chiến tranh.

Chấp hành chỉ thị của Trung ương Đảng vận động nhân dân trong vùng tạm bị chiếm đấu tranh mạnh mẽ chống chiến tranh xâm lược, ủng hộ lập trường của phái đoàn ta ở Hội nghị Giơnevơ, Thành ủy Hà Nội đã phát động phong trào đấu tranh đòi hòa bình, đòi Chính phủ Pháp phải thành thật thương lượng với Chính phủ Hồ Chí Minh. Đây là một cuộc vận động quần chúng rộng rãi dựa vào các tầng lớp cơ bản, nhưng trước hết Thành ủy chủ trương lấy việc vận động trong tầng lớp trí thức để đưa vấn đề ra công khai nhằm đạt một kết quả cụ thể trước và trong khi Hội nghị Giơnevơ họp, tiếp đó sẽ mở rộng phong trào. Ngày 26-3-1954, bản kiến nghị đòi lập lại hòa bình của trí thức Sài Gòn đứng đầu là kỹ sư Lưu Văn Lang, luật sư Trịnh Đình Thảo... được công bố trên báo chí Hà Nội. Nhóm trung kiên của ta trong trí thức⁽¹⁾ được giao nhiệm vụ vận động trí thức Hà Nội ký kiến nghị hưởng ứng. Ngày 12-4-1954, một số trí thức tiêu biểu của Hà Nội: Trần Văn Lai, Bùi Tường Chiêu, Vũ Văn Hiến... đã tham gia ký vào bản kiến nghị yêu cầu các bên tham chiến ở Đông Dương, đáp ứng nguyện vọng bức thiết của nhân dân, cùng nhau thương lượng chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình. Bản kiến nghị được đưa đăng trên báo chí Paris, thủ đô nước Pháp⁽²⁾, đã có ảnh hưởng tích cực đối với dư luận trong nước và ngoài nước. Trong lúc đó, thông qua Ban trị sự Tổng hội sinh viên, vấn đề ký kiến nghị đòi lập lại hòa bình cũng được đưa ra công khai bàn bạc trong sinh viên. Cuộc vận động ký kiến nghị hòa bình trong các tầng lớp nhân dân đã phát triển khá nhanh. Quần chúng được giáo dục thấy rõ khẩu hiệu "độc lập, thống nhất" giả hiệu của địch và đã tâm kéo dài, mở rộng cuộc chiến tranh của thực dân hiếu chiến Pháp và can thiệp Mỹ. Ngày 30-4-1954 bọn thân Mỹ tổ chức cuộc biểu tình để lôi kéo quần chúng chống thương lượng đã bị cô lập và thất bại.

Trong khi thế của cả nước ra trận quyết đập tan kế hoạch Na-va, Thành ủy Hà Nội nắm được nhiệm vụ phương châm công tác vùng tạm bị chiếm, đã kịp thời lãnh đạo đầy mạnh đấu tranh kết hợp các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, quân sự đưa phong trào kháng chiến ở Hà Nội tiến lên kịp đà chuyển biến của tình hình, liên tục tiến công quân thù ở ngay nơi hậu cứ an toàn của chúng góp phần cùng tiền tuyến thắng lớn: ngày 7-5-1954, quân ta đã tiêu diệt hoàn toàn tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ.

3. Tranh thủ thời cơ, phát huy thắng lợi của chiến dịch Điện Biên Phủ, tích cực mở rộng phong trào đấu tranh của nhân dân thành phố, đẩy nhanh đà suy sụp của quân thù.

Sau thất bại chiến lược ở Điện Biên Phủ, đội quân viễn chinh Pháp bị mất sức chiến đấu phải co cụm lại, từ 23-6-1954 đến 3-7-1954 thực dân Pháp phải lần lượt rút bỏ 4 tỉnh phía nam đồng bằng Bắc Bộ: Ninh Bình, Nam Định, Thái Bình, Hà Nam. Ngày quyền, nguy quân hoang mang tê liệt, một bộ phận bị tan rã. Ngày 15-6-1954 thực dân Pháp buộc phải đưa tên tay sai thân Mỹ số một là Ngô Đình Diệm lên thay Bửu Lộc. Ngày 30-6-1954, Ngô Đình Diệm ra Hà Nội đề tập hợp bọn tay sai và vạch âm mưu phá hoại ta. Những tên tay sai thân Mỹ ở Hà Nội với vai trò chức "Ủy ban bảo vệ Bắc Việt"⁽³⁾ thành lập "Trung đoàn Thủ đô" hô hét "quyết bảo vệ Hà Nội đến cùng" chống lại giải pháp thương lượng.

Trước tin quân ta đại thắng ở Điện Biên Phủ, nhân dân Hà Nội nức lòng phấn khởi, càng tự hào và tự tin vào sức mạnh của mình. Với nhiều hình thức phong phú sinh động, nhân dân Hà Nội đã tổ chức ăn mừng chiến thắng ngay trước mũi súng quân thù. Nhân đà thắng lợi Thường vụ Thành ủy Hà Nội ra chỉ thị ngày 2-6-1954 «tiếp tục đẩy mạnh phong trào đấu tranh của nhân dân Hà Nội».

Phong trào chống bắt lính diễn ra sôi nổi. Từ 11-5 đến 15-5-1954, trên 800 học sinh các trường trung học Minh Tân, Tây Sơn, Khai Thành, Chu Văn An đã bãi khóa chống học tập quân sự, chống động viên. Tiếp theo là sinh viên các trường Đại học Văn khoa, Đại học Sư phạm cũng hưởng ứng bãi khóa. Trong những ngày 14, 15, 16-5-1954, hàng trăm chị em phụ nữ kéo lên trại Ngọc Hà đòi chồng con, anh em bị động viên. Ngày 11-5-1954 một số nhân dân đến Thị chính đòi ngụy quyền bỏ lệnh động viên trong lúc đang thương lượng hòa bình. Ở một số điểm tuyển mộ, anh em thanh niên công nhân, viên chức đã đánh lại bọn chỉ huy rồi trốn thoát. Cùng với phong trào thanh niên chống bắt lính, phong trào binh lính địch đào ngũ, rã ngũ cũng lên mạnh. Với khẩu hiệu: "Lập công trở về với kháng chiến", đến tháng

(1) Nhóm trung kiên của ta trong trí thức Hà Nội lúc đó có: bác sĩ Phạm Khắc Quảng, bác sĩ Đinh Văn Thắng, luật sư Bùi Tường Chiêu, luật sư Vũ Văn Hiến.

(2) Bản kiến nghị do Nguyễn Mạnh Hà đưa sang Pháp đăng trên báo Le Monde.

(3) Ủy ban Bảo vệ Bắc Việt có Hoàng Cơ Bình, Trần Trung Duy, Nguyễn Văn Văn...

6-1954 riêng ngành công vận thành phố đã vận động và đưa ra hậu phương trên 100 lính dù và 400 lính ngự. Có những tốp lính ngự lái cả xe vận tải qua Phà Đen để ra vùng tự do. Ở đơn vị vận tải của địch đóng ở Đầu Xảo, nhân mỗi của ta đã vận động binh lính địch phá hàng trăm xe ô tô rồi quay về với kháng chiến.

Bọn công đoàn « vàng » theo lệnh chủ, ráo riết tuyên truyền cho « quyền tự do nghiệp đoàn » « thuyết không đấu tranh chính trị » đưa ra những khẩu hiệu và chương trình lừa phỉnh mị dân hòng đánh lạc hướng đấu tranh và ngăn cản sự bùng nổ của phong trào công nhân và lao động. Nhưng các phong trào đòi tăng lương, đòi việc làm, chống thuế, chống phạt vẫn không ngừng phát triển. Đặc biệt là cuộc đấu tranh của chị em tiểu thương đã kéo dài từ cuối năm 1953 đến ngày 25-5-1954 thì nổ ra bãi thị ở 4 chợ: Đồng Xuân, Chợ Hôm, Cửa Nam, Hàng Da. Cùng ngày đó 50 đại biểu các chợ và hàng rong lại kéo đến Thị chính yêu sách chống thuế, chống phạt làm cho ngụy quyền càng thêm bối rối. Quần chúng còn đấu tranh với địch đòi lập các tổ chức để bảo vệ quyền lợi của giới mình. Các nghiệp đoàn tiểu thương ở 3 chợ Đồng Xuân, Cửa Nam, Hàng Da được thành lập. Địch phải chấp nhận cho giáo giới trường tư được tổ chức nghiệp đoàn ⁽¹⁴⁾. Hội phụ nữ Bắc

Hà⁽¹⁵⁾ tập hợp chị em phụ nữ các tầng lớp trên hướng vào mục đích hoạt động xã hội. Hội đã tổ chức « Tuần lễ vệ sinh » đi thăm hỏi các khu xóm lao động. Đặc biệt Hội còn tổ chức « Ngày Thiếu nhi » vào 12, 13-6-1954 với ý nghĩa bảo vệ thiếu nhi chống chiến tranh, đòi hòa bình.

Đến tháng 6-1954, cuộc vận động ký kiến nghị đòi hòa bình đã thu được hàng vạn chữ ký. Ngoài công nhân, nhân dân lao động, thanh niên, học sinh, sinh viên và các tầng lớp khác, cả ngụy binh, cảnh binh, công chức trong bộ máy ngụy quyền cũng tham gia ký kiến nghị. Các tổ chức cơ sở của ta còn dùng các hình thức quần chúng mạn đàm tố cáo tội ác chiến tranh của đế quốc, lợi dụng báo chí công khai giải thích lập trường chính nghĩa của ta trong đàm phán và tuyên truyền kết quả đấu tranh ngoại giao ở Hội nghị Giơnevơ. Phong trào đấu tranh đòi hòa bình do Đảng lãnh đạo ở Hà Nội đã tập hợp được đông đảo quần chúng trong một mặt trận chung làm cho lực lượng kháng chiến thêm mạnh, uy tín kháng chiến càng lên cao.

Ngày 20-7-1954, Hiệp định Giơnevơ về lập lại hòa bình ở Đông Dương được ký kết, âm mưu kéo dài và mở rộng chiến tranh của thực dân hiếu chiến Pháp và can thiệp Mỹ đã thất bại.

III — Một vài nhận xét về phong trào kháng chiến ở Hà Nội trong Đông Xuân 1953 — 1954

1. Phong trào kháng chiến ở Hà Nội trong Đông Xuân 1953 — 1954, đánh dấu một bước phát triển mới của phong trào đấu tranh của nhân dân các thành thị bị tạm chiếm.

Cuối 1949 đầu 1950, phong trào kháng chiến ở Hà Nội và các thành thị bị tạm chiếm mới chung đã giành được những thắng lợi vang dội. Nhưng từ sau 1950 địch tập trung đối phó với ta ở các thành thị, phong trào kháng chiến ở đây gặp nhiều khó khăn. Bước vào Đông Xuân 1953 — 1954, địch bị căng ra trên các mặt trận, đã tạo điều kiện cho phong trào đấu tranh của nhân dân các thành thị tiếp tục phát triển. Nhằm phá chính sách « lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt » thâm độc của địch Đảng bộ Hà Nội đã tập trung lãnh đạo các phong trào đấu tranh chống bắt lính chống thuế phạt, chống thất nghiệp, chống văn hóa nô dịch, chống chiến tranh để quốc... Với các phong trào đấu tranh trên Đảng bộ Hà Nội đã kết hợp được lãnh đạo đấu tranh cho độc lập thực sự với đấu tranh cho các quyền lợi

thiết thân của quần chúng; dựa được vào quần chúng cơ bản, tranh thủ được đông đảo các tầng lớp nhân dân yêu nước trong thành phố đoàn kết chung quanh Đảng. Không những phong trào công nhân lao động mà phong trào phụ nữ tiểu thương, phong trào thanh niên, học sinh, phong trào trí thức... đều lên mạnh làm cho cuộc kháng chiến ở Hà Nội thực sự mang tính chất toàn dân.

Với các phong trào đấu tranh trên Đảng bộ Hà Nội lãnh đạo quần chúng liên tục tiến công địch về chính trị, kinh tế, văn hóa vạch trần bộ mặt cướp nước của thực dân Pháp và can thiệp Mỹ, bộ mặt bán nước của bè lũ tay sai. Khi có điều kiện, nắm được sơ hở của địch Đảng bộ Hà Nội đã lãnh đạo kiên quyết thực hiện kế hoạch phá hoại về quân

(14) Nghiệp đoàn giáo giới trường tư thực do cơ sở của ta là ông Nguyễn Văn Chế đứng ra xin lập.

(15) Hội phụ nữ Bắc Hà do cơ sở của ta là bà Bùi Bội Tinh đứng ra xin lập.

sự như trận đánh sân bay Gia Lâm. Thắng lợi quân sự đã cổ vũ mạnh mẽ phong trào đấu tranh chính trị, kinh tế trong thành phố. Cuộc kháng chiến ở Hà Nội thực sự có tính chất toàn diện kết hợp được các mặt đấu tranh chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa.

Phong trào đấu tranh của nhân dân Hà Nội Đông Xuân 1953-1954 là một bước phát triển mới của chiến tranh nhân dân trên mặt trận thành thị.

2. Phong trào kháng chiến ở Hà Nội trong Đông Xuân 1953-1954, là một thành công của sự phối hợp chiến đấu ở sau lưng địch với trước mặt địch, ở thành thị với nông thôn.

Trong Đông Xuân 1953 - 1954, khi ta tiến công địch ở Điện Biên Phủ và các chiến trường khác, Đảng bộ Hà Nội đã kịp thời đẩy mạnh đấu tranh tiến công địch ngay ở nơi hậu cứ an toàn của chúng. Trong lúc địch bị sa lầy ở Điện Biên Phủ, phong trào đấu tranh của nhân dân Hà Nội có điều kiện phát triển mạnh. Phong trào thanh niên chống bắt lính, phong trào binh lính địch đào ngũ, rã ngũ không chịu đi làm bia đỡ đạn đã làm cho tinh thần đội quân viễn chinh Pháp càng thêm sa sút. Các cuộc phá hoại sân bay, máy bay, kho dầu và các phương tiện vật chất kỹ thuật khác cũng làm cho việc tiếp tế của địch thêm khó khăn. Đặc biệt là phong trào đấu tranh của nhân dân Hà Nội lên mạnh đã đe dọa sự an toàn ở hậu phương địch và kiềm chế một lực lượng quan trọng của địch, tạo điều kiện cho tiền tuyến có thêm thuận lợi tiêu diệt địch. Sau khi Điện Biên Phủ thắng lớn, phong trào đấu tranh của nhân dân Hà Nội còn góp phần chặn tay địch không cho chúng kéo dài, mở rộng chiến tranh. Giữa phong trào đấu tranh của nhân dân Hà Nội với cuộc tiến công của ta trên các chiến trường, nhất là chiến trường Điện Biên Phủ đã có sự phối hợp chặt chẽ không những thế, dưới sự lãnh đạo và chỉ đạo của Trung ương Đảng ngay trên chiến trường đồng bằng Bắc Bộ, sự phối hợp chiến đấu giữa thành thị và nông thôn cũng kháng khi. Trong lúc Hà Nội liên tiếp bị các phong

trào đấu tranh chính trị kinh tế của nhân dân tiến công thì Đường số 5 con đường cuống họng nối liền Hà Nội - Hải Phòng cũng liên tiếp bị dân quân du kích đánh phá làm cho địch càng thêm khó khăn. Và trong vùng bị tạm chiếm cũng đã hình thành sự liên kết giữa phong trào đấu tranh ở các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn. Tiếp theo trận đánh sân bay Gia Lâm (Hà Nội) là trận đánh sân bay Cát Bi (Hải Phòng). Tiếp theo bản kiến nghị hòa bình của trí thức Sài Gòn được công bố là bản kiến nghị của trí thức Hà Nội hưởng ứng.

Phong trào kháng chiến ở Hà Nội là một nét tiêu biểu của sự phối hợp chặt chẽ các chiến trường, phân tán, kim chân địch tạo điều kiện cho Điện Biên Phủ giành thắng lợi.

3. Phong trào kháng chiến ở Hà Nội trong Đông Xuân 1953 - 1954 là một thắng lợi của đường lối kháng chiến đúng đắn và sự chỉ đạo kháng chiến chính xác của Đảng.

Đường lối kháng chiến của Đảng là đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện. Cuộc kháng chiến của ta dựa trên sức mạnh của toàn dân, kết hợp tiến công địch bằng mọi phương thức cả ở nông thôn và thành thị, đề đánh thắng địch. Vì thế trong khi xây dựng căn cứ địa vững chắc ở nông thôn Đảng ta rất coi trọng xây dựng cơ sở kháng chiến ở thành thị. Trong cuộc kháng chiến của ta, địch chiếm thành thị làm chỗ đứng chân để tiến hành chiến tranh xâm lược. Khi địch chưa kiểm soát được hoàn toàn thành thị, Đảng lấy đấu tranh vũ trang là chính xây dựng và phát triển mạnh mẽ lực lượng kháng chiến trong lòng địch. Khi địch đã kiểm soát hoàn toàn thành thị, Hà Nội là một thành phố bị tạm chiếm nằm sâu trong lòng địch, trung tâm đầu não của địch, lực lượng của địch về quân sự tuyệt đối mạnh hơn ta, Đảng đã chỉ đạo chuyển hướng hoạt động lấy đấu tranh chính trị kinh tế là chính gìn giữ bồi dưỡng lực lượng kháng chiến đón cơ hội tốt để tiến lên. Do đó, trong cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953-1954 Hà Nội đã có thể phối hợp chiến đấu với chiến trường chính.

VAI TRÒ CỦA ĐẢNG BỘ VÀ NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU TRONG CUỘC TIẾN CÔNG CHIẾN LƯỢC ĐÔNG XUÂN 1953-1954 VÀ CHIẾN THẮNG ĐIỆN BIÊN PHỦ

BAN CHẤP HÀNH TỈNH ĐẢNG BỘ LAI CHÂU

I - Khái quát tình hình Lai Châu

Lai Châu là một tỉnh vùng cao biên giới, độ dốc lớn, ở về phía Tây Bắc Tổ quốc ta, có đường biên giới với Trung Quốc dài 311 km, về phía Bắc: với nước bạn Lào 373 km, về phía Tây nam, phía Đông giáp Sơn La, phía Đông Bắc giáp tỉnh Hoàng Liên Sơn. Diện tích 17.109 km². Dân số 1954 trên 8 vạn người thuộc 23 dân tộc.

Đồi núi mênh mông, trùng điệp, nhiều bãi bằng lớn. Xen kẽ giữa những dãy đồi núi là các thung lũng khá dài và rộng. Cảnh đồng Mường Thanh (Điện Biên Phủ) rộng nhất khu Tây Bắc, xưa nay nhân dân thường nói: «nhất Thanh, nhì Lò, tam Than, tứ Tắc». Cả tỉnh có 3058 sông suối lớn nhỏ, phân bố khá đều. Rừng nhiều gỗ quý, đất giàu khoáng sản. Nhiều cảnh thiên nhiên hùng vĩ rất đẹp, đúng là «non non, nước nước đẹp hơn tranh» như đồng chí Phạm Văn Đồng đã ca ngợi trong «Bài ca Tây Bắc».

Ở vào một vị trí địa lý như vậy, có điều kiện thiên nhiên như thế, cho nên Lai Châu có tầm quan trọng rất lớn về phương diện kinh tế, chính trị, quân sự.

Ngay từ khi mới chiếm Lai Châu, bọn thực dân Pháp đã thấy được tầm quan trọng đó. Chúng ra sức xây dựng nền thống trị, chú ý nhiều nhất về phương diện chính trị, quân sự.

Trong thời gian dài thống trị, thực dân Pháp đặt Lai Châu dưới chế độ quân quản, thi hành chính sách «chia để trị» một cách rất thâm độc. Chúng nắm giai cấp thống trị, nhất là dòng họ Đèo Văn: cho xây dựng thị xã Lai Châu thành trung tâm chính trị của 12 châu Thái; thiết lập hệ thống cai trị tay sai địa phương từ tỉnh đến bản dưới quyền điều khiển của cố vấn Pháp: thành lập một sân bay cạnh sông Đà và suối Nậm Lay, tổ chức người Hoa và người Kinh mới ở xuôi lên dựng nhà theo dãy phố buôn bán hàng xen, bánh trái. Thuyền bè đi lại tập nập từ

thị xã Lai Châu đến chợ Bờ (Hòa Bình) mua bán hàng hóa. Chúng còn mở nhiều sông bạc, nhà chứa. Chúng gắn chặt sự cưỡng bức với quyền lợi kinh tế như mỗi gái xòe trong nhà chứa, mỗi người lính gia đình được hưởng 5 sào ruộng, gia đình nào có con gái lấy Tây thì được một số ruộng đất, không phải đóng thuế, không phải đi phu. Đã có khá nhiều con gái Lai Châu lấy Pháp.

Là tỉnh nhiều dân tộc, dễ dễ cai trị, thực dân Pháp thi hành chính sách chia rẽ dân tộc sâu sắc: chia rẽ giữa dân tộc Thái, dân tộc H'mông, với dân tộc Kinh và các dân tộc khác. Chúng cho bọn tay sai ở dân tộc này đi đàn áp, cướp bóc dân tộc khác gây thù oán lẫn nhau. Thực dân Pháp còn gây mâu thuẫn chia rẽ giữa nội bộ từng dân tộc, giữa Thái đen với Thái trắng, giữa Thái Mường Lay với Thái Điện Biên, giữa Thái Lai Châu với Thái Sơn La, chia rẽ giữa H'mông đen, H'mông trắng, H'mông hoa, chia rẽ giữa các dòng họ với nhau, phá hoại truyền thống đoàn kết đấu tranh của các dân tộc, hòng làm cho nhân dân các dân tộc quên mất kẻ thù chính là thực dân Pháp. Chúng còn lập «xứ Thái tự trị», «vùng Mèo tự quản» v.v.. giả hiệu để lừa bịp, lôi kéo nhân dân.

Đối với Lai Châu năm 1930, Đảng ta thành lập, thực dân Pháp bịt hết các cửa ngõ «không cho Cộng sản lọt vào». Ở trong tỉnh thì siết chặt thêm một bước hàng ngũ tay sai. Vì vậy từ 1930 đến trước Cách mạng Tháng 8-1945, trong lúc phong trào cách mạng của các tỉnh ngày một lên cao thì Lai Châu hầu còn đang trong giấc ngủ.

Trong Cách mạng Tháng 8-1945, Lai Châu chỉ giành được chính quyền ở châu Quỳnh Nhai. Tháng 11-1945 quân Pháp quay lại chiếm đóng, thiết lập lại chính quyền cai trị như cũ. Năm 1948, Đảng ta thành lập các Đội xung phong luôn sâu vào hậu địch, vừa tổ

chức đánh, vừa xây dựng cơ sở trong nhân dân.

Nhân dân lao động các dân tộc Lai Châu, tuy trình độ mọi mặt còn thấp, nhưng khi được cán bộ cách mạng đến giác ngộ thì tin theo ngay, và khi đã tin theo thì tin theo đến cùng.

Tháng 10-1949, căn cứ vào kết quả hoạt động của các đội xung phong, xét thấy phải có tổ chức Đảng để lãnh đạo nhân dân tham gia kháng chiến, Ban thường vụ Liên khu ủy X quyết định thành lập Ban Cán sự Lai Châu.

Trải qua mấy năm hoạt động, đến trước Đông Xuân 1953-1954, Ban Cán sự tỉnh trưởng thành về tổ chức, có được những bài học kinh nghiệm trong công tác vận động quần chúng và phục vụ chiến dịch. Thành lập 4 Ban cán sự Châu và Liên Châu: châu Điện Biên, châu Thuận Châu, liên châu Quỳnh Nhai-Sìn Hồ và liên châu Tuần Giáo-châu Lai. Đồng thời xây dựng chính quyền các cấp, ban, ngành của tỉnh, lực lượng vũ trang, nhất là ở xã, bản.

Vùng giải phóng đã khá rộng lớn, Ban Cán sự sớm ổn định tình hình, nhân dân mới giải phóng phấn khởi, tin tưởng, sẵn sàng góp công, góp sức vào sự nghiệp kháng chiến.

Sau chiến dịch Tây Bắc 1952, trên địa bàn Lai Châu địch chỉ còn đóng tại thị xã, một vài vị trí thuộc châu Mường Tè và châu Sìn Hồ.

Trước thất bại ngày càng nặng nề khó cứu vãn nổi, được sự thỏa thuận của Mỹ, chính phủ Pháp đưa tướng Na-va sang làm tổng chỉ huy quân đội viễn chinh ở Đông Dương. Y vạch ra một kế hoạch - kế hoạch Na-va - định trong 18 tháng tiêu diệt phần lớn quân chủ lực của ta, buộc ta phải điều đình theo những điều kiện của chúng.

Trung ương Đảng ta đã phân tích một cách rất khoa học kế hoạch mới của địch, khả năng thực hiện của chúng và vạch ra chủ trương, biện pháp đối phó, quyết phá tan kế hoạch Na-va, quyết định mở cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 - 1954, xác định hướng tiến quân chính là Tây Bắc.

Phát hiện bộ đội ta hành quân lên hướng Tây, trước nguy cơ sở quân ở Lai Châu bị tiêu diệt, toàn bộ đất đai Tây Bắc lọt vào tay ta, ngày 20-11-1953 Na-va điều 6 tiểu đoàn tinh nhuệ nhảy dù chiếm Điện Biên Phủ.

Địch chọn Điện Biên Phủ làm nơi cố thủ vì Điện Biên Phủ có cánh đồng Mường Thanh bằng phẳng, rộng lớn, lắm người, nhiều cửa, xung quanh có đồi núi bao bọc, điều kiện thiên nhiên thuận lợi cho việc xây dựng một căn cứ quân sự mạnh mẽ ở nơi khác không có. Điện Biên Phủ lại ở giáp biên giới Việt-Lào, cách biên giới Trung Quốc, Thái Lan, Miến Điện từ 150 đến 300 km, cách Luông Pha-băng 200 km và cách Hà Nội 300 km theo đường chim bay.

Chúng coi đây là ngã tư chiến lược quan trọng, vị trí then chốt. Làm chủ được Điện Biên địch không những có thể uy hiếp hậu phương chúng ta là căn cứ địa Việt Bắc, khu 4 cũ, mà còn khống chế cả bắc Lào, Vạn Nam (Trung Quốc) và cả khu vực Đông Nam Á.

Đồng thời với việc xây dựng tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ địch cho thả dù bọn biệt kích xuống các châu Quỳnh Nhai, Tuần Giáo, Thuận Châu, tập hợp lực lượng phản động gây phỉ, lôi kéo nhân dân, tuyên truyền sức mạnh Pháp-Mỹ, nói xấu ta. Hàng ngày cho máy bay oanh tạc, ném bom xuống các vùng của ta, nhất là những nơi chúng nghi có bộ đội ta đóng quân, ít nhất mỗi ngày 10 lần, mỗi lần từ 3 đến 7 chiếc.

Nhìn chung, sau khi được tăng cường lực lượng địch ra sức xây dựng Điện Biên Phủ thành một tập đoàn cứ điểm «bất khả xâm phạm». Mặt khác chúng liên kết với bọn tay sai các nơi âm mưu nổi dậy giành chủ động trên chiến trường.

Thực hiện chủ trương tác chiến Đông Xuân, địa bàn Lai Châu là một mũi tiến công quan trọng, cho nên được Trung ương chỉ đạo cụ thể trong việc phối hợp. Đảng bộ và nhân dân các dân tộc đã có sự đóng góp rất lớn, làm tròn trách nhiệm của một tỉnh tiền tuyến chống kẻ thù xâm lược.

II — Đảng bộ và nhân dân các dân tộc tham gia chiến cuộc Đông Xuân 1953 - 1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ

1. Tham gia chiến dịch giải phóng Lai Châu.

Chiến dịch giải phóng thị xã Lai Châu là chiến dịch mở đầu cho chiến cuộc Đông Xuân 1953 - 1954. Bộ đội chủ lực tham gia là Đại đoàn Biên Hòa (tức Sư 316).

Được tin bộ đội chủ lực đang tiến vào giải phóng thị xã, đồng bào các nơi trong tỉnh, từ

vùng thấp đến vùng cao, từ vùng cơ sở cũ đến vùng cơ sở mới rất vui mừng, phấn khởi.

Khi bộ đội đến, Ban Cán sự tỉnh và các Châu chỉ đạo các đội du kích làm nhiệm vụ đón tiếp, dẫn đường và phối hợp chiến đấu. Đồng thời tập trung lãnh đạo công tác huy động lực lượng thực, thực phẩm tại chỗ phục vụ

bộ đội, cử cán bộ cốt cán làm công tác tiếp quản khi được giải phóng. Trong hoàn cảnh địa phương đang diễn ra chiến sự, nhiều nơi phải tản cư việc huy động gặp nhiều khó khăn, phức tạp, nếu không có một sự nỗ lực cao, với tinh thần làm chủ quê hương, làm chủ biên giới của nhân dân thì cũng khó mà đạt được mức yêu cầu của chiến dịch. Ở đây sự đóng góp của nhân dân rất đầy đủ, tinh thần phục vụ chu đáo. Đặc biệt là đồng bào các khu du kích cũ, khu giải phóng có chính quyền của ta như khu du kích Pú Nhung thuộc vùng cao Châu Tuần Giá, khu Tả Sìn Thàng của Châu Mường Lay... Tỉnh riêng khu Tả Sìn Thàng, gồm 8 xã vùng cao, phần lớn là đồng bào H'mông, đã đưa xuống tiếp tế cho bộ đội 13 tấn gạo, 80 con lợn, 29 con trâu bò và trên 1 tấn rau xanh.

Chiến dịch giải phóng thị xã Lai Châu diễn ra khá phức tạp. Vừa tổ chức đánh vào những điểm cố thủ của địch như Pa Hám, thị xã, vừa phải truy kích đánh những hướng rút lui, không cho chúng chạy về hợp điểm ở Điện Biên Phủ. Phần lớn quân địch rút theo đường Mường Tùng hướng xuống Điện Biên. Ngoài ra, chúng cho 1 đại đội ngụy binh do tên Roger chỉ huy rút về Phiêng Lan, Mường Mỏ (Mường Tè) và cho 9 đại đội do một tên tay sai người địa phương cầm đầu đi lối Mường Tong về hợp điểm ở Phiêng Lan, định xây dựng căn cứ, khi thời cơ thuận lợi sẽ quay lại, nếu bị thua thì bố trí tay chân trá hàng và giấu súng để sau này gây phi.

Trong tình thế như vậy sự chiến đấu đòi hỏi linh hoạt và vai trò của lực lượng địa phương hết sức quan trọng. Dân quân du kích, bộ đội địa phương giúp đỡ mới thông thuộc địa hình, xuyên rừng, vượt suối không bị lạc hướng. Nhân dân địa phương ủng hộ sẽ tạo được nguồn lương thực tại chỗ, bộ đội đến đâu cũng có lương ăn; kẻ địch mất chỗ dựa, bị đói, kiệt sức sẽ ra hàng hoặc bị tiêu diệt.

Nhờ sự phối hợp chặt chẽ giữa bộ đội chủ lực với bộ đội địa phương, dân quân du kích và nhân dân cho nên chỉ hơn 10 ngày đêm chiến đấu truy kích, tập kích, bao vây tiêu diệt địch trên 300 km đường dài giữa miền rừng núi hiểm trở; bức hàng 24 đại đội gồm 2.500 tên, thu 700 súng các loại, hơn 30 tấn đạn được, 12 máy vô tuyến điện và nhiều quân trang quân dụng khác; giải phóng thị xã và các huyện phía Bắc là Mường Lay, Mường Tè, Sìn Hồ; phá tan kế hoạch lấy quân Lai Châu tăng cường cho Điện Biên Phủ, bước đầu đẩy Na-Va vào vòng lúng túng. Ta mở được một con đường thông suốt từ biên giới Việt - Trung đến Điện Biên Phủ, việc tiếp tế từ các châu phía Bắc dễ dàng.

Chiến dịch giải phóng Lai Châu thắng lợi gây được khí thế hào hứng cho quân đội ta, cổ vũ quân ta hăng hái xông tới tiêu diệt kẻ thù, giành thắng lợi to lớn hơn nữa. Đồng thời có tác dụng cổ vũ đồng bào các dân tộc tỉnh nguyện đóng công, góp của cho tiền tuyến giải phóng hoàn toàn quê hương.

Đang trong niềm vui chiến thắng, một niềm vui mới đến với tỉnh là được Trung ương giao nhiệm vụ trực tiếp chuẩn bị cho chiến dịch giải phóng Điện Biên Phủ.

Vấn đề đặt ra trước mắt cho Ban Cán sự tỉnh là phải giải quyết một loạt công việc từ cơ sở, làm sao tạo được sự ổn định trong nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang địa phương, tìm ra nguồn nhân lực, vật lực dồi dào đáp ứng đủ yêu cầu của trên.

Tình hình rạn rỡ, nhiệm vụ rõ ràng, song nó đòi hỏi Ban Cán sự phải sáng suốt, khôn ngoan, phán đoán và giải quyết mọi công việc nhạy bén, kịp thời. Lúc này ta đang ở thế thắng, địch đang ở thế thua, ta dần lên mạnh, địch sẽ lùi, nhưng nếu ta bỏ lơ một chút thì địch có thể gượng dậy quật trở lại gây cho ta nhiều khó khăn tổn thất.

Để thực hiện nhiệm vụ đạt kết quả tốt Ban cán sự đề ra những biện pháp cụ thể, chỉ đạo tiến hành chặt chẽ.

Ban Cán sự phân thành 3 vùng và ấn định nhiệm vụ chính trị cụ thể cho từng vùng.

Vùng tự do, gồm các châu Quỳnh Nhai, Thuận Châu, Tuần Giáo có nhiệm vụ: tăng gia sản xuất, chống đói, tiến hành chính lý thuế nông nghiệp, chuẩn bị lương thực, thực phẩm, dân công sửa chữa cầu đường phục vụ chiến dịch.

Vùng mới giải phóng, gồm thị xã, Mường Lay, Mường Tè, Sìn Hồ: ổn định đời sống nhân dân, tuyên truyền chính sách của Chính Phủ, tích cực xây dựng cơ sở cách mạng, đào tạo cốt cán, quét sạch tàn binh, thổ phỉ, gián điệp, việt gian phản động, phá âm mưu chia rẽ dân tộc của địch.

Vùng địch chiếm là cánh đồng Mường Thanh của châu Điện Biên có nhiệm vụ trực tiếp phục vụ chiến dịch và chuẩn bị tiếp thu khi quân ta vào giải phóng.

Các ủy viên Ban cán sự cùng một số cán bộ Ban ngành xuống các vùng, đi vào nhân dân triển khai kế hoạch.

Vùng mới giải phóng, đất rộng, nhiều dân tộc, thưa dân; thổ phỉ, lính lẹ, bọn chức dịch cũ còn đang ăn náu trong dân, tình hình xã hội phức tạp. Công tác vùng này là kết hợp tuyên truyền với tổ chức. Trong thời gian rất ngắn bầu hết các thôn, xã cho đến châu đều thành lập được chính quyền. Nhiều nơi

xây dựng đội du kích, đưa phần lớn nhân dân vào các Hội quần chúng như «Hội đoàn kết», «Hội diệt hầy, diệt ma» (tức hội làm nương, làm ruộng). Chính quyền có vai trò rất quan trọng, nhưng những thành viên của chính quyền lúc này đều mới, sự hiểu biết còn thấp, chưa qua đào tạo nên rất bỡ ngỡ với công việc. Song, dù sao cũng là cơ quan giao lưu giữa cách mạng với nhân dân, là chỗ dựa bước đầu của ta, nhất là trong việc huy động nhân, vật lực.

Tại vùng địch chiếm, Ban Cán sự châu Điện Biên đã phân châu ra làm 2 vùng: Vùng ngoài (tức là vùng giải phóng) nhiệm vụ chủ yếu là củng cố, bảo vệ cơ sở, chuẩn bị sức người, sức của, kho tàng, phương tiện, sẵn sàng huy động lương thực, thực phẩm cho chiến dịch. Vùng địch chiếm, gồm các xã trong cánh đồng Mường Thanh, nhân dân bị địch dồn vào tập trung ở 3 khu vực Long Nhai, Cỏ Mỳ, Ta Pò. Chúng tăng cường kiểm soát không cho một ai liên lạc với bên ngoài. Ban Cán sự Châu phân công các đồng chí ủy viên phụ trách từng khu vực để nắm dân, nắm tình hình địch, gây dựng lại cơ sở; chỉ đạo các đội vũ trang, du kích tổ chức phục kích chặn đánh những cuộc hành quân càn quét thăm dò lực lượng ta của địch. Sự hoạt động của cán bộ, du kích trong vùng địch có tác dụng giữ vững mối dây liên lạc giữa cách mạng với quần chúng; mặt khác đã góp phần giúp các tổ trình sát của bộ đội chủ lực nắm tình hình địch, bắt cóc lính. Pháp đưa ra ngoài khai thác tài liệu một cách thuận lợi.

Đó là những việc làm bước đầu rất quan trọng trong việc triển khai thực hiện nhiệm vụ chiến dịch. Kết quả này đã tạo ra những thuận lợi cơ bản để đại quân tiến vào mở chiến dịch. Đồng thời nó cũng tạo ra tiềm năng dồi dào có khả năng đáp ứng một phần nhu cầu phục vụ chiến dịch của nhân dân các dân tộc Lai Châu.

2. Tham gia chiến dịch Điện Biên Phủ.

Từ khi bắt đầu chuẩn bị mọi mặt cho chiến dịch cho đến khi chiến dịch toàn thắng và giải quyết các hậu quả còn lại, nhân dân Lai Châu đều có mặt và đã góp phần xứng đáng của mình vào chiến công chung đó.

Ngoài những đơn vị bộ đội địa phương trực tiếp tham gia chiến đấu ở mặt trận, tỉnh Lai Châu giữ vai trò rất lớn trong vấn đề hậu cần, tiêu diệt các cụm phi âm mưu nổi lên nhằm hỗ trợ cho Điện Biên.

Thực hiện khẩu hiệu «Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng», tỉnh tập trung sức lực huy động mọi khả năng đã chuẩn bị được ra phục vụ tiền tuyến.

Nghành công an tỉnh tăng cường công tác bảo vệ giao thông trên các trục đường vận chuyển chính vào Điện Biên Phủ. Đặt 2 đồn kiểm soát: một ở ngay thị xã Lai Châu bảo vệ tuyến đường Phong Thổ - Lai Châu - Điện Biên Phủ, một tại ngã ba Tuần Giáo bảo vệ đường 41, đoạn từ đèo Pha Đin vào Điện Biên. Đặt thêm 2 trạm gác làm nhiệm vụ cảnh giới máy bay địch ở trên đèo Pha Đin ở các xã Quài Nưa trên đường đi Lai Châu.

Ở khắp các địa phương trong tỉnh, từ vùng thấp đến vùng cao, từ đồng bào Thái, Hmông, đến Hà Nhì, Mông ư, đều thi đua đi phục vụ chiến dịch. Chị em phụ nữ các dân tộc, xưa nay không hay đi xa nhà, chỉ quay sợi dệt vải, làm nội trợ gia đình, nay theo tiếng gọi của Đảng cùng nô nức lên đường, chẳng quản bom đạn, còng nam giới làm đường, gánh gạo, tải thương... Nhiều gia đình mang cả ngựa, mặng ra chở vũ khí, lương thực, phục vụ hàng 1, 2 tháng. Nhiều người hết thời gian quy định vẫn tình nguyện ở lại.

Tinh thần đoàn kết, thương yêu giúp đỡ lẫn nhau, cùng kề vai sát cánh chiến đấu và phục vụ chiến đấu của nhân dân các dân tộc Lai Châu với nhân dân Kinh rất cao. Đã cùng nhau bạt núi, xẻ đồi, chặt gỗ làm đường hay phá hàng trăm cái thác ở sông Nậm Na, sông Đà cho thuyền bè đi lại. Đồng bào miền xuôi không quen lái thuyền độc mộc, chưa biết những chỗ dễ xảy ra nguy hiểm nên hay bị lật, mất hàng, nhiều người hy sinh. Đồng bào các dân tộc đã tự nguyện đảm nhiệm để anh em người Kinh phục vụ tuyến bộ v.v...

Có thể nói, hòa vào khí thế chung của đồng bào cả nước, tinh thần chiến đấu và phục vụ chiến đấu của nhân dân các dân tộc tỉnh Lai Châu rất tự giác, với một khí thế hào hùng chưa từng thấy.

Đối với chiến dịch Điện Biên Phủ việc huy động hậu cần tại chỗ có ý nghĩa to lớn, vì Điện Biên, Lai Châu ở xa hậu phương lớn của cả nước, phương tiện vận tải chủ yếu là đôi vai, xe đạp, cho nên việc vận chuyển từ xa rất tốn kém, không kịp thời. Một gánh gạo của một người dân công khoảng 30 kg, gánh từ căn cứ địa Việt Bắc sang hay từ khu Băn lên, khi đến nơi có lẽ chỉ còn một nửa. Một người thồ xe đạp từ Trung du đưa vào tận mặt trận, trên dọc đường sử dụng ít ra cũng hết 50 kg. Gánh gạo nào từ người dân Lai Châu đưa ra thì đến ngay mặt trận, không bị hao tổn, thực phẩm lại càng cần của nhân dân sở tại.

Nhân dân các dân tộc Lai Châu đã đóng góp với một sự cố gắng lớn nhất của mình cho chiến dịch. Trong hoàn cảnh chiến tranh,

ăn xuất gặp nhiều khó khăn, thu hoạch không cao, nhiều gia đình thiếu ăn 1, 2 tháng. Nhưng khi được vận động đã tình nguyện đưa gạo cho Nhà nước, gia đình ăn thêm khoai, sắn. Đồng bào các châu phía Bắc của tỉnh mới giải phóng còn thiếu thốn, được miễn thuế, nhưng cũng mang xuống cho tỉnh nhiều gạo, thịt. Riêng Tuần Giáo đã huy động tới 45% tổng số lúa thu hoạch, Lai Châu đã đóng góp cho chiến dịch Điện Biên Phủ: 2.666 tấn gạo, vượt mức trên giao 64 tấn, thịt 226 tấn, vượt 43 tấn, rau xanh 112 tấn, huy động 16.972 dân công, làm 517.210 ngày công, 348 ngựa thồ, 38 thuyền mảng, góp 25.070 cây gỗ để chống lầy, làm đường cho xe pháo và bộ đội vượt qua. Đáng chú ý là, châu Điện Biên, nơi chiến đấu ác liệt, vùng giải phóng thì máy bay hay oanh tạc, đồng bào vô cùng gian khổ, nhưng đã đóng góp được 555 tấn gạo, 36 tấn thịt, 104 tấn rau, 38.000 ngày công, châu Mường Tè, nhiều dân tộc, sống thưa thớt, phải hoạt động ráo riết, nhân dân cùng với bộ đội phải chiến đấu là phục vụ chiến đấu tiêu diệt phi, song cũng đóng góp cho mặt trận Điện Biên Phủ 76 tấn gạo, 2.700 ngày công, 43 ngựa đi phục vụ 2,3 tháng, 14 thuyền đi 2 tháng. Tiêu phi, phá tan âm mưu nổi dậy khắp nơi phối hợp đánh chiếm lại Lai Châu của địch, trực tiếp góp phần cho chiến dịch Điện Biên toàn thắng.

Ở Lai Châu, phi có một lực lượng khá lớn, là một loại binh chủng được Pháp chú ý xây dựng từ trước để phá cách mạng.

Đứng trước nguy cơ thất bại, để đỡ đòn cho Điện Biên Phủ và âm mưu trở lại chiếm đóng lâu dài Lai Châu, đế quốc Pháp - Mỹ có âm mưu gây phi trên quy mô rộng lớn ở miền bắc Lai Châu. Một số sỹ quan gián điệp Pháp như các tên quan ba Un-pa (Utpa), Rô-gê (Roger), Boóc-đi-ê (Bordier), Vôn-lăng (Volland)... ở lại, tập hợp tất cả bọn tay sai phản động: gồm các châu đoàn, tổng đoàn, thống lý, thống quân... bọn có nhiều nợ máu với nhân dân từ Điện Biên, Tuần Giáo, Quỳnh Nhai, v.v... để xây dựng các cụm phi. Địch đưa vào rừng núi hiểm trở, rẻo cao biên giới, nơi có các dân tộc ít người, thưa thớt, lạc hậu để ẩn náu và cất giấu lực lượng. Chúng liên lạc với bọn tàn quân, đặc vụ Quốc dân đảng lẫn lộn quanh vùng tập hợp lại, bí mật trang bị súng đạn cho bọn phía tạo, chúng lừa bịp, cường bức phát súng cho một số nhân dân, thực hiện âm mưu « phi hóa toàn dân ». Từ cuối tháng 1/1954, Pháp phát động lực lượng phi chiếm khai nổi dậy và bắt đầu tiến chiếm Mường Nhé (25/1), Mường Tè (2/2), phát triển rộng ra xung quanh. Cho đến cuối tháng 2/1954 thì hầu hết các khu vực ở Mường Tè, một vài điểm của châu Mường Mú, Sin Hồ đều có phi chiếm đóng.

Có nơi chúng xây dựng thành các căn cứ đồn bốt, với lực lượng tập trung gần 500 tên, máy bay Pháp, Mỹ thường xuyên đến thả dù tiếp tế. Cùng thời gian này, bọn phi ở Mường Cang (Than Uyên), Mường Giôn (Quỳnh Nhai), Bình Lư, Pu Sam Cáp (Phong Thổ) cũng nổi dậy hoạt động phối hợp.

Có lực lượng phi khá lớn trong tay thực dân Pháp dự tính một kế hoạch phản công lớn cả ba mặt: phi từ Mường Tè, Mường Chè tràn xuống, từ Sin Hồ, Phong Thổ sang, Quỳnh Nhai, Than Uyên tiến lên phối hợp với Pháp ở Điện Biên Phủ đánh ra Tuần Giáo chiếm lại Lai Châu.

Chấp hành chủ trương của Trung ương Ban Cán sự Lai Châu đã xác định công tác tiêu trừ thổ phi là một nhiệm vụ quan trọng của toàn Đảng bộ và nhân dân các dân tộc trong tỉnh. Đề chỉ đạo thắng lợi nhiệm vụ này tỉnh quyết định thành lập Ban chỉ huy tiêu phi, do 1 đồng chí trong Ban Cán sự tỉnh phụ trách và « chủ trương đẩy mạnh hoạt động quân sự từ tháng 3 đến tháng 6 » năm 1954. Nhận được lệnh các châu cũng thành lập Ban tiêu phi.

Đầu tháng 3/1954, các lực lượng vũ trang phối hợp với nhân dân bắt đầu tấn công vào các cụm phi lớn. Phương châm chỉ đạo tác chiến của ta là: « chính trị, quân sự đi đôi, lấy chính trị làm chủ yếu, quân sự làm áp lực quan trọng ». Được du kích và nhân dân dẫn đường, cán bộ chiến sỹ ta vượt rừng núi, khắc phục mọi gian khổ hy sinh, hình thành thế chia cắt, tiến sát, bao vây các địa bàn đóng quân của phi. Cán bộ đi sâu vào các mường bản xung quanh, thực hiện « 3 cùng » (cùng ăn, cùng ở, cùng làm) với dân, tuyên truyền giải thích cho nhân dân hiểu rõ chính sách đường lối kháng chiến của Đảng và Chính phủ, sẵn sàng khoan hồng độ lượng với những người lầm đường quay trở về, cương quyết trừng trị bọn đầu sỏ ngoan cố chống lại cách mạng: tổ chức cho đồng bào tố khổ, vạch tội ác của giặc Pháp và tay sai đã âm mưu gây phi hại dân, hại nước, làm cho nhân dân càng căm thù giặc, tự nguyện giúp đỡ, ủng hộ cán bộ, bộ đội diệt phi. Nhiều gia đình đã tự giác vào rừng, vào lán gọi chồng con, anh em bỏ hàng ngũ, phi mang súng về hàng. Quân ta vừa khép chặt vòng vây, vừa dùng loa kêu gọi phi ra hàng, làm cho chúng hoảng mang hoảng loạn, tan vỡ dần.

Đến cuối tháng 4/1954, quân ta đã đập tan hầu hết các cụm phi lớn ở châu Mường Tè, đánh tan và gọi hàng toàn bộ bọn phi ở Mù Xú, Mù Cỏ, Giảng Mu Tho, Mường Nhe, Mường Tè, Mường Bum, Mường Mỏ, mồm bao 1059, giết chết tên đầu sỏ Quốc dân đảng

Trung Quốc Đào Gia Trụ ở Mường Mỏ và nhiều tên trùm phi khác, thu hơn 200 súng các loại. Ở khu vực Ba Chà (Mường Lay) ta tiêu diệt và bắt sống gần hết, thu hơn 300 súng và nhiều đồ dùng quân sự khác. Ở phía Sin Hồ quân ta quét phi thắng lợi, không cho phi thực hiện mưu đồ cắt đường tiếp tế của ta từ phía Bắc theo dòng sông Nậm Na về thị xã cho mặt trận Điện Biên.

Toàn bộ chiến dịch này ta đã tiêu diệt và làm tan rã hầu hết các cụm phi, có 75 tên đầu sỏ, thu 913 khẩu súng các loại cùng nhiều máy vô tuyến điện và đồ dùng quân sự khác.

Kết quả tiêu phi của quân dân Lai Châu đã phá tan âm mưu của địch, giữ được tình hình khá yên ổn trong nhân dân, làm cho nhân dân tin tưởng và ra sức đóng góp cho tiền tuyến. Nếu như ta không làm được như vậy thì chắc chắn bọn phi sẽ hoành hành, đánh rộng ra, lôi kéo nhân dân, gây không khí hoang mang, dao động, nhất định có ảnh hưởng đến sự tham gia sức người, sức của của nhân dân đối với chiến dịch Điện Biên.

Phủ. Không những thế mà nó còn có khả năng tập hợp lực lượng đánh vào sau lưng quân ta, cắt đứt đường tiếp tế hậu cần, làm cho quân đội chủ lực của ta đang tập trung vào hướng chính phải quay ra đối phó.

Thành tích chiến dịch tiêu phi của quân dân Lai Châu là chiến công phối hợp góp phần đánh thắng địch ở mặt trận Điện Biên Phủ.

Tóm lại, trong những ngày ta mở chiến cuộc Đông Xuân 1953 - 1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ, tuy Lai Châu trong tình trạng rên vang tiếng súng, cuộc sống nhân dân các dân tộc vô cùng khó khăn, sự đóng góp được như vậy là đáng kể.

Trong thời gian tham gia chiến dịch và phục vụ chiến dịch, Lai Châu đã xuất hiện nhiều tấm gương tập thể, cá nhân lao động quên mình, lập công xuất sắc. Toàn tỉnh có 700 cá nhân xuất sắc, 38 bản Mường gương mẫu của 9 xã điển hình được Trung ương tặng bằng khen.

III - Phát huy chiến thắng Điện Biên Phủ 30 năm qua nhân dân Lai Châu đã lập được những thành tựu to lớn

Phát huy chiến thắng Điện Biên Phủ, 30 năm qua, dưới ánh sáng Nghị quyết các Đại hội, chỉ thị, nghị quyết Trung ương, Đảng bộ Lai Châu đã đề ra những chủ trương, biện pháp phù hợp đặc điểm tình hình, chỉ đạo thực hiện từng bước giành thắng lợi to lớn, làm cho bộ mặt của tỉnh ngày một thay đổi.

Sau thắng lợi Điện Biên Phủ, Lai Châu gặp nhiều khó khăn. Nhiều vùng, nhất là lòng chảo Điện Biên, nhà cửa bị tàn phá, ruộng nương không làm được, nhiều gia đình bị đói. Tình hình xã hội, chính trị phức tạp, bọn tay sai, lính tráng còn ẩn nấp trong rừng đang tìm cách liên kết phá hoại, một số về địa phương gọi là đầu hàng nhưng vẫn ngầm ngầm chống đối. Buo nhiều tệ nạn xã hội cũ đang dè nặng lên đầu nhân dân, trình độ văn hóa nhìn chung thấp kém...

Trước tình hình đó, tỉnh chủ trương: tiếp tục truy quét tàn binh, đẩy mạnh thị đua tăng gia sản xuất, từng bước nâng cao trình độ văn hóa, chính trị cho nhân dân.

Nhờ có những biện pháp tích cực, chỉ đạo chặt chẽ nên sau 3 năm khôi phục kinh tế bước đầu giải quyết được những mặt cơ bản. Nổi bật nhất là ổn định tình hình xã hội, khắc phục được nạn đói lưu niên, cảnh ăn củ bầu, vỏ cây lúi xa vào dĩ vãng.

Thực hiện cuộc « vận động hợp tác hóa nông nghiệp phát triển sản xuất kết hợp

hoàn thành cải cách dân chủ » trong 2 năm tiến hành đạt kết quả rực rỡ. Nhân dân phân biệt rõ bạn thù, bóc lột và bị bóc lột. Thấm nhuần đường lối hợp tác hóa của Đảng, cuối năm 1959 toàn tỉnh có khoảng 27% số hộ nông dân vào hợp tác xã, đến 1960 đã lên tới 53%. Các châu Điện Biên, Tuần Giáo cần bản hoàn thành hợp tác hóa vùng thấp. Việc cải tạo thành phần buôn bán nhỏ cùng tiến hành nhanh gọn, trên 90% số hộ tiểu thương chuyển sang sản xuất. Những tập quán lạc hậu, mê tín dị đoan được loại bỏ, nếp sống văn hóa mới, con người mới được xây dựng.

Trong thời kỳ vừa chống Mỹ cứu nước, vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội (1965-1975), tỉnh Lai Châu tuy gặp một số khó khăn, nhưng quán triệt tư tưởng chỉ đạo của Trung ương: Các tỉnh miền núi phải trở thành hậu phương kiên cố của miền Bắc, tỉnh chúng tôi đã phấn đấu vươn lên và đạt được những thành tích đáng kể.

Ngày 2 tháng 7 năm 1965 giặc Mỹ leo thang bắn phá Điện Biên rồi mở rộng một số vùng trong tỉnh. Từ đó cho đến ngày 1/11/1968 (ngày bắn phá cuối cùng ở Lai Châu), giặc Mỹ đã xâm phạm 463 ngày, 81 đêm, bắn phá vào 67 xã của 6 huyện, ném 6.162 quả bom các loại. Các lực lượng vũ trang của tỉnh đã đánh 65 trận, bắn rơi 11 máy bay phản lực, trọng đó dân quân bắn rơi 2 chiếc.

Công nghiệp và thủ công nghiệp cũng phát triển mạnh. Từ cơ sở nhỏ bé năm 1963 đến 1975 tỉnh đã xây dựng 13 xí nghiệp công nghiệp quốc doanh. Sự nghiệp giáo dục, y tế được chú ý đẩy mạnh. Năm học 1975-1976 so với năm học 1962-1963, chỉ tính riêng các trường phổ thông đã tăng 42 trường, 786 lớp, 991 giáo viên và 21.939 học sinh, riêng học sinh dân tộc tăng 13.181 cháu. Các bản có y tá hoặc vệ sinh viên, các huyện đều có bệnh viện. Tỉnh mở trường y sĩ kiên trì đào tạo hàng loạt cán bộ người dân tộc, đào tạo từ lớp vỡ lòng để trở thành y sĩ và cho đi đào tạo tiếp thành bác sĩ.

Tỉnh Lai Châu luôn luôn nhận rõ trách nhiệm là phải làm tốt quan hệ quốc tế với nước bạn Lào, đã kết nghĩa với tỉnh Phông Sa Ly. Trong điều kiện có nhiều khó khăn, cơ sở vật chất, sức lực có hạn, đảng bộ và nhân dân Lai Châu đã tích cực giúp bạn về tất cả các mặt kinh tế, văn hóa, quân sự với tinh thần « hạt muối cần đôi, cọng rau bé nửa ». Trong những năm qua, chúng tôi giúp bạn xây dựng một số công trình giao thông, trụ sở làm việc, kho tàng; đào tạo cho bạn một số loại thợ, một số cán bộ y tế, văn hóa, giúp về kỹ thuật nông nghiệp, các loại cây, con giống; cung cấp một số vật tư xây dựng v.v... Bộ đội địa phương tỉnh, dân quân du kích đều lần lượt cử sang giúp bạn củng cố vùng giải phóng, tiêu diệt các ổ phản và bọn biệt kích thâm báo, giúp bạn củng cố cơ sở. Trong những năm chống Mỹ, cứu nước các lực lượng vũ trang tỉnh chúng tôi đã giúp bạn đánh 71 trận, bắt sống, bắn bị thương và gọi hàng 600 tên, thu hơn 600 súng và nhiều quân trang, quân dụng khác. Nhân dân góp hơn 19 vạn ngày công đi phục vụ chiến đấu giúp bạn. Tỉnh chúng tôi đã góp phần xứng đáng của mình nhằm thắt chặt tình hữu nghị đặc biệt Việt-Lào.

Từ ngày Tổ quốc thống nhất đến nay, thực hiện 2 nhiệm vụ chiến lược xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, Đảng bộ lãnh đạo nhân dân đẩy mạnh mọi mặt hoạt động và giành nhiều thắng lợi mới. Xin nêu mấy điển hình như sau: Lai Châu đã mở đường lên vùng cao để đem hàng hóa thiết yếu và ánh sáng văn hóa cho các dân tộc. Huyện Mường Tè nơi « có một tiếng

gà gáy 3 nước cùng nghe » trước đây không có đường cái, từ thị xã vào huyện lỵ phải đi bộ 3, 4 ngày, thì nay đã có đường ô tô vận tải vào tận huyện. Đã xây dựng được nhiều công trình lớn, nhất là trường học, bệnh viện. Trước năm 1975, các trường học Lai Châu đều là nhà tre, vách cỏ, không một mái trường ngói, nay trường phổ thông trung học Điện Biên và thị xã đều có nhà xây 2 tầng. Các huyện tuy chưa có 2 tầng nhưng đã xây và lợp ngói. Bệnh viện, nhà văn hóa đã và đang tiếp tục xây dựng. Tỉnh Lai Châu luôn luôn phải quan tâm, thường xuyên nêu cao cảnh giác bảo vệ Tổ quốc, làm thất bại mọi mưu đồ xâm lược của kẻ thù, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc mùa xuân 1979, quân dân Lai Châu chiến đấu dũng cảm, đã tiêu diệt 12.275 tên Trung Quốc xâm lược, phá hủy 2 xe tăng, 2 xe bọc thép, 4 xe quân sự, 8 ĐKZ, 12 súng cối, 4 dàn H12, và nhiều đạn dược. Chúng tôi làm tròn nhiệm vụ người chiến sỹ biên giới bảo vệ vững chắc biên cương của Tổ quốc.



30 năm trôi qua, kể từ khi chiến thắng Điện Biên Phủ đến nay, dân tộc Việt Nam đã làm nên biết bao chiến công mới, nhưng chiến thắng Điện Biên Phủ vẫn luôn luôn là một điểm sáng chói, một chiến công lẫy lừng đánh dấu một giai đoạn quan trọng của cách mạng Việt Nam, đồng thời có ý nghĩa thời đại sâu sắc.

Chiến thắng Điện Biên Phủ không những là nguồn cổ vũ to lớn đối với dân tộc ta mà còn là nguồn cổ vũ đối với các dân tộc anh em trên thế giới đứng lên giành độc lập, tự do. Thấm Điện Biên Phủ đã trở thành mong ước của bạn bè khắp năm châu. Vì vậy, làm cho Điện Biên Phủ ngày một đẹp, giữ được những di tích của chiến dịch là nhiệm vụ rất quan trọng. Ba mươi năm qua Lai Châu đã có ý thức bảo vệ các di tích đó để góp phần gìn giữ những di vật lịch sử anh hùng cho muôn đời sau của dân tộc và cũng là của nhân loại.

Tháng 12-1983

ĐỒNG BÀO CÁC DÂN TỘC ÍT NGƯỜI ĐỐI VỚI CHIẾN DỊCH ĐIỆN BIÊN PHỦ

LƯU VĂN TRÁC

NHÂN dân cả nước ta sắp cùng nhân loại tiến bộ tổ chức lễ kỉ niệm 30 năm chiến thắng Điện Biên Phủ, chiến thắng đã tạo nên cái mốc lớn, bước ngoặt lớn trong lịch sử dân tộc ta cũng như lịch sử phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới: Lần đầu tiên đế quốc thực dân cũ là Pháp được Mỹ tiếp sức bị đánh bại hoàn toàn bởi 1 dân tộc từng là thuộc địa của nó gần một trăm năm; lần đầu tiên sau Điện Biên Phủ, nửa nước ta hoàn toàn độc lập, sạch bóng quân thù, nhân dân miền Bắc bắt đầu bước vào thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội. Chiến thắng Điện Biên Phủ là chiến thắng của một sức mạnh tổng hợp: quân sự, chính trị, ngoại giao; chiến thắng của sự lãnh đạo tài tình của Đảng của giai cấp công nhân do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu; chiến thắng của sự đoàn kết toàn dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, thành thị và nông thôn, miền núi và miền xuôi. Mọi vùng, mọi người đã góp phần công sức mình để tạo nên chiến thắng lẫy lừng đó. Đồng bào các dân tộc ít người từ Lai Châu, Cao Bằng đến Quảng Ninh, từ Hà Giang đến Hòa Bình miền Tây Thanh Hóa đã đóng góp không tiếc sức mình cho chiến thắng Điện Biên Phủ. Đồng bào Tây Bắc - Việt Bắc nơi chiến sự nổ ra ác liệt cũng là nơi đóng góp nhiều nhất cho chiến dịch. Đảng đã không phụ công, cách mạng đã không phụ công. Từ sau chiến thắng Điện Biên Phủ, đồng bào các dân tộc ít người đã cùng nhau xây dựng một xã hội mới, tạo nên một cuộc sống mới hòa nhịp cùng đồng bào cả nước hoàn thành hai nhiệm vụ chiến lược: Giải phóng miền Nam, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và từ năm 1975 cùng cả nước vững bước tiến lên chủ nghĩa xã hội.



Cách mạng tháng 8 năm 1945 như một làn sóng thần kỳ chỉ trong vòng 15 ngày chính

quyền cách mạng đã được thành lập từ thủ đô Hà Nội đến mọi thị xã, huyện lỵ, thị trấn trong cả nước. Đồng bào các dân tộc từ người Hoa ở Quảng Ninh đến người Tày ở Cao Bằng - Lạng Sơn, người Thái Mèo ở Lai Châu Sơn La, người Mường ở Hòa Bình miền Tây Thanh Nghệ, người Bana, Giarai, Êđê ở Tây Nguyên, người Khơ-Me ở Tây Nam Bộ đã cùng đồng bào Kinh đứng lên giành chính quyền, thiết lập trật tự xã hội mới. Khó khăn và gian khổ hơn cả là các vùng Đông Bắc và Tây Bắc Bắc Bộ. Thị xã Lai Châu là 1 trong 3 thị xã đồng bào ta chưa kịp giành chính quyền ở tỉnh thì bọn Quốc dân Đảng phản động Tưởng Giới Thạch đã tràn vào. Và ít tuần sau tàn quân Pháp chạy trốn sang Vân Nam từ ngày Nhật đảo chính 9/3/1945 đã kéo về chiếm thị xã Lai Châu. Từ Lai Châu trong 20 tháng liền chúng lần lượt đánh chiếm Phong Thổ, Sơn La, rồi Quỳnh Nhai, Thuận Giáo, Điện Biên, rồi Thuận Châu, Mai Sơn, Yên Châu, và cuối cùng là Nghĩa Lộ (20/7/1947). Toàn bộ khu Tây Bắc - giải đất từ sông Đà trở về biên giới Việt - Lào hoàn toàn nằm dưới ách thống trị của thực dân Pháp và bè lũ tay sai bản địa. Tây Bắc - sau Đông Bắc - là vùng bị kìm kẹp sớm nhất và lâu nhất của nửa Tở quốc thân yêu phía Bắc.

Giặc Pháp trở lại, đặt hàng trăm đồn bốt lớn nhỏ thường xuyên lùng sục bắt bớ chém giết đồng bào các dân tộc. Chúng lập "Xứ Thái tự trị" để chia rẽ đồng bào các dân tộc với nhau, chính sách chia để trị "dùng người Việt đánh người Việt" đã được thực dân Pháp áp dụng triệt để ở các vùng đồng bào dân tộc ít người. Chúng lập các đội quân Thái, Nùng đi càn quét và giữ các cứ điểm nhỏ. Chúng xúi giục: "giết người Kinh lấy máu, giết người Thổ lấy rượu, giết người Mèo lấy thuốc phiện" đã gây nên nhiều cảnh thương tâm, giết chóc dã man ở nhiều nơi giữa đồng bào các dân tộc. Bọn "Chúa đất" phong kiến thổ ty lang đạo, phía tạo "người

che chở cho dân tộc, cho bản mường v.v... » tay sai của thực dân nắm mọi quyền hành về chính trị, văn hóa, đặt ra mọi luật lệ hà khắc, dùng thần quyền để ràng buộc nông dân. Thực chất người nông dân vùng cao chỉ là người nông nô của chúa đất. Đời sống của đồng bào các dân tộc cùng dinh vô cùng cực khổ. Đói rét, bom đạn, tàn sát lẫn nhau xảy ra liên tục. Bản Pu Tén (Sơn La) khi Pháp mới trở lại có 500 dân đến ngày ta giải phóng chỉ còn 50 người. xã Tân Lập (Mộc Châu, Sơn La) hơn 1000 người bị giết và bị chết đói trong tổng số hơn hai nghìn dân.

Từ cuối năm 1950 sau chiến dịch Biên giới, địch chỉ còn chiếm đóng Tây Bắc và khu Đông Bắc là vùng đồng bào các dân tộc ít người. Chiến dịch Việt Bắc thu đông 1947 đã đánh tan cuộc tấn công lần chiếm căn cứ kháng chiến của Trung ương. Chiến dịch Biên giới cuối 1950 giải phóng hoàn toàn vành đai biên giới Lào Cai - Hà Giang - Cao Bằng - Lạng Sơn, mở rộng vùng giải phóng hàng vạn km² của đồng bào các dân tộc. Mùa thu 1952 quân ta tiến công vào Tây Bắc diệt một vạn rưỡi địch, giải phóng 25 vạn dân mở rộng vùng giải phóng 23.500 Km² của vùng Tây Bắc từ Lai Châu về Nà Sản. Hòa Bình, miền tây Thanh Hóa, Nghệ An hầu như không bị chiếm đóng trong suốt thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp.

Từ năm 1950, nhiều biện pháp kinh tế được ban hành và thực hiện triệt để: chính sách thuế nông nghiệp mới (thu bằng thóc theo lũy tiến với sản lượng thu nhập), phát hành giấy bạc Ngân hàng, đẩy mạnh sản xuất thực hành tiết kiệm. Chỉ một thời gian ngắn sản xuất nông nghiệp được đẩy mạnh, thuế nông nghiệp thu được nhiều nhanh đủ. Phong trào toàn dân tham gia kháng chiến bước sang một giai đoạn mới. Những chính sách kinh tế và luật «tổng động viên» được ban hành với khẩu hiệu «Tất cả cho tiền tuyến. Tất cả để chiến thắng» nhằm nội dung: «cải thiện đời sống cho dân, khiến cho dân khỏe mạnh, no đủ, có thể kháng chiến bền bỉ. Luật tổng động viên phải đi đôi với chính sách giảm tô giảm tức triệt để. Đồng thời nó phải đi đôi với phong trào thi đua ái quốc, làm cho dân tự nguyện tăng gia sản xuất, quyền góp cho công quỹ và vui vẻ, tích cực làm nghĩa vụ công dân».

Cùng tiến hành song song với việc đẩy mạnh cuộc kháng chiến chống xâm lược, giải phóng dân, giải phóng đất, Đảng và Chính phủ đã từng bước thực hiện những biện pháp cải cách dân chủ ở vùng dân tộc nhằm hạn chế một phần hình thức bóc lột phong kiến và làm yếu thế lực của bọn thống trị lang đạo thổ ty. Đòn tiến công đầu tiên vào chế độ

phong kiến miền núi là xóa bỏ bộ máy cai trị ở bản mường, thực hiện quyền phổ thông đầu phiếu trong các cuộc bầu cử của Trung ương và địa phương. Việc tịch thu ruộng đất tài sản của giặc Pháp và tay sai để chia cho người thiếu ruộng, bãi bỏ phu phen, tạp dịch, hoãn nợ, đã góp phần làm cho người nông dân miền núi thoát dần khỏi quan hệ phong kiến, Cộng với ảnh hưởng giảm tô, cải cách ruộng đất từ vùng xuôi dội lên đã làm cho vùng núi có nhiều biến chuyển lớn. Khu Tây Bắc sau khi giải phóng 1952 đã chia lại ruộng công, ruộng chức cho dân, bãi bỏ chế độ phu phen tạp dịch «cuồng nguột». Tỉnh Hòa Bình, miền tây Thanh Hóa, Nghệ An đã chia một phần ruộng đất của bọn thống trị bắt dân làm công không và phân lại ruộng đất công cho nông dân. Cùng tiến hành với các biện pháp trên Đảng, Chính phủ luôn chú trọng thực hiện khẩu hiệu diệt đói, diệt dốt như khai hoang, tăng vụ, tăng năng suất, tiếp tế muối, vải, công cụ, thuốc chữa bệnh cho nhân dân. Mặt dịch Quốc doanh cũng phát triển từ sau chiến dịch Biên giới nhằm thu mua nông lâm thổ sản, tăng nguồn thu hoạch cho nhân dân tạo điều kiện cho đồng bào bớt phụ thuộc vào phong kiến thổ ty và các tầng lớp bóc lột khác.

Cuộc kháng chiến ngày một tiến nhanh tiến mạnh. Đông Xuân 1952 - 1953 quân ta tiến công giải phóng đồng bào và phần đất đặc khu Tây Bắc. Quân và dân Tây Bắc đã phối hợp chặt chẽ với chủ lực liên tục 3 tháng tiêu diệt 6029 tên địch gồm toàn bộ tiểu đoàn Maroc số 3 và 7 đại đội ngụy binh Thái. Quân ta đã tiêu diệt 85 vị trí trong đó có 3 chỉ huy phân khu: Nghĩa Lộ, Thuận Châu, Sơn La, 15 vị trí chỉ huy tiểu khu, giải phóng toàn tỉnh Sơn La. 4 huyện nam Lai Châu: Quỳnh Nhai, Tuần Giáo, Thuận Châu, Điện Biên Phủ và 2 huyện Văn Chấn, Than Uyên của tỉnh Yên Bái. Nhân dân các dân tộc ở Tây Bắc đã góp phần rất lớn vào thắng lợi của chiến dịch Tây Bắc. Riêng 2 tỉnh Sơn La - Lai Châu đã cung cấp 8525 tấn gạo, 10,2 tấn gạo, 52,9 tấn thịt. Hai huyện Phù Yên và Mộc Châu (Sơn La) huy động 10236 dân công cho chiến dịch, trung bình mỗi người phục vụ chiến dịch hơn 1 tháng. Ngoài ra 2 huyện trên còn huy động 35.000 ngày công tải gạo phục vụ kịp thời cho chiến dịch. Suốt năm 1953 quân dân Tây Bắc liên tục tấn công địch và giữa tháng 11-1953 quân ta giải phóng thị xã Lai Châu.

Định rút chạy khỏi Lai Châu một bộ phận chạy thoát về Điện Biên Phủ. Địch tăng cường thêm lực lượng lên Điện Biên Phủ tổ chức thành tập đoàn cứ điểm. Điện Biên Phủ trở thành trung tâm của kế hoạch Nava - âm mưu từ Điện Biên đánh chiếm trở lại vùng,

Tây Bắc và đề cuối năm sau tập trung toàn bộ lực lượng ra Bắc Bộ tiêu diệt căn cứ địa, tiêu diệt lực lượng kháng chiến của ta và kết thúc chiến tranh. Trước tình hình lực lượng cơ động của địch ở đồng bằng đã bị phân tán một phần quan trọng, Trung ương Đảng nhận định khả năng địch đánh ra vùng tự do bị hạn chế nên quyết định tập trung lực lượng tiêu diệt tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ để phá kế hoạch Nava.

Tháng 12 năm 1953 các đơn vị chủ lực bắt đầu hành quân vượt 500 km tiến về Điện Biên Phủ. Đó là cuộc hành quân lớn nhất và dài nhất của quân đội ta trong kháng chiến chống thực dân Pháp: 3 đại đoàn gồm 9 trung đoàn và 3 tiểu đoàn bộ binh; 4 tiểu đoàn và 14 đại đội pháo cối, 4 tiểu đoàn pháo cao xạ, 4 tiểu đoàn công binh.

Quân số chiến đấu riêng ở hỏa tuyến tới gần 43.000 người. Đầu tháng 1/1954 Tổng Quân ủy đề ra phương châm tác chiến: «Đánh nhanh giải quyết nhanh» tập trung binh hỏa lực tiêu diệt nhanh gọn. Thời gian chuẩn bị chỉ hơn một tháng, từ giữa tháng 12 năm 1953 đến 20 tháng 1 năm 1954 phải hoàn thành. Kinh nghiệm của chiến dịch Tây Bắc việc vận chuyển từ hậu phương lên rất tốn kém. Dân công Liên khu 3 và Liên khu 4 đưa gạo lên đến Cò Nồi thì 5.000 tấn chỉ còn 400 tấn, dân công đã ăn 4600 tấn ở dọc đường. Rõ ràng huy động được 1 tạ gạo ở Sơn La có giá trị bằng hàng một tấn gạo ở hậu phương, cho nên ta đề ra chủ trương *huy động tại chỗ là chính* để giải quyết nhu cầu cấp bách của chiến trường. Tuy vậy ta cũng nhận thấy: Tây Bắc chiếm 1/5 diện tích Bắc Bộ nhưng toàn núi cao rừng rậm, kinh tế nghèo nàn, dân cư thưa thớt. Suốt trong thời kỳ tạm chiếm đồng bào các dân tộc bị khủng bố, bóc lột tàn tệ, nên kinh tế kiệt quệ, đời sống khốn khổ, giác ngộ cách mạng còn thấp. Một năm được giải phóng sản xuất chưa khôi phục, cơ sở chính trị chưa vững chắc, 2 trung đoàn chủ lực của ta vẫn đang truy lùng thổ phi ở Sơn La, Thuận Châu, cho nên chủ trương huy động lương thực tại chỗ rất bị hạn chế. Ta đưa hàng ngàn thợ đóng cối xay, đưa cán bộ xuống bản Mường điều tra, vận động, hướng dẫn đồng bào cách gặt hái xay giã. Đồng thời ta cũng *hết sức tranh thủ huy động gạo ở hậu phương và tổ chức vận chuyển ngay lên Tây Bắc*. Hai vấn đề chính đặt ra là huy động gạo và chuẩn bị đường xá vận chuyển. Sửa 2 con đường 13 và 41, đóng phá Tạ Khoa là những việc cần gấp rút hoàn thành. Đường sửa đến đâu hoặc mở đến đâu là chuyển hàng ngay đến đấy. Để tận dụng mọi khả năng vận tải thô sơ, tận dụng khả năng vận tải cơ giới phải mở nhiều tuyến đường cho xe trâu, xe đạp thồ, đường gánh

bộ, phải phá thác cho thuyền mảng kịp xuôi. Chúng ta mở tất cả hàng ngàn km đường bộ và đường thủy nên đã phải dùng hàng triệu ngày công.

Dân công là lực lượng đông đảo nhất đóng góp nhiều sức lực nhất trong việc mở đường ngoài Công binh, Thanh niên xung phong và bộ đội. Hơn 26 vạn dân công mà gần bảy vạn là đồng bào các dân tộc ngày đêm vượt mưa bom bão đạn, vượt mưa giá rét buốt, lội suối trèo non chuyển gạo và đạn dược ra mặt trận. Nhiều đoàn thuyền, mảng của đồng bào Mường từ Thanh Hóa ngược sông Mã lên, của đồng bào Thái. Tây từ Phong Thổ Lai Châu xuôi giòng Nậm Na xuống dẫy áp gạo và đạn dược. Đồng bào Mèo vùng Lai Châu Phong Thổ chưa từng rời xa đỉnh núi mây mù bao phủ cũng tổ chức những đoàn ngựa thồ xuống núi đi dân công vui như trẻ hội.

Càng bị bao vây nguy khốn địch càng ra sức ném bom, bắn phá các đường giao thông tiếp vận của ta. Đèo Lũng Lô và đèo Pha Đin chúng đã ném 1.200 tấn bom. Hàng ngày mỗi đèo chịu 20 quả bom nổ chậm. Chúng còn bắn pháo phối hợp liên tục 40 ngày đêm xuống chân đèo để kim bước quân ta. Áo liệt nhất là đường 12 từ Hòa Bình lên Điện Biên và đường từ đôn Âu Lâu (Yên Bái) lên Điện Biên. Chỉ riêng đoạn Yên Bái - Sơn La trong chiến dịch Điện Biên đã nhận 11.778 quả bom. Thanh niên các dân tộc trong vùng đã thành lập các đoàn «Thanh niên xung phong», các đoàn «dân công ứng trực» để phối hợp với công binh hàn gắn các đoạn đường, làm lại cầu bị gãy. Đồng bào các dân tộc đã nắm vững cả kỹ thuật phá bom nổ chậm mà địch ném rải rác dọc các tuyến đường.

Trong những ngày chiến dịch ác liệt, số thương vong nhiều, dân công hỏa tuyến từ miền xuôi làm không xuê, dân công các dân tộc ở Điện Biên Tuần Giáo, Lai Châu đã vào tận trận địa diu công thương binh đưa ra vùng an toàn. Đồng bào các dân tộc hầu hết là cụ già, phụ nữ thường xuyên đến các trạm cứu thương, bệnh viện thăm hỏi ủy lạo, cho quà, chăm sóc thương binh.

Tổng kết chiến dịch Điện Biên, ta đã huy động 26 vạn dân công, phục vụ trên 3 triệu ngày công góp phần sửa chữa đường 41 Hòa Bình - Suối Rút - Sơn La trên 200 km, củng cố đường 13 Yên Bái - Sơn La 300 km, làm mới đường Tuần Giáo - Điện Biên 83 km, mở các đường cơ giới vào kho tàng, trận địa, sơ chỉ huy, mở đường kéo pháo. Ta đã huy động 11.800 thuyền, mảng, 20.991 xe đạp thồ, 500 ngựa thồ, hàng trăm xe trâu vận chuyển 30.750 tấn vật phẩm với tổng số 428.588 tấn/km. Trong số lực lượng này thanh niên các dân tộc ở

Tây Bắc được huy động 31.818 dân công, 872 ngựa thồ, 83 thuyền. Riêng tỉnh Lai châu còn đang bị tạm chiếm cũng đã phục vụ cho chiến dịch 54 vạn ngày công đường bộ, 7 ngàn ngày công đường thủy, 17 ngàn ngày công ngựa thồ. Suốt thời gian chiến dịch phục vụ Tây Bắc đã đảm nhiệm việc xay giã gạo ở hậu phương. Liên khu Việt Bắc huy động 36.519 dân công, 8.065 xe đạp thồ. Riêng tỉnh Thái Nguyên huy động 29.614 người, trong đó 4 đội thanh niên xung phong gồm 415 thanh niên dân tộc.

Đồng bào các dân tộc không những nô nức đi dân công ngăn ngày hoặc dài ngày mà nhiều nơi thanh niên các dân tộc trên vùng rẻo cao, nhiều vùng mới được giải phóng cũng xung phong đi bộ đội để được trực tiếp giết thù giải phóng quê hương. Đối với vùng dân tộc rẻo cao nhất là lại mới được giải phóng, tiếp xúc với cách mạng còn ít thì việc chịu xa nhà phá tập tục xã hội ra đi chiến đấu không phải là việc dễ dàng. Thế mà khi nghe tin bộ đội cần bổ sung quân thanh niên Mường La, từ bên kia sông sang từ trên núi cao xuống kéo nhau đến xin tòng quân. Trong một ngày đã có hơn 100 thanh niên xin tòng quân. Cùng ngày đêm đó 20 chiến sĩ du kích Mường La đã tìm đến bộ đội, tình nguyện đi phối hợp chiến đấu. Chỉ từ chiến cục Đông Xuân 1953 - 1954 đến ngày chấm dứt chiến tranh ở miền Bắc thanh niên dân tộc Tuyên Quang đã có hơn 1.000 người gia nhập quân đội (bằng 1/5 tổng số thanh niên gia nhập trong suốt 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của tỉnh), 1.600 thanh niên dân tộc tỉnh Bắc Cạn vào bộ đội cũng trong thời gian trên.

Nhằm dân các dân tộc Tây Bắc còn đầy mạnh công tác trừ gian tiêu phi góp phần vào thắng lợi chung của chiến dịch. Khi chúng ta tấn công Điện Biên dịch tăng cường hoạt động phi ở Than Uyên và bắc Lai Châu, uy hiếp đường 13 âm mưu cắt đứt đường giao thông vận tải của ta. Chúng còn thả biệt kích quấy rối hậu phương Tây Bắc cũng như ý đồ phân tán một số lực lượng chủ lực của ta nhằm đỡ đòn cho mặt trận chính. Quân dân Tây Bắc đã đánh hơn 100 trận lớn nhỏ tiêu diệt trên 700 tên, bắt sống và bức hàng trên 3.000 tên phi. Hầu hết các ổ phi ở bắc Lai Châu. Than Uyên, Phong Thổ bị tiêu diệt, phá tan thế uy hiếp của phi vào đồng bằng Nghĩa Lộ và đường 13. Ở Than Uyên có hơn 200 phụ nữ đã kiên nhẫn kêu gọi chồng con bỏ phi trở về làm tan rã cơ sở phi ở 3 xã Mường Than, Mường Cang, và Mường Kim.

Nhiệm vụ quan trọng nhất đảm bảo cho chiến dịch thắng lợi là phải đảm bảo cung cấp đủ và kịp thời lương thực thực phẩm cho hàng vạn bộ đội, dân công trong suốt thời gian chiến dịch. Trung ương chủ trương huy động lương

thực thực phẩm từ Liên khu 4 ra, Liên khu III lên, Việt Bắc sang, Thóc gạo và cả lợn bò cũng vượt hàng trăm km đến mặt trận. Đường xa, gian khổ, tiêu phí dọc đường nhiều Thanh Hóa đưa một đàn trâu bò 500 con, đến mặt trận chỉ còn gần 100 con và con nào cũng gầy sút hàng chục kg, nên Trung ương cũng chủ trương huy động tại chỗ là chính. Chúng ta cũng biết rõ những khó khăn về kinh tế của đồng bào Tây Bắc cho nên trong chủ trương huy động thì vận động đồng bào tự nguyện đóng góp và mức độ vừa phải.

	tấn gạo	tấn thịt	tấn thực phẩm khác
Toàn chiến dịch:	25.056	907	917
Trong đó:			
Việt Bắc	5.299	454	226
Tây Bắc	7.311	389	

Tổng kết chiến dịch mức tiêu thụ của ta còn dư thừa khá lớn. Về kế hoạch chỉ huy động 6000 tấn gạo bằng 1/6 tổng sản lượng của Tây Bắc nhưng đồng bào đã đóng góp vượt mức 1300 tấn gạo, thịt và các vật phẩm khác. Nhân dân cả nước cũng như đồng bào các dân tộc đã thực hiện khẩu hiệu: "Tất cả cho tiền tuyến. Tất cả để chiến thắng". Đồng bào Tây Bắc đã dốc toàn lực phục vụ chiến dịch. Tỉnh Lai Châu lúc này còn bị tạm chiếm, dịch kiểm soát gắt gao cũng đã đóng góp 2100 tấn gạo, 208 tấn thịt và 240 tấn rau (tất cả đã xấp xỉ bằng 50% mức đóng góp của toàn khu). Riêng ba huyện Điện Biên, Tuần Giáo, Quỳnh Nhai đã kịp thời đóng góp 1453 tấn thóc thuê nông nghiệp để cung cấp cho chiến dịch. Huyện Tuần Giáo vốn nghèo đói, lúc đầu ta định không huy động nhưng đồng bào vẫn góp cho chiến dịch 1270 tấn gạo, 30 tấn thịt và gần 100 tấn rau. Huyện Điện Biên nơi chiến trường xảy ra ác liệt cũng đã cung cấp cho chiến dịch 555 tấn gạo, 36 tấn thịt. Trước khi bị đồn dân Loạt phải sơ tán, đồng bào đuổi trâu bò lợn gà ra rừng rồi báo cho bộ đội cứ việc bắt giết mà nuôi quân chứ không chịu để giặc cướp. Huyện Thuận Châu vừa được quét sạch 3000 phi cũng đã góp 950 tấn gạo, 61 tấn thịt và 37 tấn rau xanh. Đồng bào Mèo ở Tòa Chùa ăn đói quanh năm chỉ một tháng đã cung cấp 60 tấn gạo và hơn 10 tấn lợn gà. Mỗi tấn gạo thịt ở ngay chiến trường này dặc biệt quý giá vì không những nó giá trị gấp chục lần từ hậu phương chuyển lên mà còn giải quyết hết sức nhanh chóng, kịp thời tại chỗ và đảm bảo bí mật. Đồng bào Mèo ở Ta Xia - Thán Chỉ chuyên giồng ngô cũng thu nhặt gạo để đóng góp. Đồng bào Xá, U-ní, Mán ở tận các rẻo cao xa xôi

hổ lánh nuôi được những con lợn béo đã dắt lợn đi hàng ngày đường ra mặt trận để bán cho bộ đội. Đồng bào Mán, Nùng đã dùng trâu và lợn để thỏ rau, thỏ thóc đến tận khu vực cấp dưỡng hoặc kho để bán cho bộ đội. Có lúc bộ đội yêu cầu đồng bào bán luôn cả trâu, lợn để đảm bảo tiếp tế kịp thời. Đồng bào Mường Thanh nhận cung cấp 60 con trâu và 10 tấn gạo. Đang chuẩn bị thì địch nhảy đi cướp cướp gạo cướp trâu. Đồng bào phải sơ tán nhưng để đảm bảo làm xong nghĩa vụ đồng bào yêu cầu bộ đội cứ bắt bắt cứ con trâu nào ở rừng cũng như cứ đập thóc ở ngoài nương không kể của ai miễn là ghi sổ rõ ràng để thanh toán về sau. Bộ đội ta đã làm đúng theo yêu cầu của đồng bào khiến cho quan hệ quân dân ngày càng khăng khít.

Có được thóc nhưng làm ra gạo cũng là một việc khó khăn. Đồng bào Tây Bắc thường gặt lúa bằng những con dao nhỏ như ngón tay, gặt xong lúa đánh đồng giữ gìn trên nương, cần ăn đến đâu đập lúa đến đó. Mỗi người đập một ngày được vài gánh thóc. Thóc về nhà cho vào cối giã, một người một ngày làm được mười cân gạo. Nếu bằng cối nước thóc sơ cũng chẳng nhanh hơn. Biết trước phong tục tập quán, những khó khăn đó chúng ta đã đưa hàng ngàn thợ đóng cối lên phục vụ.

Ngày 7-5-1954 chiến dịch lịch sử kết thúc thắng lợi hoàn toàn, biết bao công việc còn phải tiếp tục để giải quyết hậu quả của chiến trường: vận chuyển thương binh về hậu phương để kịp thời cứu chữa, chôn cất tử sĩ và cả quân lính địch, thu hồi chiến lợi phẩm, tiếp tục tiếp tế để bộ đội rút về xuôi v.v... Anh chị em dân công và đồng bào các dân tộc ở tại hẻo lánh say miệt mài cùng bộ đội làm việc suốt ngày đêm hàng mấy tuần liên tục. Công sức của đồng bào địa phương quả không

phải là nhỏ.



Nhìn lại 55 ngày chiến dịch diễn ra, thực tế là nửa năm trời từ ngày có lệnh chuẩn bị cho trận quyết chiến quyết thắng Điện Biên đồng bào các dân tộc ít người trước hết là ở vùng Tây Bắc, Việt Bắc đã hết lòng hết sức đóng góp sức người sức của cho trận đánh. Đi dân công, đóng góp lương thực thực phẩm, gia nhập quân đội, tham gia tiêu phi trừ gian cho đến lúc thu dọn chiến trường, đồng bào các dân tộc Thái, Mèo, Tây, Nùng, Mường, Mán v.v... đã thực hiện quyết tâm của Bộ Chính trị Đảng ta: «...nhất định đem toàn lực chi viện chiến dịch Điện Biên Phủ và nhất định làm mọi việc cần thiết để giành toàn thắng cho chiến dịch này». Thành công này cũng là thành công trong việc thực hiện lời căn dặn của Hồ Chủ tịch: «...phải tận dụng khả năng của địa phương... nhưng không phải là dựa dẫm mệnh lệnh... mà lần này phải là công tác vận động quần chúng, động viên giáo dục cho nhân dân biết căm thù giặc Pháp, hợp sức để đánh Pháp». Thành công này một lần nữa chứng tỏ sức mạnh của đường lối chiến tranh nhân dân của Đảng ta «sức mạnh của cả một dân tộc, sức mạnh của nhân dân. Sức mạnh đó là vô cùng tận, sức mạnh đó có thể khắc phục mọi khó khăn, chiến thắng mọi kẻ địch».

Với chiến thắng Điện Biên Phủ, đồng bào các dân tộc ít người một lần nữa thật sự làm theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh từ những ngày đầu khai sinh nước Việt Nam dân chủ cộng hòa: «Đồng bào Kinh hay Thô, Mường hay Mán, Gia Rai hay Êđê, Xêđăng hay Bana và các dân tộc thiểu số khác đều là con cháu Việt Nam, đều là anh em ruột thịt. Chúng ta sống chết có nhau, sướng khổ cùng nhau, no đói giúp nhau».

Phong trào nổi dậy trong vùng...

(Tiếp theo trang 24)

Phong trào nổi dậy và cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân năm 1953-1954 mà đỉnh cao là chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ đã thu được thắng lợi lớn chưa từng thấy trong cuộc kháng chiến chống Pháp, của nhân dân Việt Nam. Quân dân ta qua tiến công và nổi dậy đã tiêu diệt một bộ phận rất quan trọng sinh lực địch, giải phóng nhiều vùng dân cư đông đúc và đất đai rộng lớn, làm phá sản kế hoạch Na-va, tạo nên một cục diện mới của cuộc kháng chiến và góp phần quyết định vào thắng lợi của Hội nghị Giơ-ne-vơ năm 1954 và Đông Dương.

Chiến công lịch sử kỳ diệu đó là thắng lợi

của sự chỉ đạo tài tình, sáng tạo, đúng đắn của Đảng ta về phương pháp cách mạng và phương thức tiến hành chiến tranh về sự kết hợp chặt chẽ giữa khối nghĩa của quần chúng với chiến tranh cách mạng, giữa nổi dậy và tiến công, tiến công và nổi dậy.

Phong trào nổi dậy khởi nghĩa kết hợp với tiến công quân sự đã được phát triển ở đỉnh cao mới trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và đã giành thắng lợi vĩ đại, đặc sắc, oanh liệt trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Mùa Xuân năm 1975.

Ngày 30 tháng 9 năm 1983

CHIẾN THẮNG ĐIỆN BIÊN PHỦ

CHIẾN THẮNG CHUNG CỦA LIÊN MINH ĐOÀN KẾT CHIẾN ĐẤU

VIỆT NAM — LÀO — CAMPUCHIA

NGUYỄN HÀO HÙNG

CHƯA có bao giờ vận mệnh của ba nước Đông Dương lại gắn bó hết sức mật thiết với nhau như trong một thế kỷ qua. Đặc biệt từ 1930 — khi Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời — cho đến nay, cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân Việt Nam, Lào và Campuchia đã luôn luôn phát triển trong quy luật cùng đoàn kết chiến đấu và cùng giành thắng lợi. Nhờ biết đoàn kết chặt chẽ trong một liên minh chiến đấu lâu dài và lớn mạnh không ngừng về chất lượng, nhân dân ba nước Đông Dương đã liên tiếp giành được những thắng lợi, thắng lợi sau lớn hơn thắng lợi trước và thắng lợi của mỗi dân tộc đã hòa chung vào thắng lợi của cả ba dân tộc. Nếu như có một cách diễn đạt chung nhất về khối liên minh đoàn kết chiến đấu đặc biệt này thì chính là nhận thức hàng xuyên của ba đảng Mác — Lênin và nhân dân ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia, đó là thắng lợi của dân tộc này không tách rời

với thắng lợi của dân tộc kia hay thắng lợi của dân tộc bạn cũng đồng thời là thắng lợi của dân tộc mình.

Trải qua cuộc chiến đấu lâu dài chống chủ nghĩa thực dân cũ Pháp (1945 — 1954), chủ nghĩa thực dân mới Mỹ (1954 — 1975) và ngày nay chống chủ nghĩa bành trướng bá quyền Trung Quốc, nhân dân ba nước Đông Dương đã không ngừng nâng cao nhận thức sâu sắc về thắng lợi chung của mình cũng chính là sự nhận thức về tính tất yếu của sự nghiệp liên minh đoàn kết chiến đấu Việt Nam — Lào — Campuchia. Trong bài viết này, chúng ta hãy cùng nhau ôn lại những trang sử vẻ vang của sự nghiệp liên minh đoàn kết chiến đấu của nhân dân ba nước Đông Dương trong cuộc kháng chiến lần thứ nhất chống thực dân Pháp xâm lược và can thiệp Mỹ (1945 — 1954) mà đỉnh cao là chiến thắng Điện Biên Phủ — chiến thắng chung của Việt Nam — Lào và Campuchia.

I — Quá trình phát triển của liên minh đoàn kết chiến đấu Việt Nam — Lào — Campuchia trong cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 — 1954)

* Vấn đề xây dựng khối liên minh đoàn kết chiến đấu Việt Nam — Lào — Campuchia được đặt ra không phải do một ý nguyện chủ quan nào mà xuất phát từ sự gắn bó sống còn về vận mệnh giữa ba dân tộc sống trên bán đảo Đông Dương, từ yêu cầu khách quan của cuộc vận động giải phóng dân tộc của ba nước Đông Dương. Cách mạng tháng Tám 1945 là thành quả chung vĩ đại đầu tiên của 15 năm vận động giải phóng dân tộc cả ba nước Đông Dương dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương. Vì thế, việc bảo vệ và phát triển không ngừng thành quả Cách mạng tháng Tám càng cần thiết đòi hỏi phải xây dựng khối liên minh đoàn kết chiến đấu Việt Nam — Lào — Campuchia. Đó là tình hình năm 1945 khi cách mạng vừa mới thành

công, thực dân Pháp đã có dã tâm quay trở lại xâm chiếm các nước Đông Dương một lần nữa, buộc nhân dân các nước này không có con đường nào khác phải cầm vũ khí chống lại chúng.

Bước vào cuộc chiến đấu mới, Đông Dương ở trong một hoàn cảnh đặc biệt. Một mặt, cuộc chiến đấu ở ba nước vẫn do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo và tính chất của cuộc chiến đấu « vẫn là cuộc cách mạng dân tộc giải phóng »⁽¹⁾, nhưng do Việt Nam và

(1) Trích *Chỉ thị kháng chiến kiến quốc* của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương ngày 25-11-1945. Xem *Văn kiện Quân sự của Đảng 1945 — 1950*, tập II: Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1976, tr. 20.

Lào đã giành được độc lập nên cuộc chiến đấu đã diễn ra trên cơ sở mới của những nước đã độc lập. Nhân dân Campuchia tuy chưa có điều kiện tổng khởi nghĩa giành chính quyền như ở Việt Nam và Lào, nhưng cũng đã đứng dậy trong khí thế cả Đông Dương đòi độc lập, tự do. Tuy nhiên, Đông Dương vẫn còn nằm trong vòng vây của chủ nghĩa đế quốc. Mặt khác, do tương quan lực lượng địch ta ở mỗi nước không giống nhau, do sự phát triển không đều của cách mạng ba nước mà có tình hình cách mạng Việt Nam có điều kiện lớn mạnh sớm hơn cách mạng Lào và cách mạng Campuchia. Những điều kiện lịch sử cũng như tiềm năng mới của cách mạng ba nước Đông Dương đều là những căn cứ để Đảng Cộng sản Đông Dương đề ra đường lối và tổ chức việc thực hiện đường lối kháng chiến ở cả ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia.

Nhiệm vụ trước mắt trong giai đoạn đầu của nhân dân ba nước Đông Dương là phải đập tan kế hoạch xâm lược của Bộ Tổng Tham mưu Pháp đối với cả ba nước Đông Dương, dùng nước này làm bàn đạp để tấn công xâm chiếm nước kia. Trong các giai đoạn sau nhiệm vụ quân sự vẫn giữ ý nghĩa quyết định bởi vì kẻ thù đã dùng bạo lực vũ trang để chống chúng ta thì chúng ta cũng phải kiên quyết dùng bạo lực vũ trang để tiêu diệt chúng. Tuy nhiên để có lực lượng quân sự thì cần phải phát triển lực lượng toàn diện, đi từ tích lũy đến xây dựng, xây dựng để tích lũy, đi từ yếu đến mạnh, thực hiện quá trình biến chứng từ lượng đổi biến thành chất đổi. Đó là nội dung của đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài gian khổ, tự lực cánh sinh của Đảng Cộng sản Đông Dương được tiến hành trên cả ba nước Đông Dương. Chúng ta có những thuận lợi căn bản. Đó là nhân dân ba nước đều giàu lòng yêu nước, căm thù quân xâm lược, lại được thức tỉnh ý thức độc lập, tự do từ sau Cách mạng tháng Tám nên đều sẵn sàng đứng dậy chiến đấu. Tuy nhiên, chúng ta chiến đấu trên những đất nước, đất không rộng, người không đông, khả năng vật chất lúc đầu của chúng ta còn yếu kém, lại nằm trong vòng vây của chủ nghĩa đế quốc, trong khi kẻ thù có lực lượng vật chất hùng hậu, vì thế ba nước phải biết liên kết chiến đấu với nhau. Cách mạng Việt Nam có lực lượng lớn mạnh hơn cách mạng hai nước bạn cho nên phải có nhiệm vụ giúp đỡ và phối hợp chiến đấu thật chặt chẽ với cách mạng hai nước bạn. Ngược lại, các lực lượng cách mạng Lào và Campuchia cũng phải không ngừng tự vươn lên để đảm đương trách nhiệm phối hợp và giúp đỡ với cách mạng Việt Nam. Lợi ích của cuộc

kháng chiến chống Pháp là thống nhất đối với cả ba nước Đông Dương. Cách mạng của nước này chỉ có thể trưởng thành nếu cách mạng của nước kia cùng trưởng thành và ngược lại.

Thấm nhuần sâu sắc nhận thức trên, trong khi tổ chức cuộc kháng chiến trên chiến trường chính ở Việt Nam, Đảng Cộng sản Đông Dương với tư cách là Bộ Tổng tham mưu của cách mạng ba nước Đông Dương đã sớm đề ra chủ trương và đường lối kháng chiến thích hợp ở Lào và ở Campuchia: « Còn ở Lào, thì nhiệm vụ chiến thuật là phải *tăng cường vũ trang tuyên truyền vận động quần chúng nhân dân Lào ở thôn quê làm cho Mặt trận, thống nhất kháng chiến của Lào-Việt lan rộng và chiến tranh du kích nảy nở ở thôn quê*, động viên quân Pháp ở những nơi sào huyệt của chúng và quét sạch chúng ra khỏi đất Lào. Còn ở Miên thì phải *thành lập ngay liên quân Miên-Việt và làm cho chiến tranh du kích lan rộng trên đất Miên* » (2). Sự phát triển thắng lợi của cuộc kháng chiến ở ba nước Đông Dương những năm sau đó đã xác nhận tính kịp thời và đúng đắn của sự chỉ đạo chiến lược này của Đảng Cộng sản Đông Dương.

Thực hiện chủ trương của Đảng Cộng sản Đông Dương, trong khi nhân dân Việt Nam phát triển kháng chiến thì đồng thời tổ chức giúp bạn cùng kháng chiến. Ở Lào, Chính phủ lâm thời Lào đã ký với Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa một Hiệp định phòng thủ chung giữa hai nước ngày 30-10-1945. Sau hiệp định này hoạt động của liên quân Lào - Việt được triển khai mạnh mẽ. Bộ đội tình nguyện Việt Nam cũng được tăng cường thêm số lượng, từ những đội quân công tác miền Tây, đội Việt kiều cứu quốc quân những năm 1945-1946, đến những đội xung phong Lào Bắc năm 1948... Chấp hành chủ trương chuyển hướng gây dựng lực lượng ở nông thôn các Đội vũ trang tuyên truyền Lào - Việt đã len lỏi vào quần chúng, gây cơ sở chính trị trong quần chúng, từ đó phát triển chiến tranh du kích, hình thành những căn cứ địa đầu tiên của Lào ở khắp các vùng Thượng, Trung và Hạ Lào. Ngày 20-1-1949, Quân đội Giải phóng Pathét Lào chính thức thành lập.

Ở Campuchia, Xứ ủy Nam Kỳ của Đảng Cộng sản Đông Dương và Đảng bộ Việt kiều ở Thái Lan có nhiệm vụ giúp đỡ nhân dân Campuchia tổ chức cuộc kháng chiến. Những đơn vị bộ đội Cửu Long, những đoàn quân Tây tiến là những bộ đội tình nguyện quân Việt Nam đầu tiên có mặt trên đất Campu-

(2) *Chỉ thị Kháng chiến kiên quốc*. Sđd. tr. 27.

chia sát cánh cùng nhân dân Campuchia chiến đấu. Liên quân Campuchia Việt Nam đã giành được thắng lợi mở đầu vang dội ở trong trận chiến đấu giải phóng Xiêm Riệp trong vòng một tuần lễ (10-1946). Từ 1946 đến 1948, lần lượt các chiến khu du kích được mở ở các vùng Tây Bắc, Đông Bắc, Tây Nam, Đông Nam giữ quan hệ chặt chẽ với nhiều chiến khu kháng chiến của Việt Nam ở Nam Bộ. Cùng với Việt Nam và Lào, chiến tranh du kích phát triển mạnh mẽ ở Campuchia. Lực lượng vũ trang Khmer Ixarac đã ra đời.

Nhìn chung, liên minh đoàn kết chiến đấu Việt Nam - Lào - Campuchia đã hình thành gần như đồng thời với cuộc kháng chiến chống xâm lược của nhân dân ba nước. Đặc điểm của việc xây dựng khối liên minh đoàn kết chiến đấu Việt Nam - Lào - Campuchia trong thời kỳ đầu này là trong khi kẻ địch tập trung lực lượng vào nhiệm vụ "bình định" ở chiến trường chính Việt Nam thì chiến trường Lào và Campuchia đều sơ hở. Việc cùng một lúc mở chiến trường Lào và Campuchia là chủ trương sáng suốt của Đảng Cộng sản Đông Dương nhằm phối hợp với chiến trường chính Việt Nam. Trên thực tế, chiến trường Lào và Campuchia ngay từ thời kỳ đầu kháng chiến đã góp phần chia lửa với chiến trường Việt Nam. Tuy nhiên liên minh đoàn kết chiến đấu Việt Nam - Lào - Campuchia trong thời gian này vẫn còn hạn chế trong sự phối hợp cục bộ, chủ yếu là giữa các chiến trường Bắc Bộ và Trung Bộ Việt Nam với chiến trường Lào, chiến trường Nam Bộ Việt Nam với chiến trường Campuchia.

Từ năm 1950, cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chuyển mạnh sang thời kỳ tổng tiến công giành thắng lợi cuối cùng. Tương quan lực lượng trên chiến trường Đông Dương đã có những thay đổi cơ bản nghiêng về phía có lợi cho các lực lượng cách mạng. Đế quốc Mỹ ngày càng can thiệp sâu vào Đông Dương, giúp thực dân Pháp nhiều tiền bạc và vũ khí để đàn áp phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở cả ba nước. Để vươn lên đáp ứng kịp tình hình, cách mạng ba nước Đông Dương đều có những chuyển biến vượt bậc về chất. Hội nghị lần thứ ba của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (họp từ 21-1 đến 3-2-1950) cầm một mối quan trọng trong quá trình chuyển biến đó. Báo cáo của đồng chí Trường-Chính, Tổng bí thư Đảng phân tích: « Trong chiến tranh chống Pháp này, Đông Dương là một chiến trường duy nhất, chiến lược tổng phản công bao trùm cả Việt Nam, Ai Lao và Cao Mên. Nhiệm vụ tổng phản công không phải chỉ quét sạch địch ra khỏi Việt Nam mà phải giải phóng cho Ai Lao và Cao Mên nữa. Vì,

do quan hệ địa lý và chính trị, vận mệnh ba quốc gia Việt, Mên, Lào gắn bó rất khăng khít, độc lập Việt Nam không được bảo đảm nếu Ai Lao, Cao Mên không được giải phóng. Ai Lao, Cao Mên không giành được độc lập hoàn toàn nếu kháng chiến Việt Nam chưa thành công. Cao Mên, Ai Lao là kho dự trữ về người, lương thực và nhiên liệu của địch sẽ là nơi rút lui khi nào thất bại ở Việt Nam, nhưng hiện thời cũng là hai mặt trận sơ hở của địch, cho nên mở mặt trận Ai Lao và Cao Mên ngày một rộng lớn để phá dự trữ của địch hiện nay, để kiểm chế quân địch và phối hợp với mặt trận chính ở Việt Nam, để chặn đường rút lui của quân địch là việc rất cần »⁽³⁾. Dưới ánh sáng trực tiếp các nghị quyết « Bàn về công tác Lào Miên » (11-1949) và đặc biệt nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ ba (2-1950), các tổ chức kháng chiến ở Campuchia và ở Lào đã lần lượt thống nhất. Ngày 19-4-1950, Ủy ban Trung ương Dân tộc giải phóng lâm thời Khmer và Mặt trận Dân tộc thống nhất Khmer Ixarac ra đời, do đồng chí Sơn Ngọc Minh làm chủ tịch. Ngày 17-8-1950, Chính phủ lâm thời kháng chiến Lào và Mặt trận Dân tộc Thống nhất Lào Ixala ra đời (gồm các đồng chí Xuphanuvông, Cayxôn Phômvihân, Nuắc...). Sự lớn mạnh toàn diện của cuộc kháng chiến ở ba nước đã tạo điều kiện cho Quân đội nhân dân Việt Nam trên chiến trường chính mở chiến dịch tiến công Biên giới thắng lợi (8-1950). Ở Việt Nam hình thái tiến công trên từng hướng chiến lược ngày càng phát triển.

Bước sang năm 1951 một sự kiện lịch sử có ý nghĩa quyết định đối với cuộc chiến đấu giải phóng dân tộc của mỗi nước và của liên minh đoàn kết chiến đấu ba nước là Đảng Cộng sản Đông Dương họp Đại hội II (2-1951). Đại hội đã đề ra những đường lối và chủ trương quan trọng để đưa cách mạng ba nước đến thắng lợi hoàn toàn. Các báo cáo chính trị, báo cáo quân sự, báo cáo công tác xây dựng Mặt trận, báo cáo kinh tế⁽⁴⁾ đều nhấn mạnh đến tư tưởng tổng tiến công và chiến lược « cả Đông Dương là một chiến trường ». Căn cứ vào sự trưởng thành cũng như yêu cầu đòi hỏi khách quan của cách mạng mỗi

(3) Trường Chính: « Hoàn thành nhiệm vụ chuyển mạnh sang tổng phản công ». Văn kiện lịch sử Đảng từ 15-16/7/1948 đến 14-9-1950, tập VI, Trường Nguyễn Ái Quốc xb, Hà Nội 1966, tr. 383-384

(4) Xem « Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ hai của Đảng 2-1951 ». Ban N. C. L. S. Đảng xb, Hà Nội 1965.

nước, Đảng Cộng sản Đông Dương tuyên bố hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình; và giao phó cho giai cấp công nhân ở mỗi nước trách nhiệm lãnh đạo cách mạng ở nước mình. Sau Đại hội II, lần lượt Đảng Lao động Việt Nam, Đảng Nhân dân cách mạng Campuchia, Đảng Nhân dân Lào (sau đổi thành Đảng Nhân dân Cách mạng Lào) ra đời. Sự trưởng thành và thống nhất lực lượng cách mạng ở mỗi nước lại tạo tiền đề thúc đẩy liên minh đoàn kết chiến đấu ba nước cùng mở rộng và tính nhân dân ngày càng sâu sắc. Ngay sau Đại hội II của Đảng, tháng 3-1951, Hội nghị liên minh nhân dân ba nước Việt Nam-Lào-Campuchia được triệu tập. Trong Hội nghị này, đại biểu của Mặt trận Liên Việt (Việt Nam), đại biểu của Mặt trận Khome Ixarac, đại biểu của Mặt trận Lào Ixala đã nhất trí thành lập khối liên minh nhân dân Việt Nam-Lào-Campuchia dựa trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng tương trợ và tôn trọng chủ quyền của nhau, định ra một chương trình hành động chung nhằm đánh bại hoàn toàn bọn xâm lược Pháp và can thiệp Mỹ. Đồng thời, Hội nghị cũng quyết định thành lập Ủy ban Liên minh nhân dân Việt Nam-Lào-Campuchia gồm các đồng chí Phạm Văn Đồng, Hoàng Quốc Việt, Hoàng Minh Giám, Xuphanuvong, Nuhac, Son Ngọc Minh, Tút xamút...

Một năm sau (9-1952), Hội nghị Ủy ban Liên minh Việt Nam-Lào-Campuchia lại được tổ chức tại căn cứ địa Việt Bắc của Việt Nam. Đặc biệt, Hội nghị có vinh dự được Chủ tịch Hồ Chí Minh đến thăm và nói chuyện thân mật. Thay mặt Chính phủ, Mặt trận và nhân dân Việt Nam, Người nói: «Cả ba dân tộc đoàn kết chặt chẽ thì nhất định sẽ đánh tan Pháp-Mỹ giành độc lập, tự do hoàn toàn. Đoàn kết thực sự, trong tinh thần, trong hành động, trong đấu tranh, chứ không phải đoàn kết ngoài miệng... Chính phủ, Mặt trận và nhân dân Việt Nam ra sức giúp đỡ thành thực Mặt trận, nhân dân Lào, Miên một cách không có điều kiện. Sự thật chưa tìm ra chữ gì để thay chữ «giúp», chữ thực ra là một nhiệm

vụ quốc tế»⁽⁵⁾. Cách mạng Việt Nam nói riêng, cách mạng ba nước Đông Dương nói chung luôn luôn được soi đường bằng tư tưởng đoàn kết của Chủ tịch Hồ Chí Minh cho nên đã không ngừng lớn mạnh và không ngừng giành được thắng lợi.

Nhìn toàn cục, đấu tranh quân sự trên chiến trường chỉ là đỉnh cao của sự phát triển toàn diện của cuộc kháng chiến ở ba nước. Những liên đề cho sự phối hợp trên quy mô ba nước Đông Dương trong giai đoạn mới, giai đoạn tổng tiến công giành thắng lợi cuối cùng đã hình thành.

Quy luật phát triển biện chứng thể hiện ở chỗ sự lớn mạnh về một mặt của các lực lượng kháng chiến ở mỗi nước đã đồng thời thúc đẩy sự nghiệp liên minh đoàn kết chiến đấu ba nước không ngừng phát triển. Đây cũng chính là những điều kiện cần bản bảo đảm cho những thắng lợi trên mặt trận quân sự của nhân dân ba nước Đông Dương ngày càng đem tính quyết định. Thật vậy, sau chiến dịch Biên giới (1950), bộ đội chủ lực Việt Nam đã bước đầu giành được quyền chủ động chiến lược trên chiến trường chính, liên tiếp mở những cuộc tiến công và phản công trên từng hướng chiến lược với quy mô ngày càng lớn. Đó là các chiến dịch Trung du, chiến dịch Đường số 18 và chiến dịch Hà Nam Ninh trong năm 1951, chiến dịch Hòa Bình mùa đông năm 1951 và mùa xuân năm 1952, chiến dịch Tây Bắc mùa đông năm 1952. Đến chiến thắng Thượng Lào (5-1953) của Quân giải phóng Lào và bộ đội tình nguyện Việt Nam, một nhân tố mới đã xuất hiện trong chiến tranh cách mạng của ba nước Đông Dương. Thời kỳ phối hợp lực lượng cơ động chiến lược trên quy mô chiến trường ba nước Đông Dương giữa quân chủ lực Việt Nam và Quân giải phóng hai nước bạn bắt đầu⁽⁶⁾. Đó là nguồn gốc trực tiếp của sự bị động đối phó của thực dân Pháp và can thiệp Mỹ hồi đầu chiến cuộc Đông Xuân 1953-1954 mà kế hoạch Nava là một sản phẩm tất yếu của thế yếu đó.

II — Chiến thắng Điện Biên Phủ là đỉnh cao của sự phối hợp chiến cuộc của nhân dân ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia trong chiến cuộc Đông Xuân 1953-1954

Như những con bạc khát nước, cay cú trước những thất bại toàn diện, đặc biệt trên mặt trận quân sự, thực dân Pháp được can thiệp Mỹ tăng cường tiếp sức đã đẩy cuộc chiến tranh ở Đông Dương đến mức độ ngày càng khốc liệt nhằm không để mất vị trí chiến lược hàng đầu này của chúng ở Đông Nam Á. Bọn chúng thật sự lo sợ trước một giai

đoạn mới của cuộc chiến tranh đã bắt đầu. Ngay sau thất bại ở Thượng Lào, tháng

(5) Đào Văn Tiến: «Những sự kiện chính trị về Lào 1930-1975». Tư liệu đánh máy Viện Đông Nam Á - Hà nội 1982, tr. 57.

(6) Trong chiến dịch Thượng Lào (từ 8 tháng

5-1953 tướng Salăng đã hẳn học viết: « Từ một cuộc chiến tranh chủ yếu là Việt Nam, bọn Việt Minh đã cố tình chuyển sang một cuộc chiến tranh Đông Dương » (1) (7). Đó cũng chính là luận điệu của kẻ thay thế Salăng, kẻ chủ trương một kế hoạch chiến tranh lớn nhất của thực dân Pháp, tướng Nava: « Thật vậy khi tấn công nước Lào bằng lực lượng chính quy của chúng. Việt Minh đã đưa cuộc chiến tranh bước sang một giai đoạn mới từ một cuộc chiến tranh trong nước ở Việt Nam, nó đã trở thành một cuộc chiến tranh nước ngoài » (1) (8).

Thực ra, đối với nhân dân ba nước Đông Dương, trước sau, tính chất của cuộc chiến tranh vẫn không hề thay đổi, vẫn là một cuộc chiến tranh cách mạng nhằm giải phóng cả ba dân tộc trên bán đảo Đông Dương. Âm mưu thâm độc của thực dân Pháp trong lúc này là để tranh thủ hơn nữa sự can thiệp của Đế quốc Mỹ và những đồng minh trực tiếp và gián tiếp của chúng, kích động bọn tay sai ở ba nước Đông Dương đẩy mạnh chiến tranh, đặc biệt gây chia rẽ giữa nhân dân Lào và nhân dân Campuchia với nhân dân Việt Nam. Trớ trêu thay, điều mà bọn thực dân cố tình phủ nhận ngay từ đầu cuộc kháng chiến về khối liên minh đoàn kết chiến đấu Việt Nam - Lào - Campuchia và đến nay lại hồng lợi dụng, nó như một đòn kích động tâm lý để phản kích lại cách mạng thì chính nó lại đang quyết định số phận cuối cùng của bọn xâm lược.

Thực chất của kế hoạch Nava là dựa vào những nỗ lực chiến tranh cao nhất của Pháp và Mỹ, trong hai năm 1953 - 1954, tập trung được lực lượng cơ động chiến lược của chúng hòng đánh lui quân chủ lực Việt Nam trên chiến trường chính và ngăn chặn khả năng hoàn toàn có thể xảy ra về sự phối hợp chiến lược giữa quân và dân ba nước Đông Dương, từ đó tìm cách giành lại quyền chủ động đã mất trên chiến trường. Những kẻ đứng đầu kế hoạch chiến tranh lớn nhất này cũng không sao tránh khỏi những mâu thuẫn mà bọn tướng lĩnh Pháp trước đây không giải quyết nổi: giữa tập trung và phân tán binh lực, giữa nhiệm vụ cơ động và nhiệm vụ phòng ngự, giữa can quét và bình định, giữa việc tăng thêm quân nguy và khả năng chiến đấu rất yếu kém của nó v.v... Vì vậy, điều lý thú là trong khi phải lo đối phó số một với chiến trường chính ở Việt Nam thì một trong những điều quan tâm hàng đầu của Nava lại là nhiệm vụ « phòng thủ Thượng Lào ». Vấn đề « phòng thủ Thượng Lào » đã gây nên một cuộc tranh cãi không đi đến ngã ngũ trong Hội đồng các tham mưu trưởng trong chuyến trở lại Pháp báo cáo tình hình của Nava tháng 7-1953.

Thực ra vấn đề phòng thủ ở đâu, và phòng thủ bằng cách nào chỉ càng nói lên một thực tế khách quan là ba nước Đông Dương là một chiến trường không thể phân chia được. Tất nhiên Nava (hay bất cứ kẻ nào ở địa vị hèn) cũng không thể bỏ được nhiệm vụ « phòng thủ Thượng Lào ». Nhưng trong điều kiện thế và lực của chúng ở Đông Dương, Nava đã buộc phải chọn giải pháp tối ưu cho nhiệm vụ trên bằng việc phòng thủ Tây Bắc Việt Nam » (9). Điều này chúng lại càng tự cho là đúng nhất là khi chúng vừa rút tập đoàn cứ điểm Na Sản 8-1953 thì lại thấy quân chủ lực Việt Nam hành quân lên hướng Tây Bắc.

Về phía ta, đường lối của chúng ta bao giờ cũng dựa trên sự phân tích khách quan những mặt mạnh mặt yếu của địch, phân tích những mặt khả năng và mặt còn hạn chế của ta để phát huy cao độ tinh thần tiến công cách mạng của quân đội và nhân dân mỗi nước và đặc biệt tinh thần đoàn kết chiến đấu giữa quân và dân ba nước, khoét sâu những chỗ yếu căn bản của kẻ địch, những mâu thuẫn của chúng. Bộ chỉ huy tối cao của Việt Nam, bộ chỉ huy tối cao của Lào

...
4 đến 3 tháng 5-1953) theo yêu cầu của Chính phủ kháng chiến Lào, quân chủ lực Việt Nam gồm các đơn vị của Đại đoàn 308 và Đại đoàn 304 cùng với bộ đội tình nguyện Việt Nam có mặt ở Lào từ ngày đầu kháng chiến, đã tham gia chiến đấu với Quân giải phóng Lào, giải phóng toàn bộ tỉnh Sầm Nưa, một phần tỉnh Xiêng Khoảng và một phần tỉnh Luông Pả Bang, mở ra một thời kỳ phát triển vượt bậc đối với cách mạng Lào. (Xem thêm Tổ Thành-Hữu Hợp: *Chiến dịch Thượng Lào* - Tập chí *Nghiên cứu lịch sử* số 208 năm 1983).

(7), (8) H. Nava: *Đông Dương hấp hối*. Nxb Plon, Paris 1958. Bản dịch của Thư viện Quân đội.

(9) Trong cuộc tranh cãi này, tướng Gioanh và tướng Lose không tán thành chủ trương « phòng thủ Thượng Lào » vì sợ phải tốn quân Pháp đang làm nhiệm vụ phòng thủ của NATO. Sau này khi viết lại Nava vẫn tỏ ra hết rức cay cú về vấn đề « phòng thủ Thượng Lào » này. Thậm chí để tránh búa rìu dư luận về sự đại bại ở Điện Biên Phủ, Nava tìm cách quy kết cho một trong những nguyên nhân thất bại là vụ báo chí Pháp « tiết lộ bí mật » cuộc họp của Hội đồng Tham mưu trưởng về vấn đề « phòng thủ nước Lào » mà Việt Minh đã nắm được chỗ yếu của chúng!

và bộ chỉ huy tối cao của Campuchia đã thống nhất với nhau trong quyết tâm chiến lược, được quán triệt trong chủ trương quân sự chung:

a) Ra sức tăng cường chiến tranh du kích trên toàn bộ chiến trường địch hậu, không những ở Bắc Bộ mà cả Trung Bộ, Nam Bộ và các chiến trường Lào, Miên để phá âm mưu bình định địch hậu của địch, phá kế hoạch khuếch trương nguy quân của chúng; để phân tán chủ lực của chúng, phá âm mưu của chúng tập trung lực lượng ra Bắc Bộ.

b) Bộ đội chủ lực thì nắm vững phương châm "lịch cực, chủ động, cơ động linh hoạt", tập trung binh lực nhằm tiêu diệt sinh lực địch và tranh thủ giải phóng đất đai ở những vùng chiến lược quan trọng mà địch tương đối yếu, đồng thời hết sức tranh thủ tiêu diệt sinh lực địch trong vận động chiến ở những hướng địch đánh ra mà ta có điều kiện thuận lợi để tiêu diệt địch". (10). Để thực hiện chủ trương quân sự trên thì hình thức tác chiến phải hết sức linh hoạt "du kích chiến, vận động chiến và công kiên chiến kết hợp với nhau, tùy nơi tùy lúc mà định lối đánh nào là chính để đạt tới mục đích tiêu diệt nhiều sinh lực địch" (11). Đặc biệt, từ tháng 11-1953 khi Nava đem quân nhảy dù lên Điện Biên Phủ thì chính là lúc chúng ta quyết định thực hiện chủ động kế hoạch tác chiến Đông Xuân với việc định ra những phương hướng tấn công chiến lược được thực tiến sau này kiểm nghiệm là rất chính xác như: "hướng chính là hướng Tây Bắc (Việt Nam)", "hướng phụ là hướng Trung Lào", "hướng phối hợp là hướng đồng bằng". Vì đây là một kế hoạch chủ động mở cuộc tiến công chiến lược quy mô lớn, phối hợp chặt chẽ các lực lượng, các chiến trường trong cả nước Việt Nam và giữa ba nước Đông Dương nên chúng ta đã nêu cao quan điểm chỉ đạo chiến lược và chỉ đạo tác chiến là "quan điểm toàn cục", "đem lợi ích của toàn bộ phận phục tùng lợi ích chung" (13).

Song song với việc xác định đường lối và chủ trương quân sự đúng đắn là sự chuẩn bị gấp rút và chu đáo về những cơ sở vật chất cũng như về tư tưởng và tinh thần ở cả ba nước. Đặc biệt ở Việt Nam việc phát động cải cách ruộng đất có ý nghĩa quyết định trong việc bồi dưỡng lực lượng kháng chiến và ảnh hưởng tốt đẹp với nhân dân hai nước bạn. Thay mặt Chính phủ kháng chiến Pathét Lào, đồng chí Nuhac đã nói trong buổi lễ kỷ niệm ngày thành lập khối liên minh Việt - Miên - Lào 3-3-1953: Công tác phát động quần chúng thi hành chính sách ruộng đất của Việt Nam là một khuyến khích cho nhân dân các

nước nông nghiệp hiện đang đấu tranh giành độc lập. Nhân dân Lào chúng tôi nhiệt liệt hoan nghênh chủ trương đó" (13).

Từ sau chiến dịch Thượng Lào (5-1953), chiến tranh du kích ở Lào và Campuchia được thúc đẩy mạnh hơn. Đặc biệt để chuẩn bị phối hợp chiến trường với quân chủ lực Việt Nam, Chính phủ Kháng chiến Lào và Bộ chỉ huy Lào đã có những kế hoạch xây dựng các cơ sở hậu cần ở vùng căn cứ du kích ở thung lũng Nam Hù, Nam Sương (Thượng Lào) (14).

Sau chiến dịch căn quét đại quy mô vào vùng đồng bằng Ninh Bình mùa thu 1953 và ngay sau khi địch nhảy dù xuống Điện Biên Phủ (20-11-1953) thì cuộc tổng tấn công chiến lược Đông Xuân 1953-1954 của quân và dân ba nước Đông Dương chính thức bắt đầu. Ngày 10-12-1953, quân chủ lực Việt Nam nổ súng tấn công Lai Châu, trên hướng Tây Bắc. Sau hơn 10 ngày đêm chiến đấu, truy kích và tiêu diệt địch trong miền núi hiểm trở này, quân ta đã giải phóng toàn bộ khu vực địch còn chiếm ở Lai Châu, tiêu diệt 24 đại đội địch. Trong khi đó, các đơn vị của ta đã bắn sát ngay quân địch mới nhảy dù xuống Điện Biên Phủ và bố trí chặn chúng rút chạy sang Lào. "Một kết quả nữa của trận Lai Châu là quân địch phải gấp rút tăng cường cho Điện Biên Phủ để tránh khỏi nguy cơ bị tiêu diệt. Kế hoạch tập trung binh lực của Nava bắt đầu bị phá vỡ" (15).

(11) Toàn bộ trích dẫn trong phần này xin xem: "Báo cáo kết luận của đồng chí Tổng tư lệnh Võ Nguyên Giáp trong Hội nghị cán bộ chiến dịch Đông Xuân ngày 23-11-1953", trọng tài liệu: "Báo cáo về kế hoạch tác chiến và tổng kết kinh nghiệm trong các chiến dịch lớn", tập III, Bộ Tổng tham mưu xb.

(12) Xem chú thích (10), (11).

(13) Nguyễn Hào Hùng - Nguyễn Thị Quế: *Những sự kiện trọng đại của nước Lào 1945 - 1975*. Tư liệu Viện Đông Nam Á, Hà Nội, 1977, tr.14.

(14) Đánh hơi được những căn cứ hậu cần quan trọng của Chính phủ kháng chiến Lào ở vùng này, từ tháng 9 đến tháng 12-1953 Nava đã cho mở những cuộc hành quân nhằm triệt phá những căn cứ đó, đồng thời để phối hợp với việc phòng thủ ở Điện Biên Phủ.

(15) Võ Nguyên Giáp: *Điện Biên Phủ* (in lần thứ 6). Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội 1979, tr. 79. Chúng tôi căn cứ theo cuốn sách trên của Đại tướng Võ Nguyên Giáp để trình bày cục diện chiến trường Đông Dương trong Đông Xuân 1953-1954.

Ngoài đồng bằng Bắc Bộ, Điện Biên Phủ đã biến thành nơi tập trung binh lực thứ hai của địch.

Cùng với việc chuẩn bị đánh Lai Châu, bộ đội tình nguyện Việt Nam được lệnh phối hợp với Quân giải phóng Lào mở cuộc tiến công vào hướng Trung Lào là nơi địch tương đối sơ hở. Trong hai ngày 21 và 22 tháng 12, các đơn vị Lào-Việt đánh luồn hai trận ở Khăm He và Banaphào gần biên giới Việt-Lào, tiêu diệt hoàn toàn hai tiểu đoàn cơ động địch và phần lớn một tiểu đoàn cơ động thứ ba và tiểu đoàn pháo gồm 2.200 tên. Quân địch hoảng hốt bỏ cả phòng tuyến tháo chạy. Hệ thống phòng thủ cứng nhất của địch ở Trung Lào sụp đổ. Liên quân Lào - Việt tiến rất nhanh về hướng Thà Khẹt và truy kích địch về hướng Đường số 9. Ngày 25-12, các đơn vị Quân giải phóng Lào tiến vào giải phóng thị xã Thà Khẹt. Địch vội vã chạy về Xê-nô, một căn cứ quan trọng ở Xavannakhet. Báo chí Pháp loan tin: «Đông Dương đã bị chặt đứt đôi». Vùng giải phóng của nhân dân Lào được mở rộng từ Sầm Nưa đến Đường số 9, từ Trường Sơn đến sông Mê Công. Đường chiến lược số 13 chạy dọc sông Mê Công bị cắt đứt. Để kịp thời đối phó với hoạt động của ta, địch đã phải gấp rút điều động những lực lượng cơ động từ đồng bằng Bắc Bộ và từ các chiến trường khác đến tăng viện, tổ chức Xê-nô thành một tập đoàn cứ điểm lớn để ngăn cản các đơn vị Lào và Việt tiến xuống Hạ Lào.

Ngoài đồng bằng Bắc Bộ và Điện Biên Phủ ra Xê-nô đã trở thành nơi tập trung binh lực thứ ba của địch.

Đồng thời với cuộc tiến công ở mặt trận Trung Lào, một đơn vị của các lực lượng Lào và Việt đã vượt qua nhiều vùng rừng núi hiểm trở tiến sâu xuống Hạ Lào, bắt liên lạc với các lực lượng vũ trang địa phương ở đó. Lợi dụng thế địch sơ hở, ngày 30 và 31-12, các lực lượng Lào và Việt đã tiến công và tiêu diệt một tiểu đoàn địch ở vùng Atôpơ, giải phóng thị xã Atôpơ. Thừa thắng, các lực lượng đó đã phát triển mạnh về hướng Xaravan, giải phóng toàn bộ cao nguyên Bôlôven ở Hạ Lào. Quân địch lại phải điều động lực lượng mới đến tăng cường cho thị xã Pắc Xê.

Đầu tháng 2 năm 1954, các đơn vị Lào và Việt tiến sát vùng biên giới ba nước. Một đơn vị tình nguyện Việt Nam được tách ra phối hợp với Quân giải phóng Itxarắc-Campuchia tiến xuống giải phóng Vưon Sai, Xiêm Păng, uy hiếp thị xã Stung Treng. Trong khi đó, một số đơn vị Quân tình nguyện Việt Nam khác phối hợp với Quân giải phóng Itxarắc miền đông Campuchia chia tiến công tiêu diệt địch giải phóng nhiều vùng thuộc tỉnh Công-

Phòng Chàm. Chiến tranh du kích và vùng căn cứ du kích ở Tây Nam Campuchia phát triển mạnh mẽ hơn bao giờ hết. Tình hình ở chiến trường Campuchia đã chứng thực cho nỗi lo sợ của Nava: «Nếu những lực lượng đáng kể của Việt Minh tiến đến biên giới nước này thì sự sụp đổ toàn bộ của Cao Miên sẽ diễn ra nhanh chóng»⁽¹⁶⁾.

Trên chiến trường Liên khu V của Việt Nam, đúng lúc kẻ địch tưởng ta phải bỏ dở cuộc tiến công vào Điện Biên Phủ đã mở chiến dịch Ất-lăng (ngày 20-1-1954) hòng chiếm toàn bộ vùng tự do của ta ở miền nam Trung Bộ thì ngày 26-1-1954 bộ đội chủ lực Việt Nam lại mở cuộc tấn công vào Công Tum (Tây Nguyên), một địa bàn chiến lược mà kẻ địch lại tương đối yếu. Quân ta đã tiêu diệt được nhiều sinh lực địch và giải phóng được cả một địa bàn chiến lược quan trọng ở bắc Tây Nguyên rộng 16.000 kilômét vuông, với 20 vạn dân, bảo vệ được vùng tự do Phú Yên-Bình Định. Vùng tự do của Việt Nam đi từ ven biên Quảng Nam, Quảng Ngãi đến biên giới Việt-Lào, nối liền một giải với vùng giải phóng tây nam Bôlôven của Lào.

Plây Cu và một số cứ điểm ở miền nam Tây Nguyên đã trở thành một nơi tập trung binh lực thứ tư của địch.

Sau khi Lai Châu bị tiêu diệt, Điện Biên Phủ trở nên quá cô lập. Địch tìm cách nối liền Điện Biên Phủ với Thượng Lào, tăng thêm quân chiếm đóng dọc lưu vực sông Nam Hu cho đến Mường Khoa, dự định mở đường giao thông với Điện Biên Phủ. Để bảo đảm đánh chắc thắng, Bộ Tổng tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam hoán quyết định tấn công ngay vào Điện Biên Phủ, thực hiện việc thay đổi phương châm từ «đánh nhanh giải quyết nhanh» sang «đánh chắc tiến chắc». Đại đoàn 308 được lệnh rời mặt trận Điện Biên Phủ sang phối hợp với các đơn vị Quân giải phóng Lào mở cuộc tiến công nghi binh vào phòng tuyến «liên lạc chiến lược» của địch ở lưu vực sông Nam Hu, Thượng Lào. Nhờ sự hiệp đồng chặt chẽ với Quân giải phóng Lào và sự giúp đỡ có hiệu quả của nhân dân Lào về hậu cần⁽¹⁷⁾, ngày 26-1-1954

(16) Nava. Sđd.

(17) Sách «Công tác hậu cần chiến dịch Điện Biên Phủ (Đông Xuân 1953-54)» - Ban Khoa học hậu cần, Tổng cục Hậu cần 1979, tr. 30-32 ghi rõ: «Cơ sở gạo do Chính phủ Pathét Lào chuẩn bị cho kế hoạch đánh Phong Saly đã bị địch phá hủy hầu hết trong trận càn lên chiếm đóng Mường Khoa ngày 25-12-1953.

Liên quân Lào-Việt đã tiến công vào Mường Khoa, tiêu diệt một tiểu đoàn lính Âu Phi, sau đó đã nhanh chóng khuếch trương chiến quả, quét sạch quân địch ở lưu vực sông Nậm Hu, tiến đến sát Luông Pha Bang. Phát huy thế tiến công chiến lược, các lực lượng Lào và Việt phát triển lên phía bắc và giải phóng tỉnh Phong Sa Ly. Căn cứ kháng chiến của nhân dân Lào được mở rộng thêm gần một vạn kilômét vuông, nối liền với khu giải phóng Sầm Nưa và với khu Tây Bắc của Việt Nam. Trước cuộc tiến công mạnh mẽ của Liên quân Lào-Việt, địch đã phải điều nhiều lực lượng cơ động từ đồng bằng Bắc Bộ theo cầu hàng không ưu tiên, gấp rút đổ xuống Mường Sải, Luông Pha Bang.

Nava lại một lần nữa bị buộc phải tiếp tục phân tán lực lượng. Luông Pha Bang trở thành một nơi tập trung binh lực thứ năm của địch.

Việc hình thành năm nơi tập trung binh lực địch ở Việt Nam và ở Lào trong khi các chiến trường sau lưng địch ở đồng bằng Bắc Bộ, Bình Trị Thiên, cực nam Trung Bộ, Nam

Bộ của Việt Nam và các chiến trường sau lưng địch ở Lào và ở Campuchia không ngừng tiến công tiêu diệt sinh lực của chúng đã chứng tỏ bước phá sản thảm hại của kế hoạch Nava. Do đó sẽ không thể hiểu nổi nếu tách việc Quân đội nhân dân Việt Nam bắt đầu mở chiến dịch tổng tấn công vào tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ ngày 13-3-1954 với toàn bộ diễn biến của chiến cuộc Đông Xuân 1953 - 1954 ở Đông Dương. Nói cách khác, chiến cuộc Đông Xuân 1953 - 1954 của quân và dân ba nước Việt Nam, Lào và Campuchia đã buộc thực dân Pháp và can thiệp Mỹ phải chấp nhận cuộc chiến đấu ở Điện Biên Phủ. Do đó, Điện Biên Phủ không những là quyết chiến điểm chiến lược của cuộc chiến đấu của nhân dân Việt Nam mà đồng thời còn là quyết chiến điểm chiến lược của liên minh đoàn kết chiến đấu ba nước Đông Dương. Và vì thế, thắng lợi của quân và dân Việt Nam, Lào, Campuchia trong chiến cuộc Đông Xuân 1953 - 1954 cũng như thắng lợi ở Điện Biên Phủ (7-5-1954) là tất yếu, sự thất bại hoàn toàn của kẻ địch là không tránh khỏi.

III - Kết quả thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của liên minh đoàn kết chiến đấu Việt Nam - Lào - Campuchia trong chiến cuộc Đông Xuân 1952 - 1953 và đại thắng Điện Biên Phủ

Chiến cuộc Đông Xuân 1953 - 1954 mà chiến thắng Điện Biên Phủ là đỉnh cao thật sự là cuộc tổng tấn công lớn nhất của quân và dân ba nước Đông Dương trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và can thiệp Mỹ (1945 - 1954). Trên toàn bộ chiến trường Đông Dương trong Đông Xuân 1953 - 1954, ta tiêu diệt được 112.000 tên địch trong đó có 1.500 sĩ quan bị giết và bị bắt. Riêng mặt trận Điện Biên Phủ ta tiêu diệt 16.200 tên địch trong đó có hơn 40% lực lượng cơ động tinh nhuệ nhất của Pháp. Ta đã bắn rơi và phá hủy 62 máy bay địch ở Điện Biên Phủ và 115 máy bay ở các chiến trường khác. Những con số to lớn trên về tiêu diệt sinh lực địch đã nói lên sự phối hợp đầy ý nghĩa giữa các chiến trường ở Đông Dương với chiến dịch Điện Biên Phủ. Trên mục tiêu giải phóng đất đai và giải phóng nhân dân ta cũng giành được những thắng lợi quan trọng. Ở Bắc Bộ ta đã giải phóng Điện Biên Phủ và Lai Châu. Ở Liên khu V ta đã giải phóng Công Tum, mở rộng khu căn cứ Tây Nguyên. Ở Bình-Trị-Thiên và Nam Bộ hàng trăm đồn bốt của địch đã bị san phẳng. Nhiều vùng tự do và khu căn cứ kháng chiến được mở rộng và củng cố.

Nhân dân Lào cũng giành được những thắng lợi có ý nghĩa chiến lược: giải phóng Phong Sa Ly, lưu vực sông Nậm Hu, mở rộng căn cứ địa Thượng Lào, Trung Lào và giải phóng cao nguyên Bôlôven ở Hạ Lào. Hơn một nửa đất đai và gần một nửa số dân toàn nước Lào đã được giải phóng.

Ở Campuchia, phong trào chiến tranh nhân dân phát triển, khu căn cứ tây nam được mở rộng; khu căn cứ đông bắc được nối liền với Hạ Lào và Tây Nguyên của Việt Nam. Tính từ tháng 12-1953 đến tháng 5-1954,

Nhưng có một điều kiện thuận lợi là lúc đó vừa sau ngày mùa nên thóc lúa của nhân dân để ngoài đồng nhiều. Hậu cần các đơn vị dựa được vào cán bộ Pa thét Lào và Tinh nguyện quân để huy động gạo vắn chủ tạm thời giải quyết lương thực cho bộ đội. « Kết quả ở Thượng Lào ta đã huy động được hơn 300 tấn gạo, khi bộ đội rút, hậu cần thanh toán với Chính phủ Pathét Lào và giao lại số lương thực còn thừa ». « Có những vùng ở xa ta không chủ trương huy động, nhưng nhân dân Lào biết tin bộ đội Việt Nam đánh Pháp cũng mang thóc gạo, bò, lợn hàng mấy ngày đường đi đón bộ đội và giúp đỡ bộ đội ».

các lực lượng vũ trang Campuchia đã loại khỏi vòng chiến đấu 8.000 tên địch. Thế và lực của cách mạng Campuchia đã lớn mạnh hơn bao giờ hết: đã giải phóng được 2/3 đất đai với 1/2 số dân (gần 2 triệu người). Thắng lợi to lớn của cuộc kháng chiến ở Campuchia đã đưa tới việc thành lập một Chính phủ Trung ương lâm thời vào tháng 12-1954 do Chủ tịch Sơn Ngọc Minh đứng đầu, trước lúc hội nghị Giơnevơ họp 3 tháng.

Chiến thắng Đông Xuân 1953 - 1954 và đặc biệt chiến thắng vĩ đại Điện Biên Phủ (7-5-1954) đã góp phần quyết định vào việc triệu tập Hội nghị quốc tế ở Giơnevơ bàn về chấm dứt chiến tranh và lập lại hòa bình ở Đông Dương. Ngày nay nhìn lại quá khứ, chúng ta càng có điều kiện hiểu sâu hơn những ý nghĩa lịch sử trọng đại của những chiến thắng chung của nhân dân ba nước để càng tăng cường đoàn kết, tăng cường sức mạnh vô địch của ba nước.

1. Trong chiến cuộc Đông Xuân 1953 - 1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ quân và dân ba nước Việt Nam, Lào và Campuchia đã giành được những thắng lợi có ý nghĩa chiến lược làm thay đổi so sánh lực lượng trên chiến trường có lợi cho các lực lượng cách mạng ở ba nước và mở ra triển vọng của một thắng lợi hoàn toàn của cả ba nước. Đó là một sự thực. Sự thực này thể hiện ở ý chí xâm lược của kẻ thù đã bị đe dọa. Chính Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Pháp R. Pléven cùng với Chủ tịch Hội đồng Tham mưu trưởng tướng P. Ely, tham mưu trưởng lục quân tướng Bôlăng, tham mưu trưởng không quân tướng Phay, sau khi khảo sát chiến trường Đông Dương tháng 2-1954 đã đi tới một nhận xét bị quan về tình hình chiến trường như sau: « Một sự tăng cường, dù lớn đến đâu, cho đội quân viễn chinh cũng không thể làm thay đổi được tình hình. Và lại, sự cố gắng về quân sự của nước Pháp đã đến giới hạn cuối cùng. Tất cả những điều mà chúng ta có thể hy vọng là tạo điều kiện quân sự thuận lợi nhất cho một giải pháp chính trị cho cuộc xung đột » (18).

Trên thực tế, sau đại bại ở Điện Biên Phủ, Pháp đã chủ trương rút lui ở chiến trường chính đồng bằng Bắc Bộ để tránh khỏi nguy cơ tiêu diệt. Trên các chiến trường khác lực lượng của chúng hết sức mỏng manh và không còn khả năng cơ động. Sự thất bại của kẻ địch là thất bại đem tính chiến lược chứ không phải là sự thất bại chiến thuật như một số tướng tá Pháp sau này phân tích. Trái lại về phía ta, lực lượng của quân và dân ba nước đều đang trên đà sung sức, lại đứng chân vững chắc ở những địa bàn chiến lược quan trọng nhất, chúng ta hoàn toàn có khả

năng tiêu diệt thêm sinh lực địch và giải phóng toàn bộ bán đảo Đông dương. Đến chiến cuộc Đông Xuân 1953 - 1954, chiến tranh cách mạng đã phát triển từ hình thái tiến công trên từng hướng chiến lược lên hình thái tiến công trên nhiều hướng chiến lược với quy mô ngày càng lớn, từ thế chủ động chiến lược trên chiến trường Bắc Bộ tiến lên giành chủ động trên chiến trường cả nước Việt Nam và chiến trường toàn Đông Dương.

Rõ ràng trong chiến cuộc Đông Xuân 1953 - 1954 thế và lực của cách mạng ba nước phát triển hơn bao giờ hết. Cả ba nước đều có Chính phủ kháng chiến, đều có quân đội, đều có các tổ chức của Mặt trận Dân tộc Thống nhất, đều có vùng giải phóng rộng lớn nối với nhau thành một giải liên hoàn. Hơn nữa, ba nước lại liên minh chặt chẽ với nhau trong Mặt trận thống nhất Việt Nam - Campuchia - Lào. Cuộc kháng chiến chính nghĩa của nhân dân ba nước Đông Dương lại được sự đồng tình ủng hộ ngày càng rộng rãi của các nước xã hội chủ nghĩa và nhân loại yêu chuộng hòa bình trên thế giới, kể cả nhân dân tiến bộ Pháp. Trong thế triển khai thuận lợi của cách mạng ba nước Đông Dương, cùng với sự phát triển của cách mạng Việt Nam, cách mạng Lào và cách mạng Campuchia chắc chắn sẽ có những bước phát triển vượt bậc để đáp ứng với tình hình mới (19). Như vậy chiến cuộc Đông Xuân 1953 - 1954 và chiến thắng Điện Biên Phủ đã mở ra một khả năng mới trong việc khắc phục tình trạng phát triển không đều giữa cách mạng ba nước. Nhưng như mọi người đều rõ khả năng đi đến toàn thắng và khả năng phát triển tiếp

(18) Philippe Devillers - Jean Lacouture *End of a War-Indochina*, 1954. Frederick A. Praeger, Publishers. New York Washington. London, 1969, tr. 64.

(19) Cách mạng Việt Nam đã có kế hoạch phối hợp và giúp đỡ cách mạng Lào và cách mạng Campuchia cùng phát triển vượt bậc. Ví dụ chúng ta đã đề ra dự án phát triển Bộ đội Giải phóng toàn Lào (riêng lực lượng chính quy) từ mùa hè năm 1954 đến đầu mùa xuân 1955 trên dưới 10.000 người để xây dựng 9 tiểu đoàn bộ binh, 1 tiểu đoàn pháo binh và một số đại đội hay trung đội bộ đội địa phương. « Những tài liệu chỉ đạo cuộc đấu tranh vũ trang của Trung ương Đảng và Tổng quân ủy. 1953 - 1954 ». Bộ Tổng tham mưu xuất bản, tập IV). Tình hình trên nếu được thực hiện thì khác rất xa với lực lượng vũ trang Lào năm 1953 chỉ mới có 800 người *Văn kiện quân sự của Đảng*, Tập III. Nxb Quân đội nhân dân, 1977, tr. 484).

tục của các lực lượng cách mạng ba nước Đông Dương sớm đi chưa trở thành hiện thực là vì có sự phản bội của nhà cầm quyền Trung Quốc theo chủ nghĩa bành trướng Đại Hán trong âm mưu mua bán chính trị bán thù với kẻ thù của nhân dân các nước Đông Dương (20) tại Hội nghị Giơnevơ 1954.

2. Ý nghĩa lớn nhất của chiến cuộc Đông Xuân 1953-1954 và chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ là sự khẳng định *quy luật phát triển sống còn* của sự nghiệp liên minh đoàn kết chiến đấu giữa ba dân tộc Việt Nam - Lào - Campuchia. Quy luật ấy thể hiện ở chỗ lực lượng cách mạng của ba nước đã phát triển từ không đến có, từ yếu đến mạnh, từ tích lũy lực lượng nhỏ đến tích lũy lực lượng lớn, từ những phối hợp bộ phận đến những phối hợp chiến lược toàn diện... tóm lại là một quá trình biến chứng từ lượng đổi biến thành chất đổi.

Mối quan hệ giữa nhân dân ba nước trên bán đảo Đông Dương đã không chỉ xuất phát từ một kẻ thù chung, từ những nhiệm vụ chung giống nhau, từ những sự gần gũi về điều kiện địa lý, lịch sử, văn hóa mà còn xuất phát từ lý tưởng cách mạng chung. Đúng như nhận định của đồng chí Lê Duẩn hồi năm 1954: «Sau Cách mạng tháng Mười Nga, cách mạng giải phóng dân tộc của một nước đã thành một bộ phận của phong trào cách mạng thế giới và chỉ có theo con đường của chủ nghĩa Mác Lênin thì cách mạng nước ấy mới thành công được, nên cách mạng Việt Nam và cách mạng Cao Miên cùng với cách mạng Lào đã trở thành ba bộ phận khăng khít của phong trào giải phóng dân tộc Đông Dương do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo từ năm 1930, và dân tộc Việt Nam tự nguyện là người bạn chiến đấu thân thiết của hai dân tộc Miên, Lào» (21).

Quy luật đó thể hiện ở sự thống nhất sâu sắc lợi ích chung của ba dân tộc trong quá trình nương tựa vào nhau sẵn sàng hy sinh lợi ích cách mạng cho nhau lấy sự phát triển của cách mạng của nhau làm điều kiện tồn tại và phát triển cho chính mình. Phát triển tinh thần của chủ nghĩa quốc tế vô sản trong sáng, cách mạng Việt Nam đã thực hiện theo đúng chỉ thị của Chủ tịch Hồ Chí Minh: «giúp nhân dân nước bạn tức là mình tự giúp mình» (22). Chúng ta đã hết lòng hết sức giúp đỡ cách mạng Lào và cách mạng Campuchia ngay từ buổi đầu trỗi nước cùng trưởng thành ngày càng toàn diện. Nếu cách mạng Lào và Campuchia không trưởng thành thì cách mạng Việt Nam cũng không thể nào tiến tới thực hiện được sự phối hợp quy mô lớn như chiến cuộc Đông Xuân 1953-1954. Chính

vì lẽ đó, đến chiến cuộc Đông Xuân 1953-1954, cách mạng Việt Nam vừa thực hiện được sự giúp đỡ vừa phối hợp cao nhất với cách mạng Lào và cách mạng Campuchia. Từ năm 1953 khi vùng giải phóng Lào hình thành một cách nhanh chóng, mối quan hệ giữa cách mạng Việt Nam và cách mạng Lào cũng kịp thời chuyển biến, từ chỗ đơn thuần chỉ là quan hệ giữa các tổ chức cách mạng đến chỗ nâng dần lên quan hệ có tầm vóc quốc gia giữa hai Chính phủ kháng chiến. Đó chính là những điều kiện mới đề cách mạng Việt Nam có thể giúp đỡ một cách nỗ lực cho cách mạng Lào và cách mạng Lào cũng vươn lên vượt bậc. Chẳng hạn từ tháng 5-1953 đến tháng 3-1954 nhận chỉ thị của Trung ương, Liên khu IV của Việt Nam (gồm các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh, Quảng Bình) đã thực hiện được 5 kế hoạch viện trợ cho Chính phủ kháng chiến Lào. Đó là kế hoạch viện trợ thực phẩm, nông cụ, văn phòng phẩm tháng 5-1953, kế

(20) Về sự phản bội của nhà cầm quyền Bắc Kinh theo chủ nghĩa bành trướng bá quyền Đại Hán đối với nhân dân ba nước Đông Dương tại Hội nghị Giơnevơ 1954 xem: «Sự thật về quan hệ Việt Nam - Trung Quốc trong 30 năm qua». Nhà xuất bản Sự thật, 1979.

Phrăng-xoa Gioayô trong cuốn sách: «Trung Quốc và việc giải quyết cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất». Paris, 1979 (Bản dịch của Nxb Thông tin lý luận Hà Nội 1981) cũng nêu nên một nhận định đáng chú ý có thể giúp người đọc hiểu được phần nào bản chất thái độ của Trung Quốc đối với các nước Đông Dương: «việc đi tìm một nền hòa bình kiểu Trung Quốc» ở Đông Nam châu Á theo một cách nào đó là được che giấu kỹ bên trong thái độ của Đoàn đại biểu Trung Quốc tại Giơnevơ. Nhưng không bao giờ giữa hai nước đó (chỉ Lào và Campuchia - NHH) và Trung Quốc có một sự «tương đồng», mà chúng tôi đã nhấn mạnh khi nói về Việt Nam» (bản dịch tr. 350 - 351) «Ngoài ra chưa bao giờ Trung Quốc đặt vấn đề công nhận ngoại giao đối với Chính phủ Pathét Lào hay chính phủ Khôme tự do. Chúng tôi là chính phủ Trung Quốc phân biệt rất rõ một bên là tình hình Việt Nam khác hẳn với một bên khác là tình hình Lào và Campuchia» (bản dịch, tr. 366).

(21) Trích Chỉ thị của đồng chí Lê Duẩn ngày 11-8-1954 gửi... Ban Cán sự Miền về vấn đề lãnh đạo tư tưởng cán bộ trước tình hình mới. Tư liệu của Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương.

(22) «Thư của Hồ Chủ tịch gửi các đơn vị bộ đội có nhiệm vụ tác chiến ở Thượng Lào». Văn kiện quân sự... tập III, Sđd tr. 392.

hoạch gần 1.000 tấn muối trong 6 tháng cuối năm 1953, kế hoạch viện trợ quân trang quân dụng, quân được, kế hoạch 700 tấn muối tháng 1-1954⁽²³⁾. Ngược lại về phần mình, cách mạng Việt Nam cũng nhận được sự giúp đỡ quý báu, sự phối hợp nhịp nhàng và có hiệu quả của cách mạng hai nước bạn. Trong chiến dịch Điện Biên Phủ, chiến trường Lào có ảnh hưởng trực tiếp đối với chiến trường Tây Bắc Việt Nam. Nhân dân Lào ở vùng thung lũng Mường Hu mặc dầu vừa mới bị địch càn quét nhưng đã ủng hộ bộ đội Việt Nam một số lượng đáng kể về lương thực có thể nuôi cả một đại đoàn trong một tháng. Tính chung những đóng góp cho chiến dịch Điện Biên Phủ về gạo thường Lào chiếm 2.000 tấn trên tổng số 25.056 tấn (24). Trong mối quan hệ giữa cách mạng Việt Nam với cách mạng Lào và cách mạng Campuchia, chúng ta luôn luôn thấm nhuần quan điểm của Đảng Cộng Sản Đông Dương là: cách mạng Lào và cách mạng Campuchia do nhân dân Lào và nhân dân Campuchia tự làm lấy. Chính vì vậy, trong quá trình xây dựng liên minh đoàn kết chiến đấu, chúng ta đã phát huy được cao độ tinh thần tự lực cánh sinh của nhân dân mỗi nước. Về mối quan hệ tương hỗ đặc biệt giữa cách mạng ba nước, đồng chí Cay Xôn Phôm-yi-hân, Tổng bí thư Đảng Nhân dân cách mạng Lào đã tổng kết: Việt Nam "là trụ cột của cách mạng ở bán đảo Đông Dương và giữ vai trò nòng cốt của tình đoàn kết chiến đấu bền vững không thể có gì phá vỡ nổi giữa Lào, Việt Nam, Campuchia (25).

Có thể nói tổng quát rằng quy luật liên minh đoàn kết chiến đấu giữa nhân dân ba nước được thể hiện trong quá trình khắc phục sự phát triển không đều giữa cách mạng ba nước, chống lại mọi âm mưu và thủ đoạn chia rẽ của kẻ địch, quá trình tích lũy và xây dựng lực lượng về mọi mặt, quá trình không ngừng phát triển thế tiến công giành thắng lợi từng bước, tiến tới giành thắng lợi toàn phần trong thời kỳ tổng tấn công. Đó cũng chính là quy luật của chiến tranh nhân dân, quy luật của chiến tranh cách mạng được hai cuộc kháng chiến chống Mỹ và chống bành trướng bá quyền Bắc Kinh sau này của nhân dân các nước Đông Dương khẳng định lại.

3. Chiến cuộc Đông Xuân 1953 - 1954 và chiến thắng Điện Biên Phủ làm sáng tỏ quy luật cùng đoàn kết chiến đấu và cùng giành thắng lợi của nhân dân ba nước Đông Dương. Quy luật ấy được thể hiện ngay từ đầu trong quá trình tích lũy và xây dựng lực lượng kháng chiến cũng như trong suốt quá trình phát triển về sau này của cách mạng ba nước. Trên thực tế, mỗi thắng lợi của từng nước đều góp phần làm cho thắng lợi chung của ba nước đến gần.

Hơn nữa, sự phối hợp ngày càng chặt chẽ, quy mô ngày càng mở rộng và mang tầm chiến lược toàn Đông Dương đã trực tiếp quyết định thắng lợi chung của cách mạng ba nước. Do vị trí của mình trên bán đảo Đông Dương, Việt Nam luôn luôn là chiến trường chính. Thắng lợi của cách mạng Việt Nam có ý nghĩa quyết định đối với thắng lợi chung của ba nước Đông Dương. Thật vậy việc thay đổi cán cân lực lượng trên chiến trường chính Việt Nam từ năm 1950 đã có ảnh hưởng quyết định đối với cục diện chiến trường toàn Đông Dương. Ngược lại, cách mạng Việt Nam chỉ có thể thắng lợi hoàn toàn nếu cách mạng Lào và Campuchia cùng thắng lợi. Nói cách khác, nếu cách mạng Lào và Campuchia chưa giành được thắng lợi thì cách mạng Việt Nam cũng không thể nào giành thắng lợi ngay được. Quy luật cùng đoàn kết chiến đấu và cùng giành thắng lợi không chỉ thể hiện rõ ràng nhất trên mặt trận quân sự mà còn thể hiện trong mọi mặt quan hệ khác của cách mạng ba nước. Chính trong Hội nghị Giơnevơ 1954, chúng ta đã không bao giờ tách rời các vấn đề của Việt Nam với các vấn đề của Lào và Campuchia⁽²⁶⁾, thắng lợi của Việt Nam không thể tách rời với thắng lợi của Lào và Campuchia. Bởi vì lợi ích của cách mạng ba nước Đông Dương là luôn luôn thống nhất chặt chẽ với nhau.

Từ sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp và can thiệp Mỹ 1945 - 1954 kinh nghiệm lịch sử chỉ rõ: mỗi khi nhân dân ba nước Đông Dương đoàn kết chặt chẽ thì cùng giành được những thắng lợi to lớn, ngược lại, mỗi khi khối đoàn kết ba nước bị chia rẽ thì cách mạng ba nước bị tổn thất to lớn không thể lường hết được. Bài học xương máu về

(23) "Báo cáo tổng kết của Ủy ban kháng chiến hành chính Liên khu IV" số 427 TK/KT ngày 8-3-1954. (Hồ sơ lưu trữ của Cục Lưu trữ Phủ Thủ tướng, Phòng Bộ Công thương, Vụ Quản lý công thương nội địa). Song song với kế hoạch 700 tấn muối trên, Thanh Hóa còn thực hiện một kế hoạch viện trợ nông cụ gồm 10.000 con dao, 3600 cái rìu, 5.000 cái thuổng.

(24) *Công tác hậu cần...* Sđd, tr. 554.

(25) "Diễn văn khai mạc Hội nghị cấp cao Lào - Campuchia - Việt Nam ngày 22 tháng 2-1983". "Hội nghị cấp cao Lào - Campuchia - Việt Nam (22-23 tháng 2-1983)" - Nxb Sự thật, Hà Nội, 1983, tr. 18.

(26) Tại Hội nghị Giơnevơ 1954, đối phương và kẻ cả phái đoàn của Trung Quốc luôn luôn tìm cách tách rời vấn đề Việt Nam ra khỏi vấn đề Lào và Campuchia để hạn chế thắng lợi của cách mạng ba nước và chia rẽ cách mạng ba nước.

chế độ diệt chủng tàn bạo Pôn Pốt - Iêng Xary - tay sai của chủ nghĩa bành trướng và bá quyền Bắc Kinh ở Campuchia trong những năm từ 1975 - 1979 là một ví dụ không thể quên được. Và một lần nữa quy luật cùng đoàn kết chiến đấu và cùng giành thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống Pháp 1945-1954 của nhân dân ba nước Đông Dương được tái diễn trong cuộc kháng chiến chống Mỹ 1954-1975, nay lại được tái diễn trong cuộc chiến đấu chống chủ nghĩa bành trướng bá quyền Đại Hán, đã cứu nhân dân Campuchia ra khỏi thảm họa diệt chủng của chế độ Pôn Pốt - Iêng Xary. Từ 1-1979, cả ba nước Đông Dương đã cùng nhau tiến lên chủ nghĩa xã hội.

4. Đúng như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhận định: « Chiến thắng Điện Biên Phủ càng làm sáng ngời chân lý của chủ nghĩa Mác Lênin trong thời đại ngày nay: chiến tranh xâm lược của bọn đế quốc nhất định thất bại, cách mạng giải phóng của các dân tộc nhất định thành công »⁽²⁷⁾. Thắng lợi của liên minh đoàn kết chiến đấu Việt Nam - Lào - Campuchia trong toàn bộ cuộc kháng chiến chống Pháp và can thiệp Mỹ 1945 - 1954 là thắng lợi của chủ nghĩa Mác Lênin được vận dụng một cách sáng tạo vào hoàn cảnh cụ thể của Đông Dương, một khu vực gồm ba quốc gia có nhiều gắn bó mật thiết với nhau từ một thế kỷ qua, tạo nên một mẫu mực trong sáng về quan hệ quốc tế trong thời đại ngày nay. Kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế vô sản, khối liên minh đoàn kết chiến đấu Việt Nam - Lào - Campuchia không bao giờ là một liên minh cục bộ mà luôn luôn là một biểu tượng của khối liên minh của thời đại. Bởi vì khối liên minh đó do giai cấp vô sản thông qua chính Đảng Mác Lênin ở mỗi nước lãnh đạo, luôn luôn thực hiện sự thống nhất giữa lợi ích dân tộc và lợi ích quốc tế, liên minh ấy không chỉ đánh bại sự cạm bẫy và nô dịch của chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa thực dân mà còn xây dựng một nền tảng triệt để cho

một nền hòa bình và hợp tác dài lâu giữa các dân tộc. Trong ý nghĩa đó, « chiến thắng Điện Biên Phủ đánh dấu một bước phát triển mới của cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ, và chủ nghĩa xã hội..., chiến thắng Điện Biên Phủ hoàn toàn phù hợp với quy luật phát triển của xã hội loài người »⁽²⁸⁾.

Hội nghị cấp cao Lào - Campuchia - Việt Nam tháng 2-1983 mở ra thời kỳ phát triển mới về chất của liên minh đoàn kết chiến đấu ba nước Đông Dương. Ngày nay, khối liên minh ba nước Đông Dương xã hội chủ nghĩa đã trở thành một bộ phận vững chắc và không thể tách rời với toàn thể cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới do Liên Xô đứng đầu. Trung thành vô hạn với những nguyên tắc của chủ nghĩa Mác Lênin và gương cao tính thần của chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa đoàn kết và hợp tác toàn diện và chặt chẽ với Liên Xô và các nước anh em khác trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa, nhân dân ba nước Đông Dương có đủ những khả năng hiện thực để thực hiện những bước nhảy vọt kỳ diệu trong kỷ nguyên độc lập tự do và chủ nghĩa xã hội.

Trong quá trình tiến lên của mình, kẻ nào cố tình đùng đến khối đoàn kết ba nước Đông Dương, kẻ ấy ắt vấp phải tinh thần quyết chiến, quyết thắng của Điện Biên Phủ!

12-1983

(27) Hồ Chí Minh: « Báo cáo tại Hội nghị chính trị đặc biệt » họp ngày 27-28 tháng 3-1964. *Tuyển tập*, tập II (1955-1969). Nxb Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 311.

(28) Trường-Chính: « Chiến thắng Điện Biên Phủ mãi mãi là niềm tự hào của dân tộc Việt Nam ». *Tạp chí Cộng sản*, 6-1979, tr. 20.

ẢNH HƯỞNG VÀ TÁC ĐỘNG CỦA CHIẾN THẮNG ĐIỆN BIÊN PHỦ ĐỐI VỚI PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC

PHAN NGỌC LIÊN — ĐỖ THANH BÌNH

CHIẾN thắng lịch sử Điện Biên Phủ đã kết thúc thắng lợi 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ. Chiến thắng Điện Biên Phủ không chỉ là thắng lợi vĩ đại của nhân dân Việt Nam mà là của cả phong trào cách mạng thế giới, của phong trào giải phóng dân tộc. Hồ Chủ tịch đã nói:

« Lần đầu tiên trong lịch sử, một nước thuộc địa nhỏ yếu đã đánh thắng một nước thực dân hùng mạnh. Đó là thắng lợi vẻ vang của nhân dân Việt Nam, đồng thời cũng là thắng lợi của các lực lượng hòa bình dân chủ và xã hội chủ nghĩa trên thế giới »⁽¹⁾.

Bối cảnh của chiến thắng Điện Biên Phủ làm cho ảnh hưởng và tác động của nó thêm sâu rộng

Sau chiến tranh thế giới II, nhờ sự chiến thắng của nhân dân Liên Xô tiêu diệt chủ nghĩa phát xít, phong trào giải phóng dân tộc có điều kiện phát triển mạnh mẽ. Cho đến ngày nay phong trào giải phóng dân tộc và độc lập dân tộc đang quét nốt những vị trí cuối cùng của chủ nghĩa thực dân cũ và giáng những đòn nặng nề vào chủ nghĩa thực dân mới. Trong năm sáu năm qua đã có thêm hơn 20 nước giành được độc lập và trở thành những thành viên bình đẳng trong cộng đồng quốc tế. Các nước độc lập, dân tộc ở Á - Phi - Mỹ latinh tiếp tục đấu tranh mạnh mẽ giành chủ quyền hoàn toàn về những tài nguyên thiên nhiên bị đế quốc khống chế, đòi thiết lập trật tự kinh tế thế giới »⁽²⁾.

Nguyên nhân chủ yếu làm cho phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ và thắng lợi như vậy là do những điều kiện của thời đại chúng ta, thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội; trong đó hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa là nhân tố quyết định cho sự phát triển của lịch sử loài người nói chung, cho phong trào giải phóng dân tộc nói riêng. Sự thống nhất lực lượng xã hội chủ nghĩa, giải phóng dân tộc, phong trào công nhân và lực lượng dân chủ hòa bình là điều kiện quan trọng đánh bại chủ nghĩa đế quốc. Trong phong trào giải phóng dân tộc, sự thống nhất lực lượng yêu nước ở mỗi nước, sự ủng hộ, liên kết phong

trào giải phóng dân tộc các nước bảo đảm cho sự thắng lợi trong sự nghiệp giải phóng dân tộc và xã hội của mỗi nước. Chủ nghĩa đế quốc cũng hiểu rất rõ điều này nên chúng run sợ và ngoan cố cấu kết với nhau để chống lại phong trào giải phóng dân tộc.

Trong phong trào giải phóng dân tộc thế giới phát triển từ sau chiến tranh thế giới II đến nay, Việt Nam có một vai trò to lớn. Cuộc cách mạng tháng Tám góp phần phát triển phong trào giải phóng dân tộc, trước hết ở hai nước láng giềng anh em Lào và Campuchia. Đó là một đòn giáng mạnh mẽ vào bọn thực dân đế quốc, trước hết là phát xít Nhật và đế quốc Pháp. Cũng vì vậy mà chúng ta có thể hiểu được vì sao cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam được các giới đế quốc thực dân chăm chú theo dõi và tìm mọi cách xuyên tạc, hạ thấp ý nghĩa của nó. Tiếp đó, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ để bảo vệ và phát huy những thành tựu của cách mạng Tháng Tám là một đóng góp tiếp theo vào sự thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc.

(1) Hồ Chí Minh, Tuyên tập, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1960, tr.771.

(2) « Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam tại Đại hội lần thứ V của Đảng ». Tạp chí Cộng sản, số 4 tháng 4 - 1982, tr.72.

Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam ngày càng được các nước xã hội chủ nghĩa anh em, nhân dân tiến bộ trên thế giới đồng tình và ủng hộ. Nhân dân Pháp đứng đầu là Đảng cộng sản Pháp đã tiến hành một cuộc đấu tranh mạnh mẽ, có hiệu quả chống « cuộc chiến tranh bẩn thỉu » mà thực dân Pháp tiến hành ở Việt Nam. Nhân dân nhiều nước thuộc địa và phụ thuộc ở châu Á, châu Phi, châu Mỹ latin đã ủng hộ bằng tinh thần và vật chất cho nhân dân Việt Nam anh hùng. Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em đã có những sự giúp đỡ cần thiết cho cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Đặc biệt, Liên Xô đã đóng góp lớn vào việc thành công của Hội nghị Giơnevơ, lập lại hòa bình ở Đông Dương. Sự ủng hộ quốc tế là một trong những điều kiện quan trọng dẫn tới chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, đến thắng lợi cuộc kháng chiến chống Pháp và can thiệp Mỹ của nhân dân Đông Dương. Chiến thắng Điện Biên Phủ không phải chỉ của nhân dân Việt Nam, mà cả của nhân dân thuộc địa bị áp bức trên thế giới.

Chiến thắng Điện Biên Phủ là một đòn đánh mạnh vào chủ nghĩa đế quốc Pháp và bọn can thiệp Mỹ. Đế quốc Mỹ, ngay từ sau Cách mạng Tháng 8/1945 nhất là từ 1950 đã ngày càng can thiệp sâu vào cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương. Số tiền Mỹ viện trợ cho Pháp để tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược ở Đông Dương ngày càng tăng lên (tính theo triệu đô la). Điều cần chú ý cái gọi là « viện trợ kinh tế » thực chất là viện trợ quân sự. Cho đến tháng 3-1954, Mỹ đã cung cấp cho Pháp sử dụng ở Việt Nam 150 tàu chiến, trong đó có hai tàu sân bay, hơn 500 máy bay và nhiều vũ khí, đạn dược⁽³⁾.

Năm	Viện trợ Q. Sự	Viện trợ kinh tế	Tổng cộng
1950	37	0,716	37,716
1951	116	21,757	137,757
1952	278	24,564	302,564
1953	478	54,095	532,095
1954	815	703,022	1518,822
Tổng số	1724	804,154	2523,154

Cùng với việc tăng viện trợ, Mỹ cũng tăng cường kiểm soát các hoạt động quân sự của Pháp ở Đông Dương. Nói một cách hình tượng như nhà báo Pháp nổi tiếng lúc bấy giờ—Collois Nuocde là Pháp đã « bán » cuộc chiến tranh Đông Dương cho Hoa Kỳ⁽⁴⁾.

Đội quân viễn chinh ở Đông Dương—vốn là công cụ của chính sách thực dân của Pháp—biến thành công cụ của chính sách xâm lược của Mỹ, quyền điều khiển cuộc chiến tranh xâm lược ở Đông Dương thực sự chuyển sang tay đế quốc Mỹ. Trong điều kiện như vậy, « kế hoạch Nava » có thể được gọi là « kế hoạch của Lầu năm góc ».

Đến trước chiến dịch Điện Biên Phủ, Mỹ có 500 sỹ quan đang kiểm soát và điều hành những hoạt động quân sự của Pháp ở Đông Dương. Về hình thức, Pháp vẫn tiến hành cuộc chiến tranh ở Đông Dương cho đến khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết, nhưng thực chất Mỹ đã thay chân Pháp. Pháp đã quá suy kiệt, đã vấp phải nhiều khó khăn về kinh tế, tài chính do cuộc chiến tranh xâm lược ở Đông Dương gây nên. Mỗi năm Pháp phải chi phí cho cuộc chiến tranh này 10% ngân quỹ⁽⁵⁾.

Tổng số tiền chi phí trong cuộc chiến tranh ở Đông Dương của Pháp lên quá 3000 tỷ Phờ-răng. Đã qua rồi cái « thời hoàng kim » của chủ nghĩa thực dân Pháp, chỉ với một toán quân nhỏ cũng buộc các dân tộc nhỏ yếu phải đầu hàng. Cuộc chiến tranh xâm lược ở Việt Nam đã thu hút 216.000 quân lính Pháp (cộng với 207.000 quân đội bù nhìn⁽⁶⁾), 26% sĩ quan và 37% hạ sỹ quan của quân đội Pháp⁽⁷⁾.

Sự chi phí và tổn thất như vậy làm cho đế quốc Pháp không gánh chịu nổi nếu không nhờ viện trợ Mỹ. Tuy nhiên, bọn cầm quyền hiếu chiến Pháp vẫn ngoan cố đeo đuổi chiến tranh xâm lược Đông Dương. Bởi vì, lợi dụng cuộc chiến tranh này, bọn tài phiệt Pháp thu những món lời khổng lồ. Chỉ kể 51 công ty Pháp ở Đông Dương cũng thấy số lãi thu được mỗi năm một tăng nhanh: năm 1948 lãi 2,5 tỷ Phờ-răng, năm 1949 tăng lên 4,5 tỷ, năm 1950 - 6,5 tỷ, năm 1951 - 11 tỷ⁽⁸⁾. Nguyên nhân thứ hai khiến cho bọn thực dân Pháp ngoan cố đeo đuổi cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương là cố dập tắt được cuộc kháng chiến của nhân dân 3 nước Đông Dương mới giữ vững được hệ thống thuộc địa ở châu Phi cũng đang sục sôi và nguyện vọng độc lập dân tộc. Nếu để mất Đông Dương, cả hệ thống thuộc địa to lớn cuối cùng của Pháp ở châu Phi sẽ nhanh chóng tan vỡ. Nguyên nhân thứ ba khiến bọn tư

(3) « Le Monde », 2-3-1954.

(4) « France Observateur » 28-6-1956.

(5) A. P. Mercier, Faut-il abandonner l'Indochine? Paris, 1954, P. 173.

(6) Débats de l'Assemblée nationale. Session de 1951, V. 25.P.282.

(7) Tài liệu dẫn trên, tr. 274.

bản độc quyền Pháp đeo đuổi cuộc chiến tranh ở Đông Dương như chúng thường lặp lại là để cho « Đông Nam Á » không rơi vào tay cộng sản »⁽⁹⁾.

Tất cả ý định và mong muốn của thực dân Pháp trong cuộc chiến tranh Đông Dương đã không bao giờ đạt được mà còn có tác động ngược lại đối với chúng. Bởi vì, như lời phát biểu của Giăng Brông-tô ở Quốc hội Pháp khẳng định, « khi muốn ngăn cản nhân dân Việt Nam giành được độc lập dân tộc thực sự một số bộ trưởng lãnh đạo chính phủ trông những năm ấy đã cắt xén nền độc lập của đất nước chúng ta và đang tiếp tục làm như vậy »⁽¹⁰⁾. Nói rõ hơn, trong khi tiến hành

cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương, giới cầm quyền Pháp đã làm cho nước Pháp ngày càng lệ thuộc vào Mỹ.

Những điều trình bày trên dẫn đến kết luận rằng, trong thời đại chúng ta cuộc kháng chiến chống ngoại xâm của nhân dân Việt Nam có những điều kiện thuận lợi và không chỉ chống thực dân Pháp mà chống cả đế quốc Mỹ và đến giai đoạn cuối của cuộc chiến tranh càng phải chống Mỹ nhiều hơn. Vì thế tác động và ảnh hưởng của cuộc kháng chiến, của chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ càng sâu rộng trong các giới đế quốc, trước hết là đế quốc Pháp và Mỹ và góp phần thắng lợi phong trào giải phóng dân tộc thế giới.

Bọn đế quốc thực dân choáng váng trước đòn sấm sét Điện Biên Phủ.

Trước hết, cần phải thấy hết được ý nghĩa của việc tiêu diệt đội quân viễn chinh Pháp ở Điện Biên Phủ đối với số phận đế quốc Pháp ở Đông Dương. Trước hết về mặt quân sự, chủ nghĩa thực dân Pháp bị giáng một đòn quyết định. Liên ngay sau Điện Biên Phủ, chính phủ Pháp đã không nghĩ đến việc duy trì và bảo vệ các căn cứ của mình ở miền Bắc Việt Nam, mà chỉ dám tính tới việc cứu đội quân còn lại ở đồng bằng Bắc bộ. Điều này thể hiện ở việc Thủ tướng Lanien vội vàng điện cho tướng Nava: « kế hoạch hành động của ông phải xuất phát từ tình hình cơ bản hiện nay, nguyên tắc bảo toàn đội quân viễn chinh là nguyên tắc hàng đầu, chủ yếu nhất so với mọi biện pháp khác ». Lo sợ Hà Nội có thể trở thành một Điện Biên Phủ mới đối với Pháp, Lanien ra lệnh cho viên tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp ở Đông Dương phải xây dựng tuyến phòng thủ ở phía nam vĩ tuyến 18⁽¹¹⁾. Trên thực tế sự thất bại của Pháp ở Điện Biên Phủ đã chôn vùi cái kế hoạch Nava. Sau Điện Biên Phủ, Hăngri Nava phải từ chức tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương và tiếp đó ra khỏi quân đội, về hưu chuyên viết hồi ký, trong đó có quyển « Đông Dương hấp hối » kể về sự thất bại của Pháp ở Đông Dương.

Nhìn chung sự thất bại ở Điện Biên Phủ đặt quân đội viễn chinh Pháp trước một thảm họa lớn (theo đúng nghĩa đen của từ này). Sau khi ký Hiệp định Giơnevơ xét không thấy cần thiết phải che giấu bí mật về tình trạng thảm hại của quân đội viễn chinh Pháp, thủ tướng Măng-đét Phơ-răng đã tuyên bố trước quốc hội: « Trong tháng 6 ở Đông Dương chúng ta đứng trước nguy cơ một tai họa thực sự. Toàn bộ quân đội viễn chinh rơi vào bẫy, sẽ bị đối phương đánh tan và tiêu diệt »⁽¹²⁾.

Thứ hai, cuộc chiến tranh ở Đông Dương đã gây nhiều xáo động trong xã hội, làm tiêu hao của nước Pháp quá nhiều sinh lực (theo tài liệu chính thức của Pháp). Trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, quân đội viễn chinh Pháp mất 100 000 người. Con số ấy còn xa sự thật. Tài liệu của Quân đội nhân dân Việt Nam cho biết từ 19-12-1946 đến 21-7-1954, Pháp mất 446 000 binh lính và sĩ quan⁽¹³⁾. Hậu quả của cuộc chiến tranh đè nặng lên nhân dân lao động Pháp, bởi vì như một bộ trưởng Pháp tuyên bố trước quốc hội « tài nguyên của chúng ta phải chi dùng vào việc nuôi đội quân viễn chinh và quân đội quốc gia. Ngày mai chúng ta không còn tiền, thậm chí hôm nay chúng ta không có nữa »⁽¹⁴⁾...

Ngân quỹ Pháp không thể chi cho cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam nếu không có viện trợ Mỹ. Đúng như một tờ báo Bỉ lúc đó nhận xét « không có viện trợ Mỹ những chiến dịch ở Đông Dương đã được chấm dứt từ lâu »⁽¹⁵⁾.

(8) « Les intérêts économiques au Việt Nam », « La Revue socialiste », 1953, N°72.

(9) Débats de l'Assemblée Nationale. Session de 1954, V. 24, Paris 1956 P. 1972.

(10) Tài liệu đã dẫn V. 25, P. 2748.

(11) Xem J. Lanien, Le drame indochinois. Dienbienphu an Paris de Genève. Paris, 1957, P. 106-107.

(12) « Débats de l'Assemblée nationale. Session de 1954, V. 30, Paris 1956, P. 6619.

(13) Xem « L'armée populaire vietnamienne a dix ans » Hà Nội 1955, P. 23.

(14) « Débats de l'Assemblée nationale. Session de 1954, V. 30 Paris 1956, P. 6549.

(15) Chronique de politique étrangère, Bruxelles 1954, N° 4-5, P. 503.

Nhân dân Pháp không thể tiếp tục chịu đựng hậu quả của « cuộc chiến tranh bẩn thỉu » này. Cuộc đấu tranh trở nên mạnh mẽ sau chiến thắng của quân dân Việt Nam ở Điện Biên Phủ. Nhân dân Pháp kiên quyết đòi « Nội các chiến tranh » của Lanien-Bidô phải từ chức và ký ngay hiệp định đình chiến ở Đông Dương. Bị sức ép của nhân dân Pháp đấu tranh và dư luận tiến bộ thế giới, Bidô tỏ ra sẵn sàng thương lượng đề nghị ngừng ngay các hoạt động quân sự nhưng thực chất không nhằm giải quyết cuộc chiến tranh Đông Dương.

Sự ngoan cố của chính phủ Lanien - Bidô là nhằm tiếp tục thực hiện âm mưu của Mỹ « cùng nhau hành động » để chống « nguy cơ cộng sản ». Nhân dân và dư luận tiến bộ Pháp đấu tranh đòi lật đổ Lanien vì chính phủ Lanien không còn đủ tư cách để lãnh đạo nước Pháp⁽¹⁶⁾ Lanien buộc phải đặt vấn đề tín nhiệm trước Quốc hội Pháp. Chính phủ Lanien bị đánh đổ với 306 phiếu chống và 293 phiếu thuận. Nội các của phái chủ hòa do Măngdét Phorăng đứng đầu lên thay thế ngày 12-5-1954.

Việc Lanien, thủ tướng thứ 19 của nước Pháp kể từ khi bắt đầu cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam bị lật đổ sau trận Điện Biên Phủ và dẫn tới việc ký Hiệp định Giơnevơ về lập lại hòa bình ở Đông Dương là sự thất bại và kết thúc chính sách và quá trình xâm lược của chủ nghĩa thực dân Pháp ở Đông Dương.

Thứ ba, sự thất bại của Pháp ở Điện Biên Phủ không chỉ góp phần lớn trong việc làm suy yếu nước Pháp. Đúng như Lanien đã viết sau này: « Trong lịch sử của mỗi dân tộc đều có những sự kiện có tính chất quyết định. Những tên gắn liền với chúng, cả những ngày tháng cũng thế, chứa đựng một ý nghĩa vượt qua bản thân các sự kiện đó. Sáng sủa hay đen tối, trước mắt mọi người những sự kiện đó đều tượng trưng cho số phận tốt hay xấu của nước nhà.

Điện Biên Phủ là một trong những tên như thế. Ngày 7-5-1954, sau 57 ngày (+) cầm cự khiến cho cả thế giới phải khâm phục, cứ điểm cố thủ đã bị hạ. Ba tháng sau, Hiệp định Giơnevơ được ký kết: đó là một thất bại ngoại giao thêm vào với sự thất bại quân sự. Hơn nữa Hiệp định còn có ý định lật nhào đến tận gốc những cái gì đã là chính sách trong 7 năm liền của chúng ta. Mọi người đều biết hậu quả của nó. Một chuỗi dài thử thách mở ra trước mắt chúng ta. Đó là, sau vài tuần lễ, trước sự ngạc nhiên của các bạn đồng minh chúng ta, sự bác bỏ khối cộng đồng phòng thủ châu Âu, một sáng kiến

cao thượng do người Pháp đề ra, và có thể dành cho nước Pháp địa vị hàng đầu trong công cuộc xây dựng châu Âu không thể tránh được và cần thiết. Đó là sự thất bại về văn đề hạt Xarơ, là Bắc Phi bùng cháy, cuối cùng là khối đoàn kết Đại Tây dương bị nguy khốn. Điện Biên Phủ, Giơnevơ! Giữa hai tên gọi đó, giữa hai nhật ký đó là một trong những bước ngoặt bi thảm nhất của đời sống dân tộc chúng ta »⁽¹⁷⁾.

Lời thần văn của Lanien đã chứng tỏ tác động mạnh mẽ của chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ: nó chôn vùi chủ nghĩa thực dân cũ của Pháp, làm tan vỡ đế quốc thuộc địa Pháp đã vang bóng một thời, làm suy yếu nước Pháp đế quốc, đẩy mạnh phong trào cách mạng và cuộc đấu tranh chống chiến tranh xâm lược của nhân dân Pháp. Không chỉ có thế, chiến thắng Điện Biên Phủ còn tác động đến các nước đế quốc khác, như tờ báo « Chiến đấu » ngày 8-5-1954 đã viết: « Trên toàn thế giới, việc thất thủ Điện Biên Phủ xuất hiện như một sự kiện hàng đầu trong những năm gần đây, làm cho những đồng minh của phương Tây luồn rầu và những nước cộng sản vui mừng »⁽¹⁸⁾.

Đế quốc Mỹ bị choáng váng nhất vì đã đổ ra bạc, nhiều công sức và hy vọng vào cái cứ điểm Điện Biên Phủ. Dư luận nước Mỹ cũng bị lôi cuốn vào « sự kiện khủng khiếp » này: « ... Sự rút lui bi thảm của sư đoàn 24 ở Triều Tiên trong mùa hè 1950 và cuộc phiêu lưu của những thủy binh lục chiến bị bao vây trong mùa đông năm 1951 cũng không được công chúng Mỹ theo dõi một cách xúc động lo âu như đối với cái căn cứ cố thủ Điện Biên Phủ bị bao vây trong những tuần lễ cuối cùng.

Tin Điện Biên Phủ hấp hối đến nước Mỹ trong ngày thứ sáu. Sáng và chiều, chính phủ, báo chí, dư luận tự hỏi chuyện gì sẽ xảy ra một khi Điện Biên Phủ thất thủ? Người ta dự đoán một cách lộn xộn là chính phủ Lanien đổ, Bidô từ chức, một cuộc khủng hoảng chính phủ không có lối thoát... Việc đầu tiên của tổng thống Ai-xen-bao là triệu tập ngay Hội đồng An ninh quốc gia vào hôm sau, thứ bảy, hồi 8 giờ 30, cuộc triệu tập này đã vi phạm cả lệnh chất thiêng liêng của việc cuối tuần »⁽¹⁹⁾.

(16) « Combat » 11-5-1954.

(+) Đúng ra là 55 ngày.

(17) J. Lamiel. Le drame Indochinois; P. Plon, 1957, P. 1.

(18) Combat, 8-5-1954.

(19) Paris Match, N° 268, 22-5-1954.

Nếu chúng ta hiểu rõ sức lực, «trí tuệ» của đế quốc Mỹ dồn cho căn cứ Điện Biên Phủ thì sẽ không ngạc nhiên về sự hoang mang, hoảng sợ chen lẫn sự bức tức, liêu lĩnh trong suy nghĩ và hành động của Nhà trắng và Lầu năm góc.

Khi chiến dịch Điện Biên Phủ bắt đầu, ngày 24-3-1954 đề tiếp thêm sức mạnh tinh thần cho đội quân viễn chinh vốn bạc nhược của Pháp ở Điện Biên Phủ, Đalet - ngoại trưởng Mỹ lúc bấy giờ - đã lên tiếng cổ vũ: «Ở Điện Biên Phủ, theo ý kiến của tôi, lực lượng của Pháp và lực lượng các nước liên kết đã tiến gần đến những điều có thể viết nên trang sử huy hoàng trong lịch sử chiến tranh»⁽²⁰⁾. Mặt khác, biết rằng Pháp không có khả năng và ý chí chiến thắng, ngay từ đầu chiến dịch Điện Biên Phủ Mỹ đã gây sức ép với chính phủ Pháp chấp nhận kế hoạch đề Mỹ tăng cường dính liú trực tiếp về quân sự ở Điện Biên Phủ. Tháng 7-1954, tờ «Ngôi sao Oa-sinh-ton buổi chiều» đã công bố một số tài liệu mật của kế hoạch «chiến dịch điều hầu» của Lầu năm góc. Theo kế hoạch này, Mỹ sẽ đưa một lực lượng lục quân, không quân lớn sang Đông Dương. Trước mắt, trong chiến dịch Điện Biên Phủ, đề hỗ trợ cho quân Pháp, Mỹ gửi sang 300 máy bay khu trục đầu trên các tàu sân bay và 60 máy bay ném bom hạng nặng B.29 đổ ở các căn cứ Philippin sang ném bom những vùng nghi là có quân đội Việt Nam ở Điện Biên Phủ⁽²¹⁾. Thậm chí Mỹ còn vạch ra khả năng sử dụng vũ khí nguyên tử ở Điện Biên Phủ (máy bay của Hoa Kỳ mang bom nguyên tử đã tiến gần miền Bắc Việt Nam). Ngoài ra, Mỹ còn dùng ngọn cờ chính trị, đưa vấn đề nguy cơ hòa bình ở Đông Dương bị đe dọa ra Liên hiệp quốc để lôi kéo các nước có «hành động tập thể», nghĩa là «quốc tế hóa» cuộc chiến tranh Đông Dương, ngăn cản giải quyết vấn đề về hòa bình. Nhiều nước không tán thành. Pháp sợ việc Mỹ ném bom ở ạt sẽ gây tổn thất cho cả quân đội viễn chinh Pháp và đẩy lên làn sóng đấu tranh mạnh mẽ của nhân dân Pháp.

Anh không tán thành vì sự phản đối mạnh

mẽ của các nước trọng Liên hiệp Anh - đặc biệt là Ấn Độ, Miến Điện. Hơn nữa, Anh cũng không muốn kích động phong trào giải phóng dân tộc trong đế quốc thuộc địa của mình. Chỉ riêng có chính phủ Thái Lan là kẻ duy nhất nhanh chóng tiếp nhận kế hoạch «Liên hiệp hành động». Trong cuộc chiến tranh Đông Dương, ngày 29-5-1954, theo chỉ thị của Mỹ, Chính phủ Thái Lan đã gửi đến Hội đồng Bảo an đề nghị thành lập và đưa đến vùng biên giới các nước Đông Dương Ủy ban quan sát của Liên hiệp quốc điều tra về những nguy cơ đe dọa an ninh của Thái Lan và hòa bình thế giới. Liên xô đã kiên quyết bác bỏ và phủ quyết đề nghị này.

Mặc dù rất thiết tha với căn cứ chiến lược và tài nguyên ở Đông Dương, Mỹ cũng không thể nào thay đổi cục diện sau chiến thắng Điện Biên Phủ. Tuy nhiên, tiềm lực và ý chí xâm lược của Mỹ chưa bị đánh bại, cho nên Mỹ lại tìm cách phá hoại Hội nghị Giơnevơ, vi phạm trắng trợn Hiệp định Giơnevơ, nhanh chóng hất cẳng và thay chân Pháp ở Đông Dương.

Tháng 7-1954, ngồi ở phòng khách sân bay Gia lâm, nhà báo Mỹ, Ham-béc-xlam đã quan sát những sỹ quan Pháp ú rừ xách vali ra đi, và những sỹ quan Mỹ lại hùng hổ kéo đến như những sỹ quan Pháp đã đến Đông Dương 8 năm trước đó. Kết luận Ham-béc-xlam cho rằng, rồi Mỹ cũng ra đi như Pháp⁽²²⁾.

Đúng như vậy, Điện Biên Phủ đã tổng cổ Pháp ra khỏi Đông Dương, chôn vùi chủ nghĩa thực dân cũ. Điện Biên Phủ còn là tiền đề cho những chiến thắng tiếp theo «đánh cho Mỹ cút» làm suy yếu tận gốc chủ nghĩa thực dân mới. Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ba nước Đông Dương sẽ chứng tỏ điều đó.

Có thể nói rằng, thất bại của Pháp ở Điện Biên Phủ chính là thất bại sâu cay của Mỹ trong âm mưu mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược ở Đông Dương để xây nổi thành căn cứ chiến lược của Mỹ nhằm khống chế cả vùng Đông Nam Á, một trong những ý đồ trong chiến lược toàn cầu của đế quốc Mỹ.

Chiến thắng Điện Biên Phủ và «phản ứng dây chuyền» trong phong trào giải phóng dân tộc thế giới

Từ sau năm 1945 đến năm 1954 phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới chưa phát triển mạnh mẽ và đều khắp. Năm 1945 cuộc đấu

tranh chủ yếu mới nổ ra và thắng lợi ở một số nước Đông Nam Á (Việt Nam, Lào, Indonêxia, Mã Lai, Miến Điện...). Nhưng từ sau

(20) The Departement of State Bulletin, tháng 4, 5-1954, tr. 512.

(21) «L'Amérique et l'Indochine». Chroni-

que de politique étrangère, 1954, N° 4 - 5.

(22) David Hamberstam, Hô, New York, 1972, tr. 3.

năm 1946 trở đi phong trào giải phóng dân tộc bị đàn áp và bước vào thời kỳ khó khăn. Ở một vài nước như Indônêxia, Philippin, Miến Điện, Việt Nam... phong trào cách mạng bị bọn đế quốc thực dân hoặc lợi dụng, hoặc núp dưới danh nghĩa quân đội đồng minh đàn áp. Hai cuộc khởi nghĩa năm 1918 và 1951 ở Algieri chống Pháp bị dập tắt. Ở tận bên kia Tây bán cầu xa xôi, các lực lượng vũ trang Cu Ba do Phiden Ca-xtorô lãnh đạo cũng còn đang nhen nhóm ngọn lửa đấu tranh đánh đổ bọn độc tài Ba-ti-xta tay sai Mỹ. Tuy nhiên, thời đại của chủ nghĩa thực dân đã suy tàn và phong trào đấu tranh của nhân dân ở các nước thuộc địa và phụ thuộc vẫn cứ âm ỷ, có lúc bùng lên buộc bọn đế quốc phải công nhận nền độc lập chính trị của một số nước để tìm cách tiếp tục duy trì sự thống trị của mình.

Trong hoàn cảnh như vậy, thắng lợi của nhân dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ nói chung, chiến thắng Điện Biên Phủ nói riêng cổ vũ nhân dân các nước thuộc địa. Ảnh hưởng của nó lan nhanh trong các nước thuộc địa, như Laniel nhận xét: «Ba tháng sau Điện Biên Phủ, hiệp định Giơnevơ được ký kết lại thêm một thất bại ngoại giao cộng vào sự thất bại quân sự» và «chưa đầy sáu tháng sau, dân Algieri đã nổi dậy. Lối liên đoàn trước đây của thống chế Đờ-lát là nếu để mất Đông Dương, tất cả sẽ nhanh chóng kéo theo một cuộc vùng dậy ở Bắc Phi, đã được chứng minh cụ thể»⁽²³⁾.

Tiếp sau cuộc đấu tranh của nhân dân Algieri, phong trào giải phóng dân tộc ở Á, Phi và Mỹ latinh sôi nổi chưa từng thấy từ sau 1954. Bởi vì, «khắp nơi ở châu Phi, từ Algieri đến Maroc, từ Congo đến Ni-giê-ri-a, cuộc chiến đấu giành độc lập dân tộc và đã được tấm gương Điện Biên Phủ cổ vũ»⁽²⁴⁾. Nhịp độ sụp đổ của hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc thực dân diễn ra chưa từng thấy sau chiến thắng Điện Biên Phủ. Nếu như 12 năm đầu sau chiến tranh thế giới thứ hai, chỉ có độ 20 nước giành được độc lập, thì từ 1958 đến 1964 tức là trong vòng 6 năm đã có thêm 35 nước, trong đó năm 1960 có 18 nước châu Phi giành được độc lập. Chỉ riêng ở châu Phi 1954 mới có khoảng 720.000 km² với 18 triệu dân dưới hình thức này hay hình thức khác đã thoát khỏi ách nô lệ thực dân, nhưng đến cuối năm 1959 con số đó đã lên tới 27.400.000 km² và hơn 37 triệu dân. Ở nơi hậu cứ cuối cùng này, trong năm 1960 bằng cách buộc phải công nhận hàng loạt các nước châu Mỹ độc lập, các đế quốc phương Tây đã công khai thừa nhận sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân cũ của chúng trên phạm vi toàn thế giới.

Nhân dân các nước thuộc địa đã rút được ở đây những bài học quý giá trong chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ của Việt Nam.

Bài học Điện Biên Phủ mà các dân tộc thuộc địa rút ra được trước tiên và chủ yếu là trước khi ngồi vào bàn hội nghị nói chuyện với bọn thực dân đế quốc là phải giảng cho chúng những đòn chí mạng. Vì vậy, nếu trước Điện Biên Phủ, bọn đế quốc muốn tránh một cao trào đấu tranh giải phóng dân tộc đã vội vã trao trả độc lập chính trị, thì sau Điện Biên Phủ các dân tộc đã vùng lên đấu tranh mạnh mẽ buộc chúng phải thừa nhận nền độc lập thực sự của họ. Algieri là một điển hình. Đêm rạng sáng 1-11-1954, lệnh khởi nghĩa của Mặt trận Giải phóng dân tộc Algieri được ban bố. Tại 40 địa điểm trong nước các chiến sỹ du kích đồng loạt tấn công vào các trụ sở cơ quan và mục tiêu quân sự của Pháp. Bản truyền đơn kêu gọi sự thống nhất của tất cả nhân dân Algieri, không phân biệt đảng phái, tôn giáo, sự khác biệt xã hội và nêu rõ mục tiêu cuộc khởi nghĩa là độc lập dân tộc. Cuộc chiến đấu của nhân dân Algieri, buộc chính phủ Pháp phải tuyên bố từ bỏ cái luận điệu hoang đường «Algieri là của nước Pháp». Ngày 10-3-1962 hội nghị E-vi-ăng đã khai mạc và đi đến ký kết một bản hiệp nghị về vấn đề ngừng bắn ở Algieri ngày 18-3-1962. Chính phủ Pháp thừa nhận độc lập, toàn vẹn lãnh thổ của Algieri, chấm dứt nền thống trị 132 năm của Pháp. Một loạt cuộc đấu tranh của các thuộc địa khác của đế quốc Pháp cũng giành được thắng lợi như Ghi-nê, Mali, Madagatsca, Camorun, Tuynidi, Maroc, v.v...

Qua chiến thắng Điện Biên Phủ cũng như qua cuộc đấu tranh của bản thân mình, các dân tộc thuộc địa nhận thức được rằng, chủ nghĩa thực dân không bao giờ tự nguyện từ bỏ những đặc quyền của nó. Muốn chấm dứt ách áp bức và bóc lột vô nhân đạo, thái độ khinh miệt chủng tộc và cảnh nhục nhã diễn ra hàng ngày... chỉ có một phương tiện có hiệu lực là đấu tranh vũ trang để tự giải phóng. Cho nên Điện Biên Phủ trở thành động từ trong ngôn ngữ của nhiều dân tộc thuộc địa. Động từ dienbienphuer có nghĩa là đánh cho kẻ địch không còn mảnh giáp như nước Việt Nam đã từng đánh Pháp ở Điện Biên Phủ, là cho chúng một bài học đích đáng nhớ đời như ở Điện Biên Phủ. Động từ dienbienphuer chỉ dùng để nói về việc các dân tộc đang đấu

(23) Laniel, tài liệu đã dẫn - tr. 21.

(24) Haroche. CH. Hậu quả quốc tế của chiến thắng. Suu tập chuyên đề thế giới bản về Việt Nam, tập III - Viện Thông tin KHXH xuất bản, Hà nội, 1978.

tranh giải phóng tỏ rõ thái độ đối với bọn đế quốc thực dân, bọn phản động các loại.

Trước hết phải nói đến sự vui mừng phấn khởi của nhân dân hai nước anh em Lào và Campuchia. Chiến dịch Điện Biên Phủ không chỉ có ý nghĩa đối với chiến trường Việt Nam mà còn có ý nghĩa quyết định đến toàn bộ chiến tranh Đông Dương. Vì vậy Hoàng thân Xuphanuvong, Thủ tướng Chính phủ kháng chiến Pathét Lào đã gửi thư động viên các chiến sỹ Việt Nam đang chiến đấu ở Điện Biên Phủ « Quân dân Lào vô cùng phấn khởi, tin tưởng về thắng lợi của các bạn, coi đó là những thắng lợi của bản thân mình. Chiến thắng Điện Biên Phủ có ảnh hưởng và giá trị vô cùng to lớn đối với cuộc kháng chiến chung của ba nước Việt - Khome - Lào và đối với phong trào đấu tranh bảo vệ hòa bình thế giới hiện nay. Đặc biệt đối với Pathét Lào, nhất là đối với Thượng Lào, nó tạo nên những thuận lợi để quân và dân Lào phát triển thắng lợi của mình trong Đông Xuân qua, cũng có khu giải phóng, đẩy mạnh chiến tranh du kích toàn bộ tiến lên. Không những thế, Điện Biên Phủ được giải phóng hoàn toàn mở thông biên giới giữa Thượng Lào - Bắc Bộ Việt Nam, làm cho tinh thần đoàn kết Việt - Lào càng được thắt chặt thêm thiết hơn nữa.

Với những sự liên quan chặt chẽ nói trên, chúng tôi nhận thấy rằng các bạn chiến đấu ở Điện Biên Phủ hiện nay, ngoài nhiệm vụ giải phóng đất nước các bạn, chính các bạn cũng đang làm nhiệm vụ giúp đỡ đầy mạnh mẽ cuộc kháng chiến của Pathét Lào »⁽²⁵⁾.

Tinh thần chiến đấu và chiến thắng Điện Biên Phủ thấm sâu và thể hiện trong cuộc đấu tranh của nhân dân các nước thuộc địa như tờ « Tin tức » Indonexia số ra ngày 11-5-1954 đã khẳng định « Việc giải phóng Điện Biên Phủ chứng minh nhân dân châu Á có đủ khả năng kết thúc lịch sử của bọn thực dân âm mưu dùng lực lượng vũ trang để thực hiện dục vọng tham lam của chúng ».

Các chiến sỹ giải phóng Angiêri từ ngày còn trên núi Orét là những người đầu tiên sáng tạo động từ dienbienphuer. Trong trận đánh ở khu rừng To-lem-xem với lực lượng không cân sức và nhằm bảo vệ lực lượng chiến đấu lâu dài, các chiến sỹ giải phóng Angiêri đã mở đường máu, xung phong hô to « Điện Biên Phủ - Angiêri ». Họ đã đánh tan vòng vây của quân Pháp, rút sang căn cứ khác, chấm dứt trận đánh ở Ben-ga-phe một cách oanh liệt.

Ảnh hưởng và tác động của chiến thắng Điện Biên Phủ đối với phong trào giải phóng dân tộc không chỉ ở việc đem lại những bài học, những kinh nghiệm, sự cổ vũ về tinh

thần đối với nhân dân các dân tộc thuộc địa, phụ thuộc, mà còn có sự giúp đỡ thiết thực về sức mạnh vật chất, trước hết và chủ yếu là *đào tạo, cung cấp cán bộ cho phong trào giải phóng dân tộc các nước đó*.

Những cán bộ ấy phần lớn là những người lính bị thực dân Pháp bắt buộc cầm súng dân áp phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam. Về điều này, 30 năm trước đó Hồ Chủ tịch đã nhận thấy và chỉ rõ: « Ngày nay, chủ nghĩa đế quốc đã tiến tới một trình độ hoàn bị gần như là khoa học. Nó dùng những người vô sản da trắng để chinh phục những người vô sản các nước thuộc địa. Sau đó nó lại tung những người vô sản ở một thuộc địa này để đánh những người vô sản ở một thuộc địa khác. Sau hết, nó dựa vào những người vô sản ở các nước thuộc địa để thống trị những người vô sản da trắng. Chiến công đáng buồn của người Xê-nê-gan là đã giúp bọn quân phiệt Pháp giết hại anh em của mình ở Công-gô, Xudăng, Đahômây, Madagátxca. Người Angiêri đã sang đánh Đông Dương. Người Việt Nam thì sang đóng đồn canh phòng ở châu Phi », v.v và v.v. »⁽²⁶⁾.

Nhưng trong những điều kiện mới sau chiến tranh thế giới thứ hai thực dân Pháp đã không thể tiếp tục vận dụng hoàn toàn có hiệu quả chính sách « Dùng người thuộc địa trị người thuộc địa » như trước nữa. Bởi vì, khi bị lợi dụng dân áp nhân dân Việt Nam những người lính thuộc địa ở châu Phi lại được chính những gương chiến đấu của nhân dân Việt Nam, nhân dân Đông dương cổ vũ làm khơi dậy tinh thần dân tộc vốn có ở họ. Vì vậy, phong trào phản chiến của lính Âu-Phi trong quân viễn chinh Pháp ở Đông dương ngày càng mạnh. Những người tù binh, hàng binh Âu Phi được quân dân Việt Nam nuôi dưỡng, giáo dục, giác ngộ. Đặc biệt chiến thắng Điện Biên Phủ đã có tác động trực tiếp và sâu sắc đến họ. Nhiều binh lính bị bắt làm tù binh ở Điện Biên Phủ khi về nước đã trở thành những cán bộ, chiến sỹ chống lại bọn thực dân ở nước mình. Điều này được nhiều quan sát viên phương tây và những nhà lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi thừa nhận. Ông Ma-đây-ra Cay-la, trưởng đoàn đại biểu Chính phủ Ma-li sang thăm Việt Nam tháng 10-1961 nói « Những người Ma-li bị thực dân Pháp đưa sang Việt Nam làm bia đỡ đạn sau khi bị bắt làm tù binh, được tiếp xúc với các chiến sỹ Việt Nam đã

(25) Trích trong « Tiếng sấm Điện Biên Phủ » tr. 325.

(26) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 1, Nxb Sự thật, Hà nội, 1980, tr. 245.

«hiều rõ và giác ngộ về hoàn cảnh của mình. Số đông khi về nước đã đứng cạnh các đồng chí của mình trong công cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân và đế quốc»⁽²⁷⁾

Và Đặng-tơ Gơ-ruých-si, phóng viên báo «Đoàn kết», cơ quan đảng Cộng sản Ý, sau khi đến thăm trường đào tạo cán bộ của quân giải phóng Angiêri, cho biết: «... Ông tư lệnh là một cựu sỹ quan đã tham gia đại chiến thế giới thứ hai và chiến tranh Đông Dương. Ông ta nhận đã được học nhiều điều bổ ích của bộ đội cụ Hồ Chí Minh...»⁽²⁸⁾.

Còn một quan sát viên Tây Đức đã viết năm 1958: «Những người Angiêri đã chuyển những đơn vị bị mất của họ thành một đội quân du kích hùng mạnh. Trong trại số 2, chúng tôi đã thấy những đơn vị tinh nhuệ đó. Tất cả sỹ quan của trại này đều đã ở trong quân đội Pháp, nay họ trốn sang phía nghĩa quân thường mang theo cả binh lính của họ. Hầu hết những quân nhân đều giàu kinh nghiệm trong cuộc chiến tranh Đông dương...»⁽²⁹⁾.

Chính những cán bộ này đã sử dụng những kinh nghiệm chiến đấu của quân và dân Việt Nam và học tập những tấm gương dũng cảm... của bộ đội Hồ Chí Minh ở Điện Biên Phủ phát huy nó trong cuộc kháng chiến chống thực dân đế quốc ở các thuộc địa, mà tiêu biểu là Angiêri, Maroc, Tuynidi, Mali...

Cuối cùng, cần phải nhấn mạnh rằng, cùng với chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, tên tuổi của Chủ tịch Hồ Chí Minh và đất nước Việt Nam càng in sâu trong lòng những người đang đấu tranh giải phóng dân tộc. Hồ Chủ tịch càng được xác nhận là chiến sỹ lỗi lạc, người lãnh đạo tài giỏi của phong trào giải phóng dân tộc từ những năm 20 của thế kỷ này. Việt Nam trở thành biểu tượng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng, là lương tri, nhân phẩm của những ai không muốn làm nô lệ, đứng dậy đấu tranh đòi độc lập dân tộc. Từ sau chiến thắng Điện Biên Phủ «Việt Nam - Hồ Chí Minh - Điện Biên Phủ» vang lên như hồi kèn xung trận lời cuốn, cổ vũ mạnh mẽ trong chiến đấu.

Tóm lại, chiến thắng Điện Biên Phủ là đỉnh cao trong cuộc kháng chiến chống Pháp và can thiệp Mỹ của nhân dân Việt Nam. Nó đánh bại hoàn toàn chủ nghĩa thực dân cũ, mở ra một cao trào đấu tranh vũ trang mạnh mẽ của các dân tộc thuộc địa. Thắng lợi Điện Biên Phủ là «một lỗ hổng được đột phá rất to cho các dân tộc khác» và các dân tộc khác «đến lượt mình lại giảng thêm những đòn chết đuối vào chủ nghĩa đế quốc» (T. B. Đen, đại biểu công đoàn Ghi-nê). Chủ nghĩa thực

dân cũ đến những năm 60 trở đi đã bước vào ngưỡng cửa bị thanh toán hoàn toàn. Đó là điều kiện cơ bản để đến năm 1960, tại Hội đồng Liên hiệp quốc khóa XV, đã thông qua Nghị quyết về phi thực dân hóa (theo sáng kiến của Liên Xô), trao trả độc lập cho nhân dân thuộc địa, thừa nhận quyền độc lập của các dân tộc thuộc địa.

Những cuộc chiến đấu của nhân dân Việt Nam và các dân tộc khác chống đế quốc vẫn còn tiếp tục, tiêu biểu là cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam. Chính tiếng nổ ở Điện Biên Phủ đã «phản ứng dây chuyền» ra các nước thuộc địa, và cũng chính ở Việt Nam nó đã làm «nổ dây chuyền» nhiều Điện Biên Phủ khác: Cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt Tết Mậu thân 1968, Cuộc tấn công chiến lược năm 1972 của quân và dân miền Nam Việt Nam và đặc biệt là trận «Điện Biên Phủ trên không» 12 ngày đêm ở Hà Nội đã buộc đế quốc Mỹ ngồi vào bàn Hội nghị Pari và ký kết Hiệp định lập lại hòa bình ở Việt Nam tháng 1-1973. Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam lại cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc thế giới và mở ra cho lịch sử thế giới thời kỳ «sau Việt Nam».

Khác với lần trước, thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Việt Nam không chỉ cổ vũ các dân tộc đứng lên đấu tranh giải phóng, giành thắng lợi hoàn toàn mà còn thúc đẩy cho nhiều nước thuộc địa đứng lên đấu tranh giành độc lập dân tộc tiến lên chủ nghĩa xã hội. Bước sang những năm 70, nếu kể cả nước Việt Nam thống nhất và một số nước giành thắng lợi sau khi làm cách mạng dân chủ chống phong kiến, thế giới lại có thêm 10 nước chọn con đường xã hội chủ nghĩa: Đó là Việt Nam, Lào, Campuchia, Apganixtan, Cộng hòa dân chủ Yemen, Êtôpi, Ănggôla, Môdambích, Nicaragua, Grênađa và một số nước khác⁽³⁰⁾.

Chắc chắn rằng Điện Biên Phủ còn tác động nhiều nữa khi mà cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân mới tiến lên chủ nghĩa xã hội còn tiếp diễn.

Tháng 10-1983

(27) Trích trong «Tiếng sấm Điện Biên Phủ» tr. 333.

(28) Nguyễn Thác: Angiêri kháng chiến, Nxb Quân đội nhân dân, 1960 tr 50

(29) Nguyễn Thác: Angiêri kháng chiến, tr. 48.

(30) Theo Nguyễn Thành Lê - «Mấy vấn đề về phong trào giải phóng dân tộc», Tạp chí Cộng sản tháng 12-1981.

TỪ CHIẾN DỊCH ĐIỆN BIÊN PHỦ ĐẾN CHIẾN DỊCH HỒ CHÍ MINH LỊCH SỬ

• HOÀNG PHƯƠNG

CHIẾN cuộc Đông xuân năm 1953 — 1954 mà đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ lịch sử đã kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Pháp, mở đầu cho sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân kiểu cũ trên thế giới. Miền Bắc nước ta được giải phóng. Cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 mà đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử đã kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ, đem lại độc lập và thống nhất cho đất nước ta, làm phá sản chủ nghĩa thực dân kiểu mới. Tài thao lược kiệt xuất và truyền thống quật cường chống ngoại xâm của tổ tiên ta:

Đánh trận đầu sạch sanh-kinh ngạc.

Đánh trận nữa tan tã chim muông.

đã được phát huy đến đỉnh cao trong thời đại mới.

Thắng lợi của «Trận đầu» là kết quả của 9 năm kháng chiến gian khổ để tiếp tục sự nghiệp đấu tranh cách mạng của dân tộc. Nó mở đường đi đến chiến thắng trận sau.

Qua 2 trận đánh, cả 2 đế quốc to là Pháp và Mỹ đã phải chịu thua và phải cuốn cờ, kéo quân về nước. Ý chí xâm lược của chúng đã bị đập bẹp sau khi đội quân xâm lược bị những đòn tiêu diệt lớn trong trận quyết chiến chiến lược. Rõ ràng là bọn đế quốc không bao giờ tự nguyện chịu thua và rút lui, nếu vũ khí để tiến hành chiến tranh xâm lược của chúng là đội quân xâm lược nhà nghề chưa bị bể gãy. Cho nên những cuộc đọ sức cuối cùng để giành thắng lợi quyết định như chiến cuộc Đông Xuân 1953—1954 và cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 là những sự kiện tất yếu phải xảy ra.

Năm vững và hành động theo đúng quy luật này, Đảng và Hồ Chủ tịch đã lãnh đạo và giáo dục cho nhân dân ta nhận rõ bản chất của kẻ thù, không có ảo tưởng về «thiện chí hòa bình» của chúng, không giao động trước bất kỳ khó khăn gian khổ nào, mà phải kiên

quyết kháng chiến cho đến thắng lợi hoàn toàn. Và muốn thế, phải xây dựng và phát triển lực lượng để đánh thắng quân xâm lược trên chiến trường. Vì lực lượng vũ trang của ta lúc đầu kháng chiến còn nhỏ yếu nhưng lại phải chiến đấu ngay với một kẻ thù có quân đội mạnh, cho nên việc xây dựng và phát triển phải tiến hành liên tục, củng cố từng bước, phát triển từng bước. Hồ Chủ tịch đã chỉ rõ giặc Pháp là «vô quít dầy», ta phải có thời gian để mài «móng tay nhọn» rồi mới xé toang xác chúng ra. Trong điều kiện một nước thuộc địa, nửa phong kiến bị áp bức bóc lột vô cùng dã man suốt gần một thế kỷ, vừa giành được độc lập lại phải đứng lên chống một kẻ thù xâm lược có quân đội nhà nghề với truyền thống viễn chinh lâu đời, có tiềm lực kinh tế và quân sự mạnh hơn ta, có ưu thế hơn ta về mặt trang bị kỹ thuật, thì việc xây dựng lực lượng để đủ sức xé toang xác quân thù quả là nhiều khó khăn và gian khổ.

Trước khi Việt Nam thắng Pháp, chưa có nước thuộc địa nào giải quyết được vấn đề này. Cũng vì vậy mà đế quốc càng giờ vũ khí là quân đội xâm lược nhà nghề để dọa nạt và ăn hiếp các dân tộc nhỏ yếu, đàn áp phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa. Cũng vì vậy mà khi quay lại xâm lược các nước Đông Dương năm 1945, thực dân Pháp coi việc đó không có gì khó khăn, thậm chí còn cho rằng «những người Đông Dương đang nóng lòng mong đợi sự trở lại của chúng ta và đang chuẩn bị mở rộng cửa đón chúng ta» (Sainteny, «Lịch sử của một nền hòa bình không được thực hiện. Đông Dương 1945 — 1947», tr. 47). Các nhà chỉ huy quân sự Pháp đã tuyên bố rằng chiến lược «đánh nhanh thắng nhanh» sẽ được giải quyết trong vòng một vài tháng. Họ rút ra kết luận này từ sự so sánh quân đội của họ với quân đội ta.

Nhưng nhiều tháng đã qua, nhiều năm đã hết, cuộc chiến tranh xâm lược của chúng đã

phải kéo dài tới năm thứ 8 rồi mà mục đích vẫn chưa đạt được. Nước Pháp đang đứng trước nguy cơ bị thất bại nhục nhã. Quân đội viễn chinh Pháp trên toàn Đông Dương, lúc đầu (năm 1945) có 35.000 tên đã được tăng thêm qua nhiều đợt và đến năm 1950 đã lên tới 117.000 tên cộng với 122.400 quân ngụy; nhưng Pháp vẫn không gỡ được thế bị. Cho tới mùa xuân 1954, tổng số quân của địch đã tăng đến 48 vạn (trong đó có 146.000 Âu Phi) gồm khoảng 316 tiểu đoàn (trong đó có 84 tiểu đoàn cơ động). Tuy vậy khi so sánh lực lượng hai bên, Nava đã nhận định: « Về bộ binh, quân đội Pháp sau một thời gian dài trội hơn bộ binh Việt Minh, nay rõ ràng đã thua kém họ » và thừa nhận: « Trong khi Việt Minh có 9 sư đoàn cơ động thì ta chỉ có 3 sư đoàn (7 binh đoàn cơ động và 8 tiểu đoàn dù). Tình trạng đó chỉ mang lại cho ta những khả năng cơ động rất nhỏ bé, còn khả năng cơ động của Việt Minh lúc này lại rất lớn ». (Nava - « Đông Dương hấp hối »).

Thực tiễn của 8 năm kháng chiến thắng lợi đã chứng minh một thành công to lớn của Đảng ta về động viên và vũ trang toàn dân đánh giặc, đặc biệt về xây dựng và sử dụng lực lượng vũ trang nói chung cũng như về xây dựng và sử dụng lực lượng chủ lực nói riêng, trong suốt quá trình cuộc kháng chiến, nhất là trong quá trình chuẩn bị và tiến hành trận quyết chiến chiến lược cuối cùng đại thắng lợi. Đó là thành công trong việc giải quyết

sự « so le » giữa quân đội ta và quân đội địch trong hoàn cảnh chiến tranh chống một kẻ thù luôn luôn tìm cách tiêu diệt lực lượng vũ trang của ta để thực hiện mục đích xâm lược của chúng. Thành công này chứng tỏ trong nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh cách mạng Việt Nam, Đảng ta đã nắm rất vững quy luật chung của chiến tranh, nắm vững và vận dụng rất sáng tạo quy luật riêng của chiến tranh giải phóng dân tộc phát triển từ không đến có, từ nhỏ đến lớn. Đặc biệt chúng ta đã luôn luôn nắm vững quy luật đấu tranh vũ trang là muốn giành thắng lợi về quân sự thì phải tiêu diệt và đánh quy khối quân chủ lực của địch mới kết thúc chiến tranh thắng lợi. Mà muốn thực hiện điều đó, trong lực lượng toàn dân đánh giặc, trong lực lượng vũ trang 3 thứ quân, ta phải xây dựng được khối quân chủ lực thành quả đảm đủ mạnh để tiến hành thắng lợi đòn tiêu diệt về chiến lược.

Trong cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 - 1954 và trận quyết chiến chiến lược vĩ đại Điện Biên Phủ, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân và quân đội ta đã làm đúng theo quy luật đó. Trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 75 mà đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta cũng đã hành động theo đúng quy luật đó.



- Từ đại thắng của chiến cuộc Đông Xuân 1953 - 1954 mà đỉnh cao là trận quyết chiến chiến lược Điện Biên Phủ, chúng ta tìm hiểu do đâu và vì sao quân và dân ta lại có thể vận dụng thành công quy luật về xây dựng đội quân chủ lực thành một quả đấm mạnh làm trung tâm và nòng cốt cho sức mạnh tổng hợp của chiến tranh nhân dân để góp phần quyết định vào thắng lợi cuối cùng của cuộc kháng chiến chống Pháp?

Ngay từ những ngày đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp, đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính mà Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh vạch ra đã tạo nên những yếu tố và điều kiện rất cơ bản cho quân đội ta làm được chức năng của mình và thực hiện được yêu cầu càng đánh càng thắng, càng đánh càng mạnh, mặc dù « lúc bắt đầu kháng chiến quân đội ta là một quân đội thợ sù. Tinh thần dũng cảm có thừa, nhưng thiếu vũ khí, thiếu kinh nghiệm, thiếu cán bộ, thiếu mọi mặt » (1).

1. Đó là thế trận cả nước đánh giặc được xây dựng trên cơ sở lực lượng chính trị hùng hậu của toàn dân tin tưởng và đoàn kết xung quanh Đảng, thực hiện lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch: « Ai có súng dùng súng, ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy, gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp, cứu nước ». Trong khi bộ chỉ huy Pháp dựa vào quân đội viễn chinh đông người, có trang bị hiện đại đang loay hoay lập thế trận có chiến tuyến hùng hậu tiêu diệt quân đội ta thì ta đã đi trước họ một bước, triển khai khẩn trương lực lượng của cả nước đánh giặc, lập nên thế trận chiến tranh nhân dân, đề nghênh chiến. Thế trận đó đã buộc địch phải đánh với cả một dân tộc vốn có « một tư chất quân sự khá đặc biệt » và một nền nghệ thuật đánh giặc độc đáo biết « lấy đại nghĩa thắng hung tàn », lấy ít địch nhiều, lấy nhỏ thắng lớn, lấy số lượng hợp lý và

(1) Hồ Chí Minh tuyên tập, tập I Nxb Sự thật 1980, tr. 473.

chất lượng cao thắng quân địch có số lượng đông... Thế trận đó tạo nên hình thái xen kẽ giữa hai bên làm cho ta dễ hoạt động và phát huy truyền thống «toàn dân vi binh». cả nước đánh giặc, ở đâu có địch, có ta thì ở đó là chiến trường, làm cho địch buộc phải phân tán lực lượng để đối phó, luôn luôn bị động. Thế trận đó làm đảo lộn thế trận tiến công ban đầu của chúng, đẩy học thuyết quân sự của chúng vào chỗ bế tắc làm cho các nhà quân sự đế quốc không tìm ra được bài bản hiệu nghiệm để tiến hành chiến tranh theo ý muốn của họ. Vì thế mà lực lượng quân viễn chinh Pháp có tăng đến bao nhiêu cũng không đủ. Càng ngày chúng càng bị xâu xé bởi những mâu thuẫn gay gắt: phân tán để giữ đất thì bị dồn vào thế yếu phải rải mỏng quân và không đối phó nổi các đòn tiến công của ta; tập trung để có sức tiến công thì lại bị sơ hở ở nhiều nơi, không chiếm được đất, không giành được dân với cách mạng, nạn thiếu quân là một khủng hoảng triển miên mà các chính phủ Pháp không bao giờ giải quyết được.

2. Trong thế trận của cả nước đánh giặc theo đường lối chiến tranh nhân dân, chiến tranh du kích đã được thực hiện rộng rãi, phát triển dần lên chiến tranh chính qui và kết hợp chặt chẽ với chiến tranh chính qui. Đó cũng là một yếu tố rất cơ bản, một qui luật của đấu tranh vũ trang và nghệ thuật quân sự của chiến tranh nhân dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Dựa vào yếu tố này, phát huy tác dụng của qui luật đó, bộ đội chủ lực của ta đã không ngừng phát triển trong quá trình chiến đấu và xây dựng từ nhỏ đến lớn, tiến vững chắc từng bước lên tác chiến tập trung, hiệp đồng binh chủng, phối hợp với bộ đội địa phương, dân quân du kích và lực lượng chính trị của toàn dân tiêu diệt được những lực lượng quan trọng của địch, giải phóng được những địa bàn ngày càng rộng lớn, tạo nên những chuyển biến có ý nghĩa chiến lược, có lợi cho ta. Trông khi đó quân địch thì bị động về chiến lược, không phát huy được những chỗ mạnh và hầu như phải lăm ngược lại mọi tính toán chiến lược cũng như chiến thuật của chúng. Khi tiến công, thường chúng chỉ đánh được vào mục tiêu khu vực, không đánh trúng lực lượng đối phương, nhất là lực lượng chủ lực mà địch muốn «nghe nết» ngay từ những ngày đầu chiến tranh. Lúc đóng quân, thì nơm nớp lo sợ, bố trí phòng ngự kiểu nào cũng bị đánh. Vì ta có tai mắt ở mọi nơi, có điều kiện để điều tra tường tận và nếu chắc thắng thì đánh, lượng sức mình mà xác định qui mô trận đánh và thực hiện đánh chắc thắng, sau một trận, một

chiến dịch thắng lợi lực lượng lại mạnh thêm một bước. Cho nên ta có thể vừa đánh vừa xây dựng lực lượng ngày càng lớn mạnh nâng cao trình độ tác chiến vừa tiêu diệt lại vừa giữ gìn phát triển lực lượng ta.

3. Các đơn vị chủ lực của ta còn có điều kiện thuận lợi rất cơ bản nữa là hậu phương của chiến tranh giải phóng ngày càng được củng cố vững chắc trên cơ sở chính quyền cách mạng được nhân dân thực sự coi là chính quyền của mình, kháng chiến chống Pháp được toàn dân coi là nhiệm vụ của mỗi người dân yêu nước. Trong những năm kháng chiến, căn cứ địa Việt Bắc được giữ vững và củng cố cùng với những vùng tự do rộng lớn ở Liên khu IV, 4 tỉnh liên hoàn là Phú Yên, Bình Định, Quảng Ngãi, Quảng Nam, của Liên khu 5 và một vùng đồng bằng khá rộng lớn miền Tây Nam Bộ. Ngoài ra tại các vùng địch tạm chiếm, những cơ sở chính trị, những khu du kích được xây dựng từng bước và phát triển thành những căn cứ du kích, những vùng giải phóng lớn, nhỏ ngay trong vòng vây của giặc. Hậu phương của cuộc kháng chiến nhờ đó ngày càng được củng cố thêm. Chúng ta có khả năng huy động được nhiều sức người, sức của để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của chiến tranh, tăng cường nguồn động viên, cổ vũ mạnh mẽ toàn dân đánh giặc. Những cơ sở chính trị, khu du kích và căn cứ du kích còn phát huy tác dụng quan trọng cho việc đứng chân của các đơn vị chủ lực, giúp đắc lực cho việc bám sát địch, chuẩn bị chiến trường, làm công tác binh vận, địch vận v.v... Chính đây là những yếu tố rất cơ bản để các đơn vị chủ lực nắm đúng thời cơ, đánh trúng đối tượng và mục tiêu, bảo tồn được lực lượng của mình, tiêu diệt được nhiều sinh lực địch, thực hiện càng đánh càng mạnh.

4. Sự phối hợp giữa 3 thứ quân, giữa các chiến trường trong cả nước, giữa chiến trường chính với các chiến trường khác, nhằm thực hiện các nhiệm vụ chiến lược hoặc chiến dịch cũng là một vấn đề chiến lược rất cơ bản đối với hoạt động của các đơn vị chủ lực, trực tiếp góp phần tăng cường sức mạnh chiến đấu và thế trận tiến công của nó nhất là ở chiến trường chính là chiến trường Bắc Bộ.

5. Tình đoàn kết chiến đấu giữa nhân dân ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia, giữa các lực lượng vũ trang cách mạng của ba nước anh em cùng chống một kẻ thù chung, cùng động viên quân và dân ba nước sát cánh nhau kháng chiến, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát huy sức mạnh chính trị và quân sự, to lớn để đánh thắng kẻ địch xâm

lược, hình thành thế trận tiến công chiến lược chung của quân và dân ba nước Đông

Dương chống kẻ thù chung là thực dân Pháp xâm lược.



Những yếu tố rất cơ bản nói trên đã được tạo nên và phát huy ngày càng mạnh mẽ dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng ta, dưới sự chỉ huy và tổ chức rất chính xác và linh hoạt của Bộ Tổng Tư lệnh. Đó là cơ sở để chúng ta xây dựng và phát triển bộ đội chủ lực xứng đáng vai trò trụ cột của ba thứ quân.

Quan triết tự tướng chiến lược tiến công của chiến tranh cách mạng, nghệ thuật quân sự của ta đã chỉ đạo việc xây dựng và tác chiến của các lực lượng vũ trang trong hoàn cảnh chiến tranh lâu dài; sinh ra là để đáp ứng yêu cầu chiến đấu, vừa sinh ra là đã phải chiến đấu ngay, có khi vừa hình thành tổ chức, vừa chiến đấu, đó là đặc điểm của các lực lượng vũ trang của ta, kể cả những binh đoàn chủ lực cơ động. Đặc điểm này đã chi phối quá trình hình thành và phát triển của khối chủ lực của ta trong suốt quá trình cuộc chiến tranh giải phóng chống Pháp. Ta không có thời gian hòa bình lâu dài để huấn luyện bộ đội ở các thao trường được thiết bị hoàn hảo, để đào tạo cán bộ một cách cơ bản có hệ thống ở các nhà trường và học viện, quân sự có nhiều kinh nghiệm. Nhưng đường lối xây dựng lực lượng đúng đắn của Đảng ta đã chỉ đạo cho các lực lượng vũ trang từ những tổ du kích nhỏ bé lớn lên thành những đơn vị tập trung ngày càng lớn mạnh và bao gồm cả bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân tự vệ. Đây là hình thức tổ chức thích hợp nhất, tổ chức quân sự này đóng vai trò nòng cốt trong việc động viên và tổ chức toàn dân đánh giặc. Những ngày đầu kháng chiến, có khuynh hướng cho rằng nhiệm vụ đánh giặc là do quân đội đảm nhiệm nên đã có phần coi nhẹ vai trò của nhân dân, của dân quân tự vệ. Có nơi lại còn cho đó chỉ là nhiệm vụ của bộ đội chủ lực, nên đã coi nhẹ cả việc tổ chức và xây dựng bộ đội địa phương. Từ năm 1950 trở đi, những lệch lạc nói trên mới từng bước được khắc phục. Về xây dựng bộ đội chủ lực cũng có những xu hướng không đúng trong thời kỳ đầu kháng chiến như: tập trung tổ chức những đơn vị chủ lực qui mô lớn quá sớm trong khi phong trào chiến tranh du kích còn yếu; dân quân du kích không đánh được và vì thế bộ đội chủ lực cũng không đủ quân và đủ sức chiến đấu ở khắp nơi. Có thời kỳ ta đã phải phân tán một bộ phận chủ lực đi đánh du kích để duy nhất dân quân, tổ chức những

đại đội độc lập làm nhiệm vụ bảo vệ địa phương, giúp đỡ du kích chống địch càn quét, phát động chiến tranh du kích, chuẩn bị chiến trường cho bộ đội chủ lực, lấy tin tức, làm giao thông liên lạc, tiếp tế v.v... cùng với việc đẩy mạnh chiến tranh du kích bằng đại đội độc lập, các tiểu đoàn tập trung được củng cố và tiến tới thành lập các trung đoàn, rồi đại đoàn chủ lực. Ba thứ quân phải được xây dựng theo quy mô thích hợp, theo tỷ lệ cân đối, đồng thời phải được bố trí hợp lý trên từng địa bàn chiến lược, từng chiến trường để bảo đảm vừa có lực lượng tại chỗ mạnh, vừa có lực lượng cơ động mạnh, trên cơ sở đó, ta rất coi trọng vấn đề xây dựng bộ đội chủ lực, đó là vì yêu cầu đối với nó rất cao, nhiệm vụ giao cho nó rất nặng, chứ tuyệt đối không phải vì coi nhẹ các lực lượng khác. Bộ đội chủ lực của bộ Tổng Tư lệnh là lực lượng cơ động trên chiến trường cả nước. Nó phải thật sự là quả đấm mạnh, có sức giáng những đòn tiêu diệt lớn nhằm đánh quỵ những đơn vị chủ lực của địch, làm thay đổi cục diện chiến tranh có lợi cho ta. Trong quá trình trưởng thành từ nhỏ đến lớn, bộ đội chủ lực đã được sử dụng theo tư tưởng tiêu diệt địch, giữ gìn và bồi dưỡng lực lượng ta. Trước mỗi trận đánh, mỗi chiến dịch, bộ đội chủ lực thường được chuẩn bị tốt cả về tư tưởng và tổ chức, về kỹ thuật và chiến thuật v.v... Vừa chiến đấu, vừa xây dựng, lấy chiến trường làm nơi rèn luyện, bộ đội chủ lực đã nâng dần từng bước trình độ tác chiến tập trung, vận dụng linh hoạt các hình thức đánh vận động, đánh địch trong công sự vững chắc v.v... xây dựng nên những truyền thống tốt đẹp như: «đánh thắng ngay từ trận đầu», «không đánh những trận không có chuẩn bị», «lấy súng địch diệt địch», «có vũ khí gì đánh bằng vũ khí đó» v.v...

Sự trưởng thành của các lực lượng vũ trang nói chung và của bộ đội chủ lực nói riêng gắn liền thường xuyên với sự quan tâm của Hồ Chủ tịch. Bằng những lời chỉ dẫn mộc mạc nhưng rất sâu sắc, đầy tình thương yêu, Hồ Chủ tịch luôn luôn giáo dục cho các lực lượng vũ trang nắm vững và làm đúng đường lối, chính sách của Đảng. Người dạy «bắt kỳ bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương, dân quân du kích, đều phải bám sát lấy dân, rời dân ra là nhất định thất bại» (Hồ Chủ tịch với các lực lượng vũ trang. - Nxb QĐND tr 215). Người thường nhắc cán bộ chỉ huy các cấp

« phải đồng cam cộng khổ với anh em chiến sĩ, chăm nom săn sóc giúp đỡ lẫn nhau, coi nhau như chân tay ruột thịt » (Sđd. tr. 222). Các đơn vị chủ lực thường được Người dạy bảo căn kè từ việc đánh giặc, đến việc ăn, ở, làm việc và học hành. Điều mà Người luôn luôn nhắc nhở đến là đoàn kết chặt chẽ, cần kiệm liêm chính, thi đua giết giặc lập công, thi đua hoàn thành bất cứ nhiệm vụ gì của Đảng và nhân dân giao cho. Tinh thần cảnh giác, không được chủ quan khinh địch được Người chú ý dặn dò mỗi khi đến thăm các đơn vị. Trong hoàn cảnh chiến đấu gian khổ, trong điều kiện sinh hoạt còn nhiều khó khăn, sự quan tâm săn sóc của Hồ Chủ tịch là nguồn tiếp sức mạnh mẽ cho các lực lượng vũ trang, cho các đơn vị chủ lực của ta.

Sau 8 năm kháng chiến, trải qua nhiều chiến dịch, tiêu diệt được nhiều địch, thu được nhiều vũ khí, tích lũy được nhiều kinh nghiệm, lại được sự đùm bọc và giúp đỡ của nhân dân, bước vào năm 1953, các lực lượng chủ lực của ta đã thực sự trở thành đối thủ luôn luôn gây những mối lo ngại ngày càng lớn cho địch. Sự phối hợp chặt chẽ giữa chiến tranh chính qui trên các mặt trận chính diện với chiến tranh du kích ở các mặt trận sau lưng địch, sự phối hợp ăn ý giữa các chiến trường đã làm cho địch luôn luôn bị bất ngờ và bị động đối phó. Bước vào Đông Xuân năm 1953 - 1954, kế hoạch tập trung lực lượng cơ động của Nava bắt đầu bị phá sản. 44 tiểu đoàn cơ động tập trung ở đồng bằng Bắc Bộ bị xé ra dần cùng với những lực lượng cơ động vét từ các chiến trường khác tập trung đối phó trên nhiều hướng với tổ chức phòng ngự bằng tập đoàn cứ điểm như ở Điện Biên Phủ, ở Sê-nô (Trung Lào), ở Plây-cu và Nam Tây Nguyên, Luangprabăng. Trong thời gian này, nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh và nghệ thuật sử dụng khối chủ lực của ta càng tỏ rõ cao tay hơn địch. Địch muốn kéo chủ lực ta về đồng bằng, hoặc nếu không được thì giam chân chủ lực ta vào thế bị động phải bảo vệ vùng tự do của ta, nhưng ta lại điều được chúng lên vùng rừng núi, buộc chúng phải phân tán khối chủ lực trên nhiều hướng. Ta dùng lực lượng tại chỗ, kể cả một bộ phận chủ lực để chống địch càn quét và bảo vệ vùng tự do, còn đại bộ phận các đại đoàn cơ động lại được sử dụng rất linh hoạt. Có lúc phân ra nhiều hướng để kéo địch ra, có lúc lại tập trung để bao vây tập đoàn cứ điểm. Đang bao vây địch ở Điện Biên Phủ thì ta lại điều một bộ phận sang một hướng khác ở một cự ly rất xa như cấp tốc đưa Đại đoàn 308 sang tác chiến ở Thượng Lào, phá tuyến phòng thủ sông Nam Hu, buộc chúng phải điều quân cơ động về giữ Luangprabăng.

Vừa xuất hiện và chiến đấu thắng lợi ở nơi xa đó, đơn vị này lại nhanh chóng rút về nơi xuất phát theo lệnh trên để kịp tham gia cuộc tiến công vào tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ. Giương đông kích tây, thoát hiểm, thoát ần, ta đã làm cho địch không sao phán đoán được ý định chiến lược và kế hoạch tác chiến của ta, do đó địch phải phán đoán mò mẫm và xử trí bị động: Nà va không muốn tác chiến ở rừng núi nhưng lại phải tung chủ lực lên chiến trường rừng núi; không có ý định chiếm Điện Biên Phủ nhưng lại phải đồ quân dù tình nhuệ xuống đó; phải tăng thêm quân để biến Điện Biên Phủ thành một tập đoàn cứ điểm mạnh nhất chưa từng có ở Đông Dương. Mong dụ ta đánh vào tập đoàn cứ điểm « bất khả xâm phạm » này, để hòng « nghiền nát » chủ lực ta, nhưng lại phải tuyên bố huyênh hoang là ta không dám tiến công Điện Biên Phủ.

Sau khi xem xét và đánh giá tình hình về mọi mặt, Trung ương Đảng ta quyết định chọn Điện Biên Phủ làm điểm quyết chiến chiến lược với địch. Đại bộ phận chủ lực tinh nhuệ của ta đã được trao nhiệm vụ tiêu diệt tập đoàn cứ điểm này. « Như vậy, nếu đối với các hướng chiến lược khác trên cả nước, chúng ta tiến công vào những nơi hiểm yếu mà địch tương đối sơ hở, thì trên hướng Điện Biên Phủ, chúng ta đã hạ quyết tâm tập trung lực lượng tiêu diệt tập đoàn cứ điểm mạnh nhất của địch. Đó cũng là sự biểu hiện sinh động sự chỉ đạo chiến lược tại tỉnh của Trung ương Đảng ta »⁽¹⁾.

Lúc đầu ta chủ trương « đánh nhanh thắng nhanh ». Nhưng sau khi theo dõi và phát hiện thấy tập đoàn cứ điểm của địch đã được củng cố vững chắc hơn nhiều so với trước, ta đã thay đổi chủ trương tác chiến và quyết định thực hiện phương châm « đánh chắc tiến chắc ». Sau một thời gian tiếp tục bao vây địch và tích cực chuẩn bị về mọi mặt theo phương châm nói trên, được các chiến trường khác cùng phối hợp chặt chẽ, được cả nước cổ vũ và tiếp sức, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Trung ương Đảng và sự chỉ huy kiên quyết, sáng suốt của Bộ Tổng Tư lệnh, các đơn vị chủ lực ở Điện Biên Phủ cùng với các lực lượng trực tiếp phục vụ chiến dịch đã chiến đấu liên tục suốt 55 ngày đêm và cuối cùng, hồi 17h30 ngày 7 tháng 5 năm 1954 quân ta đã tiêu diệt hoàn toàn tập đoàn cứ điểm này, thực hiện thành công một trận tiêu diệt chiến điển hình trong lịch sử chiến tranh yêu nước chống ngoại xâm của nhân dân ta.

(1) Đại tướng Võ Nguyên Giáp « Điện Biên Phủ » Nxb QĐND 1975, tr 125.

Qua trận đại thắng cực kỳ oanh liệt này, quân đội ta nói chung và các đơn vị chủ lực cơ động nói riêng đã tiến bộ vượt bậc trên nhiều mặt: kỷ luật nghiêm minh, tinh thần quyết chiến quyết thắng tuyệt vời, trình độ kỹ thuật và chiến thuật của bộ đội ta nhất là các binh chủng kỹ thuật đều đáp ứng được yêu cầu của nhiệm vụ tác chiến, chỉ huy kiên quyết và linh hoạt, sức cơ động khá cao, sức chịu đựng rất bền bỉ, tổ chức khắc phục khó khăn giỏi, ý thức đoàn kết hiệp đồng giữa các lực lượng rất tốt. Đúng về nghệ thuật chiến dịch cũng như về chiến thuật, với trận Điện Biên Phủ đại thắng, quân đội ta nói chung, bộ đội chủ lực ta nói riêng đã thực hiện một bước nhảy vọt lớn. Từ chỗ mới tiêu diệt được một cứ điểm độc lập trên dưới 1 tiểu đoàn địch, đến đây bộ đội chủ lực ta đã tiến hành được một chiến dịch tiến công trên địa hiệp đồng binh chủng, tiêu diệt cả một tập đoàn cứ điểm mạnh, phức tạp, kiên cố do hàng sư đoàn tinh nhuệ của địch đóng giữ. Đó là kết quả của 9 năm kháng chiến thắng

lợi theo đường lối đúng đắn và dưới sự chỉ đạo sáng suốt và tài tình của Đảng ta. Đó cũng là bước phát triển cao nhất, của nghệ thuật quân sự Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Pháp, là biểu hiện tập trung của khả năng chiến đấu to lớn của quân đội cách mạng được trang bị bằng tư tưởng Mác Lênin và chiến đấu vì lý tưởng độc lập, tự do.

Chiến thắng Điện Biên Phủ đã giáng một đòn chí tử làm phá sản âm mưu muốn kéo dài chiến tranh xâm lược của bọn thực dân hiếu chiến Pháp và can thiệp Mỹ. Hội nghị Giơnevơ đã thành công. Miền Bắc nước ta được giải phóng. Cả loài người tiến bộ đều hết sức phấn khởi trước chiến thắng vĩ đại của nhân dân ta. Các nước xã hội chủ nghĩa anh em, các dân tộc bị áp bức đang đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân cũ và mới đều tự hào về Điện Biên Phủ và coi đó là chiến thắng của bản thân mình, là một đòn quyết định mở đầu sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân kiểu cũ trên toàn thế giới.



«Trận đầu» đã chiến thắng vẻ vang, nhưng như Hồ Chủ tịch đã nói trong thư khen quân và dân chiến thắng ở Điện Biên Phủ «thắng lợi tuy lớn, nhưng mới là bước đầu». Miền Nam chưa được giải phóng. Cuộc chiến đấu còn phải tiếp tục. Lần này lực lượng vũ trang nhân dân ta đã lớn mạnh. Quân đội nhân dân không còn là «một quân đội thơ ấu» như hồi kháng chiến chống Pháp mới bắt đầu mà là một quân đội đã chiến thắng một đế quốc to.

Nhưng lần này kẻ thù của ta là đế quốc Mỹ, tên đế quốc đầu sỏ, hung bạo, ngoan cố và rất xảo quyệt. Chúng lại có bộ máy chiến tranh khổng lồ và hiện đại, có tiềm lực kinh tế và quân sự lớn hơn ta gấp nhiều lần, có bài học thất bại của thực dân Pháp ở Đông Dương, có kinh nghiệm đàn áp phong trào giải phóng dân tộc ở nhiều nơi khác. Vì vậy cuộc độ sức đã diễn ra vô cùng ác liệt, trong những điều kiện và hoàn cảnh rất phức tạp, rất khó khăn, nhằm thực hiện chỉ thị của Hồ Chủ tịch là «danh cho Mỹ cút, danh cho ngụy nhào». Tuy nhiên nếu chiến thắng Điện Biên Phủ không tách rời quá trình đấu tranh cách mạng của nhân dân ta và là kết quả của những năm kháng chiến lâu dài của toàn dân, thì những kết quả của cuộc kháng chiến đó cũng như của chiến dịch Điện Biên Phủ nhất định sẽ được phát huy trong những điều kiện mới, góp phần quan trọng vào việc xây dựng và sử dụng lực lượng chủ lực trong cuộc kháng chiến chống Mỹ. Ngược lại bài học

Điện Biên Phủ đáng nhớ đời cho những kẻ đi xâm lược lại không dễ học đối với đế quốc Hoa Kỳ. Hất cẳng Pháp và chiếm miền Nam nước ta làm thuộc địa, Mỹ đã tính toán theo dòng suy nghĩ của chủ nghĩa thực dân: Có đôla, có vũ khí hiện đại, có quân đội viễn chinh chưa bao giờ thua trận, Mỹ chắc chắn sẽ đạt được mục đích xâm lược. Đúng là Mỹ đã đổ rất nhiều tiền của, vũ khí và xương máu của thanh niên Mỹ và dùng mọi thủ đoạn, kể cả thủ đoạn «mua bán» chính trị với bọn bán nước trá hình bá quyền Bắc Kinh để thực hiện bằng được ý đồ xâm lược của chúng⁽¹⁾. Nhưng rút cuộc chính Mỹ lại là kẻ chịu thua sau khi bị nhiều đòn đau và bị tổn thất rất lớn đến mức không chịu nổi⁽²⁾. Nhiều chiến lược chiến tranh xâm lược của chủ nghĩa thực dân mới đã lần lượt bị quân và

(1) Quân Mỹ đưa vào Miền Nam lúc cao nhất là gần 55 vạn quân (3/68), 7 triệu 850 nghìn tấn bom ném xuống đất nước ta (gấp 3,9 lần số bom được sử dụng trong chiến tranh thế giới lần thứ hai).

(2) Số lính Mỹ bị chết ở Việt Nam là 57.259. Số bị thương là 30.370 (theo ước tính của Bộ Quốc phòng Mỹ). Theo nhà kinh tế Mỹ Robert Stevens, chi tiêu trực tiếp cho chiến tranh Việt Nam là 171,5 tỉ đô la. Nếu tính cả các khoản chi gián tiếp, và trực tiếp thì phải tới 925 tỉ đô la (theo Joseph Amler viết trong sách «Lời phán quyết về Việt Nam»).

dân ta đánh bại. Mỹ phải ký Hiệp định Paris. Ngày 29-3-1973 quân Mỹ và quân các nước chư hầu phải đơn phương rút khỏi miền Nam.

Sự nghiệp cứu nước vĩ đại, đầy hy sinh và gian khổ của nhân dân ta đã giành được thắng lợi to lớn về chiến lược. Một cục diện mới đã xuất hiện, tạo ra những thuận lợi mới cho cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn. Trên chặng đường đấu tranh tiếp theo, ta còn phải tiếp tục đánh bại chủ trương « Việt Nam hóa » chiến tranh của Mỹ thời kỳ sau Hiệp định Paris. Được Mỹ hứa hẹn tiếp tục viện trợ, ngụy quyền điên cuồng mở những cuộc hành quân lấn chiếm, tập trung những lực lượng lớn đánh vào những khu giải phóng của ta, công khai tuyên bố không thi hành Hiệp định Paris. Cùng phối hợp với quân ngụy, tuy đã rút quân khỏi miền Nam, Mỹ tiếp tục duy trì một « lực lượng rắn đe » ở Đông Nam Á với ý đồ hạn chế khả năng tiến công lớn của ta. Mặc dù ngoan cố, những hành động rầy chột của địch đã không cứu vãn được sự sụp đổ và diệt vong của bộ máy ngụy quyền cùng với đội quân ngụy do Mỹ đã từng dày công xây dựng hơn 20 năm qua. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 mà đỉnh cao nhất là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử đã « đánh cho ngụy nhào », thực hiện trọn vẹn chỉ thị của Hồ Chủ tịch kính yêu. Nhiệm vụ lịch sử của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước đã được hoàn thành một cách vẻ vang. Chủ nghĩa thực dân kiểu mới bị phá sản ở Việt Nam và Đông Dương; phòng tuyến quan trọng của đế quốc Mỹ ở Đông Nam Á bị phá vỡ, chiến lược toàn cầu phản cách mạng của chúng bị đảo lộn. Thế và lực của ba dòng thác cách mạng trên thế giới được tăng thêm mạnh mẽ.

Trong cả hai trận đánh đế quốc Pháp và Mỹ, ta đã buộc kẻ thù phải đánh với toàn dân ta được vũ trang và tổ chức chặt chẽ dưới sự lãnh đạo của Đảng và Hồ Chủ tịch. Chiến tranh nhân dân được thực hiện ngày càng rộng rãi ngay trong kháng chiến chống Pháp và đến kháng chiến chống Mỹ lại được phát huy cao độ trên các mặt trận đấu tranh với những chủ trương sáng tạo, sắc sảo và được quần chúng thực hiện bằng nhiều biện pháp rất thông minh. Có thể nói từ chiến thắng Điện Biên Phủ đến chiến thắng Hồ Chí Minh lịch sử là thời kỳ mà Đảng ta đứng đầu là Hồ Chủ tịch và kế tục người là đồng chí Tổng bí thư Lê Duẩn đã giương cao 2 ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội để giải quyết những vấn đề rất cơ bản của cách mạng Việt Nam giữa lúc tình hình trong nước và quốc tế rất phức tạp. Đó là những vấn đề như: lãnh đạo đất nước tạm thời bị chia cắt làm hai miền và tiến hành đồng thời hai nhiệm vụ chiến

lược khác nhau; tạo thế và lực hơn địch trong điều kiện lấy nhỏ thắng lớn nhằm đánh bại những âm mưu chính trị và quân sự cực kỳ nham hiểm của chúng trong từng thời kỳ để tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn; liên tục giữ vững thế tiến công, liên tục thực hành chiến lược tiến công nhưng lại kiềm chế và thắng quân viễn chinh Mỹ ở chiến trường miền Nam; đánh thắng hai cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc bằng không quân và hải quân Mỹ; tiến hành thắng lợi cuộc đàm phán lâu dài, kết hợp tài tình lập trường kiên định với sách lược khôn khéo, xây dựng và sử dụng lực lượng cách mạng và lực lượng vũ trang có đủ các binh chủng, quân chủng thích hợp, có những binh đoàn lực quân mạnh, trang bị tương đối hiện đại; kết hợp chặt chẽ và có hiệu quả lòng yêu nước với tinh thần quốc tế vô sản chân chính v.v... Những thành tựu to lớn về mọi mặt của cách mạng xã hội chủ nghĩa miền Bắc trong thời kỳ này đã đảm bảo cho hậu phương lớn không ngừng phát huy vai trò quyết định với toàn bộ sự nghiệp của cách mạng cả nước cũng như đối với việc làm thất bại mọi chiến lược chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ và tay sai ở miền Nam. Sự lớn mạnh vững chắc của miền Bắc tạo điều kiện vô cùng thuận lợi cho việc xây dựng quân đội, xây dựng các đơn vị chủ lực với những binh chủng kỹ thuật mới ra đời như hóa học, đặc công, thiết giáp, binh đoàn vận tải chiến lược, các quân chủng phòng không - không quân, hải quân v.v... Khác với thời kỳ kháng chiến chống Pháp, lần này trên một nửa nước đã được giải phóng đã có bộ máy nhà nước hoàn chỉnh, có con người làm chủ tập thể với trình độ chính trị, văn hóa khoa học kỹ thuật được nâng cao hơn trước nhiều. Việc xây dựng các đơn vị chủ lực được tiến hành với tốc độ nhanh và có chất lượng tốt. Đặc biệt trình độ trang bị kỹ thuật của quân đội đã có bước tiến nhảy vọt. Việc giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa con người và vũ khí, giữa chính trị và kỹ thuật, sự cần thiết phải « xây dựng quân đội thường trực tiến lên chính qui và hiện đại » được khẳng định trong Nghị quyết của Đại hội lần thứ 3 của Đảng đã cổ vũ mạnh mẽ cán bộ và chiến sĩ nỗ lực rèn luyện để nắm vững và làm chủ trang bị kỹ thuật hiện đại, nâng cao trình độ tổ chức và thực hành những trận chiến đấu và chiến dịch hiệp đồng binh chủng với qui mô ngày càng lớn. Khác với những năm kháng chiến chống Pháp, lần này do có 10 năm xây dựng miền Bắc trong hòa bình, ta có điều kiện thuận lợi để nâng cao chất lượng của các đơn vị chủ lực, tổ chức các đơn vị bổ xung, xây dựng và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ. Vì vậy khi tình hình đòi hỏi phải xây dựng những binh chủng mới, phát

triển thêm lực lượng. Đảng và Nhà nước đã bố xung cho quân đội hàng vạn cán bộ đảng viên, tạo điều kiện thuận lợi để rút ngắn thời gian chuẩn bị sẵn sàng chiến đấu, đáp ứng kịp thời yêu cầu bảo vệ miền Bắc và bố xung lực lượng cho chiến trường. Khi đế quốc Mỹ phải rút bỏ chính sách thực dân kiểu mới, cai trị miền Nam bằng chính quyền độc tài phát xít, chúng phải dùng chiến tranh để thực hiện mưu đồ xâm lược miền Nam và dùng không quân đánh phá ác liệt miền Bắc thì quân dân ta đã đủ sức để sẵn sàng đánh trả ngay từ trận đầu bằng những đòn địch đáng. Được sự tiếp sức của miền Bắc, những đội vũ trang tự vệ và vũ trang tuyên truyền thành lập từ những năm 1957 - 1958 đã phát triển nhanh chóng ở khắp miền Nam. Đến năm 1961 ở nhiều chiến trường đã bắt đầu hình thành 3 thứ quân. Các bộ tư lệnh toàn miền và quân khu được thành lập. Ngày 2/8/1961 trung đoàn chủ lực đầu tiên của lực lượng vũ trang trong cách mạng miền Nam ra đời ở miền Đông Nam Bộ. Giữa năm 1962 khối chủ lực đầu tiên của Quân khu 5 gồm 3 trung đoàn được thành lập. Với lực lượng lớn mạnh cả về chính trị và quân sự cũng phối hợp với nhau và kết hợp với công tác địch vận, ta đã đánh bại nhiều thủ đoạn chiến thuật của Mỹ như «thiết xa vận», «trực thăng vận», làm phá sản những thủ đoạn dồn dân vào các «khu định điền», «khu trú mật», «áp chiến lược» v.v... Những trận đánh có tiếng vang lớn như Ấp Bắc (2/1/1963) Đường Long - Bến Cát (31/12/1963), An Lão (8/12/1964) chiến dịch Bình Giã (từ 5/12/64 đến 8/1/65) v.v... trong thời kỳ chống «chiến tranh đặc biệt», cũng như những đòn phủ đầu đánh vào những đơn vị quân Mỹ ở Núi Thành (28/5/1965), Vạn Tường (18/8/65), chiến dịch Plâyme (từ 19/10 đến 26/11/65), cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu thân (1968) v.v... trong thời kỳ «chống chiến tranh cục bộ» và những trận bắn rơi máy bay, bắt sống giặc lái Mỹ trong 2 thời kỳ chống chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân Mỹ đối với miền Bắc đã chứng minh trình độ sẵn sàng chiến đấu và chất lượng cao của các lực lượng vũ trang của ta. Một điều đáng tự hào cho quân và dân ta là trong cuộc đụng đầu quyết liệt với quân lực Hoa Kỳ, bộ đội chủ lực của ta cùng phối hợp với các lực lượng địa phương đã đánh nhiều trận có hiệu xuất cao, tiêu diệt gọn từng đại đội, từng tiểu đoàn Mỹ, bắn rơi từng tốp, từng biên đội máy bay của không quân chiến thuật và không quân chiến lược Hoa Kỳ với các loại máy bay hiện đại mà Mỹ đưa sang sử dụng ở Việt Nam kể cả hàng chục pháo đài bay B52, tiêu diệt và bắt sống rất nhiều giặc lái Mỹ. Nhiều tướng tá và chính khách cũng như báo chí Mỹ phải

thừa nhận đây là vết nhơ không rửa sạch trong lịch sử quân đội Hoa Kỳ, vì trong các cuộc chiến tranh mà Mỹ đã từng tham dự trước đây, chưa có một quân đội đối phương nào tiêu diệt gọn được một đại đội Mỹ.

Sức mạnh của lực lượng chủ lực ta, thể hiện trong việc đánh những đòn tiêu diệt lớn vào những lực lượng chủ lực của địch, con hoàng hài để tiến hành chiến tranh xâm lược. Sức mạnh đó bắt nguồn từ tầm nhìn xa trông rộng của Trung ương Đảng và Hồ Chủ tịch, từ đường lối cách mạng đúng đắn và sự lãnh đạo tài giỏi của Đảng.

Từ trong kháng chiến chống Pháp đồng chí Lê Duẩn đã giải thích: «Trong cuộc chiến tranh, khi nào tiêu diệt hẳn được giặc, chiến tranh mới thắng lợi. Dân quân du kích, bộ đội địa phương không làm nổi nhiệm vụ ấy. Muốn làm tròn nhiệm vụ này, phải có hình thức quân đội chính qui... Không có bộ đội chủ lực, không thể có được những trận vận động tiêu diệt chiến»⁽¹⁾. Trong kháng chiến chống Mỹ đồng chí Tổng Bí thư lại nhấn: «... Bộ đội chủ lực của ta hiện nay đã có đủ các binh chủng, quân chủng. Nhưng điều cần thiết là phải xây dựng những binh đoàn lực lượng mạnh, trang bị tương đối hiện đại»⁽²⁾. Trong 21 năm chống Mỹ, cứu nước bộ đội chủ lực của ta không thể làm tốt chức năng của mình nếu không có đường lối đúng đắn và phương pháp cách mạng rất sáng tạo của Đảng, tuân theo đường lối và phương pháp cách mạng rất sáng tạo của Đảng. Tuân theo đường lối và phương pháp đó, chiến đấu trong đội hình của 3 thứ quân, phối hợp với lực lượng chính trị, trong thể trận chung của chiến tranh nhân dân là kết hợp đấu tranh quân sự, chính trị và ngoại giao, kết hợp hai chiến, ba mũi và ba vùng cùng tiến công lớn, các lực lượng chủ lực của ta được sử dụng và chỉ huy bằng nghệ thuật được nâng cao hơn nhiều do kế thừa được những kinh nghiệm cũ lên một trình độ mới, phù hợp với điều kiện mới. Nghệ thuật đó được nâng cao còn do nhiều yếu tố quan trọng, trước hết là sự đánh giá đúng kẻ thù là đế quốc Mỹ, một đối thủ có sức mạnh lớn nhất trong hàng ngũ đế quốc, một kẻ lắm tiền, nhiều vũ khí lại rất hung bạo, có bộ máy chiến tranh tâm lý khổng lồ, có phương tiện thông tin tuyên truyền đồ sộ, có nhiều kinh nghiệm về khoa lừa bịp, có nhiều mảnh khóc về môn

(1) Lê Duẩn «Báo cáo trong hội nghị cán bộ quân sự Nam bộ năm 1949» Sách «Bàn về chiến tranh nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân» Nxb QĐND tr.306.

(2) Lê Duẩn «Ta nhất định thắng, địch nhất định thua». Nxb Sự thật 1965. Tr.28.

«răn đe». Trong việc chỉ đạo chiến tranh, chỉ đạo các hoạt động tác chiến của các lực lượng vũ trang, Trung ương Đảng và Bộ Tổng Tư lệnh của ta luôn luôn thận trọng, nắm vững qui luật phải đánh thắng địch về mặt quân sự và phải thắng chúng từng bước, do đó phải kiên trì chiến lược đánh lâu dài, đồng thời lại phải biết tạo và nắm thời cơ để đẩy cuộc kháng chiến phát triển theo những bước nhảy vọt, tiến tới giành toàn thắng.

Bộ đội chủ lực của ta đã được huấn luyện và chỉ huy theo tư tưởng chiến lược tiến công, với phương pháp và cách đánh rất Việt Nam, kết hợp truyền thống đánh giặc của tổ tiên với những kinh nghiệm của cuộc kháng chiến chống Pháp đã được chọn lọc nâng cao và những sáng kiến trong điều kiện mới. Ta đánh địch với tất cả phương tiện và trang bị mà ta có và đánh theo cách đánh của ta. Trong việc xây dựng và sử dụng những binh đoàn cơ động trực thuộc Bộ Tổng Tư lệnh, những vấn đề rất quan trọng đã được chú ý giải quyết tốt từng bước như cải tiến trang bị, huấn luyện cán bộ và cơ quan, giáo dục chính trị, tư tưởng, đề nâng cao chất lượng, tăng thêm sức cơ động và sức đột kích. Công tác bảo đảm vật chất, kỹ thuật, việc tổ chức chiến trường với hệ thống đường cơ động, mạng lưới thông tin, kho tàng, đường vận chuyển chiến lược cùng với thiết bị tiếp tế lương thực, đạn dược, nhiên liệu, thuốc men v.v... đã được đặt ra khá sớm và tích cực chuẩn bị với những cố gắng phi thường. Nếu so với thời kỳ chiến cuộc Đông Xuân năm 1953 - 1954 thì đây là sự trưởng thành vượt bậc của lực lượng kháng chiến qua nhiều năm phấn đấu kiên cường bất chấp sự đánh phá thường xuyên của không quân địch. Vì vậy các quân đoàn chủ lực của chúng ta ra quân lần này với khí thế rầm rộ, tấn công rầm rộ, tấn công truy kích địch bằng phương tiện cơ giới, do đó có tốc tấn công cao hơn nhiều so với thời kỳ trước.

Nghệ thuật sử dụng và chỉ huy các lực lượng chủ lực của ta còn được nâng cao do ta đã làm cho kẻ địch nhiều phen bị bất ngờ cả về chiến lược, chiến dịch và chiến thuật trước những đòn tiến công của ta. Riêng về chiến dịch và chiến thuật, địch còn bị nhiều bất ngờ như không phân đoán được hướng chủ yếu và qui mô chiến dịch, cách đánh cũng như những trang bị kỹ thuật mà ta sử dụng v.v... Trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân chiến dịch phản công của ta ở Đường 9 - Nam Lào đầu năm 1971, chiến dịch tiến công Bắc Quảng Trị năm 1972, cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 75, những nỗ lực và tài năng tổ chức, điều khiển các chiến dịch các trận đánh của

ta cũng đều là bất ngờ đối với địch. Chính những điều làm cho địch bất ngờ lại là những chủ trương và biện pháp hành động chính xác và thông minh của ta. Giữa lúc cục diện trên chiến trường ở miền Nam vào Thu Đông năm 1974 đang chuyển biến có lợi cho ta, Bộ Chính trị họp từ 18/12/1974 đến 8/1/1975 đã xác định phải đánh đòn chiến lược trong năm 1975, mở đầu bằng đánh Tây Nguyên.

Chiến dịch Tây nguyên được mở đầu bằng trận then chốt Buôn Ma thuật. Ta đã dùng một lực lượng lớn hơn địch, có xe tăng, pháo binh cơ giới, pháo phòng không và đặc công, công binh... cùng hiệp đồng đánh vào thị xã. Sau 32 giờ chiến đấu liên tục ta hoàn toàn làm chủ Buôn Ma thuật, gây một bất ngờ lớn đối với nguy quyền Sài Gòn và Mỹ, vì chúng phán đoán ta không đủ sức đánh vào một thị xã lớn như vậy. Trong trận đánh mở màn này, cách đánh của ta là đột kích nhanh, đánh thẳng ngay vào trung tâm thị xã, tiêu diệt sở chỉ huy Sư đoàn 23 ngụy và những mục tiêu đặc biệt như 2 sân bay, kho vũ khí đạn dược, sau đó mới phát triển ra và tiêu diệt địch ở bên ngoài thị xã. Cách đánh này hiểm, như kiểu đánh đập đầu rắn ngay từ phát đầu, nhưng đòi hỏi bộ đội phải có trình độ tổ chức cao, ý thức kỷ luật nghiêm và hành động oanh tạc giỏi. Các đơn vị đánh trận Buôn Ma thuật đã đáp được những yêu cầu đó.

Trận Buôn Ma thuật đó đã làm cho địch kinh hoàng và rối loạn về chiến lược. Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương đã nắm vững những tình hình đó và chỉ đạo cho các lực lượng của ta ra sức khai thác chiến thắng có ý nghĩa chiến lược này. Khả năng giành thắng lợi to lớn với nhịp độ nhanh hơn dự kiến đã xuất hiện khá rõ nét. Ta mở tiếp chiến dịch Huế - Đà Nẵng. Những hành động táo bạo, bất ngờ của ta đã làm cho địch chỉ đối phó yếu ớt rồi tháo chạy. Giải phóng Huế và Đà Nẵng, các lực lượng vũ trang cùng với các lực lượng chính trị truy kích địch, phát triển thế tiến công, giải phóng hoàn toàn các tỉnh miền Trung và Nam Trung Bộ làm cho địch trở tay không kịp. Tiếp đó là trận quyết chiến chiến lược cuối cùng đánh vào sào huyệt của địch với tư tưởng chỉ đạo «thần tốc, táo bạo, bất ngờ, chắc thắng» chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

Trước những quyết định sắc bén và chính xác theo tinh thần «một ngày bằng 20 năm» của Bộ Chính trị đề nghị dụng thời cơ chiến lược đang đến nhằm giải phóng miền Nam trong năm 1975, các binh đoàn chủ lực, các quân chủng và binh chủng cũng như cơ quan của Bộ Tổng Tư lệnh, của các quân khu, các tỉnh đều được huy động vào trận quyết chiến

(xem tiếp trang 88)

«DẤU ẤN ĐIỆN BIÊN PHỦ» TRÊN CHIẾN LƯỢC QUÂN SỰ MỸ

NHUẬN VŨ

TRẬN đánh Điện Biên Phủ diễn ra khi tướng Mỹ Ai-xen-bao ngồi trên ghế tổng thống Mỹ và thi hành chiến lược quân sự mang tên «trả đũa ở ạt».

Khi hoạch định một chiến lược quân sự nhất định, giới chiến lược Mỹ thường lấy khả năng những vũ khí chủ yếu nắm được trong tay làm cơ sở tính toán.

Vào những năm đầu thập kỷ 50, tuy đã mất độc quyền về vũ khí hạt nhân nhưng Mỹ vẫn nắm được ưu thế về vũ khí này cả về các phương tiện phóng lẫn số lượng và chất lượng các đầu đạn, bom hạt nhân. Trong thời kỳ này, Mỹ có không quân chiến lược mạnh nhất thế giới gồm những máy bay ném bom chiến lược B.29 và một số chiếc «siêu pháo đài bay» B52 đầu tiên mang theo bom hạt nhân. Đây là công cụ «trả đũa ở ạt» «khủng khiếp» mà Mỹ đe dọa thế giới, xem đây là công cụ để «ngăn chặn, tiêu diệt chủ nghĩa cộng sản trên thế giới».

Lúc đó đối tượng chiến tranh thu hút mối quan tâm chủ yếu của Mỹ là Liên Xô và Trung Quốc. Có thể nói trước khi xuất hiện những dấu hiệu cho thấy các đơn vị quân đội viễn chinh Pháp tại Điện Biên Phủ có thể bị tiêu diệt, giới chiến lược Mỹ vẫn xem thường phong trào giải phóng dân tộc. Cuộc chiến tranh Triều Tiên được Mỹ xem là sự đụng độ giữa Mỹ và Trung Quốc dùng một cuộc chiến tranh chính quy với trận tuyến rõ rệt. Trong quá trình cuộc chiến tranh này, từ các hành động trên chiến trường đến các hoạt động ngoại giao, Bắc Kinh đã nhiều lần đánh tín hiệu ngầm báo cho Mỹ hiểu khả năng thỏa hiệp dưới một dạng nhất định giữa hai bên.

Chính trong bối cảnh chiến lược đó, khi chính phủ Pháp yêu cầu chính phủ Mỹ thi hành một số biện pháp khẩn cấp để cứu các đơn vị thực dân Pháp tại Điện Biên Phủ khỏi nguy cơ bị tiêu diệt thì giới cầm quyền

sinhnon tỏ ra bỡ ngỡ, do dự. Ngay trong Hội đồng các tham mưu trưởng liên quân Mỹ đã diễn ra những cuộc tranh luận gay gắt. Giữa những tên đồ đốc và tướng Mỹ có những ý kiến bất đồng ngay trong vấn đề đầu tiên Mỹ có nên can thiệp vào Đông Dương hay không và nếu can thiệp thì bằng cách nào? sau này, người ta được biết rằng ngày 25-3-1954 đã diễn ra tại Oasinhton cuộc gặp mặt giữa tướng Pháp Ely và đồ đốc Mỹ Rát-pho (Radford) Chủ tịch Hội đồng các tham mưu trưởng liên quân Mỹ. Chính Rát-pho đã đề xuất ý kiến cùng Ely cho máy bay ném bom hạng nặng Mỹ có căn cứ tại Philippin và Okinaoa ném bom xuống chung quanh Điện Biên Phủ. Sau khi hồi ý kiến của tướng Nava và được Nava thỏa thuận ngày 4-1-1954, chính phủ Pháp đã chính thức yêu cầu chính phủ Mỹ hành động theo phương hướng trên. Theo lệnh của đồ đốc Rát-pho, Lầu năm góc đã vạch xong kế hoạch mang tên «Vautour» (Diều hâu) theo đó không quân Mỹ sẽ sử dụng 98 chiếc siêu pháo đài bay B29 có căn cứ tại Okinaoa và sân bay Co-lac (Philippin) ném khoảng 1400 tấn bom xuống các vị trí của quân đội ta toàn khu vực Điện Biên Phủ. Được bộ trưởng ngoại giao Mỹ Đa-lét tham khảo ý kiến, những người cầm đầu các nhóm nghị sĩ Mỹ thuộc hai đảng Cộng hòa và Dân chủ Mỹ tại Quốc hội Mỹ đã đặt điều kiện: Mỹ chỉ được hành động trong khuôn khổ một hành động chung của một liên minh gồm những nước chống cộng sản tại Đông Nam Á và khối liên hiệp Anh. Lúc này, ai cũng biết rằng chính phủ Anh tỏ ra không hào hứng gì đóng vai trò kẻ thù tay vào lửa nhất hạt để nường ra cho người khác ăn nên công hàm trả lời chính thức của chính phủ Mỹ gửi cho chính phủ Pháp ngày 4-1-1954 theo phương hướng trên đây cũng có nghĩa là Mỹ còn muốn trì hoãn việc can thiệp để «chờ xem» tình hình diễn biến tại Điện Biên Phủ. Tuy vậy, phái chủ trương can thiệp do Đồ đốc

Rất-pho cầm đầu và được Nich-xon phó tổng thống Mỹ dưới chính quyền Ai-xen-hao ủng hộ vẫn tích cực chuẩn bị cho việc thực hiện kế hoạch «Vautour». Hai tên tướng không quân Mỹ là Partridge và Caldara đến Sài-gòn và tên tướng Caldara đã quan sát tận mắt trên một máy bay chiến trường Điện Biên Phủ. Đồng thời, phái chống lại kế hoạch «Vautour» do tướng lục quân Mỹ Rittvé cầm đầu cũng hoạt động mạnh. Rittvé cho rằng theo kinh nghiệm chiến tranh Triều Tiên, hiệu lực của B29 trong việc đánh phá các đường giao thông bên địch rất hạn chế. Rittvé được tướng Ga-vin ủng hộ là cục trưởng cục tác chiến trong bộ tham mưu lục quân Mỹ. Ga-vin lập luận rằng kế hoạch «Vautour» sẽ dẫn đến khả năng đưa lục quân Mỹ sang chiến trường Đông Dương trong khi lục quân Mỹ chưa được chuẩn bị sẵn sàng để tiến hành loại chiến tranh này. Tổng thống Mỹ Ai-xen-hao đã chấp nhận ý kiến của Rittvé và Gavin và ngày 29-1-54 ra lệnh bãi bỏ kế hoạch «Vautour». Trên thực tế, giới quân sự phương Tây cũng thú nhận rằng vào thời điểm đó, dù có được đưa ra thực hiện, các cuộc ném bom của B29 cũng chẳng mang lại hiệu quả gì đáng kể và chắc chắn không thể nào cứu vãn được số phận của các đơn vị quân đội Pháp dưới quyền chỉ huy của Decastrie vốn đã được định đoạt từ nhiều tuần trước rồi.

Quân Pháp tại Điện Biên Phủ đầu hàng. Đúng là một đòn nặng nề giáng vào chủ nghĩa thực dân Pháp đập gãy đứt mất xích chủ yếu dẫn đến nó đứt toang của cả sợi giây xích. Thất bại của Pháp cũng là thất bại của Mỹ, kẻ đỡ đầu cho chủ nghĩa thực dân Pháp. Đến đây giới chiến lược Mỹ như bừng tỉnh khi bắt đầu nhận ra tầm sâu rộng tưởng chừng như chỉ là khu vực và gián tiếp đối với Mỹ. Trong khi chiến lược «ngăn chặn - kiểm chế» của Toruman và «trả đũa ở ạt» của Aixenbao nhằm chia mũi nhọn vào Liên Xô và Trung Quốc, chia mũi nhọn vào chủ nghĩa cộng sản, thì đòn giáng vào chiến lược toàn cầu phân cách mạng của Mỹ, vào chiến lược quân sự Mỹ lại xuất phát từ phong trào giải phóng dân tộc tại một nước thuộc địa cũ do một đảng cộng sản lãnh đạo, một nước dân số diện tích vào loại bình thường trung bình; một quân đội được xây dựng từ chiến tranh nhân dân và chưa có vũ khí trang bị hiện đại trong khi lực lượng quân sự Mỹ làm nòng cốt cho chiến lược quân sự Mỹ dựa chủ yếu vào những lực lượng hạt nhân chiến lược, thì trong trường hợp phải «cứu hỏa khẩn cấp» như tại Điện-Biên Phủ, giới cầm quyền Mỹ không thể sử dụng được những con chủ bài của mình và nhận thấy rằng con bài thích hợp là lực lượng cứu hỏa

thông thường lại chưa được chuẩn bị sẵn sàng. Thật ra trong lý luận cũng như kế hoạch chiến lược quân sự Mỹ đã có một kẻ hổ xung yếu và Điện Biên Phủ đã như một mũi dao nhọn lách vào và khoét sâu kẻ hổ đó.

Thời kỳ To-ru-man và Ai-xen-hao là thời kỳ chủ nghĩa cực đoan Mác Các-ty hoành hành trên khắp lãnh thổ liên bang Mỹ, thời kỳ đế quốc Mỹ đẩy lên cuộc «chiến tranh lạnh» chống Liên Xô, chống chủ nghĩa cộng sản trên thế giới. Lúc đầu nắm độc quyền, sau đó giữ được ưu thế về vũ khí hạt nhân, có thể nói đế quốc Mỹ hy vọng ngăn chặn và tiêu diệt chủ nghĩa cộng sản bằng bom nguyên tử. Trong khuôn khổ chiến lược quân sự «trả đũa ở ạt», chính quyền To-ru-man và Ai-xen-hao đặt hai quân chủng không quân và hải quân trên hàng ưu tiên, chú trọng phát triển bộ ba vũ khí hạt nhân chiến lược Mỹ như tên lửa vượt đại châu, máy bay ném bom chiến lược và tàu ngầm hạt nhân mang tên lửa chiến lược - Lục quân Mỹ ở vào địa vị đàn em - Các loại vũ khí lục quân phát triển chậm hơn. Lực lượng «cứu hỏa» chưa hình thành. Mối quan tâm chiến lược của Oa sinh tồn từ giữa thập kỷ 40 đến giữa thập kỷ 50 tập trung vào việc chống lại hai đối tượng chủ yếu: Liên Xô và Trung Quốc. Còn về việc đối phó với phong trào giải phóng dân tộc, Mỹ giao phó cho các nước đế quốc đàn em và đóng vai trò kẻ đứng đằng sau giật dây giúp đỡ, hỗ trợ, viện trợ cho chúng - Mặt khác đế quốc Mỹ còn cho rằng đây là biện pháp thích hợp và rẻ tiền để Mỹ thay chân dần các nước đế quốc đàn em tại những thuộc địa cũ của chúng bằng cách xâm nhập chính trị, kinh tế, quân sự vào những địa bàn mới béo bở này. Chủ nghĩa thực dân mới Mỹ đang trong quá trình hình thành với hình thức, nội dung và những biện pháp chưa được thử thách.

Chiến thắng vẻ vang của quân và dân Việt Nam tại Điện Biên Phủ đã làm cho giới chiến lược Mỹ vừa kinh ngạc vừa bàng hoàng: Những tính toán chiến lược trên đây của Mỹ bị đảo lộn. Sau Điện Biên Phủ và Hội nghị Giơ-ne-vơ 1954 một nửa nước Việt Nam được giải phóng. Điều đó có nghĩa là phần đất này được tách ra khỏi quỹ đạo hệ thống đế quốc chủ nghĩa, tư bản chủ nghĩa để trở thành một bộ phận hợp thành của hệ thống xã hội chủ nghĩa. Chính trong khi Mỹ tập trung cố gắng vào các hoạt động chống phá Liên Xô và hệ thống xã hội chủ nghĩa thì từ phong trào giải phóng dân tộc lại sinh trưởng những nước xã hội chủ nghĩa mới, những nước độc lập dân tộc hướng về chủ nghĩa xã hội hoặc những nước trung lập - Điện

Biên Phủ, đã trở thành đòn vu hồi hoặc theo cách nói của giới chiến lược Anh, «đòn tiếp cận gián tiếp» đánh vào chiến lược toàn cầu phản cách mạng Mỹ, đánh vào chiến lược quân sự Mỹ. Trước Điện Biên Phủ, những tác giả của chiến lược «trả đũa ở ạt» không phải không quan tâm đến những khu vực có nhiều thuộc địa cũ, đặc biệt đến khu vực Đông Nam Á. Ngay từ ngày 12-2-1950, «Thời báo Niu-ôc» đã viết: «Đông Dương là phần thưởng đặt cho một trò chơi lớn... Thậm chí trong thời gian chiến tranh thế giới lần thứ hai, hàng năm Đông Dương đã đem lại lợi tức khoảng 300 triệu đô la». Trong Hội nghị các thống đốc bang nước Mỹ ở Xi-ét-ton, tổng thống Mỹ Ai-xen-hao tuyên bố ngày 8-1-1953: «Chúng ta hãy tưởng tượng rằng chúng ta mất Đông Dương... Thiếc, von-phơ-ram là những thứ quý giá sẽ không từ vùng này đến nữa... Do đó khi nước Mỹ bỏ phiếu thông qua món tiền 400 triệu đô la để giúp đỡ cuộc chiến tranh này, chúng ta không bỏ phiếu cho một chương trình không có giá trị gì. Chúng ta bỏ phiếu cho con đường ngăn chặn, các sự kiện có thể gây ra những hậu quả khủng khiếp đối với nước Mỹ».

Theo tính toán của phương Tây, viện trợ của Mỹ cho thực dân Pháp đến năm 1954 lên đến tổng cộng khoảng 2 tỷ đô la. Vào lúc đó, giới cầm quyền Oa-sinh-ton mới xem cách mạng tại ba nước Đông Dương như là mối đe dọa đối với nguồn cung cấp nguyên liệu, thị trường tiêu thụ hàng hóa và khu vực đầu tư của Mỹ tại bán đảo này nói riêng và đặc biệt là đối với toàn khu vực Đông Nam Á. Còn bị chi phối nặng nề bởi chiến lược «trả đũa ở ạt», Oa-sinh-ton chưa thể nhận thức sâu sắc và đầy đủ được rằng hậu quả của thất bại của Pháp tại Điện Biên Phủ sẽ dẫn đến sự đảo lộn của thế trận chiến lược của Mỹ tại Đông Nam Á, một bộ phận của thế trận chiến lược toàn cầu của Mỹ - Rõ ràng là khi một nửa nước Việt Nam đã được giải phóng hoàn toàn như là hệ quả của Điện Biên Phủ, thì hải quân Mỹ không còn tự do ra vào được Vịnh Bắc bộ mà trước đây tàu chiến Mỹ có thể vào đến tận Vịnh Hạ Long và các vùng biển thuộc lãnh hải nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa. Như vậy, hải quân Mỹ mất đi quyền kiểm soát tuyệt đối Biển Đông mà chúng đã nắm được từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai. Mặt khác, sự nhận thức chậm chạp đó cũng bắt nguồn từ việc giới cầm quyền Mỹ trong nhiều năm đã đánh giá thấp khả năng của cuộc kháng chiến chống Pháp của cách mạng Việt Nam. Thực tế, lịch sử còn chứng minh rằng tính chủ quan này của Mỹ kéo dài đến tận 30-4-1975 sau này.

Quay trở lại thời điểm Điện Biên Phủ, đây là đòn giáng vào các thuyết «một nguồn gốc đe dọa quyền lợi Mỹ: Liên Xô và chủ nghĩa cộng sản», «một cuộc chiến tranh lớn để bảo đảm quyền sen đầm quốc tế của Mỹ: chiến tranh hạt nhân», «một vũ khí tuyệt đối của Mỹ: vũ khí hạt nhân», «một cách đánh khủng khiếp quyết định của Mỹ: cách đánh ở ạt» - sự bất lực của Mỹ trước Điện Biên Phủ đánh dấu sự phá sản của các thuyết trên đây và tất yếu kéo theo sự phá sản của chiến lược «trả đũa ở ạt», cơ cấu kiến trúc được xây dựng trên nền tảng các thuyết chiến tranh đó.

Điện Biên Phủ trở thành một bất ngờ chiến lược cay đắng đau đớn đối với Mỹ, trước hết là bất ngờ về khả năng của một đối tượng mà trước đây chưa được Mỹ xem trong bất ngờ và sự bất lực của Mỹ đối phó với đối tượng mới này mà Mỹ chỉ xem là những lực lượng nổi dậy khu vực những lực lượng du kích không được trang bị vũ khí hiện đại, bất ngờ về ảnh hưởng, tác động hậu quả của thất bại của một đồng minh của Mỹ tại một thuộc địa cũ, tại một khu vực nhiệt đới, hẻo lánh, xa nước Mỹ hàng vạn ki-lô-mét đối với tư thế chiến lược, thế trận bố trí chiến lược toàn cầu của Mỹ và cuối cùng đối với chiến lược quân sự chính thức của Mỹ. Sâu rộng hơn nữa, đây là một đòn giáng vào chiến lược toàn cầu phản cách mạng của Mỹ trên không chỉ lĩnh vực quân sự mà cả trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế. Điện Biên Phủ như một chất xúc tác kỳ diệu đẩy/phong trào giải phóng dân tộc phát triển những nước mới trên thế giới - con bài đô-mi-nô thực dân cũ tại nhiều khu vực khác trên thế giới tạo thành những biến chuyển mới trong tương quan lực lượng giữa những lực lượng đế quốc và phản động quốc tế với những lực lượng cách mạng và tiến bộ trên phạm vi toàn cầu. Sự biến chuyển chính trị, quân sự này đe dọa những quyền lợi kinh tế tại các khu vực đầu tư, nguồn nguyên liệu, thị trường của Mỹ trên thế giới và trước hết tại Đông Nam Á. Nếu Điện Biên Phủ báo hiệu sự sụp đổ tất yếu không xa của chủ nghĩa thực dân cũ thì sự kiện quân sự này cũng báo hiệu rằng chủ nghĩa thực dân mới Mỹ nảy sinh từ những mảnh vụn của chủ nghĩa thực dân cũ chỉ là một quái thai bệnh hoạn và sẽ không thể ngăn chặn được dòng thác ở ạt của phong trào giải phóng dân tộc, độc lập dân tộc trên thế giới.

Thật là, với Điện Biên Phủ, giới cầm quyền Oa-sinh-ton đã phải đau đớn thú nhận. Theo hình tượng mà báo chí Mỹ nêu ra: cái «búa tạ» hạt nhân Mỹ không có khả năng đập chết được «con muỗi» chiến tranh nổi dậy trong

khi cái gậy phang vào đầu thực dân Pháp lại bật dội phang tiếp vào đầu đế quốc Mỹ.

Cuộc khủng hoảng của chiến lược « trả đũa ở ạt » kéo dài trong những năm cuối thập kỷ 50 - Thật là mỉa mai trở trêu cho giới chiến lược Mỹ khi họ không thể không dùng bài học Điện Biên Phủ như bó đuốc soi đường để tìm lối thoát ra khỏi đường hầm bế tắc chiến lược mà chính Điện Biên Phủ đã đẩy họ vào. Đây cũng là phương pháp mà nhà lý luận chiến lược quân sự Mỹ tướng Tay-lơ đã làm theo khi viết quyển sách « Tiếng kèn linh ngập ngừng » vạch ra những phương hướng chủ yếu cho chính quyền Kem-ơ-đi xây dựng một chiến lược mới mang tên « phản ứng linh hoạt » để thay thế cho chiến lược « trả đũa ở ạt » bị Điện Biên Phủ bắt vào sọt rác lịch sử.

Tay-lơ đã thú nhận rằng tại Việt Nam và cụ thể là tại Điện Biên Phủ đã diễn ra không phải chỉ riêng sự độ sức giữa quân đội viễn chinh Pháp với quân và dân Việt Nam đấu tranh cho nền độc lập của tổ quốc mình mà còn là sự độ sức giữa chủ nghĩa đế quốc mà Mỹ là tên trùm với phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới mà nhân dân Việt Nam, Lào, Campuchia là lực lượng xung kích đứng trên tuyến đầu chống bọn thực dân. Kết quả cuộc độ sức này không chỉ hạn chế trong phạm vi Việt Nam và bán đảo Đông Dương mà có ảnh hưởng sâu rộng đến cán cân so sánh lực lượng giữa một bên là lực lượng đế quốc và phản động quốc tế còn bên kia là lực lượng cách mạng và tiến bộ trên thế giới. Tay-lơ đã chỉ trích kịch liệt các chính quyền Mỹ từ những năm cuối thập kỷ 40 và suốt trong thập kỷ 50 đã quá say sưa với vũ khí hạt nhân, đã bị thôi miên về hướng một cuộc chiến tranh hạt nhân tổng lực chống Liên Xô, về hướng một đối thủ lớn nên lãng quên loại « chiến tranh nhỏ » và những « đối thủ nhỏ » cho nên không có sẵn trong tay chiến lược, chiến thuật, lực lượng và vũ khí thích hợp để đối phó với loại chiến tranh và đối thủ nhỏ này. Phải đến sau Điện Biên Phủ, bộ trưởng ngoại giao Mỹ Phốt-xơ Đa lét mới chạy vạy lập ra khối liên minh quân sự SEATO tại Đông Nam Á, những lực lượng « chứa cháy » Mỹ làm nòng cốt cho liên minh này chưa có được sức mạnh có hiệu lực thực sự vì chủ yếu vẫn chỉ dựa vào hải quân và không quân Mỹ.

Những lý lẽ của Tay-lơ xoay quanh luận điểm chủ yếu: cả hai bên Mỹ và Liên Xô đều có lực lượng hạt nhân chiến lược và có khả năng thực hiện đòn giáng trả hạt nhân cho nên chiến tranh hạt nhân giữa Mỹ và Liên Xô còn ở trên phạm trù giả thiết, trong khi đó chiến tranh « nổi dậy » lại liên tiếp nổ ra tại nhiều nước thuộc địa cũ. Do vậy, trên

thực tế, nhiệm vụ cấp bách và thực tế trước mắt của Mỹ là phải tiến hành loại chiến tranh « chống nổi dậy » (hĩa mũi nhọn vào phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới... Để thực hiện nhiệm vụ này, Mỹ phải xây dựng học thuyết quân sự mới thích ứng với bối cảnh tình hình thế giới lúc bấy giờ, phải xây dựng chiến lược quân sự mới xác định mục tiêu chiến tranh, các đối tượng chiến tranh, phương thức tiến hành chiến tranh và lực lượng cùng vũ khí thích hợp. Từ luận điểm trên đây, Tay-lơ đòi hỏi phải phát triển lực lượng Mỹ và đẩy mạnh việc chế tạo các loại vũ khí lực lượng quân nhằm sử dụng cả trong chiến tranh lớn lẫn « chiến tranh nhỏ » theo cách gọi của Mỹ. Tay-lơ đặt lực lượng hạt nhân chiến lược Mỹ ở vai trò « lá chắn » hoặc « chiếc ô » sẵn sàng trên tư thế chủ động tiến công hạt nhân trước hết để « rắn đe » trong khi lực lượng thông thường Mỹ với đại bộ phận được triển khai ở nước ngoài đóng vai trò « thanh kiếm » nhằm tiến công vào các lực lượng cách mạng và tiến bộ trên thế giới, trước hết vào phong trào giải phóng dân tộc.

Trên cơ sở những luận điểm của Tay-lơ, chính quyền Kem-ơ-đi đã cho ra đời từ đầu thập kỷ 60 chiến lược quân sự Mỹ mang tên « phản ứng linh hoạt ». Hạt nhân của chiến lược này là chiến tranh « chống nổi dậy » chứa đựng những quan điểm « chiến tranh hạn chế », « chiến tranh đặc biệt », « chiến tranh cục bộ », « leo thang chiến tranh tuần tự và nhảy vọt » v.v... Lực lượng được sử dụng trong thể loại chiến tranh « chống nổi dậy » nay là lực lượng « quốc tế phục vụ hòa bình IVS mà thực chất là những toán gián điệp đội lốt các đoàn công tác xã hội, kỹ thuật, lực lượng « chứa cháy » gồm một số tiểu đoàn lính thủy đánh bộ Mỹ, lực lượng đặc biệt « mũ nổi xanh » hoạt động tại các vùng dân tộc thiểu số miền núi và cuối cùng là một bộ phận của « lực lượng tác dụng chung » Mỹ tức là quân đội Mỹ gồm cả ba quân chủng sử dụng vũ khí thông thường. Chiến lược « phản ứng linh hoạt » được xây dựng trên nền tảng thuyết « 2 cuộc chiến tranh rủi » (1 cuộc chiến tranh lớn chống Liên Xô, 1 cuộc chiến tranh lớn nữa chống Trung Quốc và một nửa cuộc chiến tranh chống phong trào giải phóng dân tộc) cho nên trong nửa đầu thập kỷ 60, giới cầm quyền Oa-sinh-ton chưa dự kiến rằng đến một lúc nào đó cái « nửa cuộc chiến tranh » mà chúng tiến hành ở Việt Nam lại buộc chúng phải dốc vào đầy lực lượng dành cho một cuộc chiến tranh lớn.

Từ nội dung của chiến lược « phản ứng linh hoạt », nổi bật lên « dấu ấn Điện Biên Phủ ». Từ lý luận đến thực tiễn hành động

thực tế lịch sử cho thấy rằng trong khi hoạch định cũng như thực thi chiến lược này, giới cầm quyền Mỹ luôn luôn mang «mặc cảm Điện Biên Phủ» hoặc «hội chứng Điện Biên Phủ».

Có thể nói rằng thế hệ giới chiến lược Mỹ của thập kỷ 60 được xem là những bông hoa trí tuệ quân sự Mỹ nở rộ trong lịch sử quân sự nước Mỹ đúng là giàu sáng kiến và sáng tạo chiến lược nhưng sự giàu có đó lại bắt nguồn từ cách đánh giá chủ quan, phiến diện về tình hình, về khả năng của Mỹ và đối tượng chiến tranh của Mỹ nên đã trở nên một sự giàu có vừa cực kỳ nguy hiểm cho chính nước Mỹ, vừa giả tạo và rỗng tuếch. Rõ ràng là Tây Lơ và những đồng nghiệp của viên tướng Mỹ sừng sỏ này chỉ thăm một cách hời hợt bài học Điện Biên Phủ. Chính vì thế khi được đưa ra thực hiện tại Việt Nam, bóng đen thất bại tại Điện Biên Phủ luôn luôn ám ảnh từ giới cầm quyền Oa sinh tồn đến Đoàn cố vấn quân sự Mỹ bên cạnh nguy quyền Sài Gòn rồi Bộ chỉ huy quân đội viễn chinh Mỹ tại miền Nam Việt Nam.

Với một nửa nước Việt Nam được giải phóng, chế độ xã hội chủ nghĩa được xây dựng tại miền Bắc, «sức mạnh Việt Nam» đã đạt những bước phát triển mới. Cách mạng miền Nam có chỗ dựa vững chắc và nguồn chi viện dồi dào là hậu phương miền Bắc. Như vậy, khi diễn ra một Điện Biên Phủ mới trên chiến trường miền Nam, đây sẽ là một Điện Biên Phủ với quy mô lớn gấp bội và ảnh hưởng tác động vang dội gấp bội trên thế giới. Đây là mối lo sợ canh cánh bên lòng của giới chiến lược Mỹ trong chiến tranh «đặc biệt» rồi chiến tranh «cục bộ» mà Mỹ tiến hành tại miền Nam Việt Nam. Như Oét-mo-len đưa quân Mỹ đến Khe Sanh và các đơn vị quân Mỹ tại đây lâm vào cảnh bị bao vây mang dáng dấp Điện Biên Phủ, tổng thống Mỹ Giôn-xon đã nhắc nhở tướng Oét-mo-len không được để xảy ra một «Điện Biên Phủ mới» và cuối cùng quân Mỹ đã phải rút chạy khỏi Khe Sanh một cách nhục nhã. Đến Xuân 1968, quân đội viễn chinh Mỹ đã phải hứng chịu một bất ngờ chiến lược mới cuộc Tổng tiến công nổi dậy đồng loạt của quân và dân miền Nam đánh vào hàng loạt thành phố và thị trấn ở miền Nam Việt Nam. Lần này không phải là Điện Biên Phủ ở rừng núi mà đây là Điện Biên Phủ tại các thành phố. Chiến thắng vang dội Xuân 1968 của quân và dân miền Nam đã hất cả tổng thống Mỹ Giôn-xon lẫn chiến lược «phản ứng linh hoạt» Mỹ vào sọt rác lịch sử. Không có Điện Biên Phủ không thể có Xuân 1968. Chiến thắng Điện Biên Phủ là tiền đề của chiến thắng Xuân 1968. Được đề ra từ cái xác chết chiến lược «tra

đuă ở ạt», và kế thừa các bệnh hoạn và tử khí của nó chiến lược «phản ứng linh hoạt» Mỹ đã sinh từ Điện Biên Phủ rừng núi Tây Bắc và lại cũng đã bị chôn vùi tại Miền Nam Việt Nam, tại «Điện Biên Phủ các thành phố miền Nam Việt Nam».

Thay Giôn-xon trên ghế tổng thống Mỹ Ních-xon lại tiếp tục lao theo vết xe đã đổ của Giôn-xon. Phần lớn tiềm lực của chính quyền Oa sinh tồn mới này lại tiếp tục bị đổ vào Việt Nam. Chiến lược quân sự toàn cầu Mỹ phục vụ cho «trọng điểm» Việt Nam, cho khu vực bán đảo Đông Dương. Chiến lược «rắn đe thực tế» Mỹ ra đời và thật éo le cho giới chiến lược Mỹ, đây là lần thứ hai Mỹ phải điều chỉnh chiến lược quân sự toàn cầu từ một thất bại khu vực và, cái chiến lược mới, cũng lại được sinh sôi nảy nở từ xác chết của cái chiến lược mà nó thay thế.

Chiến lược «rắn đe thực tế» được xây dựng trên nền tảng thuyết «một cuộc chiến tranh rủi» tức là «một cuộc chiến tranh lớn» chống Liên Xô và «một nửa cuộc chiến tranh» chống phong trào giải phóng dân tộc vào thời điểm lịch sử đầu thập kỷ 70, từ kẻ thù cũ Mỹ đã chuyển hóa được thành một người bạn mới đây là Trung Quốc trong tay Mao và tập đoàn theo Mao tại Bắc Kinh - Từ điều kiện thuận lợi mới này, Ních-xon có thêm được «tự do hành động». Trong việc sử dụng vũ khí chiến lược trong «một nửa cuộc chiến tranh» để theo luận điệu của bọn cuồng chiến Mỹ, đánh vào «nguồn gốc chiến tranh» tại Việt Nam, tức là đánh vào miền Bắc Việt Nam, vào khu vực Hà Nội - Hải Phòng bằng máy bay ném bom chiến lược B 52.

«Đấu án Điện Biên Phủ» tiếp tục in hằn chiến lược «rắn đe thực tế». Để tránh một «Điện Biên Phủ» trên mặt đất miền Nam Việt Nam dưới những hình dạng mà giới chiến lược Mỹ không thể hình dung, dự kiến hết được như họ đã bị hoàn toàn bất ngờ trong mùa xuân 1968, Ních-xon đưa chiến tranh lên miền Bắc Việt Nam và lần này từ trên không.

Thật là «họa vô đơn chí» đối với bọn cuồng chiến Nhà Trắng và Lầu năm góc. Những ngày cuối tháng chạp 1972 đã diễn ra trên bầu trời khu vực «Hà Nội - Hải Phòng» trận «Điện Biên Phủ trên không» vang dội thế giới - công cụ «rắn đe» trong chiến lược quân sự toàn cầu Mỹ, trong bộ ba vũ khí hạt nhân chiến lược Mỹ là những chiếc siêu pháo đài bay B 52 đã bị bắn rơi là tã trên một khu vực nhỏ hẹp, tại một chiến trường được Mỹ xếp vào loại «một nửa cuộc chiến tranh». Kết quả tất yếu là dù được sự đồng lõa, sự

«phối hợp chính sách và hành động song song của Bắc Kinh cái chiến lược «răn đe» không «răn đe» nổi Việt Nam và tất nhiên từ thất bại này sẽ không «răn đe» nổi những đối thủ kiên cường khác của Mỹ trong phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới. Chiến thắng về vang của quân và dân Việt Nam trong trận «Điện Biên Phủ trên không» đã định đoạt số phận của chiến lược «răn đe thực tế» Mỹ và góp phần củng cố quyết định hất nó vào chung cái hố đã chôn vùi hai chiến lược Mỹ trước đây là «trả đũa ở ạt» và «phản ứng linh hoạt».

Hiệp định Pari tháng 1-1973 đã dọn đường cho đại thắng mùa Xuân 1975 - Chiến lược «Việt Nam hóa chiến tranh» sản phẩm phụ của chiến lược «răn đe thực tế» trong cơn hấp hối làm sao ngăn chặn nổi làn sóng triều dâng của toàn thể quân và dân Việt Nam tại hai miền Bắc Nam ào ạt tiến công chế độ ngụy quyền Sài gòn. Đại thắng mùa xuân 1975 là kết quả của nghệ thuật quân sự Việt Nam, của «sức mạnh tổng hợp Việt Nam» mà Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo xây dựng nên trong quá trình 30 năm chiến tranh và đấu tranh từ 1945 đến 1975 - nhằm giành lấy độc lập và thống nhất hoàn toàn cho Tổ quốc Việt Nam.

Bước sang thập kỷ 80 lần thứ 4 kể từ sau khi chiến tranh thế giới lần thứ hai kết thúc, giới cầm quyền Oa-sinh-ton lại thay đổi chiến lược quân sự.

Ri-gân đưa ra chiến lược «đổi đầu trực tiếp» được xây dựng trên nền tảng «2 cuộc chiến tranh» tức là «một cuộc chiến/tranh lớn» chống Liên Xô và «một cuộc chiến tranh lớn» chống phong trào giải phóng dân tộc. Cái chiến lược mới này cũng lại được đề ra từ xác chết của chiến lược «răn đe thực tế» cũ và mang theo đầy rẫy bệnh hoạn kế thừa từ những chiến lược cũ đã theo nhau chết giũ. Dù được sự «hỗ trợ» của bọn bành trướng và bá quyền Bắc Kinh, nước Mỹ dưới chính quyền Ri-gân vẫn chưa bước qua được ngưỡng cửa của thời kỳ «sau Việt Nam» để sang thời kỳ sau của «sau Việt Nam» mà Ri-gân hy vọng - «Một cuộc chiến tranh lớn» của Ri-gân vẫn không đe dọa được phong trào giải phóng dân tộc ở khắp trên thế giới từ Trung Đông, Châu Phi, Đông Nam Á đến «sân sau» của Mỹ là khu vực Mỹ la - tinh, đặc biệt là tại ngay Trung Mỹ. Trong khi Ri-gân chuẩn bị lao vào những cuộc phiêu lưu can thiệp và xâm lược tại những khu vực này, ngay từ nhiều người trong giới cầm quyền Mỹ, từ Quốc hội Mỹ đã vang lên lời cảnh cáo «hãy nhớ lấy bài học Việt Nam». Như vậy, ngay trong thập kỷ 80 này, chính quyền Ri-gân vẫn chưa thể xóa được dấu ấn «Điện Biên Phủ» trên chiến lược quân sự hiện nay của Mỹ. Đúng là «hội chứng» «mặc cảm» Điện Biên Phủ đã là bệnh thiên đầu thống hành hạ giới cầm quyền và giới chiến lược Mỹ trong suốt 30 năm nay và còn tiếp tục hành hạ chúng.

VÀI SUY NGHĨ VỀ DI SẢN TÀI NGUYÊN BIỂN

và tác động của con người trong quá trình lịch sử dân tộc

NGUYỄN VĂN BỐI

LỊCH SỬ Việt Nam mở đầu từ thời Hùng Vương dựng nước. Một trong các truyền thuyết lịch sử mà từ già tới trẻ, từ Nam đến Bắc, ai ai cũng biết, đó là truyền Lạc Long Quân và nàng Âu Cơ mà chung kết câu chuyện là việc phân đôi 100 người con, 50 lên rừng, 50 xuống biển để sinh cơ lập nghiệp. Rõ ràng qua câu chuyện, từ tiên ta đã khẳng định một cách khách quan về vai trò của nền kinh tế biển ở một nước bán đảo như nước ta.

Những truyền thuyết anh hùng ca khác về quá trình chinh phục biển cả đầy gian nan và phức tạp như « Sơn Tinh Thủy Tinh »: những tiểu thuyết lịch sử mang tính anh hùng ca về Mai An Tiêm đã dùng bàn tay và khối óc để chinh phục đảo hoang, mở ra những chân trời kinh tế mới: kinh tế miền biển, v.v... là những bằng chứng hùng hồn chứng minh tầm quan trọng đặc biệt của biển đối với quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc ta.

Ngày nay, dưới ánh sáng của khoa học hiện đại cũng như của những kết quả nghiên cứu có tính toán cầu, chúng ta lại có thêm những phương pháp nhìn mới, một lần nữa khẳng định tầm quan trọng của kinh tế biển đối với con người Việt Nam cũng như quá trình anh dũng chinh phục biển của người Việt Nam. Trong bài viết này, chúng tôi khi minh họa những nhận định trên qua một vài tư liệu bước đầu thu nhập được. Mong sẽ được hoàn thiện trong quá trình nghiên cứu sau này.

1. Biển và cuộc sống Việt Nam.

Chắc những nhà địa lý và nhiều người chúng ta đều biết rằng trong tổng số diện tích trái đất chừng 510 triệu Km^2 thì biển và đại dương chiếm tới 361 triệu Km^2 , bằng 70,8% và trong đó, diện tích vùng thềm mà bàn tay con người có thể với tới để khai thác tài nguyên biển chỉ có 27,4 triệu Km^2 (bằng

7,6%). Trong số những vùng thềm được liệt kê vào loại lớn trên thế giới cũng không nhiều, chỉ có 3 vùng đáng kể:

Thềm lục địa biển Bering: 1 triệu 185 Km^2 .

Thềm lục địa biển Đông Hải: 1 triệu 058 Km^2 .

Thềm lục địa biển Đông VN: 0,1 triệu 728 Km^2 .

Chúng ta là một nước ở bán đảo, không những mọi người dân đều biết đến biển qua vị mặn của « muối Thái Bình ngược Hà Giang » mà những người dân của vùng biên giới Tây Ninh, Đồng Tháp còn biết tới cả vị mặn của nước biển đông qua những kỳ nước cường và trên 2/3 dân số Việt Nam được tận hưởng các cơn gió biển địa phương sau những buổi trưa hè nóng nực. Trong hoàn cảnh đó, chắc hẳn ít người ngờ ý thấy rằng trên trái đất chúng ta có tất cả 214 nước và địa khu nhưng chỉ có 120 nước và địa khu có biển. Chúng ta có thể thuộc lòng con số về bờ biển nước ta dài 3260 Km nhưng đã mấy ai tính toán biết rằng nhìn chung trong các nước có biển, tỷ lệ giữa phần đất liền so với chiều dài bờ biển, tỷ lệ này nói lên mức độ thuận lợi cho việc đầu tư khai thác tiềm năng biển, là 520 Km^2/Km , trong khi đó ở Việt Nam, tỷ lệ này chỉ vào khoảng 100 Km^2/Km . Chỉ số khác nữa đánh giá khái quát tiềm năng biển là tỷ lệ diện tích vùng thềm so với diện tích lục địa, bình quân trên thế giới là 1/6 thì ở Việt Nam tỷ lệ này là hơn 2/1, nghĩa là về mặt tài nguyên, xét cả về tài nguyên biển thì Tổ quốc Việt Nam phải xem như lớn gấp 3 lần hình thể trên bản đồ hình chữ « S » mà mọi người đã biết. Chính những điều kiện tài nguyên biển thuận lợi kể trên cùng với nguồn tài nguyên phong phú về cá biển, muối biển, khoáng sản biển, v.v... mà lời nói của một chuyên gia kinh tế Pháp trong khi nghiên cứu về kinh tế Việt Nam phục vụ cho chính sách tài nguyên của thực dân Pháp đã khẳng

định rằng xét về mặt kinh tế, nước Việt Nam được xem như là một nước «lúa và cá», thì hàng ngàn năm trước đó, ông cha ta đã khái quát đánh giá tài nguyên nước ta là «rừng vàng biển bạc» và tổ tiên ta đã «Xả đôi» dân tộc để mang một nửa xuống biển làm ăn.

Ngày nay, hơn bao giờ hết chúng ta đã hiểu tường tận thêm về nguồn lợi cá đáy, cá nổi ở Biển Đông; chúng ta đã thăm dò và đánh giá nguồn ngọc trai Cô Tô, bào ngư Bạch Long Vĩ, hải sâm Cầu Gai Văn Hải; tôm hùm, yến sào Phú Khánh, đồi mồi Phú Quốc, Thỏ Chu. Chúng ta cũng đã khai thác nguồn đặc sản tôm he và thu hàng trăm triệu ngoại tệ xuất khẩu các đặc sản này. Nguồn lợi dầu khí tiềm tàng dưới đáy biển cũng đã bước vào giai đoạn chuẩn bị khai thác và nguồn sa khoáng ven biển đang được điều tra. «Nhổ neo ra khơi» đó là tiếng kêu gọi thúc giục bao chàng trai «con Lạc, cháu Hồng» đã lên đường chinh phục biển cả với những mục tiêu rất giản đơn, cụ thể là tìm nguồn chất đạm cho dân, dù đó chỉ là những con moi biển để làm vùi mắm tôm, tìm ánh sáng cho dân dù đó chỉ là chai hơi đốt hay lít dầu thô; tìm muối cho dân dù đó chỉ là hạt muối nghèo vàng ươm hay hạt muối Sa Huỳnh trắng tinh, óng ánh. Đó là những mục tiêu cụ thể nhưng rất thiết thực cần cho đời sống hàng ngày chứ không phải là đi tìm các «hòn đảo thần tiên đầy châu báu hay những nàng thiếu nữ với những đôi môi hồng như san hô» Biển với cuộc sống Việt Nam, rõ ràng là đặc sắc và độc đáo, có thể nói không một người dân Việt Nam nào là hàng ngày cuộc sống không gắn liền với biển, dù chỉ là một hạt muối nặng tình.

2. Con đường chinh phục biển.

Rõ ràng rằng quan niệm về tài nguyên biển của «hậu sinh» chúng ta ngày nay hoàn thiện hơn những hiểu biết của «ông cha» ngày xưa rất nhiều. Bằng những máy thủy âm, chúng ta có thể đo được từng chiều dài con cá có ở trong lớp nước sâu hàng trăm mét; bằng những «cuộc đại dương», chúng ta có thể vươn bàn tay để thu thập các mẫu vật về sinh vật và sa khoáng ở dưới đáy biển sâu vài trăm mét; bằng những máy móc tự ghi, những vệ tinh chuyên dụng và cả việc đưa con người lặn sâu hàng ngàn mét có thể nghiên cứu các dạng tài nguyên khác nhau ở vùng biển dương, ở những độ sâu hàng ngàn mét. Tuy nhiên, nhìn về lịch sử, người Việt Nam đã sớm biết khai thác và sử dụng tài nguyên biển. Ở một góc độ nào đó mức độ hiện đại ngày nay cũng chưa hẳn đã ưu việt hơn óc sáng tạo và những kinh nghiệm

quý báu mà ông cha ta đã thu được trong quá trình chinh phục biển. Những ví dụ quả là khá nhiều:

— Các máy «Shimret» dò cá hiện đại nhất, tuy có thể phát hiện tới từng cá thể cá ở các lớp nước sâu nhưng chưa hẳn đã hơn «chiếc mũi» của người ngư dân. Tôi đã có dịp theo các thuyền Vàng nhám của ngư dân Quảng Ninh. Trong đêm tối, họ ngồi đù trên lưng cột buồm và có thể nghe rõ tiếng cá sao hay cá sủ, cá moi ăn ngầm dưới đáy biển; mùi thơm của cá lằm hay cá trích trong tầng nước trước mũi con thuyền; tiếng «nê» của đoàn tôm hay sóng biển đang ri rào trong gió. Điều đặc biệt là trong đêm tối như bung mà lệnh thả lưới đã phát ra là vảy trợn đàn cá, đàn tôm dù đường kính vòng vây chỉ vài chục mét giữa biển cả mênh mông lại bị nước trời, gió dạt.

— Những thuyền câu hồng của ngư dân Hải Phòng, Quảng Ninh không hề có một máy ra đa, không hề biết một tí gì về định vị vô tuyến nhưng đã có thể vượt 4 - 5 ngày biển để ra đúng các cồn, rạn tận vùng biển Bạch Long Vĩ—cách bờ hàng trăm hải lý—để câu các đoàn cá hồng, cá nhám ở đây.

Những thuyền trưởng viên dương, bằng các phương pháp thiên văn, địa văn; với các máy móc hàng hải «Omega» hiện đại để xác định tọa độ con tàu cũng sai số hàng trăm mét thế nhưng ngư dân vùng biển miền Trung nước ta có thể xác định các cụm Chà Rao khá chính xác tới hàng mét để đón bắt các đoàn cá vừa rời khỏi Rào khi nước dòng. Còn câu chuyện tưởng như hoang đường rằng người mù có thể chỉ huy đánh bắt các đàn cá ở tít tắp ngoài khơi, thực ra là có thật. Bằng một hòn chì và sợi cước, với người sáng mắt chưa chắc có tác dụng gì, nhưng thả hòn chì xuống thăm dò đáy biển, «ông già mù» có thể biết chắc thuyền đang ở bãi cồn nào và cả đến chỗ neo thuyền để câu cá hồng được những con to nhất hay chưa.

— Về chuyện những người thợ lặn bắt bào ngư ở vùng Bạch Long Vĩ hay người thợ lặn vơ bắt tôm hùm ở vùng biển Phú Khánh; thợ lặn lấy san hô đỏ ở vùng biển Nghĩa Bình càng lý kỳ hơn nữa: Một thuyền đã mang đi thì một thuyền tôm, thuyền bào ngư mang về; mỗi lần đề lặn tới các độ sâu hàng chục mét, ngư dân ôm một cục đá to để có thể «roi» ngay tới đáy, sau khi bắt được vài chú tôm hay nạy được vài tảng san hô, họ lại hơi lên và rồi lại ôm một hòn đá khác lặn xuống. Những mảy lặn, những mặt nạ lặn, những bình ô-xi quả là vô tác dụng và bất tiện cho những ngư dân Việt Nam mình trần này.

Tất nhiên, trên quãng đường lịch sử chinh phục biển khơi người dân Việt Nam không chỉ dừng lại ở mức kinh nghiệm cá biệt mà còn có cả những công trình nghiên cứu tỷ mỉ để chế ngự thiên nhiên một cách tài tình và có hiệu quả.

— Trận thủy chiến Bạch Đằng nổi tiếng nhưng lâu nay nhiều người vẫn dừng lại ở mức lịch sử hoặc ở các ý nghĩa về quân sự. ít ai hiểu rằng để có được trận chiến thắng lịch sử trên, Hưng Đạo Vương đã phải thấu gom được các kiến thức tuyệt vời chính xác về thời gian và độ cao thủy triều mà cho đến ngày nay, những mô hình toán học, những máy tính điện tử và những chương trình quan trắc thực địa hàng chục năm những sai số tính toán trong các bảng thủy triều còn là một chương ngại đáng kể cho thực tiễn sản xuất.

— Nhiều công trình nghiên cứu về động lực bờ biển, về bồi tụ cửa sông, về sinh thái vùng rừng ngập mặn, về thổ nhưỡng và thủy học để đi đến các quyết định phương án quai đê lấn biển ngày nay, xét ra còn thiếu chính xác hơn các quyết định về phương án đã thực hành lấn biển của Nguyễn Công Trứ tại vùng biển Hải Phòng, Thái Bình. Tính hợp lý và chính xác về thau chua rửa mặn, về giao thông—xây dựng mà ông cha ta đã thực hành tưởng phải đạt tới trình độ bác học mà cho đến ngày nay còn nhiều điều chưa lý giải thật rõ ràng.

Ngày nay, với những tàu nghiên cứu biển hiện đại như tàu nghiên cứu cá «Biển Đông», chúng ta đã thừa kế và bổ sung truyền thống của ông cha ta trên con đường chinh phục biển.

3. Khả năng và thực hiện.

Cho tới nay, theo những kết quả nghiên cứu về khả năng nguồn lợi cá biển có thể khai thác ở vùng biển nước ta ước chừng 1/3 triệu tấn/năm, trong đó cá đáy khoảng 674 nghìn tấn, cá nổi khoảng 670 nghìn tấn, và nguồn lợi tôm khoảng 50 nghìn tấn/năm. Mức khai thác trong những năm cao nhất trước đây (1974) đã đạt khoảng 800-900 nghìn tấn.

Theo thống kê của FAO năm 1976 thì sản lượng cá biển ở nước ta đứng hàng thứ 17 trong tổng số trên 140 nước có nghề cá biển. Riêng về nguồn lợi tôm, với mức sản lượng 50-60 ngàn tấn, Việt Nam cũng xếp vào hàng thứ 6 trong số các nước có sản lượng tôm nhiều. Rõ ràng rằng với mức khai thác trên nghề cá biển Việt Nam xứng đáng với tầm vóc lịch sử của nó mà ông cha ta đã sắp đặt từ quá trình dựng nước.

Về mặt xã hội, xét trong phạm vi các nước Đông Nam Á — Các nước bán đảo và hòn đảo thì tỷ số ngư dân nước ta vào loại thứ hai sau Phi-líp-pin. Tỷ số ngư dân/số người lao động ở các nước quanh Đông Nam Á như sau:

Philippin 5,0%, Việt Nam 3,4%, Indonesia 2,7%, Malaysia 2,3%, Thailand 1,9%

Xét về năng suất lao động nghề cá, ngư dân nước ta cũng đạt ở mức trung bình (1,8 tấn/lao động/năm) đứng sau Thái lan và Malaysia.

Chúng ta biết rằng trong khu vực Đông Nam Á, đặc trưng nhất về đời sống xã hội là có mức tiêu thụ cá khá cao so với tổng số nhu cầu protein. Mức chung trên thế giới về nhu cầu cá so với tổng lượng protein là 14%, trong khi đó ở nước ta là 67,2% (Campuchia 68%); Indonesia 63%; Philippin 54%; Thái lan 50%; Malaysia 46%. Chính nhu cầu khá cao từ cá này đã là động cơ cho việc phát triển nghề cá và cũng là truyền thống về chinh phục biển của Việt Nam.

Nghiên cứu lịch sử phát triển nghề cá ở các nước Đông Nam Á, chúng ta thấy rằng trong những năm 50, nghề cá Việt Nam đứng hàng thứ hai trong khu vực (300 000 tấn), sau Indonesia (1 triệu tấn) và Philippin (623 000 tấn).

Những năm 60, nghề cá Thái lan phát triển mạnh đuổi kịp Indonesia và nghề cá Việt Nam cũng có tốc độ phát triển nhanh đuổi kịp Philippin với mức 600 - 800 ngàn tấn.

Những năm cuối của thập kỷ 70, các nước Thái lan, Indonesia và Philippin đều có tốc độ phát triển mạnh, đạt từ 1,2 đến 1,8 triệu tấn/năm; Các nước khác như Đài Loan, Malaysia đều đạt tới 6.700 ngàn tấn/năm; nhưng nghề cá Việt Nam giảm còn khoảng 400 nghìn tấn/năm. Nguyên nhân chính do sự giảm sút về tàu thuyền đánh cá mức 50 - 60 nghìn chiếc (1976) xuống còn 30 nghìn chiếc/năm 1982.

Cùng với việc giảm về công cụ khai thác, một số nghề khai thác cổ truyền như câu khơi, bồng, vây, rút chì, v.v... bị mai một do sự thu hút không đúng mức vào một số nghề khai thác có năng suất, nhưng có tác dụng xấu tới tài nguyên như nghề vó, đèn, đăng, rùng, v.v..., chủ yếu là đánh bắt tôm, cá con ở vùng gần bờ.

Ngoài tiềm năng về cá biển, chúng ta biết rằng nguồn lợi nhuyễn thể (mực mai, mực ống, ngao, sò, ốc) cũng đã được nhân dân ta khai thác từ rất xưa để làm nguồn thực phẩm. Nguồn lợi rong tảo biển cũng có khả năng khai thác hàng ngàn tấn năm. Những sự kiện lịch sử như việc khai thác ngọc trai và khai thác các «son hào hải vị» khác do bọn phong kiến và bọn xâm lược Trung Quốc đối với

nhân dân ta đã được khắc sâu như một mối thù không quên cho các tầng lớp nhân dân nghèo vùng biển. Ngược lại, chính các sản phẩm biển cũng đã được ông cha ta sử dụng một cách thông minh và khéo léo biến những hải sản thành những món rau vừa ăn ngon vừa chữa bệnh; biến các vỏ sò (hải cấp phần) mai mực (ô cốt tặc), bào ngư (cửu khổng trùng), cá ngựa (hải mã) v.v... thành những vị thuốc chữa các chứng bệnh hiểm nghèo cho người dân. Trong các sách thuốc của Hải Thượng Lãn Ông và Tuệ Tĩnh có liệt kê tới vài chục vị thuốc lấy từ nguồn tôm, cá, cua, sò, ốc biển là những chứng minh hùng hồn về tính phong phú và đa dạng trong quá trình chinh phục biển đầy thông minh và dũng cảm của dân tộc Việt Nam.

Ngoài các sinh vật biển, nhiều tài nguyên khác như muối đã được nhân dân ta khai thác như một nghề cổ truyền. Chúng ta biết rằng ở vùng biển có độ mặn nước biển cao như Sa Huỳnh, Quảng Bình, Hà Tĩnh, v.v... hàng năm đã cung cấp hàng vạn tấn muối, để từ muối hàng loạt các công nghiệp hóa chất thực phẩm khác phát triển theo. Có những con số mà khi chúng ta đã công nhận, thì thấy rõ ràng hơn vai trò quan trọng của biển, như ở 1km² nước có tới 20,6 triệu tấn muối ăn. Trong vùng biển thuộc vùng thềm lục địa nước ta rộng tới 1 triệu Km² và sâu hàng trăm mét, như vậy có tới hàng trăm nghìn Km³. Mỗi Km³ còn chứa 0,9 triệu tấn Mg (Mazé), 0,6 triệu tấn lưu huỳnh, 400 tấn nhôm, 1 tấn uraniom và riêng vàng cũng có tới 4,4Kg. Tất nhiên rằng nhiều tài nguyên khác như năng lượng sóng, năng lượng triều, năng lượng gió, tài nguyên sa khoáng và kết hạch, v.v... đều là những tài nguyên có đầy đủ tính hiện thực khai thác nếu có sự đầu tư thích đáng.

4. Vấn đề làm chủ biển khơi.

Xu thế gần đây trên thế giới là tiến dần ra biển nhằm chinh phục biển; những chương trình nông nghiệp hóa biển đã được nhiều nước quan tâm nhằm nuôi trồng các động thực vật biển có năng suất sinh học rất cao và hàm lượng protein tới trên 20% khối lượng khô của sinh vật; ví dụ năng suất nuôi tảo biển có thể cho 120 - 150 tấn/héc-ta/năm; nuôi hàu có thể cho 50 tấn/năm; tương đương với 8,3 tấn ruot hàu, trong khi trên lục địa mỗi ha chỉ có thể cho 100Kg thịt bò và 1000Kg thịt lợn/1 năm. Để tận dụng năng

suất sinh học cao trên, các phương pháp «bón phân» cho biển; «cấy» biển cũng đã được tính toán tới.

Ở nước ta, tuy rằng ông cha ta đã chỉ rõ tài nguyên biển bạc, nhưng để có đủ cá trong bữa cơm của người nông dân, có đủ mắm muối cho những gia đình tận miền núi cao biên giới là một việc làm hoàn toàn không đơn giản.

Chúng ta biết rằng muốn khai thác biển, trước hết phải «hiều» biển; muốn hiểu biển ta phải đầu tư cho nghiên cứu biển. Ở nước ta vốn đầu tư này mới chỉ ở mức hàng chục triệu đồng, trong khi đó ở Liên Xô tới 25 tỷ rúp, Mỹ tới 4,8 tỷ đô la; ở Nhật tới 261,6 triệu yên, Tây Đức tới 500 triệu mác, Anh tới 310 triệu bảng Anh.

Số lượng các cơ quan nghiên cứu biển ở nước ta mới có hai cơ sở còn ở Liên Xô là 53 cơ quan chuyên trách; Nhật là 164, Mỹ: 265, Pháp: 135, ở các nước đang phát triển như Ấn Độ là 41, Philippin 21 cơ quan chuyên trách nghiên cứu về biển, tạo các cơ sở cho việc hoạch định các luận chứng phát triển kinh tế biển, đánh rằng từ xưa, người Việt Nam ta đã biết sử dụng biển một cách thông minh, khoa học như chúng tôi đã nêu ở phần trên, nhưng rõ ràng rằng để tiến tới các biện pháp khai thác hợp lý tài nguyên; để có thể sử dụng hết nguồn tài nguyên phong phú và đa dạng của biển, chúng ta không thể dừng ở bước kinh nghiệm mà phải chuyển từ khai thác biển tự phát lên khai thác tự giác. Muốn thế, chúng ta không thể bỏ qua việc đầu tư cơ bản cho việc điều tra, nghiên cứu biển. Biển nước ta không thiếu muối nhưng chúng ta hiện thiếu các điều kiện cần thiết để làm ra muối và ra cá mà trong các điều kiện này, có cả điều kiện vật chất và điều kiện tinh thần: - Sự quyết tâm chinh phục biển và các tri thức về chinh phục biển.

Nghề đánh cá ở nước ta, như phần trên đã nêu, năng suất không tới nhưng phương tiện tàu thuyền quá ít; sản lượng không kém nhưng chất lượng sản phẩm và giá trị sản phẩm không cao. Ngư dân ta có thừa lòng dũng cảm và kinh nghiệm hàng hải nhưng thiếu hẳn phương tiện hàng hải và công cụ đánh bắt cá trên biển. Chính vì những lý do trên nghề cá biển ở nước ta có bước phát triển rất chậm so với các nước lân cận và so với tốc độ phát triển chung trên thế giới.

Tháng 12-1983

SỰ PHÁ SÀN CỦA CHÍNH SÁCH BAO VÂY, PHÁ HOẠI CÔ LẬP CỦA ĐẾ QUỐC MỸ VỚI CÁCH MẠNG CU-BA

HOÀNG HIỆP

CÁC H nay 25 năm, giữa lúc nhân dân miền Nam Việt Nam đang bước vào thời kỳ đồng khởi oanh liệt, mở đầu cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, thì ở bên kia bán cầu một sự kiện trọng đại mang ý nghĩa quốc tế sâu sắc đã diễn ra ngay trước mũi tên đế quốc đầu sỏ, đó là thắng lợi về vang ngày 1-1-1959 của cách mạng Cuba, đập tan ách thống trị thực dân mới của đế quốc Mỹ, mở ra một thời kỳ mới cho sự nghiệp đấu tranh vì độc lập, tự do và chủ quyền dân tộc của nhân dân các nước Mỹ la tinh.

Cũng kể từ giờ phút đó, toàn thể dân tộc Cuba, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Cuba do đồng chí Fidel Castro đứng đầu, trong suốt chặng đường dài một phần tư thế kỷ, đã phải đương đầu mặt đối mặt với thế lực phản động hung bạo nhất của thời đại: chủ nghĩa đế quốc Mỹ, kẻ đã thi hành một chính sách bao vây, phá hoại, cô lập, hòng làm suy yếu và tiến tới tiêu diệt cách mạng Cuba. Nhưng, trái với ý muốn của Mỹ, chính sách này ngày càng tỏ ra không có hiệu quả và bị phá sản trước sự lớn mạnh không ngừng của cách mạng Cuba. Sự phá sản của chính sách phản động đó cùng với thất bại của cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam đã làm đế quốc Mỹ vốn đang trên đà suy yếu lại càng suy yếu nghiêm trọng, mở ra những khả năng to lớn cho sự nghiệp đấu tranh của các dân tộc chống ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc trên phạm vi toàn thế giới.

Một cuộc đối đầu tất yếu:

Từ sau chiến tranh thế giới lần thứ II, nhất là từ cuối những năm 50 đầu 60, nhân loại đã chứng kiến những chuyển biến sâu sắc trong tương quan lực lượng thế giới. Trước hết đó là sự hình thành và phát triển của ba dòng thác cách mạng với sự lớn mạnh không ngừng của hệ thống xã hội chủ nghĩa - đứng đầu là Liên Xô - đánh dấu bằng sự kiện SPUNIK, tạo thế cân bằng chiến lược giữa một bên là các thế lực phản động đế quốc và một bên là các lực lượng cách mạng tiến bộ. Phong trào giải phóng dân tộc với sức tiến công mạnh mẽ đã làm sụp đổ từng mảng hệ thống thuộc địa thế giới. Trong bối cảnh chung đó, lại bị sa lầy trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, đế quốc Mỹ ngày càng bị suy yếu.

Tuy nhiên ở Mỹ la tinh, nơi mà đế quốc Mỹ vẫn coi là « hậu phương an toàn » của chúng, ảnh hưởng kinh tế, chính trị và lực

lượng quân sự của Mỹ vẫn còn tương đối mạnh, bởi vì chúng còn không chế chặt chẽ đối với hầu hết các chính phủ trong khu vực. Vì vậy, Mỹ tự coi mình có quyền không cho phép bất cứ một cuộc cách mạng nào, dù lớn hay nhỏ, xa hay gần Mỹ thành công ở khu vực vốn được coi là « sân sau » của chúng. Thái độ ngạo mạn này của Mỹ, kể cả với những biện pháp cứng rắn như sử dụng vũ lực, càng được khích lệ bởi những thành công của những hành động xâm lược chống lại các chính phủ tiến bộ ở khu vực như Guatemala (1954), Cộng hòa Dominican (1965).

Ra đời trong một bối cảnh quốc tế và khu vực như vậy, cùng với vị trí địa lý có tầm quan trọng chiến lược của mình, « mà không một nước nào khác có được » (Ngoại trưởng Mỹ John Adam - 28-4-1923), Cuba đã sớm trở thành đối tượng của chính sách thù địch của đế quốc Mỹ.

Hơn thế nữa, với tính chất triệt để của mình, cách mạng Cuba đã trở thành một biểu tượng cao đẹp, một ngọn đèn pha sáng chói chiếu rọi con đường đi tới cho các dân tộc thuộc địa, bị áp bức, bóc lột ở Mỹ la tinh và trên thế giới. Cũng vì lẽ đó, cách mạng Cuba mang một tính chất quốc tế sâu sắc. Mâu thuẫn đối kháng giữa Cuba và Mỹ không đơn thuần chỉ là mâu thuẫn xuất phát từ những vấn đề trong khuôn khổ quan hệ giữa hai nước mà nó đã trở thành một bộ phận không thể tách rời của cuộc đấu tranh « ai thắng ai » trên phạm vi quốc tế. Thành bại của cuộc đấu tranh này đều có tác động trực tiếp đến quá trình phát triển cách mạng; chẳng những ở khu vực mà còn ở trên thế giới, nhất là trong thời đại ngày nay, thời đại như đồng chí Fidel đã khẳng định: « Không một nước nào sống biệt lập với thế giới. Không nước nào sống hoặc có thể sống được trong tủ kính. Hành động của một nhà nước, dù nhỏ đến đâu, cũng có thể tác động đến những dân tộc khác » (« Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng Cộng sản Cuba lần thứ II - 1980 »).

Chính vì lẽ đó, trong suốt mấy chục năm qua, mặc dù liên tiếp bị thất bại, đế quốc Mỹ vẫn không chịu từ bỏ chính sách bao vây, phá hoại và cô lập nước Cuba cách mạng ở giữa vùng biển Caribe này.

Những năm 60: thất bại bước đầu của chính sách bao vây của đế quốc Mỹ.

Nếu như trong suốt thập kỷ đầu của cách mạng Cuba, thập kỷ 60, nhiệm vụ chiến lược

chủ yếu là đấu tranh để tồn tại thì những năm đầu của thập kỷ đó là quãng thời gian gay go và quyết liệt nhất. Xuất phát từ âm mưu làm suy yếu và tiến tới tiêu diệt cách mạng Cuba, đế quốc Mỹ đã không từ bất cứ thủ đoạn nào nhằm thực hiện chính sách bao vây kinh tế, phá hoại và cô lập, để từ đó, dùng vũ lực bóp chết cuộc cách mạng non trẻ, thủ tiêu ngọn cờ chống đế quốc ở Mỹ la tinh.

Để thực hiện âm mưu đó, chính quyền Eisenhower - kẻ khởi xướng chiến lược « trả đũa ở ạt » dựa trên ưu thế hạt nhân của Mỹ đối với Liên Xô trong những năm cuối thập kỷ 50 - đã cắt quan hệ ngoại giao với Cuba, tuyên bố phong tỏa kinh tế Cuba, ép các nước thành viên của Tổ chức các nước châu Mỹ (OEA) do Mỹ khống chế cùng Mỹ thi hành chính sách thù địch, cô lập Cuba, nuôi dưỡng một lực lượng phản động gồm 4 vạn tên Cuba lưu vong ở Mỹ để chuẩn bị xâm lược chống Cuba, đẩy mạnh hoạt động phá hoại kinh tế và chính trị từ bên trong, tổ chức các vụ mưu sát lãnh đạo Cuba, ráo riết chuẩn bị điều kiện cho một hành động xâm lược trực tiếp chống Cuba. Đỉnh cao của chiến dịch này là cuộc tiến công ăn cướp ở bãi biển Giron do chính quyền Kennedy tiến hành ngày 17-4-1961, và cuộc khủng hoảng Caribe (10-1962) do Mỹ gây ra nhằm bao vây quân sự Cuba.

Nhưng, trái với những tính toán của Mỹ, Giron đã trở thành thất bại quân sự lớn đầu tiên của đế quốc Mỹ ở Tây bán cầu. Bằng thắng lợi lịch sử này, Cuba đã giáng một đòn đau vào ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ.

Mặc dù thất bại nặng nề ở Giron và buộc phải cam kết không xâm lược Cuba sau cuộc khủng hoảng Caribe, đế quốc Mỹ vẫn chưa chịu từ bỏ mưu đồ « loại trừ Castro và Chính phủ Castro, loại trừ chủ nghĩa cộng sản ra khỏi Tây bán cầu » như Kennedy đã từng tuyên bố, tiếp tục tăng cường và đẩy mạnh những hành động bao vây, phá hoại chống Cuba.

Những biện pháp kinh tế chống Cuba, một nước trước khi cách mạng thành công, phụ thuộc 80% vào thị trường Mỹ, càng trở nên ngặt nghèo hơn: ngoài việc cấm vận buôn bán với Cuba, Mỹ còn ra sắc luật trừng phạt những nước nào dám tiếp tục buôn bán với Cuba, đồng thời định ra những tiêu chuẩn cho việc cấp giấy phép đặc biệt đối với việc xuất khẩu thuốc men và thực phẩm sang Cuba. Đó là chưa kể việc chúng tiếp tục tung biệt kích gián điệp phá hoại Cuba, song song với những thủ đoạn cô lập Cuba trên trường quốc tế. Chính trong thời kỳ này, do sức ép

của Mỹ, Hội nghị OEA họp năm 1964 đã ra quyết nghị buộc tất cả các nước thành viên cắt quan hệ ngoại giao với Cuba. Cuba ở trong một tình thế hầu như bị cô lập hoàn toàn ở lục địa Tây bán cầu, chỉ có Mehico là nước duy nhất ở Mỹ la tinh không tuân theo quyết nghị đó và vẫn giữ quan hệ bình thường với Cuba cách mạng. Tất cả những hành động trên đây đều nhằm làm suy yếu và tiến tới làm sụp đổ chế độ xã hội chủ nghĩa ở Cuba.

Lúc này, tương quan lực lượng thế giới đã dần dần thay đổi không có lợi cho Mỹ, xu thế hòa dịu trên thế giới đã xuất hiện và đang phát triển: học thuyết phản động « phản ứng linh hoạt » của Kennedy cũng đã bị phá sản. Đặc biệt, sự sa lầy trong một cuộc chiến tranh hao người tốn của ở Việt Nam đã hạn chế khả năng hành động của Mỹ ở các nơi khác trên thế giới, như chính dư luận Mỹ đã thừa nhận: « Trong khi chúng ta còn vướng víu ở Việt Nam thì khó mà có thể đè bẹp được Castro » (New York Daily News 8-1967).

Trong khi đó, sau thắng lợi Giron và cuộc khủng hoảng tháng 10 ở Caribe, trước thái độ thù địch điên cuồng của Mỹ, Cuba đã triệt để tranh thủ thời gian và bối cảnh quốc tế thuận lợi để xây dựng lực lượng, lập trung mọi cố gắng vào cuộc đấu tranh để bảo vệ sự sinh tồn của cách mạng. Việc thành lập Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản (10-1965) do đồng chí Fidel Castro đứng đầu, trên cơ sở của sự thống nhất ba tổ chức cách mạng, đã đánh dấu bước trưởng thành quan trọng về chính trị có ý nghĩa quyết định đối với quá trình cách mạng Cuba. Tăng cường và củng cố quốc phòng lúc này trở thành nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu. An ninh chính trị được củng cố: đến 1965, những toán phi cuối cùng do Mỹ tổ chức đã bị quét sạch, những nhóm biệt kích gián điệp do Mỹ tung vào cũng nhanh chóng bị tiêu diệt. Việc chuẩn bị cơ sở hạ tầng để phục vụ cho những bước phát triển đất nước sau này cũng đã được xúc tiến. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được cải thiện, nhất là về y tế, giáo dục, văn hóa. Sự giúp đỡ to lớn và có hiệu quả của cộng đồng Xã hội chủ nghĩa, đặc biệt của Liên Xô, cùng với những sách lược khôn khéo của Cuba trong đấu tranh ngoại giao, tranh thủ quan hệ kinh tế với các nước tư bản, đã làm vô hiệu hóa chính sách bao vây kinh tế của đế quốc Mỹ.

Lập trường kiên quyết và sự tồn tại vững chắc của Cuba trong suốt những năm 60 đã làm thất bại ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ chống Cuba. Có thể nói, với thực tế này, chính sách bao vây, cô lập Cuba cơ bản đã bị phá sản. Đối đầu trực tiếp chống Cuba không còn

là một chính sách phù hợp nữa, Mỹ buộc đã phải tính đến những hình thức mới tinh vi và xảo quyệt hơn, nhằm tiếp tục chính sách thù địch đối với Cuba có hiệu quả hơn.

Sự phá sản nghiêm trọng của chính sách bao vây chống Cuba từ đầu những năm 70 đến nay

Thế giới bước vào thập kỷ 70 với những sự kiện quan trọng đánh dấu sự thay đổi so sánh lực lượng đã nghiêng hẳn về phía cách mạng. Ba dòng thác cách mạng của thời đại không ngừng phát triển và tiến công mạnh mẽ vào dinh lũy của chủ nghĩa đế quốc ở khắp mọi nơi. Chủ nghĩa đế quốc đang lâm vào một cuộc khủng hoảng toàn diện. Đặc biệt, đế quốc Mỹ đã bị suy yếu nghiêm trọng với thất bại của cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam.

Ở Mỹ là tinh, cục diện chính trị cũng đã có những thay đổi bất lợi cho Mỹ và có lợi cho cách mạng Cuba. Trong thế Mỹ suy yếu toàn diện, phong trào của nhân dân Mỹ là tinh đấu tranh bảo vệ chủ quyền, độc lập, chống chèn ép bóc lột của đế quốc Mỹ, đòi dân chủ, dân sinh phát triển liên tục, mạnh mẽ và sâu rộng khắp nơi. Một loạt Chính phủ dân tộc, tiến bộ ra đời: Peru, Panama (1968), Chile, Bolivia, Ecuador (1970), Venezuela (1974), thực hiện mạnh mẽ các biện pháp bảo vệ tài nguyên quốc gia, tiến hành quốc hữu hóa nhiều cơ sở kinh tế quan trọng do nước ngoài nắm, chủ yếu là Mỹ. Sự giảm sút về vai trò, vị trí và sự bất lực của Mỹ trong việc khống chế các nước Mỹ là tinh càng được bộc lộ rõ rệt ở Hội nghị OEA năm 1975, khi với đa số áp đảo, tổ chức này thông qua Nghị quyết thừa nhận quyền của các nước Mỹ là tinh tự do quyết định quan hệ của họ với Cuba. Một loạt nước Mỹ là tinh - Caribe đã lần lượt nối lại hoặc lập quan hệ ngoại giao với Cuba. Việc Mỹ sử dụng các nước Mỹ là tinh để bao vây cô lập Cuba đã cơ bản thất bại. Trong khi đó, nhiều nước tư bản, như Canada, Tây ban Nha, Pháp, Tây Đức, Nhật đã tranh thủ thời cơ lập chỗ đứng của Mỹ ở Cuba. Tình hình này đã đặt Mỹ trước khả năng bị cô lập như chính người Mỹ đã nhận xét: « Về chính trị, Hoa Kỳ có nguy cơ trở thành nước bị cô lập trong khi hết nước này đến nước khác lập lại quan hệ với Cuba » (Báo cáo của Ủy ban Linowit, 1974). Ngay trong lòng nước Mỹ, ngày càng có nhiều người chống lại chính sách bao vây của Mỹ chống Cuba: nếu như năm 1961, 63% dư luận công chúng Mỹ ủng hộ chính sách bao vây Cuba thì đến 1977, đã có 59% đòi bình thường hóa quan hệ với Cuba. Chính Ngoại trưởng Mỹ Cyrus Vance cũng đã công khai thừa nhận rằng chính sách bao vây của Mỹ chống Cuba là sai lầm và vô hiệu quả.

Vậy là, qua nhiều đời tổng thống Mỹ, chính sách bao vây cô lập Cuba chẳng những không hạn chế được ảnh hưởng và không tiêu diệt được cách mạng Cuba, ngược lại còn làm giảm uy tín quốc tế của Mỹ và trở thành một trở ngại trong quan hệ của Mỹ đối với Mỹ là tinh, với các nước thuộc thế giới thứ 3 và một số nước tư bản phát triển, một điểm bất đồng trong nội bộ nước Mỹ.

Để có thể vẫn tiếp tục chống phá cách mạng Cuba vừa đánh lừa dư luận tiến bộ trong nước, đế quốc Mỹ, từ đầu những năm 70, đã bắt đầu sử dụng vấn đề bình thường hóa quan hệ Mỹ - Cuba để thi hành thủ đoạn diễn biến hòa bình nhằm hạn chế cách mạng Cuba. Lần lượt các chính quyền từ G. Ford đến J. Carter đã nói đến khả năng bình thường hóa quan hệ, trong khi vẫn tiếp tục chính sách bao vây phong tỏa Cuba, nhưng ở mức độ hạn chế hơn, coi đó là điều kiện để gây sức ép.

Bằng việc thương lượng và ký với Cuba Hiệp định chống bắt cóc máy bay và tàu biển (1973), cho phép các công ty Mỹ ở Argentina và Canada buôn bán với Cuba (1974), chấp nhận trên thực tế công thức của OEA để các nước Mỹ là tinh tự do quyết định quan hệ của họ với Cuba (1975) và cho phép nhiều chính khách, nhà kinh doanh, nhà báo, kiều dân qua thăm Cuba, chính quyền Mỹ đã mặc nhiên thừa nhận sự thất bại trong chính sách bao vây, thừa nhận sự tồn tại của Cuba và buộc phải nói lỏng trên thực tế chính sách bao vây chống Cuba.

Mặc dù vẫn còn tiếp tục duy trì bao vây, cô lập Cuba nhưng trên thực tế chính sách này đã không còn hiệu lực nữa. Nó chỉ có thể còn tiếp tục gây khó khăn ở một mức độ nhất định cho quá trình phát triển ở Cuba, chứ không còn là một thứ vũ khí hiệu nghiệm hòng đảo ngược hoặc thay đổi tình thế ở Cuba nữa. Cách mạng Cuba chẳng những không bị suy yếu, sụp đổ mà, với lập trường cách mạng kiên quyết và triệt để, tiếp tục phát triển một cách toàn diện và mạnh mẽ ngay trước mắt của đế quốc Mỹ. Hơn thế nữa, nó còn đủ sức làm tròn nghĩa vụ quốc tế đối với sự nghiệp cách mạng của các dân tộc anh em khác từ Mỹ là tinh đến châu Phi xa xôi, như đã làm ở Angola (1975), Etiopi (1977). Việc Cuba được chọn đăng cai và tổ chức thắng lợi Hội nghị cấp cao không liên kết lần thứ 6, với sự tham gia của nhiều nguyên thủ quốc gia trên thế giới, bất chấp phản ứng mạnh mẽ của Mỹ, là một bằng chứng hùng hồn về uy tín quốc tế to lớn của cách mạng Cuba.

Lên cầm quyền trong thế suy yếu toàn diện của đế quốc Mỹ, chính quyền Reagan, với

bản chất hiếu chiến phản động, đã hung hãn mưu toan giành lại thế mạnh đã mất, điên cuồng chạy đua vũ trang, gây tình hình căng thẳng trên thế giới. Một lần nữa Cuba lại trở thành một trong những mục tiêu của đế quốc Mỹ. Dưới chiêu bài « chống cộng sản, chống sự xâm nhập của Cuba, Liên Xô » một lần nữa, đi đôi với những cuộc tập trận có tính chất uy hiếp và đe dọa xâm lược, Chính quyền Reagan lại đẩy lên chiến dịch chống Cuba, hòng ngăn chặn sự phát triển mạnh mẽ của phong trào cách mạng ở Trung Mỹ. Nhưng, chính sách hung hăng hiếu chiến của Mỹ không thể thay đổi được xu thế của thời đại.

Hơn bao giờ hết, trước chính sách thù địch và hiếu chiến của chính quyền Reagan, Cuba lại càng nêu cao quyết tâm chiến đấu bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, kiên quyết không từ bỏ lập trường cách mạng nguyên tắc của mình, tiếp tục thực hiện nghĩa vụ quốc tế đối với các dân tộc, ủng hộ mạnh mẽ sự nghiệp đấu tranh của nhân dân các nước Trung Mỹ, đặc biệt là của Nicaragua và El Salvador, vì độc lập, tự do và chủ quyền dân tộc.

Rõ ràng, sau một phần tư thế kỷ thi hành chính sách bao vây và phong tỏa, đế quốc Mỹ đã thất bại về cơ bản trong mưu đồ làm suy yếu và tiêu diệt cách mạng Cuba. Trái lại, cách mạng Cuba đã lớn mạnh vượt bậc, đủ sức đương đầu thắng lợi với bất kỳ hành động thù địch nào, dù tàn ác đến đâu, kẻ cả xâm lược trực tiếp, của đế quốc Mỹ. Muốn hay không muốn, đế quốc Mỹ không thể nhắm mắt trước thực tế khách quan đó.

Sức mạnh dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại, nhân tố quyết định bảo đảm sự tồn tại và phát triển của cách mạng Cuba trong vòng vây của đế quốc Mỹ.

Từ một nước thuộc địa kiểu mới của đế quốc Mỹ, với một nền kinh tế phụ thuộc, què quặt, lạc hậu, chỉ 25 năm sau kể từ khi cách mạng thành công, Cuba đã trở thành một hòn đảo thực sự tự do ở Tây bán cầu, một nước xã hội chủ nghĩa với một nền kinh tế phát triển toàn diện, một nền quốc phòng hùng mạnh, một nền văn hóa, giáo dục, y tế ưu việt và phát triển bậc nhất ở Mỹ la tinh; một thành trì kiên cố của chủ nghĩa xã hội đang hiện ngang tồn tại và lớn mạnh ngay trước mũi của tên đế quốc đầu sỏ.

Sức mạnh thần kỳ nào đã giúp cho nhân dân Cuba làm nên kỳ tích lịch sử đó?

Trước hết đó là đường lối và sự lãnh đạo sáng suốt, tài tình của Đảng Cộng sản Cuba quang vinh, một Đảng Mác xít chân chính,

đứng đầu là đồng chí Fidel Castro kính mến, đã vận dụng một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin vào hoàn cảnh cụ thể của Cuba, luôn luôn kiên trì đường lối cách mạng triệt để, chống đế quốc, đương đầu hai ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại để thực hiện mục tiêu cao cả nhất của dân tộc là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Với một dân tộc giàu truyền thống đấu tranh kiên cường bất khuất chống ngoại xâm và có tinh thần quốc tế cao cả như dân tộc Cuba, lại được Đảng Cộng sản Cuba thường xuyên giáo dục và động viên tinh thần cách mạng và quyết tâm bảo vệ Tổ quốc thì không một kẻ thù nào có thể khuất phục được nhân dân Cuba anh hùng.

Bằng đường lối đối ngoại leninist có nguyên tắc cùng với những sách lược mềm dẻo, Cuba đã biết tranh thủ những điều kiện quốc tế thuận lợi nhất — kể cả trong những hoàn cảnh hết sức phức tạp — để phục vụ sự nghiệp cách mạng của dân tộc, góp phần vào sự nghiệp đấu tranh chung vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

Có thể nói thắng lợi này của cách mạng Cuba mang dấu ấn sâu sắc của thời đại, bởi nó chỉ có thể giành được với sự lớn mạnh và phát triển không ngừng của các lực lượng cách mạng đang làm thay đổi tương quan lực lượng thế giới. Cuba đã đánh giá đúng và khai thác triệt để thế suy yếu của chủ nghĩa đế quốc, nhất là sự sa lầy và thất bại nặng nề của đế quốc Mỹ ở Việt Nam, để tập trung nỗ lực củng cố và xây dựng đất nước. Bên cạnh đó, sự ủng hộ và giúp đỡ quốc tế rất to lớn và quan trọng, mà trước hết là của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác, đã đóng một vai trò tích cực đối với sự vững mạnh của Cuba, như đồng chí Fidel Castro đã từng khẳng định: « Không có sự giúp đỡ kiên quyết, vững chắc và hào hiệp của nhân dân Liên Xô thì Tổ quốc ta có thể không tồn tại được trong cuộc đụng độ với chủ nghĩa đế quốc ».

Thực tế cách mạng Cuba những năm qua đã chứng tỏ trong thời đại ngày nay, độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội đã trở thành một xu thế chung và sự kết hợp chặt chẽ hai nhân tố đó là một đảm bảo vững chắc đưa cách mạng đến đích cuối cùng. Liên tục bám sát hai mục tiêu này, với ý chí cách mạng kiên cường và hy sinh lớn lao kết hợp với những nhân tố quốc tế thuận lợi, nhân dân Cuba đã làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn của đế quốc Mỹ hòng bao vây cô lập, tiêu diệt Cuba và đưa sự nghiệp cách mạng tiến lên.

Đây chính là bài học lớn chẳng những đối với các dân tộc Mỹ la tinh mà đối với cả các dân tộc trên thế giới đang đấu tranh để tự giải phóng chống ách thống trị tàn bạo của chủ nghĩa đế quốc.

Đối với lịch sử của một dân tộc, một phần tư thế kỷ chỉ là quãng thời gian ngắn ngủi, nhưng, đối với Cuba, đó là chặng đường đầy khó khăn, thử thách và cũng chính vì vậy nên thắng lợi càng rất vẻ vang, đúng như đồng chí Fidel Castro đã nói:

« Trong thời kỳ cách mạng, đất nước đã tiến bước một cách kỳ diệu trên nhiều lĩnh vực. Tất cả ý nghĩa của những tiến bộ đó thể hiện ở chỗ trong khi Hoa Kỳ, một nước hùng mạnh có những tiềm lực lớn về quân sự, kinh tế và chính trị, đã tìm mọi cách để bóp nghẹt cách mạng và thiết lập lại chế độ bóc lột thối nát và ô nhục của nó, thì nhân

dân ta, chẳng những đã đứng vững và chiến thắng, mà hơn nữa, còn thu được nhiều thành tích rực rỡ trong những điều kiện khó khăn ».

Ngày nay, diên cường trước sự lớn mạnh không ngừng của ba dòng thác cách mạng của thời đại, đặc biệt trước khí thế cách mạng sục sôi ở Trung Mỹ và Caribe, với bản chất hung hăng và hiếu chiến, chính quyền Reagan tiếp tục chính sách thù địch chống phá cách mạng Cuba. Nhưng, nếu như hai mươi lăm năm trước đây, trong những giờ phút hiểm nghèo nhất, cách mạng Cuba đã có thể đứng vững trước những cuộc tấn công, phá hoại và uy hiếp của kẻ thù, thì ngày nay, khi thế và lực của Cuba đã vững mạnh hơn bao giờ hết, thì chính sách bao vây, đe dọa xâm lược của đế quốc Mỹ, dù hung hãn đến đâu cũng chỉ là một chính sách đã lỗi thời và nhất định không tránh khỏi thất bại.

Từ chiến dịch Điện Biên Phủ...

(Xem tiếp trang 73)

chiến lược cuối cùng. Nhờ được chuẩn bị tốt về mọi mặt, các lực lượng chủ lực cơ động của ta đã tiến quân như vũ bão, đè bẹp mọi sự chống cự điên cuồng tuyệt vọng mà địch còn ngoan cố duy trì ở một số nơi, thực hiện được chủ trương đánh nhanh thắng nhanh một cách xuất sắc, giải phóng Sài Gòn - Gia Định và các tỉnh còn lại của Nam Bộ, Hơn

một triệu quân nguy và cả bộ máy nguy quyền bị đập tan. Chế độ thực dân mới được Mỹ dốc sức xây dựng qua năm đời tổng thống hoàn toàn sụp đổ. Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử đã toàn thắng, kết thúc vẻ vang cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước cũng như cuộc chiến tranh giải phóng kéo dài 30 năm của nhân dân ta.



Những quân đội xâm lược thường huênh hoang cậy vào sức mạnh của vũ khí đe dọa đả các dân tộc khác và mỗi khi bị thua trận, chúng thường đổ tại lý do khách quan, tại những sai lầm của người cầm đầu này hay người chỉ huy nọ, tại những khó khăn do không được bổ xung thêm quân số, vũ khí v.v... Đế quốc Mỹ lại càng phải dùng cách bào chữa kiểu « quân xâm lược » như thế và được bọn phản động quốc tế tiếp sức thêm hàng vót vát thể diện của chúng, xuyên tạc sự nghiệp chính nghĩa của ta và làm giảm giá trị thắng lợi to lớn của cách mạng Việt Nam, giảm lòng tin vào thắng lợi trong đấu tranh cách mạng của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới. Nhưng sự thực không phải như bọn chúng nói: « Thất bại của địch có tính tất yếu không tránh khỏi và thất bại

của chúng do chính chúng đã tạo ra. Chiến lược và chiến thuật của ta, thể trận và cách đánh của ta đã bày ra dòn dích vào thế tiến thoái lưỡng nan, đáng nào chúng cũng phải thua, không có cách gì xoay chuyển lại được tình thế » (1). Và để thực hiện chiến lược và chiến thuật đó, các lực lượng chủ lực của ta đã được xây dựng và sử dụng theo một đường lối đúng đắn và sáng tạo, nên đã thực hiện chức năng của mình một cách xuất sắc, chiến thắng mọi quân đội xâm lược, kể cả quân đội Mỹ

Tháng 12 - 1983

1) Đại tướng Văn Tiến Dũng « Đại thắng mùa xuân » Nxb Quân đội Nhân dân 1976, tr 317.

VỀ LỄ TRUY ĐIỀU PHAN CHU TRINH

Ở NAM ĐỊNH - THÁI BÌNH NĂM 1926

DƯƠNG ĐỨC NGUYỄN

N NGÀY 24 tháng 3 năm 1926 cụ Phan Chu Trinh, một nhà yêu nước nhiệt thành của dân tộc ta mất ở Sài Gòn. Lập tức một phong trào tổ chức lễ truy điệu, đề tang, tưởng niệm Phan Chu Trinh đã lan rộng khắp trong nước ta.

Trong những ngày cuối tháng 3 năm 1926, buổi lễ truy điệu Phan Chu Trinh được tổ chức ở phố Đồng Nhân, Hà Nội. Buổi lễ đó đã gây một tiếng vang lớn trong giới thanh niên, sinh viên, học sinh và viên chức Việt Nam ở khắp các tỉnh lân cận. Hưởng ứng phong trào này, thanh niên, học sinh và các nhà nho yêu nước vùng Nam Định - Thái Bình cũng long trọng tổ chức lễ tưởng niệm Phan Chu Trinh.

Ở thành phố Nam Định, một số sĩ phu yêu nước đã đứng ra xin phép chính quyền đương thời đề tổ chức lễ truy điệu Phan Chu Trinh. Sau đó một số thanh niên học sinh trưởng thành chung Nam Định còn bàn bạc với Hội Ái hữu thợ dệt Nhà máy sợi, Nhà máy tơ của thành phố đề phối hợp tổ chức, vận động công nhân, viên chức, dân nghèo thành thị và thanh niên, học sinh ở đây tích cực tham gia. Vào một ngày cuối tháng 3 năm 1926 lễ truy điệu Phan Chu Trinh được tổ chức ở nghĩa trang Bắc Tế, nay là xã Mỹ Trọng, ngoại ô thành phố Nam Định, với hàng ngàn người tham dự, gồm có công nhân, viên chức, dân nghèo nội, ngoại thành, và đông nhất là thanh niên, học sinh trưởng thành chung và các trường tiểu học trong thành phố.

Ban tổ chức buổi lễ bao gồm một số thanh niên học sinh yêu nước trưởng thành chung Nam Định cùng với một vài sĩ phu, nhà nho tiến bộ đã chuẩn bị bài nói chuyện về sự nghiệp cứu nước và văn thơ yêu nước của Phan Chu Trinh đề trình bày trước nhân dân. Trong buổi lễ, Ban tổ chức đã trưng lên hai câu đối lớn: « Truy điệu Tây Hồ nhất », « Hoàn tình quốc dân hồn ». Buổi lễ bắt đầu bằng một hồi chuông. Tiếp theo, một nhà nho giới thiệu với nhân dân về sự nghiệp cứu nước của Phan Chu Trinh. Một nhà nho khác giới thiệu một số thơ văn yêu nước của Phan Chu Trinh mà nhân dân và thanh niên học sinh ta yêu thích nhất lúc bấy giờ: trong đó có bài « Thư thất điều ».

Buổi lễ truy điệu được tiến hành nhanh gọn, nhưng đã có ảnh hưởng lớn đến các tầng lớp nhân dân ta, nhất là sau khi nhà cầm quyền thành phố Nam Định tiến hành cuộc khủng bố, đàn áp, truy nã những người tổ chức và tham gia phong trào đấu tranh yêu nước này. Năm mươi tư học sinh trưởng thành chung Nam Định bị đuổi học hẳn, trong đó có những thanh niên học sinh người Nam Định và Thái Bình như: Nguyễn Đức Cảnh, Đặng Xuân Khu, Đặng Xuân Thiều, Nguyễn Văn Năng, Nguyễn Danh Đới, v.v... và 63 học sinh khác bị đuổi học có thời hạn. Những học sinh bị đuổi học đã trở về các địa phương tiếp tục tuyên truyền, nói chuyện về thân thế, sự nghiệp cứu nước của Phan Chu Trinh nên càng làm cho ảnh hưởng của phong trào yêu nước này lan rộng khắp nơi.

Sau lễ truy điệu Phan Chu Trinh ở thành phố Nam Định, ở các thị xã Ninh Bình, Phủ Lý và Thái Bình cũng lần lượt tổ chức tưởng niệm cụ Phan.

Ở thị xã Thái Bình, vào buổi chiều một ngày cuối tháng 3 năm 1926 tại nghĩa địa Tập Thiện ở đầu tỉnh, các nhà nho yêu nước đã tổ chức lễ truy điệu Phan Chu Trinh, có khoảng 200 người, gồm thanh niên học sinh và dân nghèo ở thị xã tham dự.

Lễ tưởng niệm và truy điệu Phan Chu Trinh ở các vùng nông thôn Thái Bình và Nam Định còn kéo dài mãi tới tháng 7, tháng 8 năm 1926. Ở nhiều làng, nhân ngày 15 tháng 7 năm Bính dần (8 - 1926) lợi dụng tục lệ xá tội vong nhân, các nhà nho yêu nước ở địa phương đã đứng ra tổ chức lễ tưởng niệm Phan Chu Trinh dưới hình thức làm chay. Ở chùa Tiên, thị xã Thái Bình, lễ tưởng niệm cụ Phan được tổ chức hợp pháp, trên bàn thờ có đặt chân dung cụ Phan, và trước bàn thờ, các nhà sư ngồi vừa tụng niệm kinh Phật vừa đọc thơ văn yêu nước của Phan Chu Trinh. Đồng đạo quần chúng đến đây thắp hương khấn vái. Buổi lễ kéo dài trong 2 ngày 2 đêm liền đã thu hút vài trăm người đến dự lễ. Nhiều nhà nho còn mang lễ vật, câu đối đến viếng cụ Phan, trong đó có một đôi câu đối với nội dung yêu nước sâu sắc đã được truyền tụng:

- «Mấy mươi năm giòng trống khua chuông, mặc danh, mặc lợi, mặc thân giã, gánh giàng sơn vai những nặng nề, há phải như ai toan mùa rỗi».

- «Trải bao độ thay tuồng đổi cảnh, làm quan, làm dân, làm chí sĩ, cờ xã hội lay giương pháp phối, nào ngờ một phút đã buống phóng».

Cũng vào dịp ấy ở các chùa lớn tại các làng Ô Mễ, Bô La, Cội Khê, Đồng Thanh (Vũ Tiên), Thần Khê (Tiên Hưng), Hậu Trung (Duyên Hà), Dương Thôn, Nhâm Lang (Hưng Nhân)... đều có tổ chức lễ tưởng niệm Phan Chu Trinh.

Lễ truy điệu Phan Chu Trinh diễn ra trong năm 1926 ở thành thị và nông thôn vùng Nam Định - Thái Bình, tuy về hình thức và mức độ ở mỗi nơi một khác, song đã có ảnh hưởng lớn trong các tầng lớp nho sĩ, thanh niên, học sinh, viên chức và dân nghèo địa phương. Được giác ngộ tinh thần yêu nước qua hai phong trào chính trị vận động đòi ân xá Phan Bội Châu (1925) và truy điệu Phan Chu Trinh (1926), một số nhà nho và thanh niên

học sinh yêu nước ở Nam Định - Thái Bình đã đi tìm con đường cứu nước cứu dân. Trong những năm 1926, 1927, 1928 một số giáo viên và học sinh ở hai tỉnh này chịu ảnh hưởng của tư tưởng quốc gia dân tộc đã tham gia hoạt động trong tổ chức Việt Nam Quốc dân Đảng; còn một số thì chờ thời, khao khát tìm con đường cứu nước khác.

Một số người thức thời hơn lại lui tới ngôi nhà số 7 phố Bến Ngự, thành phố Nam Định; đó là nhà bà Ấm Kiềm, cháu nhà văn thân yêu nước Nguyễn Mậu Kiến, ở xã Đông Trung, huyện Kiến Xương, Thái Bình. Nơi đây trước kia cụ Đinh Chương Dương - một nhà nho yêu nước - thường hay đến và trong những năm 1925, 1926 các đồng chí Lê Hồng Sơn - một cán bộ của Tổng bộ Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí Hội - Nguyễn Công Thu, Nguyễn Danh Thọ từ Quảng Châu, Trung Quốc về cũng lấy nhà ấy làm cơ sở liên lạc. Nhờ đó số thanh niên học sinh yêu nước này đã giác ngộ chủ nghĩa Mác - Lênin và trở thành những « hạt giống đỏ » của phong trào cách mạng vô sản ở Nam Định - Thái Bình.

MỘT SỐ TƯ LIỆU VỀ CHIẾN THẮNG LỊCH SỬ ĐIỆN BIÊN PHỦ VÀ CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC PHÁP XÂM LƯỢC

Lực lượng quân sự và chi phí chiến tranh của thực dân Pháp ở Việt Nam

Năm	Số quân xâm lược		Chi phí chiến (tranh tỷ pho-răng)
	Tổng số	Lính Âu Phi	Tổng số
1943	32.000	27.000	3,2
1947	128.000	85.000	53,3
1950	239.000	117.000	266,5
1953	465.000	146.000	650,0
1954	444.900	124.600	751,0

Thời điểm huy động lực lượng cao nhất (3-1954) Pháp đã sử dụng: 84 tiểu đoàn Âu Phi, 107 tiểu đoàn ngụy, 550 máy bay, 26 tiểu đoàn pháo binh,

10 trung đoàn xe tăng xe bọc thép, 390 tàu chiến ca nô.

9 năm xâm lược Việt Nam Pháp tiêu gần 3.000 tỷ pho-răng (khoảng 7 tỷ đô la) tương đương 10% ngân quỹ nước Pháp.

Mỹ đã viện trợ cho thực dân Pháp:

Năm	Viện trợ (triệu đôla)	Trong đó viện trợ quân sự
1950	37,716	37
51	137,757	116
52	302,564	278
53	552,095	478
54	1518,822	815
T. cộng	2523.154	1724

Mỹ đã cung cấp cho Pháp 350 máy bay, 390 tàu chiến, 1400 xe tăng và xe bọc thép, 16.000 ôtô vận tải, 175.000 súng hạng nhẹ.

Riêng trong chiến dịch Điện Biên Phủ Mỹ tăng viện gấp 110 máy bay chiến đấu, 50 máy bay vận tải, cho mượn 29 máy bay vận tải hạng lớn C119 do phi công Mỹ lái.

Thay đổi chính phủ Pháp, Cao ủy và Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp ở Đông Dương

Năm	Thủ tướng	Cao ủy	Tổng tư lệnh
1945	Đờ Gôn	Đắcgiăngliô	Locléc
1946	Goanh		Valuy
1947	Bidôn		
	Blum	Bôlaéc	
1948	Ramadiê		
	Suman	Pinhông	Bledô
	Mari		
	Suman		
1949	Coi		Cacphăngchiê
	Mốtso		
	Maye		
1950	Bidôn		
	Plêven	ĐờTátxinhi	Đờ Tatxinhi
1951	Coi		
	Plêven	Lotmôcnô	Salăng
1952	Phô		
	Pinaay		
1953	Maye	Đơgiăng	Nava
	Lanien		
1954	Phơrăngxo	Êly	Êly

CHIẾN DỊCH ĐIỆN BIÊN PHỦ

Bước vào chiến cục Đông Xuân 1953-54 ta chủ trương đưa đại đoàn 316 tiến vào Tây Bắc, giải phóng Lai Châu, còn 2 đại đoàn 308, 312 vẫn giữ quân ở Phú Thọ và Thái Nguyên. Ngày 20-11-1953 địch vội cho 6 tiểu đoàn nhảy dù chiếm đóng Điện Biên Phủ xây dựng thành tập đoàn cứ điểm với ý đồ dùng làm bàn đạp chiếm lại Tây Bắc, thu hút chủ lực ta lên đó để "nghe nàt". Sau khi đã bình định được miền Nam và Đồng bằng Bắc Bộ chúng sẽ chuyển sang phản công tiêu diệt ta ở Việt Bắc; kết thúc chiến tranh ở Việt Nam trong 18 tháng như kế hoạch NAVA. Tháng 12-1953 Bộ Chính trị Trung ương Đảng quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ nhằm tiêu diệt tập đoàn cứ điểm này. Sau gần 3 tháng bao vây và tiêu hao, ngày 13-3-1954 quân ta nổ súng mở đợt tiến công thứ nhất tiêu diệt cứ điểm Him Lam, Độc Lập, bực hàng Bản Kéo.

mở thông cửa vào trung tâm. Ngày 30-3-1954 mở đợt tấn công thứ hai nhằm vào các ngọn đồi phía đông. Nhiều chỗ ta và địch giành đi giạt lại rất quyết liệt. Vòng vây quân ta khép chặt dần, địch vô cùng khốn đốn. Ngày 1-5-1954 bắt đầu đợt tiến công thứ ba lần lượt đánh chiếm những cứ điểm còn lại ở phía đông và phía tây, bẻ gãy mọi cuộc phản kích. Ngày 7-5-1954 được lệnh tổng công kích, bộ đội ta xông thẳng vào sở chỉ huy địch bắt sống toàn bộ ban tham mưu tập đoàn cứ điểm. Sau 56 ngày đêm chiến đấu chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ đã toàn thắng.



Ở Điện Biên Phủ địch có 21 tiểu đoàn bộ binh, quân nhảy dù, 10 đại đội ngự, 5 tiểu đoàn pháo, nhiều đơn vị cơ giới công binh, vận tải không quân, gồm 16.200 tên (hơn 40% lực lượng cơ động tinh nhuệ của Pháp ở Đông Dương lúc bấy giờ. Trong số quân địch bị chết và bị bắt có 1 thiếu tướng, 16 đại tá, 353 sĩ quan, 1396 hạ sĩ quan. Số tù binh 48.12.000 tên. Ta bắn rơi ở Điện Biên Phủ 62 máy bay các loại, thu được 1.000 tấn đạn được, 20 tấn thuốc, dụng cụ quân y, 40 tấn thực phẩm, 46 ô-tô, 40.000 lít xăng, 43 tấn máy và dụng cụ thông tin.



LỰC LƯỢNG TA THAM GIA CHIẾN DỊCH ĐIỆN BIÊN PHỦ

Quân đội gồm bộ binh: 4 đại đoàn 304, 308, 312, 316 gồm 9 trung đoàn và 2 tiểu đoàn; pháo binh: 8 tiểu đoàn và 11 đại đội; công binh: 5 tiểu đoàn.

Nhân vật lực được huy động gồm gạo: 25.056 tấn, thịt 907 tấn, thực phẩm khác 917 tấn; dân công 261.453 người phục vụ 18.301.570 ngày công; 628 ô-tô, 140 phà, canoe và thuyền lớn; xe đạp thồ 20.991 chiếc; 11.800 thuyền, mủng; 500 ngựa thồ. Vận chuyển 30.759 tấn vật phẩm tính ra 4.450.600 tấn/km.

LT (sưu tầm)

HỘI THẢO KHOA HỌC « 25 NĂM CÁCH MẠNG CU BA »

Mở đầu tháng Hữu nghị Việt Nam - Cuba và chào mừng kỷ niệm lần thứ 25 Quốc khánh nước Cộng hòa Cuba, ngày 28-12-1983 tại Viện Sử học, Hội Hữu nghị Việt Nam-Cuba và Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam đã tổ chức Hội thảo khoa học « 25 năm Cách mạng Cuba ».

Dự Hội thảo khoa học có các đồng chí đại biểu Hội Hữu nghị Việt Nam - Cuba; đại diện Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam; đại diện Viện Sử học và đại biểu các Viện nghiên cứu Ban Đối ngoại Trung ương Đảng, Bộ Ngoại giao; các trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Đại học Sư phạm Hà Nội I, Đại học Kiến trúc Hà Nội. Đến dự còn có, Đại biện lâm thời và một số cán bộ ở Đại sứ quán Cuba tại nước ta.

Sau diễn văn khai mạc nêu bật ý nghĩa lịch sử trọng đại và tính chất điển hình của Cách mạng Cuba, cũng như nhấn mạnh đến mục đích của Hội thảo khoa học lần này: các tác giả đã trình bày những bản báo cáo khoa học: « Thành tựu rực rỡ, cống hiến xuất sắc của cách mạng Cuba », « Một chặng đường vẻ vang của cách mạng Cuba (1959 - 1961) », « Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ở Cuba: Thành tựu và kinh nghiệm », « Cách mạng Cuba và nhiệm vụ nâng cao trình độ giáo dục và văn hóa của toàn dân », « Hai mươi lăm năm văn học Cuba xã hội chủ nghĩa », « Vài nét về kiến trúc Cuba », « Sự phá sản của chính sách bao vây, phá hoại, cô lập của đế quốc Mỹ đối với cách mạng Cuba », « Cách mạng Cuba và chiến lược toàn cầu của Mỹ », v.v...

Các tác giả nêu bật lên những thành tựu rực rỡ, những cống hiến xuất sắc của cách mạng Cuba đối với phong trào cách mạng thế giới hiện nay là: đã kết hợp thành công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc với cuộc đấu tranh giải phóng xã hội; độc lập dân tộc tất yếu phải đi tới và gắn bó hữu cơ với chủ nghĩa xã hội; đã biến hàng triệu quần chúng lao động nghèo khổ từ thân phận nô lệ mất nước và làm thuê trở thành những người làm chủ đất nước và làm chủ vận mệnh của mình; đã thể hiện được tính ưu việt của chủ nghĩa

xã hội trong việc không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân lao động trên cơ sở hoàn thành thắng lợi các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; đã không ngừng giương cao ngọn cờ của chủ nghĩa xã hội, kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân cũ và mới và các thế lực phản động khác, góp phần thúc đẩy thế tiến công chung của ba đồng tác cách mạng của thời đại chúng ta.

Các báo cáo khoa học cũng đề cập đến quá trình phấn đấu gian khổ và những thắng lợi vẻ vang của nhân dân Cuba trong 25 năm qua trên những lãnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, y tế, v.v...

Trong 25 năm qua đế quốc Mỹ đã không ngừng thi hành chính sách bao vây phá hoại, cô lập; thậm chí tấn công xâm lược Cuba. Nhưng bất chấp tất cả Cuba vẫn hiện ngang đứng vững trên tiền đồn của cộng đồng xã hội chủ nghĩa ở Tây bán cầu, nêu lên một tấm gương sáng chói và là một nguồn cổ vũ đầy sức thuyết phục cho nhân loại tiến bộ và phong trào giải phóng dân tộc Á, Phi, Mỹ la-tinh.

Đồng chí Đại biện đã báo cáo về tình hình kinh tế Cuba hiện nay. Báo cáo nhấn mạnh: Những thành tựu của cách mạng Cuba trong 25 năm qua đã đủ cho chúng ta có một khái niệm rõ ràng về sự tiến lên vững chắc và tương lai sáng lạn của nước Cộng hòa Cuba. Cu ba đã và sẽ tiếp tục tiến lên trong tình huống bị đế quốc Mỹ phong tỏa về kinh tế, đe dọa xâm lược và ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế của thế giới tư bản.

Trong lời bế mạc Hội thảo khoa học đại diện Ủy ban khoa học xã hội đã nêu lên thành công của Hội thảo lần này và nêu lên sự cần thiết là phải tiếp tục nghiên cứu sâu hơn về đất nước Cuba, về lịch sử cách mạng Cuba, về những thành tựu, những cống hiến của cách mạng Cuba đối với phong trào cách mạng thế giới.

P.V.

SUMMARIES

The raised banner of national independance and socialism and the Dien Bien Phu victory

CAO VĂN LƯỢNG

As soon as 1930, the Party has traced in its political program the course of Vietnamese revolution: the passage from national and democratic revolution to socialist one in discarding the stage of capitalist development. The Party has been adhering to these principles during the long anti-French war of resistance, the culmination of which is the Dien Bien Phu victory: and in subsequent periods.

Every success is due to the Marxist-Leninist path taken by our Party in fulfilling the tasks of the national and democratic revolution and paving the way to the socialist one.

The joint forces of the whole country and the Dien Bien Phu victory.

NGUYỄN HỮU HỌP-NGUYỄN VĂN ĐẠO

The use of joint forces of the whole nation to defeat French aggressors has proved the ingenious military art of our Party. Our small country, with its backward economy and its freshly-built armed forces, could not have defeated such a powerful imperialism without using those joint forces.

After Dien Bien Phu, our people once again wins a glorious victory over a much more powerful imperialism: the US, to fulfil the national and democratic revolution and pave the way to the socialist one in the whole country.

The uprising movement in French-occupied zones during the 1953-1954 period and the Dien Bien Phu victory

PHẠM QUANG TOÀN

The uprising movement in French-occupied zones, a political struggle movement of the masses, has contributed largely to the success of the resistance war against French aggressors. The movement breaks out in every form and spreads almost everywhere. From the combination of mass movement in enemy-occupied zones and military activities on the battleground a lesson has been drawn for the subsequent resistance against the US aggression in South Vietnam.

The combined fighting of the Hanoi population and armed forces in the Winter-Spring strategic offensive of 1953-1954 and the Dien Bien Phu military campaign

LƯƠNG CAO KHOÁT

After two months of fierce resistance against aggressive troops, our main forces temporarily withdraw from Hanoi. Aware of the importance of the city, the enemies spare no effort to make it their dependable back area. However, the Hanoi population, under the leadership of the Party Central Committee and the City Committee, has overcome the first hardships and stepped up its political struggle in the enemy-occupied city in support of military operations on the battleground. During the Winter-Spring offensive of 1953-1954 and the Dien Bien Phu campaign, the uprising movement of the Hanoi population has contributed largely to the glorious victory over French invaders and US interventionists.

**The role of the Lai Châu Party local organization and population
in the Winter-Spring strategic offensive of 1953-1954 and the
Dien Bien Phu campaign.**

THE LAI CHÂU PROVINCIAL COMMITTEE OF THE PARTY

The province of Lai Châu is situated on the frontier upland, inhabited by many nationalities whose level of socio-economic development is still very low. The local population suffers from a double yoke of French colonialists and the reactionary landowners. Since the victory of the revolution, the Lai Châu nationalities have taken the path traced by the Party and pronounced in favour of the resistance against invasion. During the Winter-Spring offensive of 1953-1954 and the Dien Bien Phu campaign, the nationalities of Lai Châu have done their utmost to contribute to the victory over the aggression.

National minorities and the Dien Bien Phu military campaign

LƯU VĂN TRÁC

The historical Dien Bien Phu campaign is the most prolonged one, in which are deployed huge military effectives to destroy a strong garrison of the enemy. With a view to victory, we have recourse to enormous human and material potentialities of the whole country. The national minorities, from upland Thanh Hoa to the northernmost regions, also take part in every activity in support of military operations on the frontline and to contribute to the destruction of the enemy positions in Dien Bien Phu.

**The Dien Bien Phu victory—a common victory of the
Viet nam—Laos—Kampuchea alliance of militant solidarity**

NGUYỄN HẢO HÙNG

The Vietnam—Laos—Kampuchea alliance of militant solidarity is a necessity dictated by the geographical position, the traditions and the history of each country. The Party, since its founding in 1930, has brought home to us this necessity, which is subsequently justified in the resistance war against the French aggression.

The successful Winter-Spring offensive of 1953-1954 and the victorious Dien Bien Phu campaign once again bring out more clearly the meaning of this alliance.

**Influence and impact of the historical victory of Dien Bien Phu upon
the national liberation movement**

PHAN NGỌC LIÊN—ĐỖ THANH BÌNH

The Dien Bien Phu victory has brought forth a chain reaction in the national liberation movement. Shortly after Dien Bien Phu, the world sees the uprising of Algeria, and afterwards, Morocco, Congo, Nigeria... Between 1945 and 1957, no more than 20 countries accede to independence, but from 1958 to 1964, thirty-five more independent states are inscribed on the list. Dien Bien Phu has encouraged the oppressed nations. A lesson to be drawn from Dien Bien Phu: the only way to independence is the armed struggle. Dien Bien Phu also contributes to the training of leading bodies for the national liberation movement.

From Dien Bien Phu to the historical Ho Chi Minh campaign

HOÀNG PHƯƠNG

The events of 1954 and 1975 have demonstrated our people's outstanding military art and traditions of fighting against aggression. Our army grows up in the struggle and succeeds

in erasing the imbalance of forces between us and the enemy. The victory of our main forces over the aggressive army is due to the joint efforts of the whole nation and the ever more consolidated Vietnam - Laos - Kampuchea alliance of militant solidarity.

The «imprint of Dien Bien Phu» on the US military strategy

NHUẬN VŨ

The Dien Bien Phu battle takes place in a time when the «massive riposte» policy is advocated by the US president Eisenhower. The White House and the Pentagon have been dumbfounded by the victory of our armed forces over French troops.

Later on, the «massive riposte» is replaced by the «elastic reaction» suggested by the general Taylor with such variants as «limited war», «special war», «escalation of the war», «local war», which the US puts into practice in South Vietnam for the purpose of counteracting the insurgency. The developments in South Vietnam, however, once again induce President Nixon to replace the above-mentioned schemes by the «deterrence» and «Vietnamisation of the war» strategies.

Every effort of the interventionists is aimed at avoiding another Dien Bien Phu, but the occurrences in South Vietnam show that they cannot fail to suffer from other «Dien Bien Phu». Nowadays, Dien Bien Phu continues to leave its imprint on President Reagan's «direct confrontation» strategy.

The inherited resources of the sea and man's action in the course of our history

NGUYỄN VĂN BỐI

The Âu Cơ legend and other epic traditions demonstrate the great importance of the sea in our nation-building process. Nowadays, this importance is again confirmed in the heroic conquest of the sea by our people.

Based on collected materials, the author illustrates his views on this subject in the following parts: Man and the sea, the way of conquest of the sea...

The bankruptcy of the US policy of blockade, sabotage and insulation toward Cuba

HOÀNG HIỆP

On 1.1.1959, the victorious Cuban revolution deals a deadly blow to the neo-colonialist yoke of the US imperialism and opens a new era to the struggle of Latin American nation. Since then, the Cuban people has been standing up to the most reactionary forces: the US imperialism.

In the 1960, the first imperialist manoeuvres fail of their purpose and, in the 1970, the blockade of Cuba is doomed to a total fiasco. The combined efforts of the whole nation, joining with the solidarity of the progressive mankind, will assure the existence and development of the Cuban revolution.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

XUẤT BẢN 6 KỶ MỘT NĂM

Tổng biên tập: VĂN TẠO

Phó tổng biên tập:

CAO VĂN LƯỢNG

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội

Dây nơ: 53200

Số 1 (214)

I—II

1984

MỤC LỤC

CAO VĂN LƯỢNG	— Đường lối giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội với chiến thắng Điện Biên Phủ	1
NGUYỄN HỮU HỢP — NGUYỄN HỮU ĐẠO	— Sức mạnh tổng hợp của cả nước và chiến thắng Điện Biên Phủ	9
PHẠM QUANG TOÀN	— Phong trào nổi dậy trong vùng tạm bị chiếm 1953 — 1954 và chiến thắng Điện Biên Phủ	19
LƯƠNG CAO KHOÁT	— Sự phối hợp chiến đấu của quân dân Hà Nội trong cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 — 1954 và chiến thắng Điện Biên Phủ	25
BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH LAI CHÂU	— Vai trò của Đảng bộ và nhân dân tỉnh Lai Châu trong cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 — 1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ	33
LƯU VĂN TRÁC	— Đồng bào các dân tộc ít người đối với chiến dịch Điện Biên Phủ	40
NGUYỄN HÀO HÙNG	— Chiến thắng Điện Biên Phủ — chiến thắng chung của Liên minh đoàn kết chiến đấu Việt Nam — Lào — Campuchia	45
PHAN NGỌC LIÊN — ĐỖ THANH BÌNH	— Ảnh hưởng và tác động của chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ đối với phong trào giải phóng dân tộc	57
HOÀNG PHƯƠNG	— Từ chiến dịch Điện Biên Phủ đến chiến dịch Hồ Chí Minh	65
NHUẬN VŨ	— “Đấu án Điện Biên Phủ” trên chiến lược quân sự Mỹ	75
NGUYỄN VĂN BỐI	— Vài suy nghĩ về di sản tài nguyên biển và tác động của con người trong quá trình lịch sử dân tộc ta	80
HOÀNG HIỆP	— Sự phá sản của chính sách bao vây, phá hoại cô lập của đế quốc Mỹ đối với cách mạng Cu ba	84
	Tư liệu	
DƯƠNG ĐỨC NGUYỄN	— Về lễ truy điệu Phan Chu Trinh ở Nam Định — Thái Bình trong năm 1926	89
L.T.	— Một số tư liệu về chiến dịch Điện Biên Phủ và cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược	91

Thông tin

Editor in-chief: **VĂN TẠO**

Associate Editor

CAO VĂN LƯỢNG

Address: 38, Hàng Chuối, Hà Nội

Tel: N°53200

CONTENTS

Cao Văn Lượng	- The raised banner of national independence and socialism and the Dien Bien Phu victory.	1
Nguyễn Hữu Hợp - Nguyễn Hữu Đạo	- The joint forces of the whole country and the Dien Bien Phu victory	9
Phạm Quang Toàn	- The uprising movement in French-occupied zones during the 1953-1954 period and the Dien Bien Phu victory.	19
Lương Cao Khoát	- The combined fighting of the Hanoi population and armed forces in the Winter-Spring strategic offensive of 1953-1954 and the Dien Bien Phu victory.	25
The Lai Châu provincial committee of the Party	- The role of Lai Châu local Party organization and population in the Winter-Spring strategic offensive of 1953-1954 and the Dien Bien Phu military campaign	33
Lưu Văn Trác	- The national minorities and the Dien Bien Phu military campaign.	40
Nguyễn Hào Hùng	- The Dien Bien Phu victory - a common victory of the Vietnam-Laos-Kampuchea alliance of militant solidarity.	45
Phan Ngọc Liên	- Influence and impact of the historical victory of Dien Bien Phu upon the national liberation movement	57
Đỗ Thanh Bình	- From Dien Bien Phu to the Hồ Chí Minh military campaign.	65
Hoàng Phương		
Nhuận Vũ	- « The Dien Bien Phu imprint » on the US military strategy.	75
Nguyễn Văn Bối	- Inherited resources of the sea and man's action in the course of our history.	80
Hoàng Hiệp	- The Bankruptcy of the policy of blockade, sabotage and insulation practised by the US towards Cuba.	84

DOCUMENTS

Dương Đức Nguyên	- The commemoration of Phan Chu Trinh at Nam Định-Thái Bình in 1926.	89
L. T.	- Some documents about the Dien Bien Phu operation and the resistance against french colonialists.	91

INFORMATIONS

Главный редактор: ВАН ТАО

Зам. главного редактора,
КАО ВАН ЛЫОНГ

Адрес редакции:
38 Hàng Chuối Hà Nội

Тел 53 200

I — II .

1984

СОДЕРЖАНИЕ

КАО ВАН ЛЫОНГ	— Генеральная линия понятия знамен национальной независимости и социализма и победа в диенбиенфу.	1
НГУЕН ХЫУ ХОП — НГУЕН ХЫУДАО	— Общая сила всей страны и победа в Диен-биенфу.	9
ФАМ КУАНГ ТОАН	— Борьба в временнозахваченных врагом районах в 1953 — 1954 гг. и победа в диенбиенфу.	19
ЛЫОНГ КАО ХОАТ	— Совместная борьба народа и вооруженной силы Ханоя в период зима — весного наступления 1953 — 1954 гг. и победа в диенбиенфу.	25
КОМИТЕТ ПАРТИННОЙ ОРГАНИЗАЦИИ ПРОВ. ЛАИЧАУ	— Роль парторганизации народа ланчау в стратегическом наступлении зимой 1953 г — весной 1954 г. и в битве Диенбиенфу.	33
ЛЫУ ВАН ЧАК	— Национальные меньшинства в битве Диенбиенфу.	40
НГУЕН ХАО ХУНГ	— Победа в диенбиенфу — Победа союза боевой солидарности Вьетнама — Лаоса — кампучии.	45
ФАН НГОК ЛИЕН — ДО ТХАН БИН	— Влияние и воздействие победы в диенбиенфу на национально — освободительное движение.	57
ХОАНГ ФЫОНГ	— От кампании в диенбиенфу до кампании имени Хо Ши Мина.	65
НЮАН ВУ	— «Печать диенбиенфу» В Военной стратегии Америки.	75
НГУЕН ВАН БОИ	— Некоторые мышления о морском богатстве и действии человека на него в историческом процессе нашего народа.	80
ХОАНГ ХИЕП	— Крах американской политики окружения разрушения, изоляции для кубинской революции.	84

МАТЕРИАЛЫ

ЗЫОНГ ДЫК НГУЕН	— Траурная еремония Фан Чу Чиня ва Намдине — Тхайбине в 1926 г.	89
Л.Ч.	— Материалы о битве в диенбиенфу и Войне сопротивления против французских колонизаторов.	91

ИНФОРМАЦИИ